

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố bộ đơn giá xây dựng công trình
trên địa bàn thành phố Cần Thơ.**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 23/2009/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1776/BXD-VP ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán xây dựng công trình – phần xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1777/BXD-VP ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán xây dựng công trình – phần lắp đặt hệ thống điện trong công trình; ống và phụ tùng ống; bảo ôn đường ống, phụ tùng và thiết bị; khai thác nước ngầm;

Căn cứ Công văn số 1779/BXD-VP ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán xây dựng công trình – Phần khảo sát xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1129/QĐ-BXD ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán xây dựng công trình – phần sửa chữa;

Căn cứ Quyết định số 1172/QĐ-BXD và Quyết định số 1091/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán xây dựng công trình phần xây dựng (sửa đổi và bổ sung);

Căn cứ Quyết định số 1173/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán xây dựng công trình phần lắp đặt (sửa đổi và bổ sung);

Căn cứ Công văn số 1385/UBND-XDĐT ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc công bố các bộ đơn giá xây dựng công trình (phần sửa đổi và bổ sung) trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Cần Thơ kèm theo Quyết định này để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và hướng dẫn tại Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, gồm các tập đơn giá như sau:

- Đơn giá phần xây dựng công bố theo Công văn số 1776/BXD-VP ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Bộ Xây dựng;
- Đơn giá phần xây dựng chỉnh sửa, bổ sung công bố theo Quyết định số 1172/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Xây dựng;
- Đơn giá phần xây dựng bổ sung công bố theo Quyết định số 1091/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Xây dựng;
- Đơn giá phần lắp đặt công bố theo Công văn số 1777/BXD-VP ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Bộ Xây dựng;
- Đơn giá phần lắp đặt chỉnh sửa, bổ sung công bố theo Quyết định số 1173/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Xây dựng;
- Đơn giá xây dựng công trình – phần khảo sát công bố theo Công văn số 1779/BXD-VP ngày 17 tháng 8 năm 2007 của Bộ Xây dựng;
- Đơn giá xây dựng công trình – phần sửa chữa công bố theo Quyết định số 1129/QĐ-BXD ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Xây dựng;
- Đơn giá xây dựng công trình – phần thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng công bố theo Công văn số 1780/BXD-VP ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Bộ Xây dựng;
- Đơn giá xây dựng công trình – phần công trình Bưu chính, Viễn thông công bố theo Quyết định số 258/BTTTT-KHTC ngày 09 tháng 02 năm 2009 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình chủ đầu tư đã thực hiện phê duyệt dự toán công trình và đã tổ chức đấu thầu hoặc đã ký kết hợp đồng với hình thức hợp đồng trọn gói và hợp đồng theo đơn giá cố định trước ngày ký quyết định công bố đơn giá này thì chủ đầu tư tiếp tục áp dụng đơn giá xây dựng công trình công bố tại Công văn số 30/SXD-KTXD ngày 14 tháng 01 năm 2012 của Sở Xây dựng.

2. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình chủ đầu tư đã thực hiện phê duyệt dự toán công trình nhưng chưa tổ chức đấu thầu hoặc chưa ký kết hợp đồng đối với trường hợp chỉ định thầu thì chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm tra và phê duyệt lại dự toán theo quyết định công bố đơn giá này.

3. Đối với hợp đồng thực hiện theo đơn giá điều chỉnh thì khối lượng thực hiện sau ngày công bố bộ đơn giá này khi chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu

phải điều chỉnh lại đơn giá nhân công, máy thi công theo Quyết định công bố này.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Sở, Trưởng các phòng, ban chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 81/QĐ/SXD ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Sở Xây dựng về việc công bố bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Cần Thơ./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- HĐND TPCT (để báo cáo);
- UBND TPCT (để báo cáo);
- Các Sở, ban, ngành thành phố;
- UBND quận, huyện;
- Các Ban QLDAĐTXD thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- BGĐ Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tấn Dược

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG**

**ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
PHẦN LẮP ĐẶT
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 94/QĐ-SXD
NGÀY 21 THÁNG 4 NĂM 2014 CỦA SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Năm 2014

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - PHẦN LẮP ĐẶT

Đơn giá xây dựng công trình - Phần lắp đặt hệ thống điện trong công trình, ống và phụ tùng, bảo ôn đường ống, phụ tùng và thiết bị, khoan khai thác nước ngầm là chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật xác định chi phí cần thiết về vật liệu, lao động và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt như 100m ống, 1 cái tê, van, cút, 1m² bảo ôn ống, 1m khoan.v.v. từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc công tác lắp đặt (kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

Đơn giá dự toán được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy phạm kỹ thuật về thiết kế - thi công - nghiệm thu; mức cơ giới hoá chung trong ngành xây dựng; trang thiết bị kỹ thuật, biện pháp thi công và những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng (các vật liệu mới, thiết bị và công nghệ thi công tiên tiến.v.v.).

1. Đơn giá xây dựng công trình - Phần Lắp đặt được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty Nhà nước.
- Nghị định số 31/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung.
- Nghị định số 182/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động.
- Thông tư số 23/2011/TT-BLĐTBXH ngày 16/09/2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở các công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động.
- Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình.
- Văn bản số 1777/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán xây dựng công trình - phần lắp đặt.

2. Đơn giá xây dựng công trình - phần lắp đặt gồm các chi phí sau:

a. Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu công tác lắp đặt).

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng đã kể đến hao hụt do độ dôi của cát.

Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn các quận thuộc thành phố Cần Thơ tháng 02/2014 của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

Đối với những loại vật liệu chưa có trong công bố giá thì tạm tính theo mức giá tham khảo tại thị trường. Một số đơn giá công tác lắp đặt chưa tính chi phí vật liệu chính, khi lập dự toán cần tính toán chi phí vật liệu chính để bổ sung trực tiếp vào đơn giá.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì được bù trừ chênh lệch theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) ở từng thời điểm và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính toán chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá để xác định bù, trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

b. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá bao gồm lương cơ bản, lương phụ, các khoản phụ cấp có tính chất lương và các chi phí theo chế độ đối với công nhân xây lắp mà có thể khoán trực tiếp cho người lao động để tính cho một ngày công định mức. Theo nguyên tắc này chi phí nhân công trong đơn giá xây dựng công trình được xác định như sau:

- Chi phí nhân công trong đơn giá được tính theo mức lương tối thiểu vùng II- mức 1.780.000 đồng/tháng .

Hệ số bậc lương theo Nghị định số 49/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty Nhà nước:

- Công nhân lắp đặt : Bảng lương A.1, ngành số 8 – Nhóm II.
- Công nhân vận hành các loại máy xây dựng: Bảng lương A.1, ngành số 8 – Nhóm II.
- Thuyền viên và công nhân tàu vận tải sông: Bảng lương B.2 và B.5.
- Công nhân lái xe: Bảng lương B.12.

Các khoản phụ cấp được tính gồm:

- Phụ cấp lưu động bằng 20% mức lương tối thiểu chung (Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005). Mức lương tối thiểu chung là 830.000 đồng/tháng .
- Một số chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động bằng 4% lương cơ bản (Mục 1.2.2 - Phụ lục số 6 của Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng).

Đối với các công trình xây dựng được hưởng thêm các khoản lương phụ, phụ cấp lương và các chế độ chính sách khác ở mức cao hơn mức đã tính trong đơn giá thì được bổ sung thêm các khoản này vào chi phí nhân công trong bảng tổng hợp giá trị dự toán xây dựng.

c. Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện, kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao cơ bản, chi phí khấu hao sửa chữa lớn, chi phí sửa chữa thường xuyên và chi phí khác của máy.

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - PHẦN LẮP ĐẶT

Tập đơn giá xây dựng công trình - Phần Lắp đặt được trình bày theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu lắp đặt và được mã hóa thống nhất bao gồm 04 chương.

Chương I: BA.11000 ÷ BA.20500 Lắp đặt các hệ thống điện trong công trình

Chương II: BB.14000 ÷ BB.30500 Lắp đặt các loại ống và phụ tùng

Chương III: BC.11100 ÷ BC.14100 Bảo ôn đường ống, phụ tùng và thiết bị

Chương IV: BD.11100 ÷ BD.26200 Khai thác nước ngầm

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

- Tập đơn giá xây dựng công trình - Phần Lắp đặt là cơ sở xác định dự toán chi phí xây dựng, tổng mức đầu tư dự án đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Đối với những công tác xây dựng như công tác đào, đắp đất đá, xây, trát, đổ bê tông, ván khuôn, cốt thép... áp dụng theo đơn giá xây dựng công trình - Phần Xây dựng.

- Chiều cao ghi trong đơn giá xây dựng công trình - Phần Lắp đặt là chiều cao tính từ cốt ±0.00 theo thiết kế công trình đến độ cao ≤ 4m, nếu thi công ở độ cao > 4m được áp dụng đơn giá bốc xếp vận chuyển lên cao như quy định trong đơn giá xây dựng công trình - Phần Xây dựng.

- Đối với công tác lắp đặt điện, đường ống và phụ tùng ống cấp thoát nước, bảo ôn, điều hòa không khí, phụ kiện sinh hoạt và vệ sinh trong công trình phải dùng dàn giáo thép để thi công thì được áp dụng đơn giá lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo thép công cụ trong đơn giá xây dựng công trình - Phần Xây dựng.

- Đối với những công tác lắp đặt chưa có định mức để làm cơ sở lập đơn giá thì chủ đầu tư căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, biện pháp thi công, điều kiện thi công và phương pháp xây dựng định mức dự toán để lập định mức và xác định giá trị gói thầu khi thực hiện phương thức đấu thầu. Trường hợp chỉ định thầu các gói thầu sử dụng vốn ngân sách nhà nước thì chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

- Đơn giá xây dựng công trình - Phần Lắp đặt thành phố Cần Thơ được tính theo mức lương tối thiểu vùng II - mức 1.780.000 đồng/tháng áp dụng đối với các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn các quận thuộc thành phố Cần Thơ.

- Đối với các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn các huyện thuộc thành phố Cần Thơ thuộc vùng III, mức lương tối thiểu là 1.550.000 đồng/tháng, khi áp dụng tập đơn giá này thì được tính chuyển đổi theo các hệ số sau:

$$\text{Hệ số nhân công } K_{NC} = 0,875$$

$$\text{Hệ số máy thi công } K_{MTC} = 0,965$$

- Trong quá trình sử dụng tập đơn giá xây dựng công trình - Phần Lắp đặt thành phố Cần Thơ nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1	Amiăng	kg	20.000
2	Automat 1 pha $\leq 10A$	cái	96.500
3	Automat 1 pha $\leq 50A$	cái	159.300
4	Automat 1 pha $\leq 100A$	cái	939.405
5	Automat 1 pha $\leq 150A$	cái	263.100
6	Automat 1 pha $\leq 200A$	cái	1.615.052
7	Automat 1 pha $> 200A$	cái	1.615.052
8	Automat 3 pha $\leq 10A$	cái	465.600
9	Automat 3 pha $\leq 50A$	cái	666.500
10	Automat 3 pha $\leq 100A$	cái	1.499.631
11	Automat 3 pha $\leq 150A$	cái	3.479.278
12	Automat 3 pha $\leq 200A$	cái	3.993.878
13	Automat 3 pha $> 200A$	cái	3.993.878
14	Axetylen	chai	100.000
15	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	15.750
16	Băng dính giấy bạc	cuộn	12.600
17	Bảng gỗ 90x150	cái	4.000
18	Bảng gỗ 180x250	cái	5.000
19	Bảng gỗ 300x400	cái	9.000
20	Bảng gỗ 450x500	cái	13.000
21	Bảng gỗ 600x700	cái	17.000
22	Băng tan	m	1.500
23	Băng vải thủy tinh	cuộn	15.750
24	BE d<100mm	cái	154.350
25	BE d=100mm	cái	233.100
26	BE d=125mm	cái	296.100
27	BE d=150mm	cái	366.975
28	BE d=200mm	cái	522.585
29	BE d=250mm	cái	1.187.550
30	BE d=300mm	cái	1.542.870
31	BE d=350mm	cái	2.016.000
32	BE d=400mm	cái	2.296.350
33	BE d=500mm	cái	3.220.875
34	BE d=600mm	cái	4.319.595
35	BE d=700mm	cái	5.365.773
36	BE d=800mm	cái	6.412.896
37	BE d=900mm	cái	7.460.019
38	BE d=1000mm	cái	8.507.142
39	BE d=1100mm	cái	9.554.265

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
40	BE d=1200mm	cái	10.601.388
41	BE d=1300mm	cái	11.648.480
42	BE d=1400mm	cái	12.695.634
43	BE d=1500mm	cái	13.742.757
44	BE d=1600mm	cái	14.789.880
45	BE d=1800mm	cái	16.884.126
46	BE d=2000mm	cái	18.978.372
47	BE d=2200mm	cái	21.070.350
48	BE d=2400mm	cái	23.163.525
49	BE d=2500mm	cái	24.210.113
50	BE d=15mm	cái	47.250
51	BE d=20mm	cái	61.425
52	BE d=25mm	cái	77.175
53	BE d=32mm	cái	99.225
54	BE d=40mm	cái	122.850
55	BE d=50mm	cái	154.350
56	BE d=60mm	cái	165.375
57	BE d=65mm	cái	165.375
58	BE d=70mm	cái	176.400
59	BE d=75mm	cái	176.400
60	BE d=80mm	cái	190.575
61	BE d=89mm	cái	211.050
62	BE d=90mm	cái	211.050
63	BE d=100mm	cái	233.100
64	BE d=110mm	cái	258.300
65	BE d=125mm	cái	296.100
66	BE d=150mm	cái	366.975
67	BE d=160mm	cái	396.900
68	BE d=170mm	cái	426.195
69	BE d=180mm	cái	455.805
70	BE d=200mm	cái	522.580
71	BE d=240mm	cái	1.187.550
72	BE d=250mm	cái	1.187.550
73	BE d=300mm	cái	1.542.870
74	BE d=350mm	cái	2.016.000
75	BE d=400mm	cái	2.296.350
76	BE d=500mm	cái	3.220.875
77	BE d=600mm	cái	4.319.595
78	BE d=700mm	cái	5.365.773
79	BE d=800mm	cái	6.412.896
80	BE d=900mm	cái	7.460.019
81	BE d=1000mm	cái	8.507.142

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
82	BE d=1100mm	cái	9.554.265
83	BE d=1200mm	cái	10.601.388
84	BE d=1400mm	cái	12.695.634
85	BE d=1600mm	cái	14.789.880
86	BE d=1800mm	cái	16.884.126
87	BE d=2000mm	cái	18.978.372
88	Bể inox 0,5m ³	bể	1.838.727
89	Bể inox 1,0m ³	bể	2.781.818
90	Bể inox 1,5m ³	bể	4.209.091
91	Bể inox 2,0m ³	bể	5.636.364
92	Bể inox 2,5m ³	bể	7.277.273
93	Bể inox 3,0m ³	bể	8.918.182
94	Bể inox 3,5m ³	bể	10.393.000
95	Bể inox 4,0m ³	bể	11.357.909
96	Bể inox 5,0m ³	bể	15.031.000
97	Bể inox 6,0m ³	bể	17.941.091
98	Bể nhựa 0,25m ³	bể	540.909
99	Bể nhựa 0,3m ³	bể	645.455
100	Bể nhựa 0,4m ³	bể	754.545
101	Bể nhựa 0,5m ³	bể	847.273
102	Bể nhựa 0,7m ³	bể	1.011.818
103	Bể nhựa 0,9m ³	bể	1.136.364
104	Bể nhựa 1,0m ³	bể	1.395.455
105	Bể nhựa 1,5m ³	bể	1.972.727
106	Bể nhựa 2,0m ³	bể	2.532.727
107	Bể nhựa 3,0m ³	bể	3.492.727
108	Bể nhựa 4,0m ³	bể	4.643.636
109	Bi hợp kim	kg	25.000
110	Bi tum	kg	11.859
111	Bích đặc d<100mm	cái	70.875
112	Bích đặc d=100mm	cái	110.250
113	Bích đặc d=125mm	cái	141.750
114	Bích đặc d=150mm	cái	165.375
115	Bích đặc d=200mm	cái	236.250
116	Bích đặc d=250mm	cái	474.627
117	Bích đặc d=300mm	cái	683.000
118	Bích đặc d=350mm	cái	863.258
119	Bích đặc d=400mm	cái	1.208.892
120	Bích đặc d=500mm	cái	1.858.815
121	Bích đặc d=600mm	cái	2.770.032
122	Bích đặc d=700mm	cái	3.324.038
123	Bích đặc d=800mm	cái	3.988.845

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
124	Bích đặc d=900mm	cái	4.787.528
125	Bích đặc d=1000mm	cái	5.745.128
126	Bích đặc d=1100mm	cái	6.318.900
127	Bích đặc d=1200mm	cái	6.893.775
128	Bích đặc d=1300mm	cái	7.522.200
129	Bích đặc d=1400mm	cái	8.199.450
130	Bích đặc d=1500mm	cái	8.273.475
131	Bích đặc d=1600mm	cái	9.016.875
132	Bích đặc d=1800mm	cái	9.927.225
133	Bích đặc d=2000mm	cái	10.793.475
134	Bích đặc d=2200mm	cái	11.659.725
135	Bích đặc d=2400mm	cái	12.525.975
136	Bích đặc d=2500mm	cái	12.959.100
137	Bích rỗng d<100mm	cái	31.500
138	Bích rỗng d=100mm	cái	94.500
139	Bích rỗng d=125mm	cái	118.125
140	Bích rỗng d=150mm	cái	141.750
141	Bích rỗng d=200mm	cái	204.750
142	Bích rỗng d=250mm	cái	299.250
143	Bích rỗng d=300mm	cái	454.703
144	Bích rỗng d=350mm	cái	575.505
145	Bích rỗng d=400mm	cái	804.825
146	Bích rỗng d=500mm	cái	1.240.313
147	Bích rỗng d=600mm	cái	1.847.160
148	Bích rỗng d=700mm	cái	2.216.025
149	Bích rỗng d=800mm	cái	2.659.230
150	Bích rỗng d=900mm	cái	3.191.738
151	Bích rỗng d=1000mm	cái	3.830.085
152	Bích rỗng d=1100mm	cái	4.468.275
153	Bích rỗng d=1200mm	cái	5.106.780
154	Bích rỗng d=1300mm	cái	5.745.128
155	Bích rỗng d=1400mm	cái	6.383.475
156	Bích rỗng d=1500mm	cái	7.021.823
157	Bích rỗng d=1600mm	cái	7.660.170
158	Bích rỗng d=1800mm	cái	9.575.213
159	Bích rỗng d=2000mm	cái	10.851.608
160	Bích rỗng d=2200mm	cái	12.128.603
161	Bích rỗng d=2400mm	cái	13.405.298
162	Bích rỗng d=2500mm	cái	14.043.645
163	Bích thép d=40mm	cái	63.000
164	Bích thép d=50mm	cái	94.500
165	Bích thép d=75mm	cái	126.000

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
166	Bích thép d=100mm	cái	157.500
167	Bích thép d=150mm	cái	220.500
168	Bích thép d=200mm	cái	441.000
169	Bích thép d=250mm	cái	630.000
170	Bích thép d=300mm	cái	787.500
171	Bích thép d=350mm	cái	1.102.500
172	Bích thép d=400mm	cái	1.575.000
173	Bích thép d=500mm	cái	2.520.000
174	Bích thép d=600mm	cái	3.150.000
175	Bích thép d=700mm	cái	3.622.500
176	Bích thép d=800mm	cái	4.410.000
177	Bích thép d=1000mm	cái	5.355.000
178	Bích thép d=1200mm	cái	5.985.000
179	Bích thép d=1500mm	cái	6.300.000
180	Bích thép d=1800mm	cái	6.772.500
181	Bích thép d=2000mm	cái	7.402.500
182	Bích thép d=2200mm	cái	7.875.000
183	Bích thép d=2400mm	cái	8.347.500
184	Bích thép d=2500mm	cái	9.450.000
185	Bộ cần khoan loại D165, 600 kg/bộ	bộ	8.316.000
186	Bộ cần khoan loại D188, 840 kg/bộ	bộ	11.642.400
187	Bộ cần khoan loại D220, 1120 kg/bộ	bộ	15.523.200
188	Bộ chòong nón xoay - loại C (1D132+1D190)	bộ	363.000
189	Bộ chòong nón xoay - loại C (1D132+1D190+1D295)	bộ	694.650
190	Bộ chòong nón xoay - loại C (1D310+1D390)	bộ	787.050
191	Bộ chòong nón xoay - loại C (1D310+1D390+1D490)	bộ	1.338.150
192	Bộ chòong nón xoay - loại C (1D310+1D390+1D490+1D590)	bộ	2.001.450
193	Bộ chòong nón xoay - loại C (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690)	bộ	2.776.950
194	Bộ chòong nón xoay - loại C (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790)	bộ	3.666.300
195	Bộ chòong nón xoay - loại C (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790+1D890)	bộ	4.667.850
196	Bộ chòong nón xoay - loại C (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790+1D890+1D990)	bộ	5.781.600
197	Bộ chòong nón xoay - loại K (1D132+1D190)	bộ	483.450
198	Bộ chòong nón xoay - loại K (1D132+1D190+1D295)	bộ	925.650
199	Bộ chòong nón xoay - loại K (1D310+1D390)	bộ	1.051.050
200	Bộ chòong nón xoay - loại K (1D310+1D390+1D490)	bộ	1.785.300
201	Bộ chòong nón xoay - loại K (1D310+1D390+1D490+1D590)	bộ	2.669.700
202	Bộ chòong nón xoay - loại K (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690)	bộ	3.704.250
203	Bộ chòong nón xoay - loại K (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790)	bộ	4.888.950

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
204	Bộ chòong nón xoay - loại K (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790+1D890)	bộ	6.223.800
205	Bộ chòong nón xoay - loại K (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790+1D890+1D990)	bộ	7.708.800
206	Bộ chòong nón xoay - loại M (1D132+1D190)	bộ	282.150
207	Bộ chòong nón xoay - loại M (1D132+1D190+1D295)	bộ	539.550
208	Bộ chòong nón xoay - loại M (1D310+1D390)	bộ	612.150
209	Bộ chòong nón xoay - loại M (1D310+1D390+1D490)	bộ	1.041.150
210	Bộ chòong nón xoay - loại M (1D310+1D390+1D490+1D590)	bộ	1.557.600
211	Bộ chòong nón xoay - loại M (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690)	bộ	2.161.500
212	Bộ chòong nón xoay - loại M (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790)	bộ	2.852.850
213	Bộ chòong nón xoay - loại M (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790+1D890)	bộ	3.631.650
214	Bộ chòong nón xoay - loại M (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790+1D890+1D990)	bộ	4.497.900
215	Bộ chòong nón xoay - loại T (1D132+1D190)	bộ	483.450
216	Bộ chòong nón xoay - loại T (1D132+1D190+1D295)	bộ	925.650
217	Bộ chòong nón xoay - loại T (1D310+1D390)	bộ	1.051.050
218	Bộ chòong nón xoay - loại T (1D310+1D390+1D490)	bộ	1.785.300
219	Bộ chòong nón xoay - loại T (1D310+1D390+1D490+1D590)	bộ	2.669.700
220	Bộ chòong nón xoay - loại T (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690)	bộ	3.704.250
221	Bộ chòong nón xoay - loại T (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790)	bộ	4.888.950
222	Bộ chòong nón xoay - loại T (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790+1D890)	bộ	6.223.800
223	Bộ chòong nón xoay - loại T (1D310+1D390+1D490+1D590+1D690+1D790+1D890+1D990)	bộ	7.708.800
224	Bộ sứ 2 sứ	bộ	30.000
225	Bộ sứ 3 sứ	bộ	35.000
226	Bộ sứ 4 sứ	bộ	46.000
227	Bóng đèn 0,6m	bộ	46.000
228	Bóng đèn 1,2m	bộ	68.000
229	Bóng đèn 1,5m	bộ	85.000
230	Bông khoáng	m ³	630.000
231	Bông khoáng dày 40 mm	m ³	630.000
232	Bông khoáng dày 60 mm	m ³	708.750
233	Bông thủy tinh	m ³	708.750
234	Bột cao su	kg	3.500
235	BU d<100mm	cái	110.250
236	BU d=100mm	cái	196.875
237	BU d=125mm	cái	223.650
238	BU d=150mm	cái	297.675
239	BU d=200mm	cái	522.900

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
240	BU d=250mm	cái	981.225
241	BU d=300mm	cái	1.373.400
242	BU d=350mm	cái	1.766.205
243	BU d=400mm	cái	2.061.675
244	BU d=500mm	cái	3.042.900
245	BU d=600mm	cái	4.239.900
246	BU d=700mm	cái	5.436.900
247	BU d=800mm	cái	6.633.900
248	BU d=900mm	cái	7.830.900
249	BU d=1000mm	cái	9.027.900
250	BU d=1100mm	cái	10.224.900
251	BU d=1200mm	cái	11.421.900
252	BU d=1300mm	cái	12.618.900
253	BU d=1400mm	cái	13.815.900
254	BU d=1500mm	cái	15.012.900
255	BU d=1600mm	cái	16.209.900
256	BU d=1800mm	cái	18.603.900
257	BU d=2000mm	cái	20.997.900
258	BU d=2200mm	cái	23.391.900
259	BU d=2400mm	cái	25.785.900
260	BU d=2500mm	cái	26.982.900
261	BU d=15mm	cái	31.500
262	BU d=20mm	cái	44.100
263	BU d=25mm	cái	55.125
264	BU d=32mm	cái	70.875
265	BU d=40mm	cái	88.200
266	BU d=50mm	cái	110.250
267	BU d=60mm	cái	126.000
268	BU d=65mm	cái	126.000
269	BU d=70mm	cái	141.750
270	BU d=75mm	cái	141.750
271	BU d=80mm	cái	157.500
272	BU d=89mm	cái	181.125
273	BU d=90mm	cái	181.125
274	BU d=100mm	cái	196.875
275	BU d=110mm	cái	214.200
276	BU d=125mm	cái	223.650
277	BU d=150mm	cái	297.675
278	BU d=160mm	cái	340.200
279	BU d=170mm	cái	382.725
280	BU d=180mm	cái	426.825
281	BU d=200mm	cái	522.900

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
282	BU d=250mm	cái	981.225
283	BU d=300mm	cái	1.373.400
284	BU d=350mm	cái	1.766.205
285	BU d=400mm	cái	2.061.675
286	BU d=500mm	cái	3.042.900
287	BU d=600mm	cái	4.239.900
288	BU d=700mm	cái	5.436.900
289	BU d=800mm	cái	6.633.900
290	BU d=900mm	cái	7.830.900
291	BU d=1000mm	cái	9.027.900
292	BU d=1100mm	cái	10.224.900
293	BU d=1200mm	cái	11.421.900
294	BU d=1400mm	cái	13.815.900
295	BU d=1600mm	cái	16.209.900
296	BU d=1800mm	cái	18.603.900
297	BU d=2000mm	cái	20.997.900
298	Bu lông	bộ	7.088
299	Bu lông M6x20	cái	1.163
300	Bu lông M6-M20	bộ	7.088
301	Bu lông M8x30	bộ	2.363
302	Bu lông M16	bộ	5.040
303	Bu lông M16-M20	cái	7.088
304	Bu lông M16-M20	cái	7.088
305	Bu lông M20	bộ	6.300
306	Bu lông M20-M24	bộ	9.450
307	Bu lông M20-M27	cái	10.238
308	Bu lông M20-M30	cái	10.238
309	Bu lông M23-M45	bộ	18.900
310	Bu lông M24-M27	bộ	11.025
311	Bu lông M24-M30	bộ	12.600
312	Bu lông M24-M30	cái	12.600
313	Bu lông M24-M33	bộ	12.600
314	Bu lông M27-M30	bộ	12.600
315	Bu lông M27-M33	bộ	14.175
316	Bu lông M27-M45	bộ	14.175
317	Bu lông M30-M39	cái	17.325
318	Bu lông M33-M39	bộ	17.325
319	Bu lông M39-M45	bộ	18.900
320	Bu lông M39-M52	bộ	20.475
321	Bu lông M45-M52	bộ	23.625
322	Bu lông mạ M6x20	cái	2.363
323	Bu lông mạ M8x20	cái	2.835

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
324	Bu lông mạ M10x30	cái	3.150
325	Cần khoan D114mm	m	110.000
326	Cần khoan D63,5mm	m	577.500
327	Cao su	m ²	100.000
328	Cao su làm gioăng	m ²	100.000
329	Cao su tấm	m ²	100.000
330	Cáp d16 giăng máy khoan	kg	17.182
331	Cáp khoan	kg	18.750
332	Cát đổ bê tông	m ³	306.364
333	Cát vàng	m ³	242.727
334	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤60A	bộ	666.500
335	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤100A	bộ	1.499.631
336	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤200A	bộ	3.993.878
337	Cầu dao 3 cực 1 chiều ≤400A	bộ	4.508.686
338	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤60A	bộ	666.500
339	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤100A	bộ	1.499.631
340	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤200A	bộ	3.993.878
341	Cầu dao 3 cực đảo chiều ≤400A	bộ	4.508.686
342	Chao chụp	bộ	5.000
343	Chậu rửa loại 1 vòi	bộ	330.909
344	Chậu rửa loại 2 vòi	bộ	413.637
345	Chậu tiêu nam	bộ	177.273
346	Chậu tiêu nữ	bộ	189.092
347	Chậu xí bột	bộ	709.092
348	Chậu xí xôm	bộ	183.182
349	Choòng khoan loại 596 kg/cái	cái	2.324.400
350	Choòng khoan loại 900 kg/cái	cái	3.510.000
351	Choòng khoan loại 1400 kg/cái	cái	5.460.000
352	Choòng khoan loại 1450 kg/cái	cái	5.655.000
353	Choòng khoan loại 1520 kg/cái	cái	5.928.000
354	Choòng khoan loại 1580 kg/cái	cái	6.162.000
355	Chuông điện	cái	70.000
356	Chụp lọc nhựa	cái	57.000
357	Chụp lọc sứ	cái	81.000
358	Clor bột	gam	50
359	Cọc chống sét	cái	59.091
360	Cọc ống đồng d≤50mm	cái	78.750
361	Côn bê tông d=400mm	cái	82.896
362	Côn bê tông d=500mm	cái	103.620
363	Côn bê tông d=600mm	cái	124.344
364	Côn bê tông d=700mm	cái	145.068
365	Côn bê tông d=800mm	cái	165.792

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
366	Côn bê tông d=900mm	cái	186.516
367	Côn bê tông d=1000mm	cái	339.120
368	Côn bê tông d=1200mm	cái	406.944
369	Côn bê tông d=1400mm	cái	474.768
370	Côn bê tông d=1500mm	cái	508.680
371	Côn bê tông d=1600mm	cái	542.592
372	Côn bê tông d=1800mm	cái	610.416
373	Côn bê tông d=2000mm	cái	678.240
374	Côn đồng d=6,4mm	cái	1.650
375	Côn đồng d=9,5mm	cái	1.980
376	Côn đồng d=12,7mm	cái	2.475
377	Côn đồng d=15,9mm	cái	2.970
378	Côn đồng d=19,1mm	cái	3.465
379	Côn đồng d=22,2mm	cái	3.795
380	Côn đồng d=25,4mm	cái	4.290
381	Côn đồng d=28,6mm	cái	4.950
382	Côn đồng d=31,8mm	cái	5.775
383	Côn đồng d=34,9mm	cái	6.600
384	Côn đồng d=38,1mm	cái	6.930
385	Côn đồng d=41,3mm	cái	8.250
386	Côn đồng d=53,9mm	cái	9.900
387	Côn đồng d=66,7mm	cái	13.200
388	Côn gang d=50mm	cái	57.000
389	Côn gang d=75mm	cái	79.800
390	Côn gang d=100mm	cái	135.375
391	Côn gang d=150mm	cái	213.750
392	Côn gang d=200mm	cái	263.625
393	Côn gang d=250mm	cái	384.750
394	Côn gang d=300mm	cái	484.500
395	Côn gang d=350mm	cái	555.750
396	Côn gang d=400mm	cái	612.750
397	Côn gang d=500mm	cái	684.000
398	Côn gang d=600mm	cái	798.000
399	Côn gang d=700mm	cái	912.000
400	Côn gang d=800mm	cái	997.500
401	Côn gang d=900mm	cái	1.111.500
402	Côn gang d=1000mm	cái	1.282.500
403	Côn gang d=1100mm	cái	1.425.000
404	Côn gang d=1200mm	cái	1.567.500
405	Côn gang d=1400mm	cái	1.781.250
406	Côn gang d=1500mm	cái	1.923.750
407	Côn gang d=1600mm	cái	2.066.250

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
408	Côn gang d=1800mm	cái	2.223.000
409	Côn gang d=2000mm	cái	2.565.000
410	Côn gang d=2200mm	cái	2.707.500
411	Côn gang d=2400mm	cái	2.992.500
412	Côn gang d=2500mm	cái	3.277.500
413	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=100mm	cái	39.375
414	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=150mm	cái	51.975
415	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=200mm	cái	70.875
416	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=250mm	cái	159.075
417	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=300mm	cái	305.550
418	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=350mm	cái	356.660
419	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=400mm	cái	407.610
420	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=500mm	cái	509.513
421	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=600mm	cái	611.415
422	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=700mm	cái	713.318
423	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=800mm	cái	815.220
424	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=1000mm	cái	1.019.025
425	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=1000mm	cái	1.324.733
426	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=100mm	cái	51.188
427	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=150mm	cái	67.568
428	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=200mm	cái	92.138
429	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=250mm	cái	206.798
430	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=300mm	cái	397.215
431	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=350mm	cái	463.656
432	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=400mm	cái	529.893
433	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=500mm	cái	662.367
434	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=600mm	cái	794.840
435	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=700mm	cái	927.314
436	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=800mm	cái	1.059.786
437	Côn nhựa hàn d=20mm	cái	1.600
438	Côn nhựa hàn d=25mm	cái	2.600
439	Côn nhựa hàn d=32mm	cái	3.800
440	Côn nhựa hàn d=40mm	cái	5.800
441	Côn nhựa hàn d=50mm	cái	9.100
442	Côn nhựa hàn d=60mm	cái	12.582
443	Côn nhựa hàn d=75mm	cái	20.461
444	Côn nhựa hàn d=80mm	cái	21.825
445	Côn nhựa hàn d=100mm	cái	27.281
446	Côn nhựa hàn d=125mm	cái	31.100
447	Côn nhựa hàn d=150mm	cái	40.921
448	Côn nhựa hàn d=200mm	cái	54.562
449	Côn nhựa hàn d=250mm	cái	68.202

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
450	Côn nhựa măng sông d=15mm	cái	1.318
451	Côn nhựa măng sông d=20mm	cái	1.500
452	Côn nhựa măng sông d=25mm	cái	1.682
453	Côn nhựa măng sông d=32mm	cái	2.100
454	Côn nhựa măng sông d=40mm	cái	3.000
455	Côn nhựa măng sông d=50mm	cái	4.400
456	Côn nhựa măng sông d=67mm	cái	9.818
457	Côn nhựa măng sông d=76mm	cái	14.364
458	Côn nhựa măng sông d=89mm	cái	16.200
459	Côn nhựa măng sông d=100mm	cái	28.091
460	Côn nhựa miệng bát d=32mm	cái	3.800
461	Côn nhựa miệng bát d=40mm	cái	5.800
462	Côn nhựa miệng bát d=50mm	cái	9.100
463	Côn nhựa miệng bát d=65mm	cái	12.600
464	Côn nhựa miệng bát d=89mm	cái	13.300
465	Côn nhựa miệng bát d=100mm	cái	27.000
466	Côn nhựa miệng bát d=125mm	cái	31.100
467	Côn nhựa miệng bát d=150mm	cái	41.000
468	Côn nhựa miệng bát d=200mm	cái	54.500
469	Côn nhựa miệng bát d=250mm	cái	68.000
470	Côn nhựa miệng bát d=300mm	cái	81.800
471	Côn nhựa nhôm d=12mm	cái	3.150
472	Côn nhựa nhôm d=16mm	cái	3.938
473	Côn nhựa nhôm d=20mm	cái	4.725
474	Côn nhựa nhôm d=26mm	cái	5.670
475	Côn nhựa nhôm d=32mm	cái	8.190
476	Côn nhựa PVC miệng bát d=100mm	cái	27.000
477	Côn nhựa PVC miệng bát d=150mm	cái	41.000
478	Côn nhựa PVC miệng bát d=200mm	cái	54.500
479	Côn nhựa PVC miệng bát d=250mm	cái	68.000
480	Côn nhựa PVC miệng bát d=300mm	cái	81.800
481	Còn rửa	kg	21.250
482	Côn thép d=15mm	cái	3.150
483	Côn thép d=20mm	cái	3.938
484	Côn thép d=25mm	cái	4.725
485	Côn thép d=32mm	cái	5.513
486	Côn thép d=40mm	cái	6.300
487	Côn thép d=50mm	cái	14.963
488	Côn thép d=60mm	cái	23.625
489	Côn thép d=75mm	cái	34.650
490	Côn thép d=80mm	cái	36.225
491	Côn thép d=100mm	cái	42.525

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
492	Côn thép d=125mm	cái	55.125
493	Côn thép d=150mm	cái	77.175
494	Côn thép d=200mm	cái	132.300
495	Côn thép d=250mm	cái	315.000
496	Côn thép d=300mm	cái	567.000
497	Côn thép d=350mm	cái	661.500
498	Côn thép d=400mm	cái	756.000
499	Côn thép d=500mm	cái	945.000
500	Côn thép d=600mm	cái	1.134.000
501	Côn thép d=700mm	cái	1.323.000
502	Côn thép d=800mm	cái	1.512.000
503	Côn thép d=900mm	cái	1.701.000
504	Côn thép d=1000mm	cái	1.890.000
505	Côn thép d=1200mm	cái	2.268.000
506	Côn thép d=1300mm	cái	2.457.000
507	Côn thép d=1400mm	cái	2.646.000
508	Côn thép d=1500mm	cái	2.835.000
509	Côn thép d=1600mm	cái	3.024.000
510	Côn thép d=1800mm	cái	3.402.000
511	Côn thép d=2000mm	cái	3.780.000
512	Côn thép d=2200mm	cái	3.960.000
513	Côn thép d=2500mm	cái	4.500.000
514	Côn thép không rỉ d=15mm	cái	5.670
515	Côn thép không rỉ d=20mm	cái	6.615
516	Côn thép không rỉ d=25mm	cái	7.560
517	Côn thép không rỉ d=32mm	cái	17.955
518	Côn thép không rỉ d=40mm	cái	28.350
519	Côn thép không rỉ d=50mm	cái	41.580
520	Côn thép không rỉ d=60mm	cái	43.470
521	Côn thép không rỉ d=75mm	cái	51.030
522	Côn thép không rỉ d=80mm	cái	66.150
523	Côn thép không rỉ d=100mm	cái	92.610
524	Côn thép không rỉ d=125mm	cái	158.760
525	Côn thép không rỉ d=150mm	cái	378.000
526	Côn thép không rỉ d=200mm	cái	680.400
527	Côn thép không rỉ d=250mm	cái	793.800
528	Côn thép không rỉ d=300mm	cái	907.200
529	Côn thép không rỉ d=350mm	cái	1.134.000
530	Côn thép không rỉ d=400mm	cái	1.360.800
531	Côn thép không rỉ d=500mm	cái	1.587.600
532	Côn thép không rỉ d=600mm	cái	1.814.400
533	Côn thép không rỉ d=700mm	cái	2.041.200

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
534	Côn thép không rỉ d=800mm	cái	2.268.000
535	Côn thép không rỉ d=900mm	cái	2.721.600
536	Côn thép không rỉ d=1000mm	cái	2.948.400
537	Côn thép không rỉ d=1200mm	cái	3.175.200
538	Côn thép không rỉ d=1300mm	cái	3.402.000
539	Côn thép không rỉ d=1400mm	cái	3.628.800
540	Côn thép không rỉ d=1500mm	cái	4.082.400
541	Côn tráng kẽm d=15mm	cái	3.150
542	Côn tráng kẽm d=20mm	cái	4.000
543	Côn tráng kẽm d=25mm	cái	4.700
544	Côn tráng kẽm d=32mm	cái	5.500
545	Côn tráng kẽm d=40mm	cái	7.000
546	Côn tráng kẽm d=50mm	cái	11.000
547	Côn tráng kẽm d=67mm	cái	16.000
548	Côn tráng kẽm d=76mm	cái	22.000
549	Côn tráng kẽm d=89mm	cái	24.000
550	Côn tráng kẽm d=100mm	cái	31.500
551	Cống hộp 1200x1400mm	m	624.000
552	Cống hộp 1200x1600mm	m	672.000
553	Cống hộp 1200x1800mm	m	720.000
554	Cống hộp 1200x2000mm	m	768.000
555	Cống hộp 1400x1500mm	m	696.000
556	Cống hộp 1400x1800mm	m	768.000
557	Cống hộp 1400x2000mm	m	816.000
558	Cống hộp 1400x2200mm	m	864.000
559	Cống hộp 2200x1500mm	m	888.000
560	Cống hộp 2200x1800mm	m	960.000
561	Cống hộp 2500x1500mm	m	960.000
562	Cống hộp 2500x2000mm	m	1.080.000
563	Cống hộp 2500x2500mm	m	1.200.000
564	Cống hộp 3000x3000mm	m	1.440.000
565	Cống hộp 400x600mm	m	240.000
566	Cống hộp 400x800mm	m	288.000
567	Cống hộp 400x1000mm	m	336.000
568	Cống hộp 600x600mm	m	288.000
569	Cống hộp 600x800mm	m	336.000
570	Cống hộp 800x800mm	m	384.000
571	Cống hộp 800x1000mm	m	432.000
572	Cống hộp 800x1400mm	m	528.000
573	Công tắc (không có mặt)	cái	8.000
574	Công tắc 1 hạt	cái	14.600
575	Công tắc 2 hạt	cái	23.400

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
576	Công tắc 3 hạt	cái	35.800
577	Công tắc 4 hạt	cái	45.800
578	Công tắc 5 hạt	cái	50.380
579	Công tắc 6 hạt	cái	55.418
580	Công tắc chuông	cái	36.300
581	Công tơ điện 1 pha	cái	100.000
582	Công tơ điện 3 pha	cái	200.000
583	Cửa gió đơn 100x200mm	cái	31.500
584	Cửa gió đơn 150x150mm	cái	34.650
585	Cửa gió đơn 200x200mm	cái	63.000
586	Cửa gió đơn 200x300mm	cái	94.500
587	Cửa gió đơn 200x400mm	cái	126.000
588	Cửa gió đơn 200x600mm	cái	189.000
589	Cửa gió kép 200x400mm	cái	157.500
590	Cửa gió kép 200x450mm	cái	189.000
591	Cửa gió kép 200x750mm	cái	315.000
592	Cửa gió kép 200x850mm	cái	393.750
593	Cửa gió kép 200x950mm	cái	393.750
594	Cửa gió kép 200x1200mm	cái	472.500
595	Cửa lưới 500x300mm	cái	23.625
596	Cửa lưới 500x400mm	cái	31.500
597	Cửa lưới 500x500mm	cái	39.375
598	Cửa lưới 600x600mm	cái	56.700
599	Cửa lưới 1000x400mm	cái	63.000
600	Cửa lưới 1000x600mm	cái	94.500
601	Cửa lưới 1250x300mm	cái	59.063
602	Cửa lưới 1300x1200mm	cái	245.700
603	Cửa lưới 1500x200mm	cái	47.250
604	Cửa lưới 1500x500mm	cái	118.125
605	Cửa lưới 1600x1500mm	cái	378.000
606	Cửa lưới 2000x200mm	cái	63.000
607	Cửa lưới 250x200mm	cái	7.875
608	Cửa lưới 3000x250mm	cái	118.125
609	Cửa phân phối khí	cái	472.500
610	Cùi	kg	500
611	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm	cái	13.500
612	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm	cái	19.500
613	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm	cái	24.000
614	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm	cái	33.000
615	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm	cái	45.000
616	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm	cái	51.000
617	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm	cái	54.000

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
618	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm	cái	81.000
619	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm	cái	97.500
620	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm	cái	117.000
621	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm	cái	135.000
622	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm	cái	180.000
623	Cút	cái	3.150
624	Cút bê tông d=400mm	cái	87.000
625	Cút bê tông d=500mm	cái	108.000
626	Cút bê tông d=600mm	cái	129.000
627	Cút bê tông d=700mm	cái	150.000
628	Cút bê tông d=800mm	cái	172.500
629	Cút bê tông d=900mm	cái	195.000
630	Cút bê tông d=1000mm	cái	345.000
631	Cút bê tông d=1200mm	cái	412.500
632	Cút bê tông d=1400mm	cái	480.000
633	Cút bê tông d=1500mm	cái	517.500
634	Cút bê tông d=1600mm	cái	547.500
635	Cút bê tông d=1800mm	cái	630.000
636	Cút bê tông d=2000mm	cái	682.500
637	Cút dẫn xăng dầu d<89mm	cái	75.000
638	Cút dẫn xăng dầu d=108x4mm	cái	120.000
639	Cút dẫn xăng dầu d=159x12mm	cái	630.000
640	Cút dẫn xăng dầu d=159x5mm	cái	420.000
641	Cút dẫn xăng dầu d=159x6mm	cái	450.000
642	Cút dẫn xăng dầu d=219x12mm	cái	1.200.000
643	Cút dẫn xăng dầu d=219x7mm	cái	750.000
644	Cút dẫn xăng dầu d=219x9mm	cái	825.000
645	Cút dẫn xăng dầu d=273x12mm	cái	1.500.000
646	Cút dẫn xăng dầu d=273x7mm	cái	900.000
647	Cút đồng d=6,4mm	cái	1.650
648	Cút đồng d=9,5mm	cái	1.980
649	Cút đồng d=12,7mm	cái	2.475
650	Cút đồng d=15,9mm	cái	2.970
651	Cút đồng d=19,1mm	cái	3.465
652	Cút đồng d=22,2mm	cái	3.795
653	Cút đồng d=25,4mm	cái	4.290
654	Cút đồng d=28,6mm	cái	4.950
655	Cút đồng d=31,8mm	cái	5.775
656	Cút đồng d=34,9mm	cái	6.600
657	Cút đồng d=38,1mm	cái	6.930
658	Cút đồng d=41,3mm	cái	8.250
659	Cút đồng d=53,9mm	cái	9.900

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
660	Cút đồng d=66,7mm	cái	13.200
661	Cút gang d=1000mm	cái	1.282.500
662	Cút gang d=50mm	cái	57.000
663	Cút gang d=75mm	cái	79.800
664	Cút gang d=100mm	cái	135.375
665	Cút gang d=150mm	cái	213.750
666	Cút gang d=200mm	cái	263.625
667	Cút gang d=250mm	cái	384.750
668	Cút gang d=300mm	cái	484.500
669	Cút gang d=350mm	cái	555.750
670	Cút gang d=400mm	cái	612.750
671	Cút gang d=500mm	cái	684.000
672	Cút gang d=600mm	cái	798.000
673	Cút gang d=700mm	cái	912.000
674	Cút gang d=800mm	cái	997.500
675	Cút gang d=900mm	cái	1.111.500
676	Cút gang d=1100mm	cái	1.425.000
677	Cút gang d=1200mm	cái	1.567.500
678	Cút gang d=1400mm	cái	1.781.250
679	Cút gang d=1500mm	cái	1.923.750
680	Cút gang d=1600mm	cái	2.066.250
681	Cút gang d=1800mm	cái	2.223.000
682	Cút gang d=2000mm	cái	2.565.000
683	Cút gang d=2200mm	cái	2.707.500
684	Cút gang d=2400mm	cái	2.992.500
685	Cút gang d=2500mm	cái	3.277.500
686	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=100mm	cái	39.375
687	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=150mm	cái	51.975
688	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=200mm	cái	70.875
689	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=250mm	cái	159.075
690	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=300mm	cái	305.550
691	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=350mm	cái	356.660
692	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=400mm	cái	407.610
693	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=500mm	cái	509.513
694	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=600mm	cái	611.415
695	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=700mm	cái	713.318
696	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=800mm	cái	815.220
697	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp d=1000mm	cái	1.019.025
698	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=100mm	cái	51.188
699	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=150mm	cái	67.568
700	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=200mm	cái	92.138
701	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=250mm	cái	206.798

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
702	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=300mm	cái	397.215
703	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=350mm	cái	463.656
704	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=400mm	cái	529.893
705	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=500mm	cái	662.367
706	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=600mm	cái	794.840
707	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=700mm	cái	927.314
708	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=800mm	cái	1.059.786
709	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp d=1000mm	cái	1.324.733
710	Cút nhựa hàn d=20mm	cái	2.363
711	Cút nhựa hàn d=25mm	cái	3.150
712	Cút nhựa hàn d=32mm	cái	4.725
713	Cút nhựa hàn d=40mm	cái	6.300
714	Cút nhựa hàn d=50mm	cái	7.875
715	Cút nhựa hàn d=60mm	cái	9.450
716	Cút nhựa hàn d=75mm	cái	12.600
717	Cút nhựa hàn d=80mm	cái	37.800
718	Cút nhựa hàn d=100mm	cái	59.850
719	Cút nhựa hàn d=125mm	cái	91.350
720	Cút nhựa hàn d=150mm	cái	102.375
721	Cút nhựa hàn d=200mm	cái	126.000
722	Cút nhựa hàn d=250mm	cái	141.750
723	Cút nhựa măng sông d=15mm	cái	1.318
724	Cút nhựa măng sông d=20mm	cái	1.500
725	Cút nhựa măng sông d=25mm	cái	1.682
726	Cút nhựa măng sông d=32mm	cái	2.100
727	Cút nhựa măng sông d=40mm	cái	3.000
728	Cút nhựa măng sông d=50mm	cái	4.400
729	Cút nhựa măng sông d=60mm	cái	9.818
730	Cút nhựa măng sông d=75mm	cái	14.364
731	Cút nhựa măng sông d=80mm	cái	16.200
732	Cút nhựa măng sông d=100mm	cái	28.091
733	Cút nhựa miệng bát d=32mm	cái	3.800
734	Cút nhựa miệng bát d=40mm	cái	5.800
735	Cút nhựa miệng bát d=50mm	cái	9.100
736	Cút nhựa miệng bát d=65mm	cái	12.600
737	Cút nhựa miệng bát d=89mm	cái	13.300
738	Cút nhựa miệng bát d=100mm	cái	27.000
739	Cút nhựa miệng bát d=125mm	cái	31.100
740	Cút nhựa miệng bát d=150mm	cái	41.000
741	Cút nhựa miệng bát d=200mm	cái	54.500
742	Cút nhựa miệng bát d=250mm	cái	68.000
743	Cút nhựa miệng bát d=300mm	cái	81.800

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
744	Cút nhựa nhôm d=12mm	cái	3.150
745	Cút nhựa nhôm d=16mm	cái	3.938
746	Cút nhựa nhôm d=20mm	cái	4.725
747	Cút nhựa nhôm d=26mm	cái	5.670
748	Cút nhựa nhôm d=32mm	cái	8.190
749	Cút nhựa PVC miệng bát d=100mm	cái	27.000
750	Cút nhựa PVC miệng bát d=150mm	cái	41.000
751	Cút nhựa PVC miệng bát d=200mm	cái	54.500
752	Cút nhựa PVC miệng bát d=250mm	cái	68.000
753	Cút nhựa PVC miệng bát d=300mm	cái	81.800
754	Cút sành d=50mm	cái	7.200
755	Cút sành d=75mm	cái	9.750
756	Cút sành d=100mm	cái	12.000
757	Cút sành d=150mm	cái	14.250
758	Cút sành d=200mm	cái	18.750
759	Cút thép d=15mm	cái	4.500
760	Cút thép d=20mm	cái	5.250
761	Cút thép d=25mm	cái	6.000
762	Cút thép d=32mm	cái	14.250
763	Cút thép d=40mm	cái	22.500
764	Cút thép d=50mm	cái	33.000
765	Cút thép d=60mm	cái	34.500
766	Cút thép d=75mm	cái	40.500
767	Cút thép d=80mm	cái	52.500
768	Cút thép d=100mm	cái	73.500
769	Cút thép d=125mm	cái	126.000
770	Cút thép d=150mm	cái	300.000
771	Cút thép d=200mm	cái	540.000
772	Cút thép d=250mm	cái	630.000
773	Cút thép d=300mm	cái	720.000
774	Cút thép d=350mm	cái	900.000
775	Cút thép d=400mm	cái	1.080.000
776	Cút thép d=500mm	cái	1.260.000
777	Cút thép d=600mm	cái	1.440.000
778	Cút thép d=700mm	cái	1.620.000
779	Cút thép d=800mm	cái	1.800.000
780	Cút thép d=900mm	cái	2.160.000
781	Cút thép d=1000mm	cái	2.340.000
782	Cút thép d=1200mm	cái	2.520.000
783	Cút thép d=1300mm	cái	2.700.000
784	Cút thép d=1400mm	cái	2.880.000
785	Cút thép d=1500mm	cái	3.240.000

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
786	Cút thép d=1600mm	cái	3.600.000
787	Cút thép d=1800mm	cái	3.960.000
788	Cút thép d=2000mm	cái	4.290.000
789	Cút thép d=2200mm	cái	4.500.000
790	Cút thép d=2500mm	cái	4.800.000
791	Cút thép không rỉ d=15mm	cái	5.670
792	Cút thép không rỉ d=20mm	cái	6.615
793	Cút thép không rỉ d=25mm	cái	7.560
794	Cút thép không rỉ d=32mm	cái	17.955
795	Cút thép không rỉ d=40mm	cái	28.350
796	Cút thép không rỉ d=50mm	cái	41.580
797	Cút thép không rỉ d=60mm	cái	43.470
798	Cút thép không rỉ d=75mm	cái	51.030
799	Cút thép không rỉ d=80mm	cái	66.150
800	Cút thép không rỉ d=100mm	cái	92.610
801	Cút thép không rỉ d=125mm	cái	158.760
802	Cút thép không rỉ d=150mm	cái	378.000
803	Cút thép không rỉ d=200mm	cái	680.400
804	Cút thép không rỉ d=250mm	cái	793.800
805	Cút thép không rỉ d=300mm	cái	907.200
806	Cút thép không rỉ d=350mm	cái	1.134.000
807	Cút thép không rỉ d=400mm	cái	1.360.800
808	Cút thép không rỉ d=500mm	cái	1.587.600
809	Cút thép không rỉ d=600mm	cái	1.814.400
810	Cút thép không rỉ d=700mm	cái	2.041.200
811	Cút thép không rỉ d=800mm	cái	2.268.000
812	Cút thép không rỉ d=900mm	cái	2.721.600
813	Cút thép không rỉ d=1000mm	cái	2.948.400
814	Cút thép không rỉ d=1200mm	cái	3.175.200
815	Cút thép không rỉ d=1300mm	cái	3.402.000
816	Cút thép không rỉ d=1400mm	cái	3.628.800
817	Cút thép không rỉ d=1500mm	cái	4.082.400
818	Cút tráng kẽm d=15mm	cái	3.150
819	Cút tráng kẽm d=20mm	cái	4.000
820	Cút tráng kẽm d=25mm	cái	4.700
821	Cút tráng kẽm d=32mm	cái	5.500
822	Cút tráng kẽm d=40mm	cái	7.000
823	Cút tráng kẽm d=50mm	cái	11.000
824	Cút tráng kẽm d=67mm	cái	16.000
825	Cút tráng kẽm d=76mm	cái	22.000
826	Cút tráng kẽm d=89mm	cái	24.000
827	Cút tráng kẽm d=100mm	cái	31.500

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
828	Đá 1x2	m ³	325.455
829	Đai khởi thủy d=125mm thép	cái	126.000
830	Đai khởi thủy d=150mm thép	cái	144.000
831	Đai khởi thủy d=200mm thép	cái	198.000
832	Đai khởi thủy d=250mm thép	cái	324.000
833	Đai khởi thủy d=300mm thép	cái	697.500
834	Đai khởi thủy d=350mm thép	cái	994.500
835	Đai khởi thủy d=400mm thép	cái	1.227.000
836	Đai khởi thủy d=450mm thép	cái	1.458.000
837	Đai khởi thủy d=500mm thép	cái	1.620.000
838	Đai khởi thủy d=600mm thép	cái	1.851.000
839	Đai khởi thủy d=700mm thép	cái	2.160.000
840	Đai khởi thủy d=800mm thép	cái	2.467.500
841	Đai khởi thủy d=60mm nhựa	cái	52.500
842	Đai khởi thủy d=80mm nhựa	cái	71.400
843	Đai khởi thủy d=100mm nhựa	cái	108.000
844	Đất đèn	kg	13.636
845	Đất sét	m ³	31.818
846	Đất sét chèn ống miệng giếng	m ³	31.818
847	Đầu nối cần	bộ	150.000
848	Đay	kg	12.000
849	Dây dẫn điện 1x0,3mm ²	m	1.023
850	Dây dẫn điện 1x0,5mm ²	m	1.705
851	Dây dẫn điện 1x0,7mm ²	m	2.387
852	Dây dẫn điện 1x0,75mm ²	m	2.558
853	Dây dẫn điện 1x0,8mm ²	m	2.728
854	Dây dẫn điện 1x1,0mm ²	m	3.410
855	Dây dẫn điện 1x1,5mm ²	m	4.760
856	Dây dẫn điện 1x2,0mm ²	m	6.090
857	Dây dẫn điện 1x2,5mm ²	m	7.480
858	Dây dẫn điện 1x3mm ²	m	8.880
859	Dây dẫn điện 1x4mm ²	m	11.410
860	Dây dẫn điện 1x6mm ²	m	16.690
861	Dây dẫn điện 1x10mm ²	m	27.900
862	Dây dẫn điện 1x16mm ²	m	42.400
863	Dây dẫn điện 1x25mm ²	m	66.700
864	Dây dẫn điện 2x0,5mm ²	m	4.575
865	Dây dẫn điện 2x0,75mm ²	m	6.863
866	Dây dẫn điện 2x1mm ²	m	9.150
867	Dây dẫn điện 2x1,5mm ²	m	11.920
868	Dây dẫn điện 2x2,5mm ²	m	17.310
869	Dây dẫn điện 2x4mm ²	m	26.000

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
870	Dây dẫn điện 2x6mm ²	m	36.600
871	Dây dẫn điện 2x8mm ²	m	49.100
872	Dây dẫn điện 2x10mm ²	m	62.200
873	Dây dẫn điện 2x16mm ²	m	94.971
874	Dây dẫn điện 2x25mm ²	m	148.392
875	Dây dẫn điện 3 ruột 3x0,5mm ²	m	5.915
876	Dây dẫn điện 3 ruột 3x0,75mm ²	m	8.873
877	Dây dẫn điện 3 ruột 3x1mm ²	m	11.830
878	Dây dẫn điện 3 ruột 3x1,75mm ²	m	18.480
879	Dây dẫn điện 3 ruột 3x2mm ²	m	20.300
880	Dây dẫn điện 3 ruột 3x2,5mm ²	m	23.500
881	Dây dẫn điện 3 ruột 3x2,75mm ²	m	25.850
882	Dây dẫn điện 3 ruột 3x3mm ²	m	28.600
883	Dây dẫn điện 4 ruột 4x0,5mm ²	m	7.465
884	Dây dẫn điện 4 ruột 4x0,75mm ²	m	11.198
885	Dây dẫn điện 4 ruột 4x1mm ²	m	14.930
886	Dây dẫn điện 4 ruột 4x1,5mm ²	m	19.920
887	Dây dẫn điện 4 ruột 4x1,75mm ²	m	23.240
888	Dây dẫn điện 4 ruột 4x2mm ²	m	25.800
889	Dây dẫn điện 4 ruột 4x2,5mm ²	m	31.400
890	Dây dẫn điện 4 ruột 4x3mm ²	m	40.400
891	Dây dẫn điện 4 ruột 4x3,5mm ²	m	41.200
892	Dây đay	kg	14.400
893	Dây đồng d=8mm	kg	318.182
894	Dây thép d=1mm	kg	20.909
895	Dây thép d=3mm	kg	20.909
896	Dây thép d=10mm	kg	20.909
897	Dây thép d=12mm	kg	20.909
898	Đèn chống ẩm	bộ	78.000
899	Đèn chống nổ	bộ	97.500
900	Đèn chùm loại >10 bóng	bộ	1.600.000
901	Đèn chùm loại 10 bóng	bộ	1.080.000
902	Đèn chùm loại 3 bóng	bộ	288.000
903	Đèn chùm loại 5 bóng	bộ	600.000
904	Đèn cổ cò	bộ	42.000
905	Đèn đũa	bộ	240.000
906	Đèn sát trần có chụp	bộ	63.636
907	Đèn thường	bộ	30.000
908	Đèn trang trí âm trần	bộ	84.000
909	Đèn trang trí nổi	bộ	65.000
910	Đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	80.000
911	Đĩa cắt	cái	420.000

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
912	Đĩa mài	cái	45.000
913	Đinh 7 cm	kg	20.909
914	Đinh ghim	cái	200
915	Đinh tán nhôm	cái	300
916	Đinh vít	cái	350
917	Đồng hồ Ampe kế	cái	150.000
918	Đồng hồ đo áp lực	cái	375.000
919	Đồng hồ đo lưu lượng $D \leq 100\text{mm}$	cái	7.050.000
920	Đồng hồ đo lưu lượng $D \leq 50\text{mm}$	cái	4.800.000
921	Đồng hồ đo lưu lượng $D \leq 200\text{mm}$	cái	10.500.000
922	Đồng hồ đo lưu lượng $D < 300\text{mm}$	cái	24.750.000
923	Đồng hồ đo lưu lượng $D < 400\text{mm}$	cái	46.500.000
924	Đồng hồ đo lưu lượng $D < 500\text{mm}$	cái	58.500.000
925	Đồng hồ đo lưu lượng $D < 600\text{mm}$	cái	70.500.000
926	Đồng hồ Oát kế	cái	150.000
927	Đồng hồ Vôn kế	cái	130.000
928	Gạch chi 6,5x10,5x22	viên	1.250
929	Gạch thẻ 5x10x30	viên	1.136
930	Giá đỡ máy	cái	45.455
931	Giá treo	cái	45.455
932	Giấy dầu	m ²	6.818
933	Gioăng cao su d=50mm	cái	7.875
934	Gioăng cao su d=60mm	cái	9.000
935	Gioăng cao su d=70mm	cái	10.500
936	Gioăng cao su d=75mm	cái	11.750
937	Gioăng cao su d=80mm	cái	12.000
938	Gioăng cao su d=90mm	cái	13.500
939	Gioăng cao su d=100mm	cái	15.750
940	Gioăng cao su d=110mm	cái	16.500
941	Gioăng cao su d=125mm	cái	18.750
942	Gioăng cao su d=150mm	cái	27.750
943	Gioăng cao su d=160mm	cái	24.000
944	Gioăng cao su d=170mm	cái	25.500
945	Gioăng cao su d=180mm	cái	27.000
946	Gioăng cao su d=200mm	cái	39.000
947	Gioăng cao su d=240mm	cái	57.150
948	Gioăng cao su d=250mm	cái	57.300
949	Gioăng cao su d=300mm	cái	70.875
950	Gioăng cao su d=350mm	cái	96.000
951	Gioăng cao su d=400mm	cái	142.500
952	Gioăng cao su d=500mm	cái	195.000
953	Gioăng cao su d=600mm	cái	240.000

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
954	Gioăng cao su d=700mm	cái	285.000
955	Gioăng cao su d=800mm	cái	315.000
956	Gioăng cao su d=900mm	cái	360.000
957	Gioăng cao su d=1000mm	cái	414.150
958	Gioăng cao su d=1100mm	cái	456.000
959	Gioăng cao su d=1200mm	cái	498.000
960	Gioăng cao su d=1400mm	cái	580.500
961	Gioăng cao su d=1500mm	cái	621.000
962	Gioăng cao su d=1600mm	cái	662.760
963	Gioăng cao su d=1800mm	cái	745.500
964	Gioăng cao su d=2000mm	cái	828.450
965	Gioăng cao su d=2200mm	cái	911.250
966	Gioăng cao su d=2400mm	cái	994.200
967	Gioăng cao su d=2500mm	cái	1.035.000
968	Gioăng cao su d100	cái	15.600
969	Gioăng cao su d150	cái	27.720
970	Gioăng cao su d250	cái	57.150
971	Gioăng cao su d300	cái	70.650
972	Gioăng cao su lá 10mm	m ²	100.000
973	Gioăng cao su tấm	m ²	100.000
974	Gỗ bao nhóm IV laty 3*1	m ³	6.360.000
975	Gỗ chống	m ³	3.810.000
976	Gỗ đà nẹp	m ³	3.810.000
977	Gỗ hộp kê máy nhóm II	m ³	6.360.000
978	Gỗ ván khuôn	m ³	3.810.000
979	Gỗ ván nhóm IV	m ³	6.360.000
980	Gương soi	cái	81.818
981	Họng cứu hoả d=100mm	cái	240.000
982	Họng cứu hoả d=80mm	cái	225.000
983	Hộp đèn và phụ kiện, loại hộp đèn 1 bóng dài 0,6m	hộp	30.000
984	Hộp đèn và phụ kiện, loại hộp đèn 1 bóng dài 1,2m	hộp	43.500
985	Hộp đèn và phụ kiện, loại hộp đèn 1 bóng dài 1,5m	hộp	47.000
986	Hộp đèn và phụ kiện, loại hộp đèn 2 bóng dài 0,6m	hộp	43.500
987	Hộp đèn và phụ kiện, loại hộp đèn 2 bóng dài 1,2m	hộp	71.000
988	Hộp đèn và phụ kiện, loại hộp đèn 2 bóng dài 1,5m	hộp	73.500
989	Hộp đèn và phụ kiện, loại hộp đèn 3 bóng dài 0,6m	hộp	56.700
990	Hộp đèn và phụ kiện, loại hộp đèn 3 bóng dài 1,2m	hộp	98.000
991	Hộp đèn và phụ kiện, loại hộp đèn 3 bóng dài 1,5m	hộp	100.000
992	Hộp đèn và phụ kiện, loại hộp đèn 4 bóng dài 1,2m	hộp	125.600
993	Hộp đèn và phụ kiện, loại hộp đèn 4 bóng dài 1,5m	hộp	130.000
994	Hộp đựng giấy vệ sinh	cái	18.182
995	Hộp đựng xà bông	cái	18.182

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
996	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat	cái	4.000
997	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat ≤150x150mm	cái	5.000
998	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat ≤150x200mm	cái	6.000
999	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat ≤200x200mm	cái	8.000
1000	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat ≤250x200mm	cái	9.000
1001	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat ≤300x300mm	cái	12.000
1002	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat ≤300x400mm	cái	14.000
1003	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat ≤400x400mm	cái	18.000
1004	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat ≤40x50mm	cái	2.000
1005	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat ≤40x60mm	cái	2.500
1006	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat ≤50x80mm	cái	3.000
1007	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat ≤60x60mm	cái	3.000
1008	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat ≤60x80mm	cái	3.000
1009	Hộp số	cái	36.364
1010	Kệ kính	cái	90.909
1011	Keo dán	kg	100.900
1012	Khung gỗ	cái	27.273
1013	Kim thu sét dài 0,5m	cái	30.000
1014	Kim thu sét dài 1m	cái	52.500
1015	Kim thu sét dài 1,5m	cái	90.000
1016	Kim thu sét dài 2m	cái	105.000
1017	Linh kiện báo cháy	cái	190.000
1018	Linh kiện chống điện giật	cái	150.000
1019	Lưỡi cưa	cái	2.727
1020	Lưới thép 16x16	m ²	20.000
1021	Lưới thép d=10x10	m ²	18.000
1022	Màng keo dán ống	m ²	10.000
1023	Măng sông nhựa d=15mm	cái	1.600
1024	Măng sông nhựa d=20mm	cái	1.600
1025	Măng sông nhựa d=25mm	cái	200
1026	Măng sông nhựa d=32mm	cái	3.700
1027	Măng sông nhựa d=40mm	cái	5.100

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1028	Măng sông nhựa d=50mm	cái	7.900
1029	Măng sông nhựa d=67mm	cái	12.200
1030	Măng sông nhựa d=76mm	cái	15.800
1031	Măng sông nhựa d=89mm	cái	25.000
1032	Măng sông nhựa d=100mm	cái	51.300
1033	Măng sông nhựa d=110mm	cái	52.800
1034	Măng sông nhựa d=150mm	cái	115.800
1035	Măng sông nhựa d=200mm	cái	132.600
1036	Măng sông nhựa d=250mm	cái	370.200
1037	Măng sông nhựa nhôm d=12mm	cái	2.250
1038	Măng sông nhựa nhôm d=16mm	cái	3.000
1039	Măng sông nhựa nhôm d=20mm	cái	3.750
1040	Măng sông nhựa nhôm d=26mm	cái	4.500
1041	Măng sông nhựa nhôm d=32mm	cái	5.250
1042	Măng sông thép tráng kẽm d=15mm	cái	3.000
1043	Măng sông thép tráng kẽm d=20mm	cái	3.750
1044	Măng sông thép tráng kẽm d=25mm	cái	4.500
1045	Măng sông thép tráng kẽm d=32mm	cái	5.250
1046	Măng sông thép tráng kẽm d=40mm	cái	6.000
1047	Măng sông thép tráng kẽm d=50mm	cái	7.500
1048	Măng sông thép tráng kẽm d=67mm	cái	10.500
1049	Măng sông thép tráng kẽm d=76mm	cái	12.000
1050	Măng sông thép tráng kẽm d=89mm	cái	13.500
1051	Măng sông thép tráng kẽm d=100mm	cái	15.000
1052	Măng sông thép tráng kẽm d=110mm	cái	18.000
1053	Măng sông thép tráng kẽm d=150mm	cái	24.000
1054	Măng sông thép tráng kẽm d=200mm	cái	30.000
1055	Măng sông thép tráng kẽm d=250mm	cái	45.000
1056	Matit	kg	4.659
1057	Máy biến dòng loại 100/5A	cái	780.000
1058	Máy biến dòng loại 200/5A	cái	910.000
1059	Máy biến dòng loại 50/5A	cái	650.000
1060	Mỡ bôi trơn	kg	22.727
1061	Mỡ thoa ống	kg	22.727
1062	Mối nối mềm d≤50mm	cái	37.500
1063	Mối nối mềm d=75mm	cái	56.250
1064	Mối nối mềm d=100mm	cái	75.000
1065	Mối nối mềm d=150mm	cái	112.500
1066	Mối nối mềm d=200mm	cái	150.000
1067	Mối nối mềm d=250mm	cái	187.500
1068	Mối nối mềm d=300mm	cái	225.000
1069	Mối nối mềm d=350mm	cái	262.500

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1070	Mối nối mềm d=400mm	cái	300.000
1071	Mối nối mềm d=500mm	cái	375.000
1072	Mối nối mềm d=600mm	cái	450.000
1073	Mối nối mềm d=700mm	cái	525.000
1074	Mối nối mềm d=800mm	cái	600.000
1075	Mối nối mềm d=900mm	cái	675.000
1076	Mối nối mềm d=1100mm	cái	825.000
1077	Mối nối mềm d=1200mm	cái	900.000
1078	Mối nối mềm d=1250mm	cái	937.500
1079	Mối nối mềm d=1300mm	cái	975.000
1080	Mối nối mềm d=1350mm	cái	1.012.500
1081	Mối nối mềm d=1400mm	cái	1.050.000
1082	Mối nối mềm d=1500mm	cái	1.125.000
1083	Mối nối mềm d=1600mm	cái	1.200.000
1084	Mối nối mềm d=1700mm	cái	1.275.000
1085	Mối nối mềm d=1800mm	cái	1.350.000
1086	Mối nối mềm d=1900mm	cái	1.425.000
1087	Mối nối mềm d=2000mm	cái	1.500.000
1088	Nắp cống hộp 1200x1400mm	cái	78.000
1089	Nắp cống hộp 1200x1600mm	cái	78.000
1090	Nắp cống hộp 1200x1800mm	cái	78.000
1091	Nắp cống hộp 1200x2000mm	cái	78.000
1092	Nắp cống hộp 1400x1500mm	cái	78.000
1093	Nắp cống hộp 1400x1800mm	cái	78.000
1094	Nắp cống hộp 1400x2000mm	cái	78.000
1095	Nắp cống hộp 1400x2200mm	cái	78.000
1096	Nắp cống hộp 2200x1500mm	cái	78.000
1097	Nắp cống hộp 2200x1800mm	cái	78.000
1098	Nắp cống hộp 2500x1500mm	cái	78.000
1099	Nắp cống hộp 2500x2000mm	cái	78.000
1100	Nắp cống hộp 2500x2500mm	cái	78.000
1101	Nắp cống hộp 3000x3000mm	cái	78.000
1102	Nắp cống hộp 400x600mm	cái	78.000
1103	Nắp cống hộp 400x800mm	cái	78.000
1104	Nắp cống hộp 400x1000mm	cái	78.000
1105	Nắp cống hộp 600x600mm	cái	78.000
1106	Nắp cống hộp 600x800mm	cái	78.000
1107	Nắp cống hộp 800x800mm	cái	78.000
1108	Nắp cống hộp 800x1000mm	cái	78.000
1109	Nắp cống hộp 800x1400mm	cái	78.000
1110	Nhôm lá b=0,8	m ²	33.000
1111	Nhựa dán	kg	100.900

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1112	Nhựa đường	kg	16.100
1113	Nước	lít	6
1114	Nước sạch	m ³	6.000
1115	Nước thi công	m ³	6.000
1116	Nút bịt nhựa d=15mm	cái	1.040
1117	Nút bịt nhựa d=20mm	cái	1.300
1118	Nút bịt nhựa d=25mm	cái	1.950
1119	Nút bịt nhựa d=32mm	cái	2.600
1120	Nút bịt nhựa d=40mm	cái	3.120
1121	Nút bịt nhựa d=50mm	cái	3.380
1122	Nút bịt nhựa d=67mm	cái	3.640
1123	Nút bịt nhựa d=76mm	cái	3.900
1124	Nút bịt nhựa d=89mm	cái	4.550
1125	Nút bịt nhựa d=100mm	cái	5.200
1126	Nút bịt nhựa d=110mm	cái	5.460
1127	Nút bịt nhựa d=150mm	cái	5.850
1128	Nút bịt nhựa d=200mm	cái	6.500
1129	Nút bịt nhựa d=250mm	cái	7.800
1130	Nút bịt thép tráng kẽm d=15mm	cái	2.250
1131	Nút bịt thép tráng kẽm d=20mm	cái	3.000
1132	Nút bịt thép tráng kẽm d=25mm	cái	3.750
1133	Nút bịt thép tráng kẽm d=32mm	cái	4.500
1134	Nút bịt thép tráng kẽm d=40mm	cái	6.000
1135	Nút bịt thép tráng kẽm d=50mm	cái	6.750
1136	Nút bịt thép tráng kẽm d=67mm	cái	7.500
1137	Nút bịt thép tráng kẽm d=76mm	cái	9.000
1138	Nút bịt thép tráng kẽm d=89mm	cái	10.500
1139	Nút bịt thép tráng kẽm d=100mm	cái	12.000
1140	Nút bịt thép tráng kẽm d=110mm	cái	12.750
1141	Nút bịt thép tráng kẽm d=150mm	cái	14.250
1142	Nút bịt thép tráng kẽm d=200mm	cái	15.750
1143	Nút bịt thép tráng kẽm d=250mm	cái	17.250
1144	Ổ cắm ba	cái	44.460
1145	Ổ cắm bốn	cái	49.020
1146	Ổ cắm đôi	cái	39.900
1147	Ổ cắm đơn	cái	23.940
1148	Ổ xy	chai	72.000
1149	Ống bê tông d=100mm	m	73.920
1150	Ống bê tông d=150mm	m	109.560
1151	Ống bê tông d=200mm	m	229.200
1152	Ống bê tông d=250mm	m	248.550
1153	Ống bê tông d=300mm	m	267.900

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1154	Ống bê tông d=350mm	m	297.000
1155	Ống bê tông d=400mm	m	326.100
1156	Ống bê tông d=500mm	m	419.500
1157	Ống bê tông d=600mm	m	462.700
1158	Ống bê tông d=700mm	m	620.300
1159	Ống bê tông d=800mm	m	722.600
1160	Ống bê tông d=900mm	m	949.800
1161	Ống bê tông d=1000mm	m	1.076.200
1162	Ống bê tông d=1100mm	m	1.463.150
1163	Ống bê tông d=1200mm	m	1.850.100
1164	Ống bê tông d=1400mm	m	2.159.220
1165	Ống bê tông d=1600mm	m	2.615.433
1166	Ống bê tông ly tâm d=300mm, L=2m	m	183.636
1167	Ống bê tông ly tâm d=400mm, L=2m	m	250.000
1168	Ống bê tông ly tâm d=500mm, L=2m	m	373.182
1169	Ống bê tông ly tâm d=600mm, L=2m	m	496.364
1170	Ống bê tông ly tâm d=700mm, L=2m	m	638.636
1171	Ống bê tông ly tâm d=800mm, L=2m	m	780.909
1172	Ống bê tông ly tâm d=900mm, L=2m	m	981.818
1173	Ống bê tông ly tâm d=1000mm, L=2m	m	1.182.727
1174	Ống bê tông ly tâm d=1100mm, L=2m	m	1.450.909
1175	Ống bê tông ly tâm d=1200mm, L=2m	m	1.719.091
1176	Ống bê tông ly tâm d=1400mm, L=2m	m	2.167.262
1177	Ống bê tông ly tâm d=1600mm, L=2m	m	2.615.433
1178	Ống bê tông ly tâm d=400mm, L=6m	m	250.000
1179	Ống bê tông ly tâm d=500mm, L=6m	m	373.182
1180	Ống bê tông ly tâm d=600mm, L=6m	m	496.364
1181	Ống bê tông ly tâm d=700mm, L=6m	m	638.636
1182	Ống bê tông ly tâm d=800mm, L=6m	m	780.909
1183	Ống bê tông ly tâm d=900mm, L=6m	m	393.080
1184	Ống bê tông ly tâm d=1000mm, L=6m	m	1.182.727
1185	Ống bê tông ly tâm d=1100mm, L=6m	m	1.450.909
1186	Ống bê tông ly tâm d=1200mm, L=6m	m	1.719.091
1187	Ống bê tông ly tâm d=1400mm, L=6m	m	2.167.262
1188	Ống bê tông ly tâm d=1600mm, L=6m	m	2.615.433
1189	Ống bê tông ly tâm d=1800mm, L=6m	m	3.153.300
1190	Ống bê tông ly tâm d=2000mm, L=6m	m	3.657.700
1191	Ống cách nhiệt xốp d=6,4mm	m	5.250
1192	Ống cách nhiệt xốp d=9,5mm	m	6.750
1193	Ống cách nhiệt xốp d=12,7mm	m	9.000
1194	Ống cách nhiệt xốp d=15,9mm	m	11.250
1195	Ống cách nhiệt xốp d=19,1mm	m	14.250

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1196	Ống cách nhiệt xốp d=22,2mm	m	15.750
1197	Ống cách nhiệt xốp d=25,4mm	m	18.000
1198	Ống cách nhiệt xốp d=28,6mm	m	21.000
1199	Ống cách nhiệt xốp d=31,8mm	m	24.000
1200	Ống cách nhiệt xốp d=34,9mm	m	27.000
1201	Ống cách nhiệt xốp d=38,1mm	m	30.000
1202	Ống cách nhiệt xốp d=41,3mm	m	33.000
1203	Ống cách nhiệt xốp d=54mm	m	42.000
1204	Ống cách nhiệt xốp d=66,7mm	m	48.000
1205	Ống cao su dẫn khí chịu áp lực D60	m	27.000
1206	Ống chống thép d=377mm	m	1.350.000
1207	Ống chống thép d=426mm	m	1.725.000
1208	Ống chống thép d=477mm	m	2.025.000
1209	Ống chống thép d=529mm	m	2.940.000
1210	Ống chống thép d=630mm	m	3.600.000
1211	Ống chống thép d=720mm	m	4.125.000
1212	Ống đồng d=6,4mm	m	4.800
1213	Ống đồng d=9,5mm	m	6.900
1214	Ống đồng d=12,7mm	m	9.000
1215	Ống đồng d=15,9mm	m	11.250
1216	Ống đồng d=19,1mm	m	14.250
1217	Ống đồng d=22,2mm	m	15.750
1218	Ống đồng d=25,4mm	m	18.000
1219	Ống đồng d=28,6mm	m	20.250
1220	Ống đồng d=31,8mm	m	21.000
1221	Ống đồng d=34,9mm	m	24.000
1222	Ống đồng d=38,1mm	m	27.000
1223	Ống đồng d=41,3mm	m	30.000
1224	Ống đồng d=54mm	m	37.500
1225	Ống đồng d=66,7mm	m	48.000
1226	Ống gang mặt bích d=50mm	m	138.000
1227	Ống gang mặt bích d=75mm	m	168.000
1228	Ống gang mặt bích d=100mm	m	186.000
1229	Ống gang mặt bích d=150mm	m	333.000
1230	Ống gang mặt bích d=200mm	m	447.000
1231	Ống gang mặt bích d=250mm	m	570.000
1232	Ống gang mặt bích d=300mm	m	705.000
1233	Ống gang mặt bích d=350mm	m	870.000
1234	Ống gang mặt bích d=400mm	m	1.050.000
1235	Ống gang mặt bích d=500mm	m	1.485.000
1236	Ống gang mặt bích d=600mm	m	1.590.000
1237	Ống gang mặt bích d=700mm	m	2.370.000

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1238	Ống gang mặt bích d=800mm	m	2.700.000
1239	Ống gang mặt bích d=900mm	m	3.000.000
1240	Ống gang mặt bích d=1000mm	m	3.450.000
1241	Ống gang mặt bích d=1100mm	m	3.750.000
1242	Ống gang mặt bích d=1200mm	m	4.050.000
1243	Ống gang mặt bích d=1400mm	m	4.800.000
1244	Ống gang mặt bích d=1500mm	m	5.025.000
1245	Ống gang mặt bích d=1600mm	m	5.400.000
1246	Ống gang mặt bích d=1800mm	m	6.150.000
1247	Ống gang mặt bích d=2000mm	m	6.750.000
1248	Ống gang mặt bích d=2200mm	m	7.500.000
1249	Ống gang mặt bích d=2400mm	m	8.100.000
1250	Ống gang mặt bích d=2500mm	m	8.400.000
1251	Ống gang miệng bát d=50mm	m	138.000
1252	Ống gang miệng bát d=75mm	m	168.000
1253	Ống gang miệng bát d=100mm	m	186.000
1254	Ống gang miệng bát d=150mm	m	333.000
1255	Ống gang miệng bát d=200mm	m	447.000
1256	Ống gang miệng bát d=250mm	m	570.000
1257	Ống gang miệng bát d=300mm	m	705.000
1258	Ống gang miệng bát d=350mm	m	870.000
1259	Ống gang miệng bát d=400mm	m	1.050.000
1260	Ống gang miệng bát d=500mm	m	1.485.000
1261	Ống gang miệng bát d=600mm	m	1.590.000
1262	Ống gang miệng bát d=700mm	m	2.370.000
1263	Ống gang miệng bát d=800mm	m	2.700.000
1264	Ống gang miệng bát d=900mm	m	3.000.000
1265	Ống gang miệng bát d=1000mm	m	3.450.000
1266	Ống gang miệng bát d=1100mm	m	3.750.000
1267	Ống gang miệng bát d=1200mm	m	4.050.000
1268	Ống gang miệng bát d=1400mm	m	4.800.000
1269	Ống gang miệng bát d=1500mm	m	5.025.000
1270	Ống gang miệng bát d=1600mm	m	5.400.000
1271	Ống gang miệng bát d=1800mm	m	6.150.000
1272	Ống gang miệng bát d=2000mm	m	6.750.000
1273	Ống gang miệng bát d=2200mm	m	7.500.000
1274	Ống gang miệng bát d=2400mm	m	8.100.000
1275	Ống gang miệng bát d=2500mm	m	8.400.000
1276	Ống gió D50	m	15.900
1277	Ống kết cấu giếng D89mm	m	72.000
1278	Ống kết cấu giếng D108mm	m	171.000
1279	Ống kết cấu giếng D127mm	m	202.500

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1280	Ống kết cấu giếng D146mm	m	247.500
1281	Ống kết cấu giếng D168mm	m	333.000
1282	Ống kết cấu giếng D194mm	m	427.500
1283	Ống kết cấu giếng D219mm	m	522.000
1284	Ống kết cấu giếng D273mm	m	765.000
1285	Ống kết cấu giếng D325mm	m	1.035.000
1286	Ống kết cấu giếng D350mm	m	1.095.000
1287	Ống kết cấu giếng D377mm	m	1.350.000
1288	Ống kết cấu giếng D426mm	m	1.725.000
1289	Ống kết cấu giếng D450mm	m	1.800.000
1290	Ống kết cấu giếng D477mm	m	2.025.000
1291	Ống kết cấu giếng D529mm	m	2.940.000
1292	Ống kết cấu giếng D630mm	m	3.600.000
1293	Ống kết cấu giếng D720mm	m	4.125.000
1294	Ống kết cấu giếng D820mm	m	4.650.000
1295	Ống kiểm tra d=50mm	bộ	11.400
1296	Ống kiểm tra d=100mm	bộ	49.600
1297	Ống kim loại ≤ 26 mm	m	17.325
1298	Ống kim loại ≤ 35 mm	m	23.625
1299	Ống kim loại ≤ 40 mm	m	33.000
1300	Ống kim loại ≤ 50 mm	m	39.375
1301	Ống kim loại ≤ 66 mm	m	50.400
1302	Ống kim loại ≤ 80 mm	m	64.500
1303	Ống lồng d 219x7	m	603.900
1304	Ống lồng d 273x8	m	862.950
1305	Ống lồng d 325x8	m	1.031.250
1306	Ống lồng d 426x10	m	1.699.500
1307	Ống mềm	m	3.000
1308	Ống mức loại 409 kg/cái	cái	1.840.500
1309	Ống mức loại 522 kg/cái	cái	2.349.000
1310	Ống mức loại 635 kg/cái	cái	2.857.500
1311	Ống mức loại 692 kg/cái	cái	3.114.000
1312	Ống mức loại 735 kg/cái	cái	3.307.500
1313	Ống mức loại 793 kg/cái	cái	3.568.500
1314	Ống mức loại 824 kg/cái	cái	3.708.000
1315	Ống nâng nước D200	m	150.000
1316	Ống nhựa d=15mm, L=8m	m	4.650
1317	Ống nhựa d=20mm, L=8m	m	6.200
1318	Ống nhựa d=25mm, L=8m	m	8.800
1319	Ống nhựa d=32mm, L=8m	m	12.300
1320	Ống nhựa d=40mm, L=8m	m	16.400
1321	Ống nhựa d=50mm, L=8m	m	21.400

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1322	Ống nhựa d=60mm, L=8m	m	22.600
1323	Ống nhựa d=75mm, L=8m	m	34.500
1324	Ống nhựa d=80mm, L=8m	m	36.800
1325	Ống nhựa d=100mm, L=8m	m	68.800
1326	Ống nhựa d=125mm, L=8m	m	81.000
1327	Ống nhựa d=150mm, L=8m	m	129.000
1328	Ống nhựa d=200mm, L=8m	m	235.300
1329	Ống nhựa d=250mm, L=8m	m	363.700
1330	Ống nhựa đường kính ≤ 15 mm	m	4.650
1331	Ống nhựa đường kính ≤ 27 mm	m	8.800
1332	Ống nhựa đường kính ≤ 34 mm	m	12.300
1333	Ống nhựa đường kính ≤ 48 mm	m	21.400
1334	Ống nhựa đường kính ≤ 76 mm	m	34.500
1335	Ống nhựa đường kính ≤ 90 mm	m	36.800
1336	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm, L=5m	m	63.063
1337	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm, L=5m	m	101.283
1338	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm, L=5m	m	171.990
1339	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm, L=5m	m	263.718
1340	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm, L=5m	m	393.666
1341	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm, L=5m	m	418.600
1342	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm, L=5m	m	477.750
1343	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm, L=5m	m	596.960
1344	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm, L=5m	m	716.625
1345	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm, L=5m	m	835.380
1346	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm, L=5m	m	955.500
1347	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm, L=5m	m	1.194.375
1348	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm, L=5m	m	72.800
1349	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm, L=5m	m	116.480
1350	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm, L=5m	m	200.200
1351	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm, L=5m	m	302.120
1352	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm, L=5m	m	455.000
1353	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm, L=5m	m	524.160
1354	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm, L=5m	m	546.000
1355	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm, L=5m	m	682.500
1356	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm, L=5m	m	819.000
1357	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm, L=5m	m	955.500
1358	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm, L=5m	m	1.092.000
1359	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm, L=5m	m	1.365.000
1360	Ống nhựa miệng bát d=20mm, L=6m	m	6.200
1361	Ống nhựa miệng bát d=25mm, L=6m	m	8.800
1362	Ống nhựa miệng bát d=32mm, L=6m	m	12.300
1363	Ống nhựa miệng bát d=40mm, L=6m	m	16.400

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1364	Ống nhựa miệng bát d=50mm, L=6m	m	21.400
1365	Ống nhựa miệng bát d=60mm, L=6m	m	22.600
1366	Ống nhựa miệng bát d=89mm, L=6m	m	50.200
1367	Ống nhựa miệng bát d=100mm, L=6m	m	68.800
1368	Ống nhựa miệng bát d=125mm, L=6m	m	81.000
1369	Ống nhựa miệng bát d=150mm, L=6m	m	129.000
1370	Ống nhựa miệng bát d=200mm, L=6m	m	235.300
1371	Ống nhựa miệng bát d=250mm, L=6m	m	363.700
1372	Ống nhựa miệng bát d=300mm, L=6m	m	575.400
1373	Ống nhựa nhôm d=26mm, L=6m	m	36.000
1374	Ống nhựa nhôm d=32mm, L=6m	m	49.500
1375	Ống nhựa nhôm d=20mm, L=50m	m	22.500
1376	Ống nhựa nhôm d=12mm, L=100m	m	13.500
1377	Ống nhựa nhôm d=16mm, L=100m	m	18.000
1378	Ống nhựa PVC d=20mm, L=6m	m	6.200
1379	Ống nhựa PVC d=25mm, L=6m	m	8.800
1380	Ống nhựa PVC d=32mm, L=6m	m	12.300
1381	Ống nhựa PVC d=40mm, L=6m	m	16.400
1382	Ống nhựa PVC d=50mm, L=6m	m	21.400
1383	Ống nhựa PVC d=60mm, L=6m	m	22.600
1384	Ống nhựa PVC d=75mm, L=6m	m	34.500
1385	Ống nhựa PVC d=80mm, L=6m	m	36.800
1386	Ống nhựa PVC d=100mm, L=6m	m	68.800
1387	Ống nhựa PVC d=125mm, L=6m	m	81.000
1388	Ống nhựa PVC d=150mm, L=6m	m	129.000
1389	Ống nhựa PVC d=200mm, L=6m	m	235.300
1390	Ống nhựa PVC d=250mm, L=6m	m	363.700
1391	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=100mm	cái	16.800
1392	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=150mm	cái	30.800
1393	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=200mm	cái	44.800
1394	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=250mm	cái	58.800
1395	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=300mm	cái	70.000
1396	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=350mm	cái	84.000
1397	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=400mm	cái	98.000
1398	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=500mm	cái	112.000
1399	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=600mm	cái	126.000
1400	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=700mm	cái	168.000
1401	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=800mm	cái	189.000
1402	Ống nối nhựa gân xoắn đầu nối có gai d=1000mm	cái	280.000
1403	Ống sành d=50mm, L=0,5m	m	7.500
1404	Ống sành d=75mm, L=0,5m	m	10.500
1405	Ống sành d=100mm, L=0,5m	m	12.750

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1406	Ống sành d=150mm, L=0,5m	m	15.000
1407	Ống sành d=200mm, L=0,5m	m	18.000
1408	Ống sắt tráng kẽm	m	47.863
1409	Ống sứ dài 150mm	cái	3.300
1410	Ống sứ dài 250mm	cái	6.600
1411	Ống sứ dài 350mm	cái	8.250
1412	Ống sứ hạ thế các loại	cái	1.500
1413	Ống sứ tai mèo	cái	2.000
1414	Ống thép dẫn xăng dầu d<57mm	m	66.000
1415	Ống thép dẫn xăng dầu d=108mm dày 3,5mm	m	193.050
1416	Ống thép dẫn xăng dầu d=108mm dày 4mm	m	220.935
1417	Ống thép dẫn xăng dầu d=108mm dày 8mm	m	422.565
1418	Ống thép dẫn xăng dầu d=159mm dày 5mm	m	407.550
1419	Ống thép dẫn xăng dầu d=159mm dày 6,3mm	m	484.770
1420	Ống thép dẫn xăng dầu d=159mm dày 8mm	m	639.210
1421	Ống thép dẫn xăng dầu d=159mm dày 12mm	m	933.075
1422	Ống thép dẫn xăng dầu d=219mm dày 7mm	m	785.070
1423	Ống thép dẫn xăng dầu d=219mm dày 9mm	m	999.570
1424	Ống thép dẫn xăng dầu d=219mm dày 12mm	m	1.314.885
1425	Ống thép dẫn xăng dầu d=273mm dày 12mm	m	1.655.940
1426	Ống thép dẫn xăng dầu d=273mm dày 7mm	m	984.555
1427	Ống thép dẫn xăng dầu d=273mm dày 8mm	m	1.121.835
1428	Ống thép dẫn xăng dầu d=325mm dày 8mm	m	1.340.625
1429	Ống thép dẫn xăng dầu d=426mm dày 10mm	m	2.209.350
1430	Ống thép dẫn xăng dầu d=67-89mm	m	103.175
1431	Ống thép đen d=15mm, L=8m	m	14.375
1432	Ống thép đen d=20mm, L=8m	m	21.450
1433	Ống thép đen d=25mm, L=8m	m	25.822
1434	Ống thép đen d=32mm, L=8m	m	35.892
1435	Ống thép đen d=40mm, L=8m	m	45.794
1436	Ống thép đen d=50mm, L=8m	m	52.524
1437	Ống thép đen d=60mm, L=8m	m	74.174
1438	Ống thép đen d=75mm, L=8m	m	94.520
1439	Ống thép đen d=80mm, L=8m	m	109.093
1440	Ống thép đen d=100mm, L=8m	m	137.392
1441	Ống thép đen d=125mm, L=8m	m	246.074
1442	Ống thép đen d=150mm, L=8m	m	307.593
1443	Ống thép đen d=200mm, L=8m	m	615.186
1444	Ống thép đen d=250mm, L=8m	m	840.754
1445	Ống thép đen d=300mm, L=8m	m	1.177.055
1446	Ống thép đen d=350mm, L=8m	m	1.353.409
1447	Ống thép đen d=400mm, L=8m	m	1.763.533

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1448	Ống thép đen d=500mm, L=8m	m	2.686.312
1449	Ống thép đen d=600mm, L=8m	m	4.224.277
1450	Ống thép đen d=700mm, L=8m	m	4.921.488
1451	Ống thép đen d=800mm, L=8m	m	5.625.064
1452	Ống thép đen d=900mm, L=8m	m	6.328.197
1453	Ống thép đen d=1000mm, L=8m	m	7.031.330
1454	Ống thép đen d=1200mm, L=8m	m	8.437.595
1455	Ống thép đen d=1300mm, L=8m	m	9.140.729
1456	Ống thép đen d=1400mm, L=8m	m	9.843.861
1457	Ống thép đen d=1500mm, L=8m	m	10.546.995
1458	Ống thép đen d=1600mm, L=8m	m	11.250.127
1459	Ống thép đen d=1800mm, L=8m	m	12.656.393
1460	Ống thép đen d=2000mm, L=8m	m	14.062.659
1461	Ống thép đen d=2200mm, L=8m	m	15.468.925
1462	Ống thép đen d=2500mm, L=8m	m	17.578.326
1463	Ống thép không rỉ d=15mm	m	21.563
1464	Ống thép không rỉ d=20mm	m	32.175
1465	Ống thép không rỉ d=25mm	m	38.734
1466	Ống thép không rỉ d=32mm	m	53.838
1467	Ống thép không rỉ d=40mm	m	68.691
1468	Ống thép không rỉ d=50mm	m	78.787
1469	Ống thép không rỉ d=60mm	m	111.262
1470	Ống thép không rỉ d=75mm	m	141.781
1471	Ống thép không rỉ d=80mm	m	163.640
1472	Ống thép không rỉ d=100mm	m	206.088
1473	Ống thép không rỉ d=125mm	m	369.112
1474	Ống thép không rỉ d=150mm	m	461.390
1475	Ống thép không rỉ d=200mm	m	922.779
1476	Ống thép không rỉ d=250mm	m	1.261.131
1477	Ống thép không rỉ d=300mm	m	1.765.583
1478	Ống thép không rỉ d=350mm	m	2.030.114
1479	Ống thép không rỉ d=400mm	m	2.645.300
1480	Ống thép không rỉ d=500mm	m	4.029.468
1481	Ống thép không rỉ d=600mm	m	6.336.416
1482	Ống thép không rỉ d=700mm	m	7.382.232
1483	Ống thép không rỉ d=800mm	m	8.437.595
1484	Ống thép không rỉ d=900mm	m	9.492.296
1485	Ống thép không rỉ d=1000mm	m	10.546.995
1486	Ống thép không rỉ d=1200mm	m	12.656.393
1487	Ống thép không rỉ d=1300mm	m	13.711.094
1488	Ống thép không rỉ d=1400mm	m	14.765.793
1489	Ống thép không rỉ d=1500mm	m	15.820.493

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1490	Ống thép tráng kẽm d ≤25mm	m	37.540
1491	Ống thép tráng kẽm d=32mm	m	48.051
1492	Ống thép tráng kẽm d=40mm	m	60.063
1493	Ống thép tráng kẽm d=50mm	m	75.079
1494	Ống thép tráng kẽm d=67mm	m	100.606
1495	Ống thép tráng kẽm d=76mm	m	140.909
1496	Ống thép tráng kẽm d=89mm	m	185.909
1497	Ống thép tráng kẽm d=100mm	m	218.182
1498	Ống thép tráng kẽm d=110mm	m	240.000
1499	Ống thép tráng kẽm d=150mm	m	536.364
1500	Ống thép tráng kẽm d=200mm	m	715.152
1501	Ống thép tráng kẽm d=250mm	m	893.939
1502	Ống xi măng d=100mm, L=0,5m	m	16.500
1503	Ống xi măng d=150mm, L=0,5m	m	24.000
1504	Ống xi măng d=200mm, L=0,5m	m	31.500
1505	Phễu thu d=50mm	cái	36.000
1506	Phễu thu d=100mm	cái	58.500
1507	Puli sứ kẹp	cái	2.400
1508	Puli sứ loại 30x30	cái	2.400
1509	Puli sứ loại ≥35x35	cái	3.300
1510	Quạt ly tâm - công suất 0,2 ÷ ≤2,5Kw	cái	126.000
1511	Quạt ly tâm - công suất 2,6 ÷ ≤5,0Kw	cái	441.000
1512	Quạt ly tâm - công suất 5,1 ÷ ≤10Kw	cái	1.134.000
1513	Quạt ly tâm - công suất 10 ÷ ≤22Kw	cái	1.890.000
1514	Quạt ốp trần - kích thước 150x150mm đến 250x250mm	cái	141.818
1515	Quạt ốp trần - kích thước 300x300mm đến 350x350mm	cái	163.637
1516	Quạt thông gió - công suất 0,2 ÷ ≤1,5Kw	cái	126.000
1517	Quạt thông gió - công suất 1,6 ÷ ≤3,0Kw	cái	378.000
1518	Quạt thông gió - công suất 3,1 ÷ ≤4,5Kw	cái	819.000
1519	Quạt thông gió - công suất 4,6 ÷ ≤7,5Kw	cái	1.008.000
1520	Quạt thông gió - kích thước 150x150mm đến 250x250mm	cái	141.818
1521	Quạt thông gió - kích thước 300x300mm đến 350x350mm	cái	163.637
1522	Quạt trần	cái	472.727
1523	Quạt treo tường	cái	181.818
1524	Que hàn	kg	17.000
1525	Que hàn d=4	kg	17.000
1526	Que hàn đồng	kg	35.000
1527	Que hàn không rỉ	kg	35.000
1528	Rơ le các loại	cái	60.000
1529	Sắt dẹt 25x4	kg	17.575
1530	Sắt tròn	kg	17.182
1531	Sét bột Bentonít	kg	1.600

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1532	Sét chèn	m ³	31.818
1533	Sỏi chèn	m ³	54.545
1534	Sơn	kg	51.364
1535	Sơn bóng	kg	86.061
1536	Sơn các loại	kg	51.364
1537	Sơn chống rỉ	kg	65.455
1538	Sơn màu	kg	51.364
1539	Thép	kg	16.375
1540	Thép góc	m	58.961
1541	Thép góc L	kg	17.575
1542	Thép nhíp	kg	60.161
1543	Thiếc hàn	kg	30.000
1544	Thùng đo lưu lượng	cái	181.818
1545	Thùng đun nước nóng kiểu liên tục	bộ	1.227.273
1546	Thùng đun nước nóng thường	bộ	1.772.727
1547	Thuốc hàn	kg	30.000
1548	Thuốc tạo khối	kg	18.182
1549	Thuyền tắm có hương sen	bộ	3.181.818
1550	Thuyền tắm không có hương sen	bộ	2.727.273
1551	Tôn b=3	kg	17.182
1552	Tôn đen	kg	17.182
1553	Tôn tráng kẽm	m ²	64.561
1554	Trụ cứu hoả d=100mm	cái	7.727.273
1555	Trụ cứu hoả d=150mm	cái	8.227.273
1556	Vải thuỷ tinh	m ²	22.727
1557	Van 1 chiều d=15mm	cái	40.000
1558	Van 1 chiều d=20mm	cái	50.000
1559	Van 1 chiều d=25mm	cái	60.000
1560	Van 1 chiều d=32mm	cái	70.000
1561	Van 1 chiều d=40mm	cái	80.000
1562	Van 1 chiều d=50mm	cái	105.000
1563	Van 1 chiều d=65mm	cái	150.000
1564	Van 1 chiều d=75mm	cái	200.000
1565	Van 1 chiều d=89mm	cái	1.800.000
1566	Van 1 chiều d=100mm	cái	1.900.000
1567	Van 1 chiều d=125mm	cái	2.500.000
1568	Van 1 chiều d=150mm	cái	3.000.000
1569	Van 1 chiều d=200mm	cái	4.700.000
1570	Van 1 chiều d=250mm	cái	6.600.000
1571	Van 1 chiều d=300mm	cái	11.000.000
1572	Van 1 chiều d=350mm	cái	15.500.000
1573	Van 1 chiều d=400mm	cái	29.000.000

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1574	Van 1 chiều d=500mm	cái	62.000.000
1575	Van 1 chiều d=600mm	cái	65.000.000
1576	Van 1 chiều d=700mm	cái	68.000.000
1577	Van 1 chiều d=800mm	cái	71.000.000
1578	Van 1 chiều d=900mm	cái	74.000.000
1579	Van 1 chiều d=1000mm	cái	77.000.000
1580	Van 1 chiều d=1100mm	cái	80.000.000
1581	Van 1 chiều d=1200mm	cái	83.000.000
1582	Van 1 chiều d=1300mm	cái	87.000.000
1583	Van 1 chiều d=1400mm	cái	90.000.000
1584	Van 1 chiều d=1500mm	cái	93.000.000
1585	Van 1 chiều d=1600mm	cái	97.000.000
1586	Van 1 chiều d=1800mm	cái	103.000.000
1587	Van 1 chiều d=2000mm	cái	110.000.000
1588	Van 1 chiều d=2200mm	cái	116.000.000
1589	Van 1 chiều d=2400mm	cái	120.000.000
1590	Van 1 chiều d=2500mm	cái	125.000.000
1591	Van đáy d=400mm	bộ	19.500.000
1592	Van đáy d=500mm	bộ	26.250.000
1593	Van đáy d=600mm	bộ	45.000.000
1594	Van đáy d=700mm	bộ	52.500.000
1595	Van đáy d=800mm	bộ	63.000.000
1596	Van DY100PY16	bộ	8.250.000
1597	Van DY100PY25	bộ	8.250.000
1598	Van DY150PY16	bộ	11.250.000
1599	Van DY150PY64	bộ	11.250.000
1600	Van DY200PY25PY16	bộ	13.500.000
1601	Van DY250PY25PY16	bộ	13.500.000
1602	Van DY50PY10	bộ	4.500.000
1603	Van DY80PY16	bộ	6.000.000
1604	Van mặt bích d=40mm	cái	112.500
1605	Van mặt bích d=50mm	cái	120.000
1606	Van mặt bích d=75mm	cái	135.000
1607	Van mặt bích d=100mm	cái	1.222.500
1608	Van mặt bích d=150mm	cái	2.025.000
1609	Van mặt bích d=200mm	cái	2.625.000
1610	Van mặt bích d=250mm	cái	3.750.000
1611	Van mặt bích d=300mm	cái	5.100.000
1612	Van mặt bích d=350mm	cái	7.800.000
1613	Van mặt bích d=400mm	cái	16.500.000
1614	Van mặt bích d=500mm	cái	22.500.000
1615	Van mặt bích d=600mm	cái	38.500.000

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1616	Van mặt bích d=700mm	cái	45.000.000
1617	Van mặt bích d=800mm	cái	52.500.000
1618	Van mặt bích d=1000mm	cái	63.000.000
1619	Van mặt bích d=1200mm	cái	76.500.000
1620	Van mặt bích d=1500mm	cái	93.000.000
1621	Van mặt bích d=1800mm	cái	109.500.000
1622	Van mặt bích d=2000mm	cái	120.000.000
1623	Van mặt bích d=2200mm	cái	150.000.000
1624	Van mặt bích d=2400mm	cái	165.000.000
1625	Van mặt bích d=2500mm	cái	180.000.000
1626	Van phao d=250mm	cái	4.500.000
1627	Van phao d=300mm	cái	6.000.000
1628	Van phao d=350mm	cái	9.000.000
1629	Van phao d=400mm	cái	12.000.000
1630	Van phao d=500mm	cái	15.000.000
1631	Van ren d ≤25mm	cái	52.500
1632	Van ren d=32mm	cái	60.000
1633	Van ren d=40mm	cái	75.000
1634	Van ren d=50mm	cái	90.000
1635	Van ren d=67mm	cái	97.500
1636	Van ren d=76mm	cái	120.000
1637	Van ren d=89mm	cái	150.000
1638	Van ren d=100mm	cái	180.000
1639	Van ren d=110mm	cái	195.000
1640	Van ren d=150mm	cái	225.000
1641	Van ren d=200mm	cái	675.000
1642	Van ren d=250mm	cái	900.000
1643	Van xả khí d=25mm	cái	90.000
1644	Van xả khí d=32mm	cái	112.500
1645	Van xả khí d=40mm	cái	144.000
1646	Van xả khí D40 (thử áp lực)	cái	144.000
1647	Van xả khí d=50mm	cái	177.000
1648	Van xả khí d=76mm	cái	198.000
1649	Van xả khí d=89mm	cái	840.000
1650	Van xả khí d=100mm	cái	945.000
1651	Van xả khí d=150mm	cái	2.400.000
1652	Van xả khí d=200mm	cái	3.150.000
1653	Vành đai bê tông đúc sẵn d=100mm	bộ	15.300
1654	Vành đai bê tông đúc sẵn d=150mm	bộ	22.050
1655	Vành đai bê tông đúc sẵn d=200mm	bộ	28.350
1656	Vành đai bê tông đúc sẵn d=250mm	bộ	43.350
1657	Vành đai bê tông đúc sẵn d=300mm	bộ	69.300

STT	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1658	Vành đai bê tông đúc sẵn d=350mm	bộ	78.750
1659	Vành đai bê tông đúc sẵn d=400mm	bộ	89.775
1660	Vành đai bê tông đúc sẵn d=500mm	bộ	126.000
1661	Vành đai bê tông đúc sẵn d=600mm	bộ	149.625
1662	Vành đai bê tông đúc sẵn d=700mm	bộ	157.500
1663	Vành đai bê tông đúc sẵn d=800mm	bộ	170.100
1664	Vành đai bê tông đúc sẵn d=900mm	bộ	225.225
1665	Vành đai bê tông đúc sẵn d=1000mm	bộ	236.250
1666	Vành đai bê tông đúc sẵn d=1100mm	bộ	283.500
1667	Vành đai bê tông đúc sẵn d=1200mm	bộ	338.625
1668	Vành đai bê tông đúc sẵn d=1400mm	bộ	393.750
1669	Vành đai bê tông đúc sẵn d=1600mm	bộ	441.000
1670	Vỏ chậu điện giải 724x174	bộ	6.000.000
1671	Vòi rửa 1 vòi	cái	45.000
1672	Vòi rửa 2 vòi	cái	100.000
1673	Vòi rửa vệ sinh	cái	45.000
1674	Vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	bộ	100.000
1675	Vòi tắm hương sen 2 vòi, 1 hương sen	bộ	240.000
1676	Vữa xi măng M100	lít	747
1678	Xi măng PC40	kg	1.602

BẢNG LƯƠNG NHÂN CÔNG VÙNG II

- Lương tối thiểu vùng II - mức 1.780.000 đồng/tháng theo Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/08/2011 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng.

- Mức lương tối thiểu chung (LTTC) là 830.000 đồng/tháng theo Nghị định số 22/2011/NĐ-CP ngày 04/04/2011 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung.

- HSL: Hệ số bậc lương theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước.

Đơn vị tính: đồng/công

STT	Chức danh công việc	Bậc lương	Hệ số bậc lương	Lương cơ bản	Phụ cấp lưu động	Lương phụ (nghỉ lễ, tết, ...)	Lương khoán trực tiếp	Lương ngày công
			(HSL)	(LCB)	20% LTTC	12% LCB	4% LCB	
A.1.8 Xây dựng cơ bản - Nhóm II:								
1	Vận hành các loại máy xây dựng; Lắp đặt máy móc, thiết bị, đường ống.	3/7	2,31	158.146	6.385	18.978	6.326	189.834
2	-nt-	3,5/7	2,51	171.838	6.385	20.621	6.874	205.717
3	-nt-	4/7	2,71	185.531	6.385	22.264	7.421	221.600
4	-nt-	4,5/7	2,95	201.962	6.385	24.235	8.078	240.660
5	-nt-	5/7	3,19	218.392	6.385	26.207	8.736	259.720
6	-nt-	6/7	3,74	256.046	6.385	30.726	10.242	303.398
7	-nt-	7/7	4,40	301.231	6.385	36.148	12.049	355.812
B.12.1 Xe tải, xe cẩu < 3,5T:								
8	Công nhân lái xe	1/4	2,18	149.246	6.385	17.910	5.970	179.510
9	-nt-	2/4	2,57	175.946	6.385	21.114	7.038	210.482
10	-nt-	3/4	3,05	208.808	6.385	25.057	8.352	248.602
11	-nt-	4/4	3,60	246.462	6.385	29.575	9.858	292.280
B.12.2 Xe tải, xe cẩu từ 3,5T - < 7,5T:								
12	Công nhân lái xe	1/4	2,35	160.885	6.385	19.306	6.435	193.011
13	-nt-	2/4	2,76	188.954	6.385	22.674	7.558	225.571
14	-nt-	3/4	3,25	222.500	6.385	26.700	8.900	264.485
15	-nt-	4/4	3,82	261.523	6.385	31.383	10.461	309.751
B.12.3 Xe tải, xe cẩu từ 7,5T - < 16,5T:								
16	Công nhân lái xe	1/4	2,51	171.838	6.385	20.621	6.874	205.717
17	-nt-	2/4	2,94	201.277	6.385	24.153	8.051	239.866
18	-nt-	3/4	3,44	235.508	6.385	28.261	9.420	279.574
19	-nt-	4/4	4,05	277.269	6.385	33.272	11.091	328.017

STT	Chức danh công việc	Bậc lương	Hệ số bậc lương	Lương cơ bản	Phụ cấp lưu động	Lương phụ (nghỉ lễ, tết, ...)	Lương khoán trực tiếp	Lương ngày công
			(HSL)	(LCB)	20% LTTC	12% LCB	4% LCB	
B.12.4 Xe tải, xe cầu từ 16,5T - < 25T:								
20	Công nhân lái xe	1/4	2,66	182.108	6.385	21.853	7.284	217.630
21	-nt-	2/4	3,11	212.915	6.385	25.550	8.517	253.366
22	-nt-	3/4	3,64	249.200	6.385	29.904	9.968	295.457
23	-nt-	4/4	4,20	287.538	6.385	34.505	11.502	339.929
B.12.5 Xe tải, xe cầu từ 25T - < 40T:								
24	Công nhân lái xe	1/4	2,99	204.700	6.385	24.564	8.188	243.837
25	-nt-	2/4	3,50	239.615	6.385	28.754	9.585	284.338
26	-nt-	3/4	4,11	281.377	6.385	33.765	11.255	332.782
27	-nt-	4/4	4,82	329.985	6.385	39.598	13.199	389.167
B.12.6 Xe tải, xe cầu từ 40T trở lên:								
28	Công nhân lái xe	1/4	3,20	219.077	6.385	26.289	8.763	260.514
29	-nt-	2/4	3,75	256.731	6.385	30.808	10.269	304.192
30	-nt-	3/4	4,39	300.546	6.385	36.066	12.022	355.018
31	-nt-	4/4	5,15	352.577	6.385	42.309	14.103	415.374

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

Stt	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
54	Máy ủi - công suất 105CV	ca	2.056.809
108	Ô tô vận tải thùng - trọng tải 5T	ca	1.069.651
153	Xe bồn hút bùn, hút mùn khoan 3m ³ (4,5T)	ca	1.486.791
198	Cần trục TO-12-24 - sức nâng 15T	ca	3.430.409
203	Cần trục ô tô - sức nâng 5T	ca	1.799.922
214	Cần trục bánh hơi - sức nâng 16T	ca	2.108.915
313	Máy trộn bê tông - dung tích 250 lít	ca	277.248
355	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất 1,5kW	ca	218.007
388	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất 2kW	ca	202.061
405	Máy bơm nước động cơ diezen - công suất 5CV	ca	296.323
431	Vi áp kế đo áp lực đường ống	ca	3.190
466	Máy nén khí động cơ diezen - năng suất 660m ³ /h	ca	1.546.345
467	Máy nén khí 1260m ³ /h - 12 at	ca	2.759.345
484	Biến thế hàn xoay chiều - công suất 14kW	ca	276.839
485	Biến thế hàn xoay chiều - công suất 23kW	ca	314.801
495	Máy hàn hơi - công suất 2000l/h	ca	239.176
501	Máy khoan cầm tay - công suất 0,5kw	ca	205.892
502	Máy cắt sắt cầm tay - công suất 1kW	ca	219.081
505	Máy khoan - công suất 750W	ca	207.742
529	Máy ghép mí - công suất 1,1kW	ca	231.398
530	Máy mài - công suất 1kW	ca	196.237
532	Máy hàn nhiệt (máy nối ống nhựa)	ca	452.292
557	Máy khoan đập cấp - công suất 40kW	ca	1.554.362
558	Máy khoan xoay - công suất 54CV	ca	2.287.441
559	Máy khoan xoay - công suất 300CV	ca	9.594.375
563	Máy khoan ngang UĐB4	ca	3.505.392
599	Máy trộn dung dịch khoan - dung tích ≤ 750 lít	ca	231.008
667	Máy quạt gió - công suất 2,5kW	ca	217.505
832	Cần trục bánh hơi - sức nâng 6T	ca	1.498.324
841	Xe nâng - sức nâng 7T	ca	1.010.433
842	Biến thế hàn xoay chiều - công suất 15kw	ca	281.175

Ghi chú: Stt của Bảng giá ca máy và thiết bị thi công lấy theo số thứ tự của Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình thành phố Cần Thơ năm 2011.

CHƯƠNG II

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG

1. Đơn giá dự toán lắp đặt các loại đường ống và phụ tùng ống (ống bê tông, gang, thép, nhựa) quy định trong tập đơn giá này là đơn giá dự toán cho công tác lắp đặt hệ thống các loại đường ống và phụ tùng ống thuộc mạng ngoài công trình. Hệ thống này phục vụ cho việc cấp thoát nước, cấp dầu, cấp khí, hơi, hoá chất... đến các công trình xây dựng, các thành phố và các khu dân cư. Đường kính ống và phụ tùng trong đơn giá này là đường kính trong.

2. Biện pháp thi công lắp đặt các ống và phụ tùng ống trong tập đơn giá này được xác định theo biện pháp thi công bằng thủ công kết hợp với cơ giới ở độ cao 1,5m và độ sâu 1,2m so với mặt đất.

Trường hợp lắp đặt ống và phụ tùng ống ở độ cao và độ sâu lớn hơn quy định, thì đơn giá nhân công và máy thi công áp dụng theo bảng sau đây:

Bảng 1. Độ sâu lớn hơn 1,2m

Độ sâu lớn hơn quy định	Điều kiện lắp đặt	
	Bình thường	Khó khăn
1,21 - 2,5	1,06	1,12
2,51 - 3,5	1,08	1,19
3,51 - 4,5	1,14	1,33
4,5 - 5,5	1,21	1,38
5,51 - 7,0	1,28	1,54
7,01 - 8,5	1,34	1,64

Bảng 2. Độ cao lớn hơn 1,5m

Độ cao lớn hơn quy định	Điều kiện lắp đặt	
	Bình thường	Khó khăn
1,51 - 3,0	1,06	1,07
3,01 - 4,5	1,08	1,14
4,51 - 6,5	1,14	1,21
6,51 - 8,5	1,21	1,27
8,51 - 10,5	1,28	1,35
10,51 - 12,5	1,35	1,42

Nếu lắp đặt các loại ống và phụ tùng ống trong công trình (trong nhà), thì được áp dụng đơn giá lắp đặt ống và phụ tùng ống của hệ thống ngoài công trình có cùng điều kiện và biện pháp thi công được quy định tại điều 2, ngoài ra đơn giá nhân công còn được điều chỉnh theo hệ số sau:

- Độ cao từ tầng thứ 2 đến tầng thứ 5:

+ Đối với lắp đặt bê tông, ống gang miệng bát, ống nhựa, ống thép các loại... đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1.

+ Riêng đối với lắp đặt ống gang nổi bằng phương pháp mặt bích thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,6.

- Độ cao từ tầng thứ 6 trở lên: cứ mỗi tầng được điều chỉnh hệ số bằng 1,05 so với đơn giá nhân công của tầng liền kề.

Chiều cao quy định cho công tác lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, phụ kiện cấp thoát nước, điều hoà không khí, bảo ôn...trong công trình là chiều cao tính từ cốt ±0.00 theo thiết kế. Trường hợp bốc xếp vật liệu, vận chuyển vật liệu, phụ kiện từ dưới mặt đất lên các tầng sàn bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao thì được cộng thêm đơn giá công bốc xếp và vận chuyển vật liệu lên cao của mã AL.70000 trong đơn giá dự toán xây dựng công trình - phần xây dựng để tính vào dự toán.

3. Trường hợp lắp đặt ống qua những nơi lầy lội, ngập nước từ 20cm đến 50cm thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số bằng 1,1 nếu ngập trên 50cm thì lập dự toán riêng theo biện pháp thi công cụ thể.

4. Trường hợp lắp đặt đường ống qua sông phải dùng tàu thuyền và các phương tiện cơ giới khác để lắp đặt thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số bằng 1,16. Chi phí tàu thuyền, phương tiện cơ giới, nhân công gia công hệ thống giá đỡ... sẽ lập dự toán riêng theo biện pháp kỹ thuật thi công cụ thể.

5. Khi lắp đặt đường ống có nhiều phụ tùng hay nhiều đoạn cong uốn khúc (10 phụ tùng/100m) thì đơn giá nhân công lắp đặt ống được nhân với hệ số bằng 1,25.

6. Trường hợp lắp đặt ống dưới đất, các chi phí về nhân công cho các công tác đào đắp mương, lấp mương, và các công tác xây dựng khác được áp dụng theo đơn giá dự toán xây dựng công trình - Phần Xây dựng.

7. Đối với công tác tháo dỡ ống thì đơn giá nhân công và máy thi công đ-ược nhân với hệ số bằng 0,6 đơn giá lắp đặt ống tương ứng.

8. Đơn giá lắp đặt đường ống được xây dựng trong điều kiện lắp đặt bình thường, phương pháp lắp đặt cho từng loại ống được quy định trong bảng mức là 100m tương ứng với chiều dài quy định của từng loại ống. Nếu chiều dài của ống khác với chiều dài quy định trong tập mức nhưng có cùng biện pháp lắp đặt thì đơn giá vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được áp dụng các hệ số trong bảng 5 và bảng 6.

**Bảng 5. Bảng hệ số tính vật liệu phụ
cho chiều dài đoạn ống khác chiều dài ống quy định trong tập mức**

Loại ống	Chiều dài ống (m)								
	1,0	2,0	4,0	5,0	6,0	7,0	8,0	9,0	12,0
ống bê tông		0,5	0,25						
ống BT ly tâm	2,0		0,5	0,4	0,32				
ống BT ly tâm nối gioăng			1,56	1,25		0,88	0,75		
ống nhựa nối măng sông			1,92		1,23			0,85	0,62
ống nhựa nối miệng bát			1,56			0,88	0,81		
ống thép			1,92		1,23	1,08		0,85	0,62
ống thép không rỉ			1,56			0,88	0,81		0,5
ống nhựa gân xoắn		2,5			1,25		0,65		
ống gang			1,56	1,25		0,88	0,81		

**Bảng 6. Bảng hệ số tính nhân công và máy thi công cho chiều dài đoạn ống
khác chiều dài ống quy định trong tập đơn giá**

Loại ống	Chiều dài ống (m)								
	1,0	2,0	4,0	5,0	6,0	7,0	8,0	9,0	12,0
Ống bê tông		0,66	0,49						
Ống BT ly tâm	1,51		0,74	0,69	0,65				
Ống BT ly tâm nối gioăng			1,15	1,06					
Ống nhựa nối măng sông			1,2		1,05			0,89	0,91
Ống nhựa nối miệng bát			1,15			0,97	0,95		
Ống thép		1,63	1,2		1,05	1,02		0,89	0,91
Ống thép không rỉ			1,15			0,97	0,95		0,87
Ống nhựa gân xoắn		1,45			0,94		0,89		
Ống gang			1,15	1,06		0,97	0,95		

9. Trường hợp lắp đặt ống tại điểm đầu nối giữa tuyến mới và tuyến cũ khi lắp các phụ tùng và van tại các điểm đầu nối này được điều chỉnh hệ số nhân công được nhân với hệ số 3, máy thi công được nhân hệ số 2 với các loại phụ tùng ống và van có đường kính tương ứng.

LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, CỐNG HỘP

Đơn giá lắp đặt đường ống, phụ tùng, cống các loại quy định cho lắp đặt hoàn chỉnh 100m ống hoặc một cái phụ tùng đối với tuyến ngoài công trình được thể hiện trong công tác lắp đặt của từng loại ống.

Trong mỗi công tác lắp đặt đối với từng loại ống, thành phần công việc cho từng loại công tác lắp đặt này bao gồm toàn bộ các quy trình thực hiện từ khâu chuẩn bị đến kết thúc hoàn thành khối lượng công tác lắp đặt. Riêng đối với công tác đặt ống thép và ống nhựa được quy định tính như sau:

- Đối với ống có đường kính $\leq 100\text{mm}$ để lắp đặt hoàn chỉnh cho 100m ống trong thành phần công việc đã bao gồm cả công cắt ống, tẩy dầu vát ống theo yêu cầu kỹ thuật.

- Với ống có đường kính $\geq 100\text{mm}$ trong bảng mức chưa được tính công cắt ống, tẩy dầu vát ống, trường hợp ống phải cắt thì ngoài đơn giá nhân công lắp đặt ống còn được cộng thêm công cắt, tẩy dầu vát ống trong bảng mức của cắt ống có đường kính tương ứng.

BB.11000 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - CỐNG HỘP**BB.11100 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG NỐI BẰNG VÀNH ĐAI, ĐOẠN ỐNG DÀI 1M**

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, xuống và dồn ống, lắp và chỉnh, lau chùi ống, trộn vữa xảm mỗi nối, bảo dưỡng mỗi nối.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống bê tông nối bằng vành đai				
BB.11101	- Đường kính ống 100mm	100m	9.380.738	7.852.218	
BB.11102	- Đường kính ống 150mm	100m	13.705.950	9.080.348	
BB.11103	- Đường kính ống 200mm	100m	26.531.797	9.816.815	
BB.11104	- Đường kính ống 250mm	100m	30.019.906	11.293.863	
BB.11105	- Đường kính ống 300mm	100m	34.637.438	9.993.732	4.892.777
BB.11106	- Đường kính ống 350mm	100m	38.573.414	11.520.152	4.892.777
BB.11107	- Đường kính ống 400mm	100m	42.657.921	13.268.747	4.892.777
BB.11108	- Đường kính ống 500mm	100m	55.813.019	15.083.170	4.892.777
BB.11109	- Đường kính ống 600mm	100m	62.629.719	18.769.520	5.270.355
BB.11110	- Đường kính ống 700mm	100m	79.563.569	21.273.600	5.270.355
BB.11111	- Đường kính ống 800mm	100m	91.274.953	22.270.800	5.270.355
BB.11112	- Đường kính ống 900mm	100m	119.889.577	23.445.280	5.270.355
BB.11113	- Đường kính ống 1000mm	100m	133.937.163	25.616.960	5.270.355
BB.11114	- Đường kính ống 1100mm	100m	178.009.449	41.749.440	5.632.200
BB.11115	- Đường kính ống 1200mm	100m	222.914.052	50.325.360	5.632.200
BB.11116	- Đường kính ống 1400mm	100m	259.989.680	62.602.000	5.632.200
BB.11117	- Đường kính ống 1600mm	100m	311.297.416	74.236.000	5.632.200

BB.11200 LẮP ĐẶT ỚNG BÊ TÔNG NỐI BẰNG GẠCH CHỈ-ĐOẠN ỚNG DÀI 1M

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, xuống và dòn ống, lắp và chỉnh ống, khoét lòng mo, đào hố xảm, chèn cát, tầy ba via, lau chùi ống, trộn vữa xây gạch mỗi nối, bảo dưỡng mỗi nối.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống bê tông nối bằng gạch chỉ				
BB.11201	- Đường kính ống 100mm	100m	8.312.487	9.339.552	
BB.11202	- Đường kính ống 150mm	100m	12.269.042	10.944.144	
BB.11203	- Đường kính ống 200mm	100m	24.879.672	12.042.673	
BB.11204	- Đường kính ống 250mm	100m	27.305.777	14.400.190	
BB.11205	- Đường kính ống 300mm	100m	29.630.486	14.194.473	4.892.777
BB.11206	- Đường kính ống 350mm	100m	32.926.778	15.860.781	4.892.777
BB.11207	- Đường kính ống 400mm	100m	36.466.623	18.436.358	4.892.777
BB.11208	- Đường kính ống 500mm	100m	46.532.016	20.221.981	4.892.777
BB.11209	- Đường kính ống 600mm	100m	51.806.768	25.151.600	5.270.355
BB.11210	- Đường kính ống 700mm	100m	68.867.090	28.209.680	5.270.355
BB.11211	- Đường kính ống 800mm	100m	80.431.684	31.777.440	5.270.355
BB.11212	- Đường kính ống 900mm	100m	104.926.060	38.270.320	5.270.355
BB.11213	- Đường kính ống 1000mm	100m	118.907.662	44.098.400	5.270.355
BB.11214	- Đường kính ống 1100mm	100m	158.937.359	51.743.600	5.632.200
BB.11215	- Đường kính ống 1200mm	100m	198.959.584	60.474.640	5.632.200
BB.11216	- Đường kính ống 1400mm	100m	232.240.079	76.607.120	5.632.200
BB.11217	- Đường kính ống 1600mm	100m	280.037.163	89.570.720	5.632.200

BB.11300 LẮP ĐẶT ỚNG BÊ TÔNG NỐI BẰNG GẠCH THỂ-ĐOẠN ỚNG DÀI 1M

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, xuống và dòn ống, lắp và chỉnh ống, khoét lòng mo, đào hố xăm, chèn cát, tầy ba via, lau chùi ống, trộn vữa xây gạch mỗi nối, bảo dưỡng mỗi nối.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống bê tông nối bằng gạch thể				
BB.11301	- Đường kính ống 100mm	100m	8.627.833	11.207.462	
BB.11302	- Đường kính ống 150mm	100m	12.719.452	13.132.973	
BB.11303	- Đường kính ống 200mm	100m	25.517.858	14.451.619	
BB.11304	- Đường kính ống 250mm	100m	28.124.154	17.280.228	
BB.11305	- Đường kính ống 300mm	100m	30.591.478	17.033.368	4.892.777
BB.11306	- Đường kính ống 350mm	100m	34.027.717	19.032.937	4.892.777
BB.11307	- Đường kính ống 400mm	100m	37.791.473	22.122.806	4.892.777
BB.11308	- Đường kính ống 500mm	100m	48.103.611	24.266.377	4.892.777
BB.11309	- Đường kính ống 600mm	100m	53.743.819	30.181.920	5.270.355
BB.11310	- Đường kính ống 700mm	100m	71.263.349	33.851.616	5.270.355
BB.11311	- Đường kính ống 800mm	100m	83.320.717	38.132.928	5.270.355
BB.11312	- Đường kính ống 900mm	100m	108.453.637	45.924.384	5.270.355
BB.11313	- Đường kính ống 1000mm	100m	122.931.804	53.157.408	5.270.355
BB.11314	- Đường kính ống 1100mm	100m	163.248.867	62.092.320	5.632.200
BB.11315	- Đường kính ống 1200mm	100m	203.558.446	72.569.568	5.632.200
BB.11316	- Đường kính ống 1400mm	100m	237.589.071	91.928.544	5.632.200
BB.11317	- Đường kính ống 1600mm	100m	285.998.357	107.484.864	5.632.200

BB.11400 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG LY TÂM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XÂM, ĐOẠN ỐNG DÀI 2M

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, xuống và dòn ống, lắp và chỉnh ống, lau chùi ống, trộn vữa xâm mỗi nối, bảo dưỡng mỗi nối.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống bê tông ly tâm nối bằng phương pháp xâm				
BB.11401	- Đường kính ống 300mm	100m	19.534.749	19.512.257	3.681.382
BB.11402	- Đường kính ống 400mm	100m	26.777.256	25.755.768	3.681.382
BB.11403	- Đường kính ống 500mm	100m	39.675.123	30.240.399	3.681.382
BB.11404	- Đường kính ống 600mm	100m	52.600.046	39.622.080	3.964.565
BB.11405	- Đường kính ống 700mm	100m	67.445.124	46.934.880	3.964.565
BB.11406	- Đường kính ống 800mm	100m	82.378.900	54.624.400	3.964.565
BB.11407	- Đường kính ống 900mm	100m	103.324.593	63.847.392	3.964.565
BB.11408	- Đường kính ống 1000mm	100m	124.517.436	81.260.720	3.964.565
BB.11409	- Đường kính ống 1100mm	100m	152.682.398	97.592.640	4.389.340
BB.11410	- Đường kính ống 1200mm	100m	181.546.769	115.808.160	4.389.340
BB.11411	- Đường kính ống 1400mm	100m	228.771.437	144.438.880	4.814.115
BB.11412	- Đường kính ống 1600mm	100m	276.809.445	182.846.592	4.814.115

BB.11500 LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG LY TÂM NỐI BẰNG GIOĂNG CAO SU, ĐOẠN ỐNG DÀI 6M*Thành phần công việc:*

Vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, xuống và dòn ống, lắp và chỉnh ống, lau chùi ống, bôi mỡ, lắp gioăng, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống bê tông ly tâm nối bằng gioăng cao su, đoạn ống dài 6m				
BB.11501	- Đường kính ống 400mm	100m	27.673.903	9.277.837	2.013.747
BB.11502	- Đường kính ống 500mm	100m	41.021.165	11.293.863	2.013.747
BB.11503	- Đường kính ống 600mm	100m	54.249.552	14.802.880	2.013.747
BB.11504	- Đường kính ống 700mm	100m	69.414.404	18.022.728	2.013.747
BB.11505	- Đường kính ống 800mm	100m	84.340.924	20.387.200	2.013.747
BB.11506	- Đường kính ống 900mm	100m	45.697.189	23.268.000	2.834.382
BB.11507	- Đường kính ống 1000mm	100m	126.722.225	28.630.720	3.100.105
BB.11508	- Đường kính ống 1100mm	100m	154.620.996	32.974.080	3.100.105
BB.11509	- Đường kính ống 1200mm	100m	182.520.577	38.336.800	3.432.259
BB.11510	- Đường kính ống 1400mm	100m	229.342.115	47.422.400	3.786.557
BB.11511	- Đường kính ống 1600mm	100m	276.159.813	59.723.416	3.786.557
BB.11512	- Đường kính ống 1800mm	100m	332.092.291	66.967.520	4.185.142
BB.11513	- Đường kính ống 2000mm	100m	384.628.617	74.679.200	4.185.142

BB.11600 LẮP ĐẶT CÔNG HỘP ĐÚC SẴN NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐỔ BÊ TÔNG, ĐOẠN 0,5M*Thành phần công việc:*

Vận chuyển công, tấm đan và vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, căn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật, hạ công, lắp chỉnh công, gia công lắp dựng ván khuôn, gia công cốt thép tại các đầu nổi, trộn, đổ bê tông, tháo dỡ ván khuôn, đập tấm đan, trát vữa xung quanh, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt công hộp đúc sẵn nổi bằng phương pháp đổ bê tông				
BB.11601	- Quy cách công 400x600mm	100m	40.521.601	15.279.320	5.135.890
BB.11602	- Quy cách công 600x600mm	100m	46.336.660	16.116.968	5.177.724
BB.11603	- Quy cách công 400x800mm	100m	47.289.132	17.025.528	5.589.943
BB.11604	- Quy cách công 600x800mm	100m	52.948.598	18.231.032	5.631.778
BB.11605	- Quy cách công 800x800mm	100m	58.559.719	20.914.608	5.675.857
BB.11606	- Quy cách công 400x1000mm	100m	53.685.233	20.617.664	5.675.857
BB.11607	- Quy cách công 800x1000mm	100m	65.310.654	24.506.744	5.759.525
BB.11608	- Quy cách công 800x1400mm	100m	78.459.349	31.402.936	5.929.107
BB.11609	- Quy cách công 1200x1400mm	100m	89.977.928	33.430.576	6.369.974
BB.11610	- Quy cách công 1400x1500mm	100m	99.184.624	37.793.880	6.450.787
BB.11611	- Quy cách công 1200x1600mm	100m	96.614.552	38.500.784	6.420.790
BB.11612	- Quy cách công 1200x1800mm	100m	103.164.726	40.909.576	6.529.354
BB.11613	- Quy cách công 1400x1800mm	100m	109.063.642	42.959.376	6.571.188
BB.11614	- Quy cách công 1200x2000mm	100m	110.635.574	44.401.992	6.649.755
BB.11615	- Quy cách công 1400x2000mm	100m	116.094.280	46.764.248	6.686.488
BB.11616	- Quy cách công 1400x2200mm	100m	122.138.721	47.703.832	6.726.077
BB.11617	- Quy cách công 2200x1500mm	100m	126.117.039	52.364.080	7.205.922
BB.11618	- Quy cách công 2200x1800mm	100m	135.885.547	56.188.896	7.291.835
BB.11619	- Quy cách công 2500x1500mm	100m	135.931.120	57.460.880	7.296.937
BB.11620	- Quy cách công 2500x2000mm	100m	151.651.450	61.613.664	7.789.229
BB.11621	- Quy cách công 2500x2500mm	100m	166.535.412	68.574.120	8.002.891
BB.11622	- Quy cách công 3000x3000mm	100m	199.284.095	83.853.440	8.403.073

BB.11700 LẮP ĐẶT CÔNG HỘP ĐÚC SẴN NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XÂM, ĐOẠN CÔNG DÀI 1M*Thành phần công việc:*

Vận chuyển công, tấm đan và vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, căn chỉnh theo độ dốc thiết kế, hạ công, lắp chỉnh công, trộn vữa xâm nổi công, đặt tấm đan, trát vữa xung quanh hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt công hộp đúc sẵn nổi bằng phương pháp xâm				
BB.11701	- Quy cách công 400x600mm	100m	32.341.449	10.368.664	4.799.581
BB.11702	- Quy cách công 600x600mm	100m	37.233.151	10.592.480	4.799.581
BB.11703	- Quy cách công 400x800mm	100m	37.203.276	10.884.992	5.169.967
BB.11704	- Quy cách công 600x800mm	100m	42.087.509	11.478.880	5.169.967
BB.11705	- Quy cách công 800x800mm	100m	46.971.743	13.546.408	5.169.967
BB.11706	- Quy cách công 400x1000mm	100m	42.057.634	13.249.464	5.169.967
BB.11707	- Quy cách công 800x1000mm	100m	51.826.101	15.910.880	5.324.294
BB.11708	- Quy cách công 800x1400mm	100m	61.542.285	20.351.744	5.324.294
BB.11709	- Quy cách công 1200x1400mm	100m	71.310.752	21.153.936	5.524.920
BB.11710	- Quy cách công 1400x1500mm	100m	78.629.633	24.287.360	5.524.920
BB.11711	- Quy cách công 1200x1600mm	100m	85.911.170	29.014.088	5.524.920
BB.11712	- Quy cách công 1200x1800mm	100m	90.765.528	29.574.736	5.524.920
BB.11713	- Quy cách công 1400x1800mm	100m	95.619.886	29.900.488	5.524.920
BB.11714	- Quy cách công 1200x2000mm	100m	76.389.176	24.994.264	5.524.920
BB.11715	- Quy cách công 1400x2000mm	100m	81.251.003	26.175.392	5.524.920
BB.11716	- Quy cách công 1400x2200mm	100m	86.187.519	28.719.360	5.524.920
BB.11717	- Quy cách công 2200x1500mm	100m	98.263.662	34.432.430	5.879.873
BB.11718	- Quy cách công 2200x1800mm	100m	105.560.137	36.544.056	5.879.873
BB.11719	- Quy cách công 2500x1500mm	100m	105.597.481	37.370.624	5.879.873
BB.11720	- Quy cách công 2500x2000mm	100m	117.718.438	39.393.832	6.234.826
BB.11721	- Quy cách công 2500x2500mm	100m	129.936.491	44.630.240	6.234.826
BB.11722	- Quy cách công 3000x3000mm	100m	154.477.160	54.998.904	6.234.826

BB.12000 LẮP ĐẶT ỚNG SÀNH, ỚNG XI MĂNG**BB.12100 LẮP ĐẶT ỚNG SÀNH NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM, ĐOẠN ỚNG DÀI 0,5M***Thành phần công việc:*

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh ống, trộn vữa xảm mối nối, lắp giá đỡ.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống sành nối bằng phương pháp xảm				
BB.12101	- Đường kính ống 50mm	100m	1.101.648	5.603.731	
BB.12102	- Đường kính ống 75mm	100m	1.575.184	7.039.636	
BB.12103	- Đường kính ống 100mm	100m	2.031.206	8.598.971	
BB.12104	- Đường kính ống 150mm	100m	2.442.396	10.526.539	
BB.12105	- Đường kính ống 200mm	100m	3.028.010	14.212.988	

BB.12200 LẮP ĐẶT ỚNG XI MĂNG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẢM, ỚNG DÀI 0,5M*Thành phần công việc:*

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh ống, trộn vữa xảm mối nối, lắp giá đỡ.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống xi măng nối bằng phương pháp xảm				
BB.12201	- Đường kính ống 100mm	100m	2.044.056	8.845.831	
BB.12202	- Đường kính ống 150mm	100m	2.936.492	11.314.435	
BB.12203	- Đường kính ống 200mm	100m	3.941.006	14.400.190	

BB.13000 LẮP ĐẶT ỐNG GANG**BB.13100 LẮP ĐẶT ỐNG GANG MIỆNG BÁT NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XẨM, ĐOẠN ỐNG DÀI 6M**

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, khoét lòng mo, đào hố xẩm, chèn cát, xuống và dồn ống, lau chùi ống, lắp và chỉnh ống, nhuộm dây đay, trộn vữa xẩm mỗi nối, bảo dưỡng mỗi nối.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống gang miệng bát nối bằng phương pháp xẩm				
BB.13101	- Đường kính ống 50mm	100m	13.933.640	4.490.802	
BB.13102	- Đường kính ống 75mm	100m	16.972.798	4.643.033	
BB.13103	- Đường kính ống 100mm	100m	18.805.192	5.690.132	
BB.13104	- Đường kính ống 150mm	100m	33.634.178	8.232.794	
BB.13105	- Đường kính ống 200mm	100m	45.143.736	9.880.588	
BB.13106	- Đường kính ống 250mm	100m	57.569.707	12.277.191	
BB.13107	- Đường kính ống 300mm	100m	71.216.869	15.342.374	2.696.983
BB.13108	- Đường kính ống 350mm	100m	87.869.637	17.265.828	2.696.983
BB.13109	- Đường kính ống 400mm	100m	106.043.002	19.187.225	2.696.983
BB.13110	- Đường kính ống 500mm	100m	149.937.724	23.982.488	2.696.983
BB.13111	- Đường kính ống 600mm	100m	160.696.367	31.055.024	2.696.983
BB.13112	- Đường kính ống 700mm	100m	239.285.787	34.937.456	3.146.480
BB.13113	- Đường kính ống 800mm	100m	272.655.459	38.819.888	3.146.480
BB.13114	- Đường kính ống 900mm	100m	303.073.967	43.675.144	3.146.480
BB.13115	- Đường kính ống 1000mm	100m	348.497.201	48.528.184	3.146.480
BB.13116	- Đường kính ống 1100mm	100m	378.760.539	49.476.632	4.850.505
BB.13117	- Đường kính ống 1200mm	100m	409.025.944	55.320.224	4.850.505
BB.13118	- Đường kính ống 1400mm	100m	484.693.218	64.543.216	4.850.505
BB.13119	- Đường kính ống 1500mm	100m	507.477.238	70.909.784	5.272.288
BB.13120	- Đường kính ống 1600mm	100m	545.329.400	75.140.128	3.745.810
BB.13121	- Đường kính ống 1800mm	100m	621.033.779	76.290.232	3.745.810
BB.13122	- Đường kính ống 2000mm	100m	681.661.913	84.766.432	5.694.071
BB.13123	- Đường kính ống 2200mm	100m	757.366.281	93.244.848	5.694.071
BB.13124	- Đường kính ống 2400mm	100m	817.994.292	101.721.048	6.115.854
BB.13125	- Đường kính ống 2500mm	100m	848.308.056	105.958.040	6.115.854

BB.13200 LẮP ĐẶT ỚNG GANG MIỆNG BÁT BẰNG GIOĂNG CAO SU, ĐOẠN ỚNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, khoét lòng mo, đào hố xảm, chèn cát, xuống và dôn ống, lau chùi ống, lắp gioăng kích nối ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống gang miệng bát bằng gioăng cao su				
BB.13201	- Đường kính ống 50mm	100m	13.997.536	4.828.178	
BB.13202	- Đường kính ống 75mm	100m	17.075.980	4.992.752	
BB.13203	- Đường kính ống 100mm	100m	18.950.304	6.118.024	
BB.13204	- Đường kính ống 150mm	100m	33.919.573	8.852.003	
BB.13205	- Đường kính ống 200mm	100m	45.560.010	10.623.226	
BB.13206	- Đường kính ống 250mm	100m	58.220.121	13.200.860	
BB.13207	- Đường kính ống 300mm	100m	72.008.473	16.496.446	2.696.983
BB.13208	- Đường kính ống 350mm	100m	88.995.808	18.565.959	2.696.983
BB.13209	- Đường kính ống 400mm	100m	107.832.827	20.631.358	2.696.983
BB.13210	- Đường kính ống 500mm	100m	152.395.920	25.788.683	2.696.983
BB.13211	- Đường kính ống 600mm	100m	163.670.683	33.392.904	2.696.983
BB.13212	- Đường kính ống 700mm	100m	242.789.731	37.567.848	3.146.480
BB.13213	- Đường kính ống 800mm	100m	276.440.368	41.742.792	3.146.480
BB.13214	- Đường kính ống 900mm	100m	307.315.728	46.961.472	3.146.480
BB.13215	- Đường kính ống 1000mm	100m	353.414.919	52.180.152	3.146.480
BB.13216	- Đường kính ống 1100mm	100m	384.241.011	53.199.512	3.446.145
BB.13217	- Đường kính ống 1200mm	100m	415.070.639	59.484.088	3.446.145
BB.13218	- Đường kính ống 1400mm	100m	491.782.400	69.400.688	3.446.145
BB.13219	- Đường kính ống 1500mm	100m	515.046.363	78.787.664	3.745.810
BB.13220	- Đường kính ống 1600mm	100m	553.409.040	83.487.800	3.745.810
BB.13221	- Đường kính ống 1800mm	100m	630.121.687	84.766.432	3.745.810
BB.13222	- Đường kính ống 2000mm	100m	691.761.187	94.184.432	5.694.071
BB.13223	- Đường kính ống 2200mm	100m	768.474.794	103.604.648	5.694.071
BB.13224	- Đường kính ống 2400mm	100m	830.114.293	113.022.648	6.115.854
BB.13225	- Đường kính ống 2500mm	100m	860.923.356	117.731.648	6.115.854

BB.13300 LẮP ĐẶT ỚNG GANG NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MẶT BÍCH, ĐOẠN ỚNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, khoét lòng mo đào hố xảm, chèn cát, xuống và đôn ống, lau chùi ống, lắp chính, làm vệ sinh đầu ống, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông nổi ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống gang miệng bát nổi bằng phương pháp mặt bích				
BB.13301	- Đường kính ống 50mm	100m	14.344.066	4.344.743	
BB.13302	- Đường kính ống 75mm	100m	17.823.046	4.698.576	
BB.13303	- Đường kính ống 100mm	100m	19.642.228	5.507.044	
BB.13304	- Đường kính ống 150mm	100m	34.435.207	7.967.419	
BB.13305	- Đường kính ống 200mm	100m	45.912.355	9.561.726	
BB.13306	- Đường kính ống 250mm	100m	59.201.320	11.880.157	
BB.13307	- Đường kính ống 300mm	100m	72.784.178	14.846.596	2.696.983
BB.13308	- Đường kính ống 350mm	100m	89.986.198	16.710.392	2.696.983
BB.13309	- Đường kính ống 400mm	100m	108.091.008	18.568.016	2.696.983
BB.13310	- Đường kính ống 500mm	100m	152.427.741	23.208.992	2.696.983
BB.13311	- Đường kính ống 600mm	100m	164.494.448	30.053.392	2.696.983
BB.13312	- Đường kính ống 700mm	100m	243.811.579	33.811.728	3.146.480
BB.13313	- Đường kính ống 800mm	100m	276.991.896	37.567.848	3.146.480
BB.13314	- Đường kính ống 900mm	100m	307.375.735	42.265.768	3.146.480
BB.13315	- Đường kính ống 1000mm	100m	353.305.727	46.961.472	3.146.480
BB.13316	- Đường kính ống 1100mm	100m	385.997.996	47.878.896	3.446.145
BB.13317	- Đường kính ống 1200mm	100m	416.171.013	53.536.344	3.446.145
BB.13318	- Đường kính ống 1400mm	100m	492.701.465	62.460.176	3.446.145
BB.13319	- Đường kính ống 1500mm	100m	515.335.228	69.806.216	3.745.810
BB.13320	- Đường kính ống 1600mm	100m	558.187.813	73.305.280	3.745.810
BB.13321	- Đường kính ống 1800mm	100m	635.120.506	75.102.456	3.745.810
BB.13322	- Đường kính ống 2000mm	100m	696.977.691	83.447.912	5.694.071
BB.13323	- Đường kính ống 2200mm	100m	773.911.383	91.793.368	5.694.071
BB.13324	- Đường kính ống 2400mm	100m	835.768.569	100.138.824	6.115.854
BB.13325	- Đường kính ống 2500mm	100m	867.453.737	104.309.336	6.115.854

Ghi chú:

- Trường hợp ống và các phụ tùng ống nhập khẩu có kèm các vật liệu phụ nhập đồng bộ cho công tác lắp đặt ống như gioăng cao su, mỡ bôi trơn, cao su tấm, bu lông... thì khi thanh quyết toán không được tính các loại vật liệu trên.

- Nếu lắp ống trong điều kiện không có công khoét lòng mo đào hố xảm, chèn cát thì hao phí định mức nhân công nhân với hệ số 0,6.

BB.14000 LẮP ĐẶT ỚNG THÉP**BB.14100 LẮP ĐẶT ỚNG THÉP ĐEN BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐOẠN ỚNG DÀI 8M**

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, chải ri lau chùi, lắp chính, hàn, mài ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống thép đen bằng phương pháp hàn				
BB.14101	- Đường kính ống 15mm	100m	1.448.742	5.704.532	39.665
BB.14102	- Đường kính ống 20mm	100m	2.161.041	6.167.396	39.665
BB.14103	- Đường kính ống 25mm	100m	2.601.831	6.887.405	39.665
BB.14104	- Đường kính ống 32mm	100m	3.616.518	7.259.753	49.581
BB.14105	- Đường kính ống 40mm	100m	4.614.318	7.825.475	66.108
BB.14106	- Đường kính ống 50mm	100m	5.295.682	8.339.767	85.941
BB.14107	- Đường kính ống 60mm	100m	7.475.634	9.162.635	105.773
BB.14108	- Đường kính ống 75mm	100m	9.524.522	9.477.382	125.606
BB.14109	- Đường kính ống 80mm	100m	10.995.886	10.100.705	158.660
BB.14110	- Đường kính ống 100mm	100m	13.846.851	11.795.813	195.019
BB.14111	- Đường kính ống 125mm	100m	24.780.005	12.534.337	241.295
BB.14112	- Đường kính ống 150mm	100m	30.972.633	13.490.921	287.571
BB.14113	- Đường kính ống 200mm	100m	61.918.234	17.782.177	489.201
BB.14114	- Đường kính ống 250mm	100m	84.639.390	18.456.929	690.831
BB.14115	- Đường kính ống 300mm	100m	118.514.638	19.131.681	2.735.282
BB.14116	- Đường kính ống 350mm	100m	136.270.250	21.865.660	3.095.572
BB.14117	- Đường kính ống 400mm	100m	177.558.821	24.554.381	3.194.734
BB.14118	- Đường kính ống 500mm	100m	270.319.965	29.148.042	3.623.229
BB.14119	- Đường kính ống 600mm	100m	424.964.491	35.817.208	3.970.297
BB.14120	- Đường kính ống 700mm	100m	495.104.960	42.092.920	4.380.295
BB.14121	- Đường kính ống 800mm	100m	565.885.515	47.276.144	4.727.363
BB.14122	- Đường kính ống 900mm	100m	636.620.864	52.452.720	5.077.736
BB.14123	- Đường kính ống 1000mm	100m	707.408.409	62.619.728	5.421.499
BB.14124	- Đường kính ống 1200mm	100m	848.888.868	67.623.456	6.356.896
BB.14125	- Đường kính ống 1300mm	100m	919.629.248	72.367.912	6.690.743
BB.14126	- Đường kính ống 1400mm	100m	990.369.428	74.038.776	7.021.284
BB.14127	- Đường kính ống 1500mm	100m	1.061.308.898	79.326.152	9.433.890
BB.14128	- Đường kính ống 1600mm	100m	1.132.248.167	84.615.744	11.131.502
BB.14129	- Đường kính ống 1800mm	100m	1.273.777.862	85.677.208	12.033.879
BB.14130	- Đường kính ống 2000mm	100m	1.415.307.726	95.192.712	12.939.561
BB.14131	- Đường kính ống 2200mm	100m	1.556.838.611	99.476.240	14.424.283
BB.14132	- Đường kính ống 2500mm	100m	1.769.851.080	107.387.360	19.266.709

BB.14200 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP KHÔNG RỈ NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐOẠN ỐNG DÀI 6M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, lắp chính ống, hàn, mài ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống thép không gỉ nối bằng phương pháp hàn				
BB.14201	- Đường kính ống 15mm	100m	2.173.599	3.600.048	13.222
BB.14202	- Đường kính ống 20mm	100m	3.242.312	4.799.378	19.832
BB.14203	- Đường kính ống 25mm	100m	3.906.108	5.998.708	29.749
BB.14204	- Đường kính ống 32mm	100m	5.427.362	6.739.289	36.360
BB.14205	- Đường kính ống 40mm	100m	6.923.738	7.233.010	46.276
BB.14206	- Đường kính ống 50mm	100m	7.943.038	7.889.247	56.192
BB.14207	- Đường kính ống 60mm	100m	11.212.352	8.506.398	69.414
BB.14208	- Đường kính ống 75mm	100m	14.286.819	8.876.689	85.941
BB.14209	- Đường kính ống 80mm	100m	16.487.719	9.380.695	92.551
BB.14210	- Đường kính ống 100mm	100m	20.772.371	11.178.662	135.522
BB.14211	- Đường kính ống 125mm	100m	37.163.172	12.614.566	181.798
BB.14212	- Đường kính ống 150mm	100m	46.472.342	14.050.471	231.379
BB.14213	- Đường kính ống 200mm	100m	93.035.242	15.309.459	674.304
BB.14214	- Đường kính ống 250mm	100m	127.111.975	17.485.945	839.574
BB.14215	- Đường kính ống 300mm	100m	177.884.128	17.778.063	2.496.118
BB.14216	- Đường kính ống 350mm	100m	204.541.459	20.983.134	2.661.388
BB.14217	- Đường kính ống 400mm	100m	266.443.142	21.950.004	2.823.353
BB.14218	- Đường kính ống 500mm	100m	405.831.963	32.260.540	3.655.902
BB.14219	- Đường kính ống 600mm	100m	637.866.188	41.563.296	4.042.635
BB.14220	- Đường kính ống 700mm	100m	743.145.723	51.832.240	4.492.298
BB.14221	- Đường kính ống 800mm	100m	849.490.188	54.292.000	5.133.548
BB.14222	- Đường kính ống 900mm	100m	955.675.006	57.460.880	5.546.724
BB.14223	- Đường kính ống 1000mm	100m	1.061.859.623	64.272.864	5.963.206
BB.14224	- Đường kính ống 1200mm	100m	1.274.389.173	68.128.704	7.176.291
BB.14225	- Đường kính ống 1300mm	100m	1.380.464.080	70.116.456	7.344.867
BB.14226	- Đường kính ống 1400mm	100m	1.486.653.597	75.510.200	7.890.514
BB.14227	- Đường kính ống 1500mm	100m	1.592.843.215	80.903.944	8.320.217

LẮP ĐẶT ỐNG DẪN XĂNG DẦU TRÊN BỜ**BB.15000 LẮP ĐẶT ỐNG DẪN XĂNG DẦU TUYẾN CHÍNH****BB.15100 LẮP ĐẶT ỐNG DẪN XĂNG DẦU TUYẾN CHÍNH****BQC 1 LỚP VẢI THỦY TINH $\delta=3 \pm 0,5$ MM - ĐOẠN ỐNG DÀI 8M**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị bốc dỡ và vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, đưa ống lên giàn, kê đệm, dòn ống, đo lấy dấu, cao ri, sơn lót và bảo ôn ống, hàn ống, lao đẩy ống, lắp đặt hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đường ống dẫn xăng dầu tuyến chính bọc một lớp vải thủy tinh				
BB.15101	- Đường kính ống < 57 mm	100m	8.614.460	9.768.128	56.021
BB.15102	- Đường kính ống 67-89 mm	100m	13.457.142	12.150.328	99.450
BB.15103	- Đường kính ống 108x3,5mm	100m	23.129.311	13.296.000	176.221
BB.15104	- Đường kính ống 108x4,0mm	100m	25.927.067	15.068.800	188.813
BB.15105	- Đường kính ống 159x5mm	100m	46.424.487	17.196.160	4.176.261
BB.15106	- Đường kính ống 159x6,3mm	100m	54.184.467	19.163.968	4.264.405
BB.15107	- Đường kính ống 219x7mm	100m	86.326.200	21.752.256	5.791.726
BB.15108	- Đường kính ống 219x6,9mm	100m	107.863.754	24.376.000	5.964.866
BB.15109	- Đường kính ống 237x7mm	100m	108.295.568	28.967.552	6.012.019

Ghi chú:

- Khi lắp đặt ống ở độ dốc từ 7-8° thì đơn giá nhân công hệ số 1,12.
- Khi lắp đặt ống ở độ dốc từ 9-35° thì đơn giá nhân công hệ số 1,14.
- Khi lắp đặt ống qua địa hình bùn nước ≤ 50 cm đơn giá nhân công nhân số 1,2. Nếu bùn nước >50cm thì lập dự toán riêng.

**BB.15200 LẮP ĐẶT ỚNG DẪN XĂNG DẦU TUYẾN CHÍNH
BỌC 2 LỚP VẢI THỦY TINH $\delta = 6 \pm 0,5$ MM - ĐOẠN ỚNG DÀI 8M**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị bốc dỡ và vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, đưa ống lên giàn, kê đệm, dòn ống, đo lấy dấu, cao ri, sơn lót và bảo ôn ống 2 lớp vải thủy tinh, lắp chính, hàn ống, lao đẩy ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đường ống dẫn xăng dầu tuyến chính bọc hai lớp vải thủy tinh				
BB.15201	- Đường kính ống < 57mm	100m	10.489.696	10.299.968	59.169
BB.15202	- Đường kính ống 67-89mm	100m	16.371.931	12.859.448	99.450
BB.15203	- Đường kính ống 108x3,5mm	100m	26.661.960	14.359.680	176.221
BB.15204	- Đường kính ống 108x4,0mm	100m	29.459.717	16.012.816	191.961
BB.15205	- Đường kính ống 159x5mm	100m	51.614.901	18.295.296	4.176.261
BB.15206	- Đường kính ống 159x6,3mm	100m	59.374.881	20.407.144	4.264.405
BB.15207	- Đường kính ống 219x7mm	100m	93.463.976	23.081.856	5.791.726
BB.15208	- Đường kính ống 219x9mm	100m	115.001.530	25.971.520	5.964.866
BB.15209	- Đường kính ống 273x7mm	100m	117.190.805	30.846.720	6.012.019

**BB.15300 LẮP ĐẶT ỚNG DẪN XĂNG DẦU TUYẾN CHÍNH
BỌC 3 LỚP VẢI THỦY TINH $\delta = 9 \pm 0,5$ MM - ĐOẠN ỚNG DÀI 8M**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị bốc dỡ và vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, đưa ống lên giàn, kê đệm, dòn ống, đo lấy dấu, cao ri, sơn lót và bảo ôn ống 3 lớp vải thủy tinh, lắp chính, hàn ống, lao đẩy ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đường ống dẫn xăng dầu tuyến chính bọc ba lớp vải thủy tinh				
BB.15301	- Đường kính ống < 57 mm	100m	12.378.406	10.299.968	56.021
BB.15302	- Đường kính ống 67-89 mm	100m	19.301.187	12.859.448	99.450
BB.15303	- Đường kính ống 108x3,5mm	100m	30.208.095	14.359.680	176.221
BB.15304	- Đường kính ống 108x4mm	100m	33.005.852	16.012.816	188.813
BB.15305	- Đường kính ống 159x5mm	100m	56.818.349	18.304.160	4.176.261
BB.15306	- Đường kính ống 159x6,3mm	100m	64.578.329	20.409.360	4.264.405
BB.15307	- Đường kính ống 219x7mm	100m	100.617.566	23.090.720	5.791.726
BB.15308	- Đường kính ống 219x9mm	100m	122.155.119	25.971.520	5.964.866
BB.15309	- Đường kính ống 273x7mm	100m	126.099.454	30.846.720	6.012.019

BB.16000 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG DẪN XĂNG DẦU TRONG KHO**BB.16100 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG DẪN XĂNG DẦU TRONG KHO, QUÉT 2 LỚP SƠN CHỐNG RỈ 1 LỚP SƠN LÓT, ĐOẠN ỐNG DÀI 6 M**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị bốc dỡ và vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, đưa ống lên giàn, kê đệm, dòn ống, đo lấy dầu, cưa cắt, tẩy vát mép, cạo rỉ, lau chùi ống, sơn lót, lắp chính, hàn ống, lao đẩy ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đường ống dẫn xăng dầu trong kho, quét 2 lớp sơn chống rỉ 1 lớp sơn lót				
BB.16101	- Đường kính ống < 57mm	100m	6.896.048	7.888.960	47.220
BB.16102	- Đường kính ống 67-89mm	100m	10.772.332	9.413.568	75.552
BB.16103	- Đường kính ống 108x3,5mm	100m	19.915.062	11.133.184	91.292
BB.16104	- Đường kính ống 108x4mm	100m	22.722.554	11.877.760	103.884
BB.16105	- Đường kính ống 159x5mm	100m	41.768.677	12.735.352	2.348.787
BB.16106	- Đường kính ống 159x6,3mm	100m	49.561.567	14.200.128	2.436.931
BB.16107	- Đường kính ống 219x7mm	100m	80.010.872	15.955.200	3.308.005
BB.16108	- Đường kính ống 219x9mm	100m	101.625.771	17.940.736	3.481.145
BB.16109	- Đường kính ống 273x7mm	100m	100.312.766	20.777.216	3.421.333

BB.16200 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG DẪN XĂNG DẦU TRONG KHO, BỌC 1 LỚP VẢI THỦY TINH $\delta = 3 \pm 0,5\text{MM}$, ĐOẠN ỐNG DÀI 6 M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị bốc dỡ và vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, đưa ống lên giàn, kê đệm, dồn ống, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, cạo rỉ, lau chùi ống, sơn lót, bọc bảo ôn 1 lớp vải thủy tinh, lắp chỉnh, hàn ống, lao đẩy ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đường ống dẫn xăng dầu trong kho, bọc 1 lớp vải thủy tinh $\delta = 3 \pm 0,5\text{mm}$				
BB.16201	- Đường kính ống < 57mm	100m	8.880.349	10.814.080	48.165
BB.16202	- Đường kính ống 67-89mm	100m	13.876.728	13.296.000	77.063
BB.16203	- Đường kính ống 108x3,5mm	100m	23.661.254	15.777.920	93.118
BB.16204	- Đường kính ống 108x4mm	100m	26.468.745	16.806.144	105.962
BB.16205	- Đường kính ống 159x5mm	100m	46.568.433	18.831.568	2.395.763
BB.16206	- Đường kính ống 159x6,3mm	100m	54.361.323	20.998.816	2.485.670
BB.16207	- Đường kính ống 219x7mm	100m	86.606.279	23.755.520	3.374.165
BB.16208	- Đường kính ống 219x9mm	100m	108.221.178	26.733.824	3.550.768
BB.16209	- Đường kính ống 273x7mm	100m	108.645.410	31.354.184	3.489.760

BB.16300 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG DẪN XĂNG DẦU TRONG KHO, BỌC HAI LỚP VẢI THỦY TINH D=6±0,5MM, ĐOẠN ỐNG DÀI 6 M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị bốc dỡ và vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, đưa ống lên giàn, kê đệm, dọn ống, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, cạo rỉ, lau chùi ống, sơn lót, bọc bảo ôn ống 2 lớp vải thủy tinh, lắp chính, hàn ống, lao đẩy ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đường ống dẫn xăng dầu trong kho, bọc hai lớp vải thủy tinh				
BB.16301	- Đường kính ống < 57mm	100m	10.517.106	11.345.920	48.165
BB.16302	- Đường kính ống 67-89mm	100m	16.417.049	14.076.032	77.063
BB.16303	- Đường kính ống 108x3,5mm	100m	26.738.753	16.692.685	93.118
BB.16304	- Đường kính ống 108x4mm	100m	29.546.244	17.807.776	105.962
BB.16305	- Đường kính ống 159x5mm	100m	51.758.796	20.249.808	2.395.763
BB.16306	- Đường kính ống 159x6,3mm	100m	59.551.686	22.585.472	2.485.670
BB.16307	- Đường kính ống 219x7mm	100m	93.744.056	25.417.520	3.374.165
BB.16308	- Đường kính ống 219x9mm	100m	115.358.954	28.604.128	3.550.768
BB.16309	- Đường kính ống 273x7mm	100m	117.540.647	33.466.032	3.489.760

BB.16400 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG DẪN XĂNG DẦU TRONG KHO, BỌC 3 LỚP VẢI THỦY TINH $\delta=9\pm 0,5\text{MM}$, ĐOẠN ỐNG DÀI 6 M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị bốc dỡ và vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, đưa ống lên giàn, kê đệm, dồn ống, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, cạo rỉ, lau chùi ống, sơn lót, bọc bảo ôn ống 3 lớp vải thủy tinh, lắp chính, hàn ống, lao đẩy ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đường ống dẫn xăng dầu trong kho, bọc 3 lớp vải thủy tinh				
BB.16401	- Đường kính ống < 57mm	100m	12.405.816	13.632.832	48.165
BB.16402	- Đường kính ống 67-89mm	100m	19.346.305	16.894.784	77.063
BB.16403	- Đường kính ống 108x3,5mm	100m	30.284.887	20.032.640	93.118
BB.16404	- Đường kính ống 108x4mm	100m	33.092.379	21.366.672	105.962
BB.16405	- Đường kính ống 159x5mm	100m	56.962.294	24.061.328	2.395.763
BB.16406	- Đường kính ống 159x6,3mm	100m	64.755.184	26.829.112	2.485.670
BB.16407	- Đường kính ống 219x7mm	100m	100.897.645	30.509.888	3.374.165
BB.16408	- Đường kính ống 219x9mm	100m	122.512.544	34.325.840	3.550.768
BB.16409	- Đường kính ống 273x7mm	100m	126.449.297	40.153.920	3.489.760

BB.17000 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG DẪN XĂNG DẦU VƯỢT CHƯỚNG NGẠI VẬT TRONG ĐIỀU KIỆN BÌNH THƯỜNG**BB.17100 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG DẪN XĂNG DẦU QUA SÔNG - HỒ****BỌC 3 LỚP VẢI THUYẾT TÍNH $\delta = 9 \pm 0,5\text{MM}$, ĐOẠN ỐNG DÀI 6 M***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị bốc dỡ và vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, đưa ống lên giàn, kê đệm, dồn ống, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, cạo rỉ, lau chùi ống, sơn lót, bọc bảo ôn ống 3 lớp vải thủy tinh, lắp chính, hàn ống, lao đẩy ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đường ống dẫn xăng dầu qua sông, hồ, bọc 3 lớp vải thủy tinh				
BB.17101	- Đường kính ống 108x8mm	100m	56.793.900	22.479.104	7.347.411
BB.17102	- Đường kính ống 159x8mm	100m	84.864.111	25.705.600	8.390.219
BB.17103	- Đường kính ống 159x12mm	100m	114.398.918	28.650.664	8.682.040
BB.17104	- Đường kính ống 219x9mm	100m	128.420.250	32.413.432	10.417.208
BB.17105	- Đường kính ống 219x12mm	100m	160.108.347	36.466.496	13.260.972
BB.17106	- Đường kính ống 273x12mm	100m	201.028.023	43.398.144	13.614.329

BB.17200 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG DẪN XĂNG DẦU QUA ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG SẮT**BỌC 3 LỚP VẢI THUYẾT TÍNH $\delta = 9 \pm 0,5\text{MM}$, ĐOẠN ỐNG DÀI 6 M***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị bốc dỡ và vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, đưa ống lên giàn, kê đệm, dồn ống, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, cạo rỉ, lau chùi ống, sơn lót, bọc bảo ôn ống 3 lớp , bọc gỗ, lao đẩy ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đường ống dẫn xăng dầu qua đường bộ, đường sắt, bọc 3 lớp vải thủy tinh				
BB.17201	- Đường kính ống 108x8mm	100m	56.798.800	23.064.128	4.483.169
BB.17202	- Đường kính ống 159x8mm	100m	84.870.811	26.627.456	5.415.804
BB.17203	- Đường kính ống 159x12mm	100m	114.405.619	29.694.400	5.707.624
BB.17204	- Đường kính ống 219x9mm	100m	128.428.124	33.240.000	7.332.618
BB.17205	- Đường kính ống 219x12mm	100m	160.115.948	37.388.352	7.634.166
BB.17206	- Đường kính ống 273x12mm	100m	201.042.725	44.508.360	7.877.350

BB.17300 LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG LỒNG DẪN XĂNG DẦU BỌC 1 LỚP VẢI THỦY TINH $\delta = 3 \pm 0,5\text{MM}$

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, lắp đặt ống vào vị trí.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đường ống lồng dẫn xăng dầu, bọc 1 lớp vải thủy tinh				
BB.17301	- Đường kính ống 219x7mm	100m	8.419.911	2.559.480	2.313.395
BB.17302	- Đường kính ống 273x8mm	100m	11.943.207	3.049.216	2.548.722
BB.17303	- Đường kính ống 325x8mm	100m	14.270.519	3.651.968	2.699.280
BB.17304	- Đường kính ống 426x10mm	100m	23.245.849	4.077.440	2.765.718

BB.18000 LẮP ĐẶT ỐNG ĐỒNG DẪN GA CÁC LOẠI

BB.18100 LẮP ĐẶT ỐNG ĐỒNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, ĐOẠN ỐNG DÀI 2M

Thành phần công việc:

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, lắp chỉnh ống, hàn nối ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống đồng nối bằng phương pháp hàn				
BB.18101	- Đường kính ống 6,4mm	100m	485.332	2.777.180	
BB.18102	- Đường kính ống 9,5mm	100m	697.442	3.270.900	
BB.18103	- Đường kính ống 12,7mm	100m	909.385	3.443.703	
BB.18104	- Đường kính ống 15,9mm	100m	1.136.331	3.783.136	
BB.18105	- Đường kính ống 19,mm	100m	1.440.566	4.564.860	
BB.18106	- Đường kính ống 22,2mm	100m	1.590.115	4.745.891	
BB.18107	- Đường kính ống 25,4mm	100m	1.817.828	4.889.893	
BB.18108	- Đường kính ống 28,6mm	100m	2.044.949	4.972.180	
BB.18109	- Đường kính ống 31,8mm	100m	2.121.545	5.085.324	
BB.18110	- Đường kính ống 34,9mm	100m	2.423.877	4.560.746	
BB.18111	- Đường kính ống 38,mm	100m	2.726.481	4.696.519	
BB.18112	- Đường kính ống 41,3mm	100m	3.028.496	4.776.749	
BB.18113	- Đường kính ống 54mm	100m	3.785.345	5.239.612	
BB.18114	- Đường kính ống 66,7mm	100m	4.843.755	5.622.246	

BB.19500 LẮP ĐẶT ỚNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE 1 LỚP CÓ ĐẦU NỐI GAI, ĐOẠN ỚNG DÀI 5M*Thành phần công việc:*

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, lau chùi ống, căn chỉnh ống, nối ống bằng ống nối.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn 1 lớp có đầu nối gai				
BB.19501	- Đường kính ống 100mm	100m	6.657.697	308.576	
BB.19502	- Đường kính ống 150mm	100m	10.765.218	335.319	
BB.19503	- Đường kính ống 200mm	100m	18.138.009	390.862	
BB.19504	- Đường kính ống 250mm	100m	27.623.621	514.293	
BB.19505	- Đường kính ống 300mm	100m	40.897.522	767.324	
BB.19506	- Đường kính ống 350mm	100m	43.669.667	894.869	
BB.19507	- Đường kính ống 400mm	100m	49.880.863	1.125.272	
BB.19508	- Đường kính ống 500mm	100m	62.128.692	1.563.449	
BB.19509	- Đường kính ống 600mm	100m	74.422.254	2.016.027	
BB.19510	- Đường kính ống 700mm	100m	87.156.405	2.468.604	
BB.19511	- Đường kính ống 800mm	100m	99.628.712	2.970.553	
BB.19512	- Đường kính ống 1000mm	100m	125.367.223	3.962.109	

Ghi chú : Trong trường hợp lắp ống nhựa gân xoắn 2 lớp có đầu nối gai, định mức nhân công được nhân hệ số k=1,1.

BB.19600 LẮP ĐẶT ỚNG NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP NỐI MÀNG KEO, ĐOẠN ỚNG DÀI 5M*Thành phần công việc:*

Vận chuyển rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, căn chỉnh ống, cố định ống, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối màng keo				
BB.19601	- Đường kính ống 100mm	100m	7.581.158	355.890	
BB.19602	- Đường kính ống 150mm	100m	12.095.349	384.691	
BB.19603	- Đường kính ống 200mm	100m	20.607.561	450.520	
BB.19604	- Đường kính ống 250mm	100m	31.039.664	592.465	
BB.19605	- Đường kính ống 300mm	100m	46.653.765	882.526	
BB.19606	- Đường kính ống 350mm	100m	53.753.855	1.030.642	
BB.19607	- Đường kính ống 400mm	100m	56.020.501	1.293.960	
BB.19608	- Đường kính ống 500mm	100m	70.314.881	1.797.967	
BB.19609	- Đường kính ống 600mm	100m	84.426.942	2.520.033	
BB.19610	- Đường kính ống 700mm	100m	98.601.209	2.838.895	
BB.19611	- Đường kính ống 800mm	100m	112.777.177	3.248.271	
BB.19612	- Đường kính ống 1000mm	100m	141.358.434	4.556.632	

BB.20100 LẮP ĐẶT ỚNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG, ĐOẠN ỚNG DÀI 100M*Thành phần công việc:*

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống và măng sông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông				
BB.20101	- Đường kính ống 10mm	100m	1.353.737	135.176	
BB.20102	- Đường kính ống 12mm	100m	1.804.983	139.608	

BB.20200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG, ĐOẠN ỐNG DÀI 50M*Thành phần công việc:*

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.20201	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông. Đường kính ống 20mm	100m	2.260.208	288.080	

BB.20300 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA NHÔM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG, ĐOẠN ỐNG DÀI 6M*Thành phần công việc:*

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 6m				
BB.20301	- Đường kính ống 26mm	100m	3.680.897	2.216.000	
BB.20302	- Đường kính ống 32mm	100m	5.045.280	2.437.600	

BB.21000 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và máy thi công cho công tác gia công và lắp đặt hệ thống thông gió, phụ tùng ống thông gió bao gồm:

Đơn giá hao phí vật liệu bao gồm các vật liệu cần thiết kể cả hao hụt trong gia công để hoàn thành một đơn vị sản phẩm (m ống, 1cái phụ tùng) của hệ đường ống thông gió, số lượng định tán nhôm cho công tác gia công ống và số bulông mạ phục vụ cho quá trình lắp đặt được tính bình quân theo quy định của thiết kế, nếu trong thực tế có yêu cầu đặc biệt khác thì điều chỉnh lại cho phù hợp.

Đơn giá gia công còn được tính bình quân cho hai đầu ống.

Đơn giá nhân công, máy thi công gia công và lắp đặt đã tính đủ các hao phí cần thiết theo yêu cầu kỹ thuật để hoàn thành sản phẩm. điều kiện lắp đặt của hệ thống thông gió được quy định lắp ở độ cao $\leq 4m$ trong điều kiện phức tạp trên trần, trong tầng hầm kỹ thuật v.v.. Nếu lắp đặt ống ở độ cao $> 4m$ thì hao phí vận chuyển vật tư trong nhà được cộng thêm đơn giá công bốc xếp và vận chuyển vật liệu lên cao tùy theo biện pháp vận chuyển của mã AL.70000 trong tập đơn giá dự toán xây dựng công trình - phần xây dựng để lập dự toán. Chiều cao ghi trong các công tác lắp đặt này là độ cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế của công trình.

Công tác gia công ống thông gió và phụ tùng ống thông gió trong các bảng mức được thực hiện theo phương pháp gia công bằng máy Ghép mí 1,1kW. Trường hợp gia công bằng thủ công thì các thành phần hao phí của nhân công và máy được điều chỉnh như sau:

Chi phí nhân công nhân với hệ số 1,2. Bỏ chi phí máy ghép mí 1,1 kW.

BB.21100 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ HỘP BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, cắt tôn, gia công ống, hàn ống, theo yêu cầu kỹ thuật, lắp đặt nối ống.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và lắp đặt ống thông gió hộp bằng phương pháp hàn				
BB.21101	- Chu vi ống 0,8m	m	80.283	226.032	2.359
BB.21102	- Chu vi ống 1,2m	m	120.088	332.400	5.750
BB.21103	- Chu vi ống 1,6m	m	162.249	452.064	7.950
BB.21104	- Chu vi ống 2,0m	m	204.853	558.432	9.725
BB.21105	- Chu vi ống 2,4m	m	246.519	667.016	11.713
BB.21106	- Chu vi ống 2,8m	m	366.597	773.384	13.250
BB.21107	- Chu vi ống 3,2m	m	416.069	879.752	15.237
BB.21108	- Chu vi ống 3,6m	m	473.672	999.416	17.224

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.21109	- Chu vi ống 4,0m	m	530.275	1.119.080	19.212
BB.21110	- Chu vi ống 4,4m	m	580.694	1.225.448	21.199
BB.21111	- Chu vi ống 4,8m	m	547.157	1.331.816	22.975
BB.21112	- Chu vi ống 5,6m	m	648.009	1.544.552	26.499
BB.21113	- Chu vi ống 6,4m	m	752.218	1.757.288	30.474
BB.21114	- Chu vi ống 7,2m	m	862.078	1.970.024	34.237
BB.21115	- Chu vi ống 8,0m	m	975.942	2.184.976	37.761

BB.21200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, cắt tôn, gia công ống, hàn ống theo yêu cầu kỹ thuật, lắp đặt nối ống.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và lắp đặt ống thông gió tròn bằng phương pháp hàn				
BB.21201	- Đường kính ống 109mm	m	31.698	79.776	1.325
BB.21202	- Đường kính ống 137mm	m	38.316	101.936	1.775
BB.21203	- Đường kính ống 164mm	m	47.198	121.880	1.987
BB.21204	- Đường kính ống 19mm	m	53.469	141.824	2.438
BB.21205	- Đường kính ống 219mm	m	62.952	161.768	2.650
BB.21206	- Đường kính ống 246mm	m	69.423	181.712	3.100
BB.21207	- Đường kính ống 273mm	m	79.006	201.656	3.312
BB.21208	- Đường kính ống 30mm	m	86.524	221.600	3.975
BB.21209	- Đường kính ống 328mm	m	93.396	241.544	4.425
BB.21210	- Đường kính ống 383mm	m	110.552	281.432	5.088
BB.21211	- Đường kính ống 437mm	m	130.600	321.320	5.750
BB.21212	- Đường kính ống 492mm	m	149.503	363.424	6.413

BB.21300 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT ỚNG THÔNG GIÓ HỘP BẰNG PHƯƠNG PHÁP GHEP MÍ DÁN KEO*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, cắt tôn, gia công ống theo yêu cầu kỹ thuật, lắp đặt, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và lắp đặt ống thông gió hộp bằng phương pháp ghép mí dán keo				
BB.21301	- Chu vi ống 0,8m	m	118.972	181.712	3.312
BB.21302	- Chu vi ống 1,2m	m	157.635	265.920	6.625
BB.21303	- Chu vi ống 1,6m	m	239.929	361.208	6.625
BB.21304	- Chu vi ống 2,0m	m	279.948	447.632	627.324
BB.21305	- Chu vi ống 2,4m	m	321.614	531.840	9.937
BB.21306	- Chu vi ống 2,8m	m	370.721	618.264	13.250
BB.21307	- Chu vi ống 3,2m	m	414.687	704.688	16.562
BB.21308	- Chu vi ống 3,6m	m	503.933	799.976	16.562
BB.21309	- Chu vi ống 4,0m	m	594.179	895.264	19.874
BB.21310	- Chu vi ống 4,4m	m	641.795	979.472	19.874
BB.21311	- Chu vi ống 4,8m	m	697.648	1.065.896	23.187
BB.21312	- Chu vi ống 5,6m	m	798.499	1.236.528	26.499
BB.21313	- Chu vi ống 6,4m	m	902.708	1.404.944	29.811
BB.21314	- Chu vi ống 7,2m	m	1.012.568	1.575.576	33.124
BB.21315	- Chu vi ống 8,0m	m	1.126.433	1.748.424	36.436

BB.21400 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT ỐNG THÔNG GIÓ TRÒN BẰNG PHƯƠNG PHÁP GHEP MÍ DÁN KEO

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, cắt tôn, gia công ống theo yêu cầu kỹ thuật, lắp đặt, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và lắp đặt ống thông gió tròn bằng phương pháp ghép mí dán keo				
BB.21401	- Đường kính ống 109mm	m	69.306	64.264	1.325
BB.21402	- Đường kính ống 137mm	m	76.424	81.992	1.775
BB.21403	- Đường kính ống 164mm	m	84.605	97.504	1.987
BB.21404	- Đường kính ống 19mm	m	91.077	113.016	2.438
BB.21405	- Đường kính ống 219mm	m	100.560	128.528	2.650
BB.21406	- Đường kính ống 246mm	m	107.031	145.370	3.312
BB.21407	- Đường kính ống 273mm	m	116.514	161.325	3.312
BB.21408	- Đường kính ống 30mm	m	123.631	177.280	3.312
BB.21409	- Đường kính ống 328mm	m	131.104	193.235	3.312
BB.21410	- Đường kính ống 383mm	m	148.059	225.146	3.312
BB.21411	- Đường kính ống 437mm	m	206.115	257.056	6.625
BB.21412	- Đường kính ống 492mm	m	224.072	290.739	6.625

LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ĐƯỜNG ống

QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

Quy đơn giá chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và máy thi công cho công tác lắp đặt phụ tùng đường ống (như côn, cút, van...) được tính cho từng cách lắp đặt phù hợp với phương pháp lắp đặt của mỗi loại ống.

Nếu lắp vòi, bịt đầu ống thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 0,5 lần chi phí vật liệu phụ nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng.

Nếu lắp tê thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 1,5 lần chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng.

Nếu lắp chữ thập thì chi phí vật liệu phụ, nhân công và máy thi công được tính bằng hệ số 2 lần chi phí vật liệu phụ, nhân công, máy thi công của đơn giá lắp đặt cút có đường kính tương ứng.

Công việc rà van chưa tính trong đơn giá.

BB.22000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ống BÊ TÔNG

BB.22100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT BÊ TÔNG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP GIOĂNG CAO SU

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi ống và phụ tùng, lắp chỉnh gioăng, nối ống với phụ tùng.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn bê tông bằng phương pháp nối gioăng				
BB.22101	- Đường kính côn 400mm	cái	370.280	72.001	31.465
BB.22102	- Đường kính côn 500mm	cái	496.496	88.458	31.465
BB.22103	- Đường kính côn 600mm	cái	607.708	115.232	39.331
BB.22104	- Đường kính côn 700mm	cái	718.920	139.608	39.331
BB.22105	- Đường kính côn 800mm	cái	800.123	159.552	39.331
BB.22106	- Đường kính côn 900mm	cái	911.335	192.792	39.331
BB.22107	- Đường kính côn 1000mm	cái	1.172.772	221.600	39.331
BB.22108	- Đường kính côn 1200mm	cái	1.409.730	296.944	45.624
BB.22109	- Đường kính côn 1400mm	cái	1.643.079	367.856	45.624
BB.22110	- Đường kính côn 1500mm	cái	1.758.480	394.448	45.624
BB.22111	- Đường kính côn 1600mm	cái	1.876.402	465.360	45.624
BB.22112	- Đường kính côn 1800mm	cái	2.110.231	509.680	45.624
BB.22113	- Đường kính côn 2000mm	cái	2.346.298	580.592	45.624

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cốt bê tông bằng phương pháp nổi gioăng				
BB.22121	- Đường kính cốt 400mm	cái	374.385	72.001	31.465
BB.22122	- Đường kính cốt 500mm	cái	500.877	88.458	31.465
BB.22123	- Đường kính cốt 600mm	cái	612.365	115.232	39.331
BB.22124	- Đường kính cốt 700mm	cái	723.853	139.608	39.331
BB.22125	- Đường kính cốt 800mm	cái	806.833	159.552	39.331
BB.22126	- Đường kính cốt 900mm	cái	919.821	192.792	39.331
BB.22127	- Đường kính cốt 1000mm	cái	1.178.653	221.600	39.331
BB.22128	- Đường kính cốt 1200mm	cái	1.415.288	296.944	45.624
BB.22129	- Đường kính cốt 1400mm	cái	1.648.312	367.856	45.624
BB.22130	- Đường kính cốt 1500mm	cái	1.767.303	394.448	45.624
BB.22131	- Đường kính cốt 1600mm	cái	1.881.311	465.360	45.624
BB.22132	- Đường kính cốt 1800mm	cái	2.129.820	509.680	45.624
BB.22133	- Đường kính cốt 2000mm	cái	2.350.559	580.592	45.624

BB.22200 LẮP ĐẶT CỐT SÀN HỒI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XÂM*Thành phần công việc:*

Vận chuyển cốt đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh ống, trộn vữa xâm mỗi nổi.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cốt sàn miệng bát nổi bằng phương pháp xâm				
BB.22201	- Đường kính cốt 50mm	cái	8.698	26.743	
BB.22202	- Đường kính cốt 75mm	cái	11.996	30.858	
BB.22203	- Đường kính cốt 100mm	cái	15.742	37.029	
BB.22204	- Đường kính cốt 150mm	cái	18.740	43.201	
BB.22205	- Đường kính cốt 200mm	cái	24.737	47.315	

BB.23000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỚNG GANG**BB.23100 LẮP ĐẶT CÔN, CỨT GANG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP XÂM**

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, chùi ống và phụ tùng, tẩy ba via, lắp chỉnh và xâm mối nối.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn gang nối bằng phương pháp xâm				
BB.23101	- Đường kính côn 50mm	cái	62.773	49.372	
BB.23102	- Đường kính côn 75mm	cái	87.528	63.772	
BB.23103	- Đường kính côn 100mm	cái	145.548	82.287	
BB.23104	- Đường kính côn 150mm	cái	228.806	102.859	
BB.23105	- Đường kính côn 200mm	cái	284.070	131.659	
BB.23106	- Đường kính côn 250mm	cái	411.296	166.631	
BB.23107	- Đường kính côn 300mm	cái	528.493	197.488	26.970
BB.23108	- Đường kính côn 350mm	cái	608.215	234.517	26.970
BB.23109	- Đường kính côn 400mm	cái	675.230	261.261	26.970
BB.23110	- Đường kính côn 500mm	cái	767.782	310.633	29.966
BB.23111	- Đường kính côn 600mm	cái	907.060	381.152	32.963
BB.23112	- Đường kính côn 700mm	cái	1.045.196	436.552	32.963
BB.23113	- Đường kính côn 800mm	cái	1.155.595	489.736	32.963
BB.23114	- Đường kính côn 900mm	cái	1.301.533	549.568	37.458
BB.23115	- Đường kính côn 1000mm	cái	1.495.971	609.400	37.458
BB.23116	- Đường kính côn 1100mm	cái	1.652.072	635.992	37.458
BB.23117	- Đường kính côn 1200mm	cái	1.811.438	693.608	44.950
BB.23118	- Đường kính côn 1400mm	cái	2.063.541	808.840	44.950
BB.23119	- Đường kính côn 1500mm	cái	2.227.642	866.456	44.950
BB.23120	- Đường kính côn 1600mm	cái	2.385.779	886.400	44.950
BB.23121	- Đường kính côn 1800mm	cái	2.582.423	994.984	44.950
BB.23122	- Đường kính côn 2000mm	cái	2.964.180	1.108.000	44.950
BB.23123	- Đường kính côn 2200mm	cái	3.146.817	1.218.800	44.950
BB.23124	- Đường kính côn 2400mm	cái	3.471.454	1.327.384	44.950
BB.23125	- Đường kính côn 2500mm	cái	3.776.813	1.382.784	44.950

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cốt gang nổi bằng phương pháp xâm				
BB.23131	- Đường kính cốt 50mm	cái	62.773	49.372	
BB.23132	- Đường kính cốt 75mm	cái	87.528	63.772	
BB.23133	- Đường kính cốt 100mm	cái	145.548	82.287	
BB.23134	- Đường kính cốt 150mm	cái	228.806	102.859	
BB.23135	- Đường kính cốt 200mm	cái	284.070	131.659	
BB.23136	- Đường kính cốt 250mm	cái	411.296	166.631	
BB.23137	- Đường kính cốt 300mm	cái	528.493	197.488	26.970
BB.23138	- Đường kính cốt 350mm	cái	608.215	234.517	26.970
BB.23139	- Đường kính cốt 400mm	cái	675.230	261.261	26.970
BB.23140	- Đường kính cốt 500mm	cái	767.782	310.633	29.966
BB.23141	- Đường kính cốt 600mm	cái	907.060	381.152	32.963
BB.23142	- Đường kính cốt 700mm	cái	1.045.196	436.552	32.963
BB.23143	- Đường kính cốt 800mm	cái	1.155.595	489.736	32.963
BB.23144	- Đường kính cốt 900mm	cái	1.301.533	549.568	37.458
BB.23145	- Đường kính cốt 1000mm	cái	1.495.971	609.400	37.458
BB.23146	- Đường kính cốt 1100mm	cái	1.652.072	635.992	37.458
BB.23147	- Đường kính cốt 1200mm	cái	1.811.438	693.608	44.950
BB.23148	- Đường kính cốt 1400mm	cái	2.063.541	808.840	44.950
BB.23149	- Đường kính cốt 1500mm	cái	2.227.642	866.456	44.950
BB.23150	- Đường kính cốt 1600mm	cái	2.385.779	886.400	44.950
BB.23151	- Đường kính cốt 1800mm	cái	2.582.423	994.984	44.950
BB.23152	- Đường kính cốt 2000mm	cái	2.964.180	1.108.000	44.950
BB.23153	- Đường kính cốt 2200mm	cái	3.146.817	1.218.800	44.950
BB.23154	- Đường kính cốt 2400mm	cái	3.471.454	1.327.384	44.950
BB.23155	- Đường kính cốt 2500mm	cái	3.776.813	1.382.784	44.950

BB.23200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP GIOĂNG CAO SU*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi ống và phụ tùng, lắp gioăng và chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn gang nối bằng phương pháp gioăng cao su				
BB.23201	- Đường kính côn 50mm	cái	72.894	51.429	
BB.23202	- Đường kính côn 75mm	cái	103.583	67.887	
BB.23203	- Đường kính côn 100mm	cái	167.301	86.401	
BB.23204	- Đường kính côn 150mm	cái	269.959	106.973	
BB.23205	- Đường kính côn 200mm	cái	342.568	137.830	
BB.23206	- Đường kính côn 250mm	cái	500.764	174.859	
BB.23207	- Đường kính côn 300mm	cái	628.154	207.774	26.970
BB.23208	- Đường kính côn 350mm	cái	749.825	246.860	26.970
BB.23209	- Đường kính côn 400mm	cái	899.976	275.661	26.970
BB.23210	- Đường kính côn 500mm	cái	1.076.380	327.090	29.966
BB.23211	- Đường kính côn 600mm	cái	1.280.628	401.096	32.963
BB.23212	- Đường kính côn 700mm	cái	1.484.648	458.712	32.963
BB.23213	- Đường kính côn 800mm	cái	1.630.618	516.328	32.963
BB.23214	- Đường kính côn 900mm	cái	1.834.865	578.376	37.458
BB.23215	- Đường kính côn 1000mm	cái	2.114.648	640.424	37.458
BB.23216	- Đường kính côn 1100mm	cái	2.341.189	669.232	37.458
BB.23217	- Đường kính côn 1200mm	cái	2.568.302	729.064	40.455
BB.23218	- Đường kính côn 1400mm	cái	2.948.227	850.944	40.455
BB.23219	- Đường kính côn 1500mm	cái	3.171.976	912.992	40.455
BB.23220	- Đường kính côn 1600mm	cái	3.398.473	932.936	40.455
BB.23221	- Đường kính côn 1800mm	cái	3.721.417	1.048.168	40.455
BB.23222	- Đường kính côn 2000mm	cái	4.230.277	1.165.616	40.455
BB.23223	- Đường kính côn 2200mm	cái	4.539.090	1.283.064	40.455
BB.23224	- Đường kính côn 2400mm	cái	4.990.944	1.398.296	40.455
BB.23225	- Đường kính côn 2500mm	cái	5.357.808	1.455.912	40.455

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cốt gang bằng phương pháp gioăng cao su				
BB.23231	- Đường kính cốt 50mm	cái	72.894	51.429	
BB.23232	- Đường kính cốt 75mm	cái	103.583	67.887	
BB.23233	- Đường kính cốt 100mm	cái	167.301	86.401	
BB.23234	- Đường kính cốt 150mm	cái	269.959	106.973	
BB.23235	- Đường kính cốt 200mm	cái	342.568	137.830	
BB.23236	- Đường kính cốt 250mm	cái	500.764	174.859	
BB.23237	- Đường kính cốt 300mm	cái	628.154	207.774	26.970
BB.23238	- Đường kính cốt 350mm	cái	749.825	246.860	26.970
BB.23239	- Đường kính cốt 400mm	cái	899.976	275.661	26.970
BB.23240	- Đường kính cốt 500mm	cái	1.076.380	327.090	29.966
BB.23241	- Đường kính cốt 600mm	cái	1.280.628	401.096	32.963
BB.23242	- Đường kính cốt 700mm	cái	1.484.648	458.712	32.963
BB.23243	- Đường kính cốt 800mm	cái	1.630.618	516.328	32.963
BB.23244	- Đường kính cốt 900mm	cái	1.834.865	578.376	37.458
BB.23245	- Đường kính cốt 1000mm	cái	2.114.648	640.424	37.458
BB.23246	- Đường kính cốt 1100mm	cái	2.341.189	669.232	37.458
BB.23247	- Đường kính cốt 1200mm	cái	2.568.302	729.064	40.455
BB.23248	- Đường kính cốt 1400mm	cái	2.948.227	850.944	40.455
BB.23249	- Đường kính cốt 1500mm	cái	3.171.976	912.992	40.455
BB.23250	- Đường kính cốt 1600mm	cái	3.398.473	932.936	40.455
BB.23251	- Đường kính cốt 1800mm	cái	3.721.417	1.048.168	40.455
BB.23252	- Đường kính cốt 2000mm	cái	4.230.277	1.165.616	40.455
BB.23253	- Đường kính cốt 2200mm	cái	4.539.090	1.283.064	40.455
BB.23254	- Đường kính cốt 2400mm	cái	4.990.944	1.398.296	40.455
BB.23255	- Đường kính cốt 2500mm	cái	5.357.808	1.455.912	40.455

BB.23300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT GANG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MẶT BÍCH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, khoét lòng mo đào hố xảm, chèn cát, lau chùi, tẩy mếp, sơn, lắp, chỉnh, hàn mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn gang nối bằng phương pháp mặt bích				
BB.23301	- Đường kính côn 50mm	cái	87.361	47.315	
BB.23302	- Đường kính côn 75mm	cái	140.518	61.715	
BB.23303	- Đường kính côn 100mm	cái	197.099	78.172	
BB.23304	- Đường kính côn 150mm	cái	277.482	96.687	
BB.23305	- Đường kính côn 200mm	cái	329.362	123.430	
BB.23306	- Đường kính côn 250mm	cái	623.612	158.402	
BB.23307	- Đường kính côn 300mm	cái	724.372	187.202	26.970
BB.23308	- Đường kính côn 350mm	cái	873.237	222.174	26.970
BB.23309	- Đường kính côn 400mm	cái	931.243	248.918	26.970
BB.23310	- Đường kính côn 500mm	cái	1.079.108	294.175	29.966
BB.23311	- Đường kính côn 600mm	cái	1.320.132	361.208	29.966
BB.23312	- Đường kính côn 700mm	cái	1.535.954	412.176	31.465
BB.23313	- Đường kính côn 800mm	cái	1.621.462	465.360	31.465
BB.23314	- Đường kính côn 900mm	cái	1.839.284	520.760	31.465
BB.23315	- Đường kính côn 1000mm	cái	2.012.301	576.160	31.465
BB.23316	- Đường kính côn 1100mm	cái	2.561.056	602.752	34.461
BB.23317	- Đường kính côn 1200mm	cái	2.705.571	655.936	34.461
BB.23318	- Đường kính côn 1400mm	cái	3.062.956	766.736	34.461
BB.23319	- Đường kính côn 1500mm	cái	3.208.471	822.136	34.461
BB.23320	- Đường kính côn 1600mm	cái	3.744.624	839.864	34.461
BB.23321	- Đường kính côn 1800mm	cái	4.069.207	944.016	34.461
BB.23322	- Đường kính côn 2000mm	cái	4.580.058	1.048.168	34.461
BB.23323	- Đường kính côn 2200mm	cái	4.891.389	1.154.536	34.461
BB.23324	- Đường kính côn 2400mm	cái	5.345.234	1.258.688	34.461
BB.23325	- Đường kính côn 2500mm	cái	5.797.080	1.309.656	34.461

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cốt gang nổi bằng phương pháp mặt bích				
BB.23331	- Đường kính cốt 50mm	cái	87.361	47.315	
BB.23332	- Đường kính cốt 75mm	cái	140.518	61.715	
BB.23333	- Đường kính cốt 100mm	cái	197.099	78.172	
BB.23334	- Đường kính cốt 150mm	cái	277.482	96.687	
BB.23335	- Đường kính cốt 200mm	cái	329.362	123.430	
BB.23336	- Đường kính cốt 250mm	cái	623.612	158.402	
BB.23337	- Đường kính cốt 300mm	cái	724.372	187.202	26.970
BB.23338	- Đường kính cốt 350mm	cái	873.237	222.174	26.970
BB.23339	- Đường kính cốt 400mm	cái	931.243	248.918	26.970
BB.23340	- Đường kính cốt 500mm	cái	1.079.108	294.175	29.966
BB.23341	- Đường kính cốt 600mm	cái	1.320.132	361.208	29.966
BB.23342	- Đường kính cốt 700mm	cái	1.535.954	412.176	31.465
BB.23343	- Đường kính cốt 800mm	cái	1.621.462	465.360	31.465
BB.23344	- Đường kính cốt 900mm	cái	1.839.284	520.760	31.465
BB.23345	- Đường kính cốt 1000mm	cái	2.012.301	576.160	31.465
BB.23346	- Đường kính cốt 1100mm	cái	2.561.056	602.752	34.461
BB.23347	- Đường kính cốt 1200mm	cái	2.705.571	655.936	34.461
BB.23348	- Đường kính cốt 1400mm	cái	3.062.956	766.736	34.461
BB.23349	- Đường kính cốt 1500mm	cái	3.208.471	822.136	34.461
BB.23350	- Đường kính cốt 1600mm	cái	3.744.624	839.864	34.461
BB.23351	- Đường kính cốt 1800mm	cái	4.069.207	944.016	34.461
BB.23352	- Đường kính cốt 2000mm	cái	4.580.058	1.048.168	34.461
BB.23353	- Đường kính cốt 2200mm	cái	4.891.389	1.154.536	34.461
BB.23354	- Đường kính cốt 2400mm	cái	5.345.234	1.258.688	34.461
BB.23355	- Đường kính cốt 2500mm	cái	5.797.080	1.309.656	34.461

BB.24000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ÔNG THÉP**BB.24100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN**

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi chải rỉ, lắp chính theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hàn với ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn thép nối bằng phương pháp hàn				
BB.24101	- Đường kính côn 15mm	cái	3.830	18.515	3.966
BB.24102	- Đường kính côn 20mm	cái	4.788	24.686	4.958
BB.24103	- Đường kính côn 25mm	cái	5.746	30.858	5.950
BB.24104	- Đường kính côn 32mm	cái	6.874	34.972	9.916
BB.24105	- Đường kính côn 40mm	cái	8.120	39.086	12.561
BB.24106	- Đường kính côn 50mm	cái	17.515	43.201	14.544
BB.24107	- Đường kính côn 60mm	cái	26.688	49.372	17.849
BB.24108	- Đường kính côn 75mm	cái	38.394	59.658	21.155
BB.24109	- Đường kính côn 80mm	cái	41.159	65.829	27.104
BB.24110	- Đường kính côn 100mm	cái	48.480	74.058	33.054
BB.24111	- Đường kính côn 125mm	cái	62.441	82.287	39.665
BB.24112	- Đường kính côn 150mm	cái	86.024	98.744	49.581
BB.24113	- Đường kính côn 200mm	cái	147.445	127.545	85.941
BB.24114	- Đường kính côn 250mm	cái	336.284	158.402	118.995
BB.24115	- Đường kính côn 300mm	cái	597.150	174.859	188.869
BB.24116	- Đường kính côn 350mm	cái	696.590	201.603	243.408
BB.24117	- Đường kính côn 400mm	cái	800.960	232.460	263.002
BB.24118	- Đường kính côn 500mm	cái	999.670	281.832	296.057
BB.24119	- Đường kính côn 600mm	cái	1.194.129	363.424	332.098
BB.24120	- Đường kính côn 700mm	cái	1.393.179	429.904	375.069
BB.24121	- Đường kính côn 800mm	cái	1.592.229	503.032	429.369
BB.24122	- Đường kính côn 900mm	cái	1.791.279	604.968	478.951
BB.24123	- Đường kính côn 1000mm	cái	1.990.329	662.584	525.226
BB.24124	- Đường kính côn 1200mm	cái	2.382.308	755.656	599.360
BB.24125	- Đường kính côn 1300mm	cái	2.580.848	817.704	645.635
BB.24126	- Đường kính côn 1400mm	cái	2.779.388	881.968	691.911
BB.24127	- Đường kính côn 1500mm	cái	2.977.928	904.128	738.187
BB.24128	- Đường kính côn 1600mm	cái	3.168.817	963.960	759.116
BB.24129	- Đường kính côn 1800mm	cái	3.565.046	1.085.840	845.057
BB.24130	- Đường kính côn 2000mm	cái	3.961.106	1.327.384	934.303
BB.24131	- Đường kính côn 2200mm	cái	4.159.146	1.447.048	1.028.268
BB.24132	- Đường kính côn 2500mm	cái	4.726.403	1.506.880	1.160.485

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cốt thép nổi bằng phương pháp hàn				
BB.24141	- Đường kính cốt 15mm	cái	5.181	18.515	3.966
BB.24142	- Đường kính cốt 20mm	cái	6.101	24.686	4.958
BB.24143	- Đường kính cốt 25mm	cái	7.021	30.858	5.950
BB.24144	- Đường kính cốt 32mm	cái	15.612	34.972	9.916
BB.24145	- Đường kính cốt 40mm	cái	24.321	39.086	12.561
BB.24146	- Đường kính cốt 50mm	cái	35.554	43.201	14.544
BB.24147	- Đường kính cốt 60mm	cái	37.564	49.372	17.849
BB.24148	- Đường kính cốt 75mm	cái	44.244	59.658	21.155
BB.24149	- Đường kính cốt 80mm	cái	57.436	65.829	27.104
BB.24150	- Đường kính cốt 100mm	cái	79.458	74.058	33.054
BB.24151	- Đường kính cốt 125mm	cái	133.323	82.287	39.665
BB.24152	- Đường kính cốt 150mm	cái	308.871	98.744	49.581
BB.24153	- Đường kính cốt 200mm	cái	555.186	127.545	85.941
BB.24154	- Đường kính cốt 250mm	cái	651.315	158.402	118.995
BB.24155	- Đường kính cốt 300mm	cái	750.165	174.859	188.869
BB.24156	- Đường kính cốt 350mm	cái	935.114	201.603	243.408
BB.24157	- Đường kính cốt 400mm	cái	1.124.992	232.460	263.002
BB.24158	- Đường kính cốt 500mm	cái	1.314.701	281.832	296.057
BB.24159	- Đường kính cốt 600mm	cái	1.500.160	363.424	332.098
BB.24160	- Đường kính cốt 700mm	cái	1.690.209	429.904	375.069
BB.24161	- Đường kính cốt 800mm	cái	1.880.258	503.032	429.369
BB.24162	- Đường kính cốt 900mm	cái	2.250.325	604.968	478.951
BB.24163	- Đường kính cốt 1000mm	cái	2.440.374	662.584	525.226
BB.24164	- Đường kính cốt 1200mm	cái	2.634.333	755.656	599.360
BB.24165	- Đường kính cốt 1300mm	cái	2.823.872	817.704	645.635
BB.24166	- Đường kính cốt 1400mm	cái	3.013.411	881.968	691.911
BB.24167	- Đường kính cốt 1500mm	cái	3.382.968	904.128	738.187
BB.24168	- Đường kính cốt 1600mm	cái	3.744.874	963.960	759.116
BB.24169	- Đường kính cốt 1800mm	cái	4.123.102	1.085.840	845.057
BB.24170	- Đường kính cốt 2000mm	cái	4.471.157	1.327.384	934.303
BB.24171	- Đường kính cốt 2200mm	cái	4.699.200	1.447.048	1.028.268
BB.24172	- Đường kính cốt 2500mm	cái	5.026.433	1.506.880	1.160.485

BB.25000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÉP KHÔNG RỈ**BB.25100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÉP KHÔNG RỈ NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN**

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chính theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hàn với ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn				
BB.25101	- Đường kính côn 15mm	cái	6.721	34.972	3.305
BB.25102	- Đường kính côn 20mm	cái	8.016	37.029	3.636
BB.25103	- Đường kính côn 25mm	cái	9.311	47.315	3.966
BB.25104	- Đường kính côn 32mm	cái	20.057	55.544	4.958
BB.25105	- Đường kính côn 40mm	cái	30.803	59.658	5.619
BB.25106	- Đường kính côn 50mm	cái	44.734	65.829	7.272
BB.25107	- Đường kính côn 60mm	cái	47.325	72.001	8.925
BB.25108	- Đường kính côn 75mm	cái	55.586	76.115	10.577
BB.25109	- Đường kính côn 80mm	cái	71.057	80.230	11.569
BB.25110	- Đường kính côn 100mm	cái	99.970	94.630	16.527
BB.25111	- Đường kính côn 125mm	cái	168.577	102.859	21.485
BB.25112	- Đường kính côn 150mm	cái	390.289	125.487	26.443
BB.25113	- Đường kính côn 200mm	cái	716.172	156.345	76.024
BB.25114	- Đường kính côn 250mm	cái	838.334	203.660	102.468
BB.25115	- Đường kính côn 300mm	cái	960.496	141.945	157.070
BB.25116	- Đường kính côn 350mm	cái	1.196.070	146.059	176.903
BB.25117	- Đường kính côn 400mm	cái	1.431.293	158.402	196.735
BB.25118	- Đường kính côn 500mm	cái	1.691.369	213.946	276.065
BB.25119	- Đường kính côn 600mm	cái	1.938.844	265.920	322.341
BB.25120	- Đường kính côn 700mm	cái	2.185.969	316.888	371.922
BB.25121	- Đường kính côn 800mm	cái	2.446.745	341.264	455.972
BB.25122	- Đường kính côn 900mm	cái	2.922.442	398.880	508.858
BB.25123	- Đường kính côn 1000mm	cái	3.171.317	423.256	561.745
BB.25124	- Đường kính côn 1200mm	cái	3.438.744	467.576	660.907
BB.25125	- Đường kính côn 1300mm	cái	3.689.019	520.760	713.635
BB.25126	- Đường kính côn 1400mm	cái	3.922.142	576.160	726.856
BB.25127	- Đường kính côn 1500mm	cái	4.409.041	620.480	806.186

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cốt thép không rỉ nối bằng phương pháp hàn				
BB.25131	- Đường kính cốt 15mm	cái	6.721	34.972	3.305
BB.25132	- Đường kính cốt 20mm	cái	8.016	37.029	3.636
BB.25133	- Đường kính cốt 25mm	cái	9.311	47.315	3.966
BB.25134	- Đường kính cốt 32mm	cái	20.057	55.544	4.958
BB.25135	- Đường kính cốt 40mm	cái	30.803	59.658	5.619
BB.25136	- Đường kính cốt 50mm	cái	44.734	65.829	7.272
BB.25137	- Đường kính cốt 60mm	cái	47.325	72.001	8.925
BB.25138	- Đường kính cốt 75mm	cái	55.586	76.115	10.577
BB.25139	- Đường kính cốt 80mm	cái	71.057	80.230	11.569
BB.25140	- Đường kính cốt 100mm	cái	99.970	94.630	16.527
BB.25141	- Đường kính cốt 125mm	cái	168.577	102.859	21.485
BB.25142	- Đường kính cốt 150mm	cái	390.289	125.487	26.443
BB.25143	- Đường kính cốt 200mm	cái	716.172	156.345	76.024
BB.25144	- Đường kính cốt 250mm	cái	838.334	203.660	102.468
BB.25145	- Đường kính cốt 300mm	cái	960.496	141.945	157.070
BB.25146	- Đường kính cốt 350mm	cái	1.196.070	146.059	176.903
BB.25147	- Đường kính cốt 400mm	cái	1.431.293	158.402	196.735
BB.25148	- Đường kính cốt 500mm	cái	1.691.369	213.946	276.065
BB.25149	- Đường kính cốt 600mm	cái	1.938.844	265.920	322.341
BB.25150	- Đường kính cốt 700mm	cái	2.185.969	316.888	371.922
BB.25151	- Đường kính cốt 800mm	cái	2.446.745	341.264	455.972
BB.25152	- Đường kính cốt 900mm	cái	2.922.442	398.880	508.858
BB.25153	- Đường kính cốt 1000mm	cái	3.171.317	423.256	561.745
BB.25154	- Đường kính cốt 1200mm	cái	3.438.744	467.576	660.907
BB.25155	- Đường kính cốt 1300mm	cái	3.689.019	520.760	713.635
BB.25156	- Đường kính cốt 1400mm	cái	3.922.142	576.160	726.856
BB.25157	- Đường kính cốt 1500mm	cái	4.409.041	620.480	806.186

BB.26000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÉP TRÁNG KẼM**BB.26100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT TRÁNG KẼM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG**

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp và chỉnh ống, lắp giá đỡ.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông				
BB.26101	- Đường kính côn 15mm	cái	3.153	14.400	
BB.26102	- Đường kính côn 20mm	cái	4.004	22.629	
BB.26103	- Đường kính côn 25mm	cái	4.705	24.686	
BB.26104	- Đường kính côn 32mm	cái	5.506	28.800	
BB.26105	- Đường kính côn 40mm	cái	7.007	32.915	
BB.26106	- Đường kính côn 50mm	cái	11.011	34.972	
BB.26107	- Đường kính côn 67mm	cái	16.016	39.086	
BB.26108	- Đường kính côn 76mm	cái	22.022	43.201	
BB.26109	- Đường kính côn 89mm	cái	24.024	45.258	
BB.26110	- Đường kính côn 100mm	cái	31.532	47.315	
	Lắp đặt cút thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông				
BB.26111	- Đường kính cút 15mm	cái	3.153	14.400	
BB.26112	- Đường kính cút 20mm	cái	4.004	22.629	
BB.26113	- Đường kính cút 25mm	cái	4.705	24.686	
BB.26114	- Đường kính cút 32mm	cái	5.506	28.800	
BB.26115	- Đường kính cút 40mm	cái	7.007	32.915	
BB.26116	- Đường kính cút 50mm	cái	11.011	34.972	
BB.26117	- Đường kính cút 67mm	cái	16.016	39.086	
BB.26118	- Đường kính cút 76mm	cái	22.022	43.201	
BB.26119	- Đường kính cút 89mm	cái	24.024	45.258	
BB.26120	- Đường kính cút 100mm	cái	31.532	47.315	

BB.27000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN XĂNG DẦU**BB.27100 LẮP ĐẶT CÚT DẪN XĂNG DẦU NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, cưa, cắt ống, tẩy vát mép, dũa mép, lắp chỉnh, hàn với ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cút dẫn xăng dầu nối bằng phương pháp hàn				
BB.27101	- Đường kính cút < 89mm	cái	79.402	75.344	11.349
BB.27102	- Đường kính cút 108x4mm	cái	126.006	93.072	16.212
BB.27103	- Đường kính cút 159x5mm	cái	434.144	139.608	38.909
BB.27104	- Đường kính cút 159x6mm	cái	469.118	152.904	58.364
BB.27105	- Đường kính cút 159x12mm	cái	666.818	163.984	129.698
BB.27106	- Đường kính cút 219x7mm	cái	778.728	195.008	87.546
BB.27107	- Đường kính cút 219x9mm	cái	861.956	212.736	123.213
BB.27108	- Đường kính cút 219x12mm	cái	1.251.274	221.600	184.820
BB.27109	- Đường kính cút 273x7mm	cái	935.865	228.248	110.243
BB.27110	- Đường kính cút 273x12mm	cái	1.564.756	248.192	233.456

BB.28000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ÔNG ĐỒNG**BB.28100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT ĐỒNG NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN**

Thành phần công việc:

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi côn, cút, lắp chỉnh, hàn nối côn, cút với ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn đồng nối bằng phương pháp hàn				
BB.28101	- Đường kính côn 6,4mm	cái	1.796	8.434	
BB.28102	- Đường kính côn 9,5mm	cái	2.182	8.434	
BB.28103	- Đường kính côn 12,7mm	cái	2.680	8.846	
BB.28104	- Đường kính côn 15,9mm	cái	3.223	9.463	
BB.28105	- Đường kính côn 19,mm	cái	3.777	9.874	
BB.28106	- Đường kính côn 22,2mm	cái	4.117	10.492	
BB.28107	- Đường kính côn 25,4mm	cái	4.699	11.520	
BB.28108	- Đường kính côn 28,6mm	cái	5.411	11.726	
BB.28109	- Đường kính côn 31,8mm	cái	6.292	11.932	
BB.28110	- Đường kính côn 34,9mm	cái	7.161	12.137	
BB.28111	- Đường kính côn 38,1mm	cái	7.539	12.343	
BB.28112	- Đường kính côn 41,3mm	cái	8.860	12.549	
BB.28113	- Đường kính côn 53,9mm	cái	10.670	13.783	
BB.28114	- Đường kính côn 66,7mm	cái	14.110	14.812	
	Lắp đặt cút đồng nối bằng phương pháp hàn				
BB.28121	- Đường kính cút 6,4mm	cái	1.796	8.434	
BB.28122	- Đường kính cút 9,5mm	cái	2.182	8.434	
BB.28123	- Đường kính cút 12,7mm	cái	2.680	8.846	
BB.28124	- Đường kính cút 15,9mm	cái	3.223	9.463	
BB.28125	- Đường kính cút 19,mm	cái	3.777	9.874	
BB.28126	- Đường kính cút 22,2mm	cái	4.117	10.492	
BB.28127	- Đường kính cút 25,4mm	cái	4.699	11.520	
BB.28128	- Đường kính cút 28,6mm	cái	5.411	11.726	
BB.28129	- Đường kính cút 31,8mm	cái	6.292	11.932	
BB.28130	- Đường kính cút 34,9mm	cái	7.161	12.137	
BB.28131	- Đường kính cút 38,mm	cái	7.539	12.343	
BB.28132	- Đường kính cút 41,3mm	cái	8.860	12.549	
BB.28133	- Đường kính cút 53,9mm	cái	10.670	13.783	
BB.28134	- Đường kính cút 66,7mm	cái	14.110	14.812	

BB.29000 LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA**BB.29100 LẮP ĐẶT CÔN, CỨT NHỰA MIỆNG BÁT NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO**

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chính dán ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo				
BB.29101	- Đường kính côn 32mm	cái	4.641	5.760	
BB.29102	- Đường kính côn 40mm	cái	6.861	7.200	
BB.29103	- Đường kính côn 50mm	cái	10.555	7.612	
BB.29104	- Đường kính côn 65mm	cái	14.266	8.023	
BB.29105	- Đường kính côn 89mm	cái	15.174	10.286	
BB.29106	- Đường kính côn 100mm	cái	29.909	12.343	
BB.29107	- Đường kính côn 125mm	cái	34.321	13.372	
BB.29108	- Đường kính côn 150mm	cái	44.842	16.457	
BB.29109	- Đường kính côn 200mm	cái	59.286	18.515	
BB.29110	- Đường kính côn 250mm	cái	74.235	19.543	
BB.29111	- Đường kính côn 300mm	cái	90.505	20.572	
	Lắp đặt cút nhựa miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo				
BB.29121	- Đường kính cút 32mm	cái	4.641	5.760	
BB.29122	- Đường kính cút 40mm	cái	6.861	7.200	
BB.29123	- Đường kính cút 50mm	cái	10.555	7.612	
BB.29124	- Đường kính cút 65mm	cái	14.266	8.023	
BB.29125	- Đường kính cút 89mm	cái	15.174	10.286	
BB.29126	- Đường kính cút 100mm	cái	29.909	12.343	
BB.29127	- Đường kính cút 125mm	cái	34.321	13.372	
BB.29128	- Đường kính cút 150mm	cái	44.842	16.457	
BB.29129	- Đường kính cút 200mm	cái	59.286	18.515	
BB.29130	- Đường kính cút 250mm	cái	74.235	19.543	
BB.29131	- Đường kính cút 300mm	cái	90.505	20.572	

BB.29200 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi, căn chỉnh, hàn theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa nối bằng phương pháp hàn				
BB.29201	- Đường kính côn 20mm	cái	1.602	10.286	8.594
BB.29202	- Đường kính côn 25mm	cái	2.603	12.343	9.498
BB.29203	- Đường kính côn 32mm	cái	3.804	14.400	12.212
BB.29204	- Đường kính côn 40mm	cái	5.806	16.457	13.569
BB.29205	- Đường kính côn 50mm	cái	9.109	20.572	15.830
BB.29206	- Đường kính côn 60mm	cái	12.595	22.629	18.092
BB.29207	- Đường kính côn 75mm	cái	20.481	24.686	22.615
BB.29208	- Đường kính côn 80mm	cái	21.847	26.743	25.328
BB.29209	- Đường kính côn 100mm	cái	27.308	30.858	31.660
BB.29210	- Đường kính côn 125mm	cái	31.131	31.886	40.706
BB.29211	- Đường kính côn 150mm	cái	40.962	32.915	45.229
BB.29212	- Đường kính côn 200mm	cái	54.617	39.086	54.275
BB.29213	- Đường kính côn 250mm	cái	68.270	43.201	63.321
	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp hàn				
BB.29221	- Đường kính cút 20mm	cái	2.365	10.286	8.594
BB.29222	- Đường kính cút 25mm	cái	3.153	12.343	9.498
BB.29223	- Đường kính cút 32mm	cái	4.730	14.400	12.212
BB.29224	- Đường kính cút 40mm	cái	6.306	16.457	13.569
BB.29225	- Đường kính cút 50mm	cái	7.883	20.572	15.830
BB.29226	- Đường kính cút 60mm	cái	9.459	22.629	18.092
BB.29227	- Đường kính cút 75mm	cái	12.613	24.686	22.615
BB.29228	- Đường kính cút 80mm	cái	37.838	26.743	25.328
BB.29229	- Đường kính cút 100mm	cái	59.910	30.858	31.660
BB.29230	- Đường kính cút 125mm	cái	91.441	31.886	40.706
BB.29231	- Đường kính cút 150mm	cái	102.477	32.915	45.229
BB.29232	- Đường kính cút 200mm	cái	126.126	39.086	54.275
BB.29233	- Đường kính cút 250mm	cái	141.892	43.201	63.321

BB.29300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA PVC MIỆNG BÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP NỐI GIOĂNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển và rải côn, cút trong phạm vi 30 m, đo lấy đầu, cắt ống, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối côn, cút với ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa PVC miệng bát bằng phương pháp nối gioăng				
BB.29301	- Đường kính côn 100mm	cái	43.007	22.629	
BB.29302	- Đường kính côn 150mm	cái	69.221	26.743	
BB.29303	- Đường kính côn 200mm	cái	94.276	28.800	
BB.29304	- Đường kính côn 250mm	cái	126.253	32.915	
BB.29305	- Đường kính côn 300mm	cái	154.104	47.315	
	Lắp đặt cút nhựa PVC miệng bát bằng phương pháp nối gioăng				
BB.29311	- Đường kính cút 100mm	cái	43.007	22.629	
BB.29312	- Đường kính cút 150mm	cái	69.221	26.743	
BB.29313	- Đường kính cút 200mm	cái	94.276	28.800	
BB.29314	- Đường kính cút 250mm	cái	126.253	32.915	
BB.29315	- Đường kính cút 300mm	cái	154.104	47.315	

Ghi chú: Đối với trường hợp vật tư ống nhập đồng bộ thì không được tính gioăng và mỡ thoa ống.

BB.29400 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, đo và lấy dấu, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh nối phụ tùng với ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa nối bằng phương pháp hàn măng sông				
BB.29401	- Đường kính côn 15mm	cái	1.867	8.229	
BB.29402	- Đường kính côn 20mm	cái	2.251	10.286	
BB.29403	- Đường kính côn 25mm	cái	2.657	12.343	
BB.29404	- Đường kính côn 32mm	cái	3.601	14.400	
BB.29405	- Đường kính côn 40mm	cái	4.646	16.457	
BB.29406	- Đường kính côn 50mm	cái	6.371	18.515	
BB.29407	- Đường kính côn 67mm	cái	12.284	24.686	
BB.29408	- Đường kính côn 76mm	cái	17.504	28.800	
BB.29409	- Đường kính côn 89mm	cái	19.890	32.915	
BB.29410	- Đường kính côn 100mm	cái	32.282	37.029	
	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp măng sông				
BB.29421	- Đường kính cút 15mm	cái	1.867	8.229	
BB.29422	- Đường kính cút 20mm	cái	2.251	10.286	
BB.29423	- Đường kính cút 25mm	cái	2.657	12.343	
BB.29424	- Đường kính cút 32mm	cái	3.601	14.400	
BB.29425	- Đường kính cút 40mm	cái	4.646	16.457	
BB.29426	- Đường kính cút 50mm	cái	6.371	18.515	
BB.29427	- Đường kính cút 67mm	cái	12.284	24.686	
BB.29428	- Đường kính cút 76mm	cái	17.504	28.800	
BB.29429	- Đường kính cút 89mm	cái	19.890	32.915	
BB.29430	- Đường kính cút 100mm	cái	32.282	37.029	

BB.30000 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE BẰNG ỚNG NỔI, CỤM**BB.30100 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 1 LỚP NỔI BẰNG ỚNG NỔI**

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chỉnh, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp nổi bằng ống nổi				
BB.30101	- Đường kính côn 100mm	cái	73.048	12.343	
BB.30102	- Đường kính côn 150mm	cái	113.689	16.457	
BB.30103	- Đường kính côn 200mm	cái	160.635	20.572	
BB.30104	- Đường kính côn 250mm	cái	276.952	28.800	
BB.30105	- Đường kính côn 300mm	cái	445.996	37.029	
BB.30106	- Đường kính côn 350mm	cái	525.185	39.086	
BB.30107	- Đường kính côn 400mm	cái	604.214	43.201	
BB.30108	- Đường kính côn 500mm	cái	734.247	59.658	
BB.30109	- Đường kính côn 600mm	cái	864.278	65.829	
BB.30110	- Đường kính côn 700mm	cái	1.050.367	76.115	
BB.30111	- Đường kính côn 800mm	cái	1.194.413	82.287	
BB.30112	- Đường kính côn 1000mm	cái	1.580.604	94.630	
	Lắp đặt cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp nổi bằng ống nổi				
BB.30121	- Đường kính cút 100mm	cái	73.048	12.343	
BB.30122	- Đường kính cút 150mm	cái	113.689	16.457	
BB.30123	- Đường kính cút 200mm	cái	160.635	20.572	
BB.30124	- Đường kính cút 250mm	cái	276.952	28.800	
BB.30125	- Đường kính cút 300mm	cái	445.996	37.029	
BB.30126	- Đường kính cút 350mm	cái	525.185	39.086	
BB.30127	- Đường kính cút 400mm	cái	604.214	43.201	
BB.30128	- Đường kính cút 500mm	cái	734.247	59.658	
BB.30129	- Đường kính cút 600mm	cái	864.278	65.829	
BB.30130	- Đường kính cút 700mm	cái	1.050.367	76.115	
BB.30131	- Đường kính cút 800mm	cái	1.194.413	82.287	
BB.30132	- Đường kính cút 1000mm	cái	1.580.604	94.630	

BB.30200 LẮP ĐẶT CÔN, CỨT NHỰA GÂN XOẮN HDPE 2 LỚP NỐI BẰNG CÙM*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lau chùi, lắp chính, nối ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối bằng cùm				
BB.30201	- Đường kính côn 100mm	cái	80.568	16.457	
BB.30202	- Đường kính côn 150mm	cái	110.078	18.103	
BB.30203	- Đường kính côn 200mm	cái	144.783	23.040	
BB.30204	- Đường kính côn 250mm	cái	278.776	32.915	
BB.30205	- Đường kính côn 300mm	cái	494.509	37.029	
BB.30206	- Đường kính côn 350mm	cái	574.230	41.143	
BB.30207	- Đường kính côn 400mm	cái	647.540	45.258	
BB.30208	- Đường kính côn 500mm	cái	836.503	49.372	
BB.30209	- Đường kính côn 600mm	cái	1.004.443	69.944	
BB.30210	- Đường kính côn 700mm	cái	1.178.291	78.172	
BB.30211	- Đường kính côn 800mm	cái	1.349.234	88.458	
BB.30212	- Đường kính côn 1000mm	cái	1.709.040	98.744	
	Lắp đặt cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối bằng cùm				
BB.30221	- Đường kính cút 100mm	cái	80.568	16.457	
BB.30222	- Đường kính cút 150mm	cái	110.078	18.103	
BB.30223	- Đường kính cút 200mm	cái	144.783	23.040	
BB.30224	- Đường kính cút 250mm	cái	278.776	32.915	
BB.30225	- Đường kính cút 300mm	cái	494.509	37.029	
BB.30226	- Đường kính cút 350mm	cái	574.230	41.143	
BB.30227	- Đường kính cút 400mm	cái	647.540	45.258	
BB.30228	- Đường kính cút 500mm	cái	836.503	49.372	
BB.30229	- Đường kính cút 600mm	cái	1.004.443	69.944	
BB.30230	- Đường kính cút 700mm	cái	1.178.291	78.172	
BB.30231	- Đường kính cút 800mm	cái	1.349.234	88.458	
BB.30232	- Đường kính cút 1000mm	cái	1.709.040	98.744	

BB.30300 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT, MĂNG SÔNG NHỰA NHÔM*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m. Lau rửa vệ sinh phụ tùng ống. Lắp hoàn chỉnh phụ tùng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa nhôm				
BB.30301	- Đường kính côn 12mm	cái	3.153	22.160	
BB.30302	- Đường kính côn 16mm	cái	3.942	22.160	
BB.30303	- Đường kính côn 20mm	cái	4.730	22.160	
BB.30304	- Đường kính côn 26mm	cái	5.676	26.592	
BB.30305	- Đường kính côn 32mm	cái	8.198	33.240	
	Lắp đặt cút nhựa nhôm				
BB.30311	- Đường kính cút 12mm	cái	3.153	22.160	
BB.30312	- Đường kính cút 16mm	cái	3.942	22.160	
BB.30313	- Đường kính cút 20mm	cái	4.730	22.160	
BB.30314	- Đường kính cút 26mm	cái	5.676	26.592	
BB.30315	- Đường kính cút 32mm	cái	8.198	33.240	
	Lắp đặt măng sông nhựa nhôm				
BB.30321	- Đường kính măng sông 12mm	cái	2.252	22.160	
BB.30322	- Đường kính măng sông 16mm	cái	3.003	22.160	
BB.30323	- Đường kính măng sông 20mm	cái	3.754	22.160	
BB.30324	- Đường kính măng sông 26mm	cái	4.505	26.592	
BB.30325	- Đường kính măng sông 32mm	cái	5.255	33.240	

Ghi chú : Đối với công tác lắp đặt phụ tùng là tê thì định mức vật liệu khác và nhân công được tính theo bảng mức trên nhân với hệ số 1,5.

BB.31000 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÔNG GIÓ**BB.31100 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÔNG GIÓ HỘP GHEP MÍ, NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MẶT BÍCH**

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, cắt tôn, gia công côn, cút, hàn côn, cút theo yêu cầu kỹ thuật, lắp đặt nổi với ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và lắp đặt côn, cút thông gió hộp ghép mí, nổi bằng phương pháp mặt bích				
BB.31101	- Chu vi côn, cút 0,8m, $r=\alpha$	cái	82.081	172.848	5.631
BB.31102	- Chu vi côn, cút 1,2m, $r=\alpha$	cái	140.118	339.048	11.050
BB.31103	- Chu vi côn, cút 1,6m, $r=\alpha$	cái	211.196	558.432	18.337
BB.31104	- Chu vi côn, cút 2,0m, $r=\alpha$	cái	297.336	828.784	26.950
BB.31105	- Chu vi côn, cút 2,4m, $r=\alpha$	cái	398.831	1.154.536	37.549
BB.31106	- Chu vi côn, cút 2,8m, $r=\alpha$	cái	528.202	1.165.616	50.878
BB.31107	- Chu vi côn, cút 3,2m, $r=\alpha$	cái	669.449	1.801.608	64.127
BB.31108	- Chu vi côn, cút 3,6m, $r=\alpha$	cái	815.656	2.435.384	79.497
BB.31109	- Chu vi côn, cút 4,4m, $r=\alpha$	cái	1.152.834	3.556.680	117.125
BB.31110	- Chu vi côn, cút 4,8m, $r=\alpha$	cái	1.343.152	4.197.104	137.000
BB.31111	- Chu vi côn, cút 5,6m, $r=\alpha$	cái	1.784.729	4.513.992	183.373
BB.31112	- Chu vi côn, cút 6,0m, $r=\alpha$	cái	2.019.778	5.141.120	209.872
BB.31113	- Chu vi côn, cút 6,4m, $r=\alpha$	cái	2.269.530	5.814.784	238.492
BB.31114	- Chu vi côn, cút 7,2m, $r=\alpha$	cái	2.812.850	7.290.640	298.115
BB.31115	- Chu vi côn, cút 8,0m, $r=\alpha$	cái	3.414.984	8.952.640	364.363

Ghi chú: α - là bán kính cong của cút, được tính bằng chu vi cút chia cho 8.

BB.31200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÔNG GIÓ TRÒN GHEP MÍ, NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MẶT BÍCH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, cắt tôn, gia công côn, cú, hàn côn cút theo yêu cầu kỹ thuật, lắp đặt nối với ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và lắp đặt côn, cút thông gió tròn ghép mí, nối bằng phương pháp mặt bích				
BB.31201	- Đường kính côn, cút 109mm	cái	32.084	64.264	1.987
BB.31202	- Đường kính côn, cút 137mm	cái	41.874	97.504	3.312
BB.31203	- Đường kính côn, cút 164mm	cái	54.041	135.176	4.306
BB.31204	- Đường kính côn, cút 19mm	cái	66.440	177.280	5.631
BB.31205	- Đường kính côn, cút 219mm	cái	83.180	228.248	7.287
BB.31206	- Đường kính côn, cút 246mm	cái	98.839	285.864	9.275
BB.31207	- Đường kính côn, cút 273mm	cái	118.188	345.696	11.262
BB.31208	- Đường kính côn, cút 30mm	cái	138.769	416.608	13.700
BB.31209	- Đường kính côn, cút 328mm	cái	158.992	491.952	15.899
BB.31210	- Đường kính côn, cút 383mm	cái	208.703	660.368	21.650
BB.31211	- Đường kính côn, cút 437mm	cái	264.338	850.944	27.612
BB.31212	- Đường kính côn, cút 492mm	cái	327.448	1.070.328	34.899

BB.31300 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TÊ THÔNG GIÓ HỘP GHEP MÍ, NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MẶT BÍCH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, cắt tôn, gia công tê, hàn tê theo yêu cầu kỹ thuật, lắp đặt nổi với ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và lắp đặt tê thông gió hộp ghép mí, nổi bằng phương pháp mặt bích				
BB.31301	- Chu vi tê 0,8x0,56x0,8m	cái	81.360	126.312	10.388
BB.31302	- Chu vi tê 1,2x0,69x1,2m	cái	124.240	208.304	17.887
BB.31303	- Chu vi tê 1,2x1,1x1,2m	cái	157.777	343.480	30.474
BB.31304	- Chu vi tê 1,6x0,8x1,6m	cái	174.715	305.808	27.162
BB.31305	- Chu vi tê 1,6x1,13x1,6m	cái	203.026	416.608	38.424
BB.31306	- Chu vi tê 2,0x1,26x2,0m	cái	277.811	554.000	52.124
BB.31307	- Chu vi tê 2,0x1,79x2,0m	cái	348.247	848.728	80.160
BB.31308	- Chu vi tê 2,4x1,83x2,4m	cái	416.239	963.960	92.535
BB.31309	- Chu vi tê 2,4x2,19x2,4m	cái	480.797	1.232.096	117.921
BB.31310	- Chu vi tê 2,8x2,12x2,8m	cái	535.803	1.269.768	123.671
BB.31311	- Chu vi tê 2,8x2,48x2,8m	cái	609.554	1.577.792	153.032
BB.31312	- Chu vi tê 3,2x2,53x3,2m	cái	697.849	1.735.128	170.257
BB.31313	- Chu vi tê 3,2x2,99x3,2m	cái	810.988	2.213.784	215.756
BB.31314	- Chu vi tê 3,6x2,94x3,6m	cái	881.374	2.271.400	224.368
BB.31315	- Chu vi tê 3,6x3,29x3,6m	cái	977.486	2.681.360	262.341
BB.31316	- Chu vi tê 4,0x3,35x4,0m	cái	1.087.388	2.876.368	285.528
BB.31317	- Chu vi tê 4,0x3,79x4,0m	cái	1.229.767	3.485.768	342.501
BB.31318	- Chu vi tê 4,4x3,51x4,4m	cái	1.237.815	3.230.928	323.289
BB.31319	- Chu vi tê 4,4x3,98x4,4m	cái	1.394.261	3.886.864	385.350
BB.31320	- Chu vi tê 4,8x3,92x4,8m	cái	1.481.571	3.951.128	396.162

BB.31400 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TÊ THÔNG GIÓ HỘP GHÉP MÍ, NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MẶT BÍCH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, cắt tôn, gia công tê, hàn tê theo yêu cầu kỹ thuật, lắp đặt nổi với ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và lắp đặt tê thông gió tròn đều ghép mí, nổi bằng phương pháp mặt bích				
BB.31401	- Đường kính tê 109mm	cái	37.300	84.208	3.312
BB.31402	- Đường kính tê 137mm	cái	64.474	172.848	6.625
BB.31403	- Đường kính tê 164mm	cái	100.786	296.944	9.725
BB.31404	- Đường kính tê 19mm	cái	203.503	449.848	14.575
BB.31405	- Đường kính tê 219mm	cái	277.612	638.208	20.987
BB.31406	- Đường kính tê 246mm	cái	121.009	370.072	11.925
BB.31407	- Đường kính tê 273mm	cái	144.923	449.848	14.575
BB.31408	- Đường kính tê 30mm	cái	170.720	542.920	17.675
BB.31409	- Đường kính tê 328mm	cái	196.812	638.208	20.987
BB.31410	- Đường kính tê 383mm	cái	259.564	859.808	27.824
BB.31411	- Đường kính tê 437mm	cái	320.566	1.105.784	36.224
BB.31412	- Đường kính tê 492mm	cái	400.327	1.391.648	45.048

BB.31500 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT BÍCH VUÔNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, cắt tôn, gia công bích, hàn bích theo yêu cầu kỹ thuật, lắp đặt nối với ống và phụ tùng.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và lắp đặt bích vuông				
BB.31501	- Chu vi bích 0,8m	cái	60.156	48.752	33.574
BB.31502	- Chu vi bích 1,2m	cái	90.217	70.912	50.348
BB.31503	- Chu vi bích 1,6m	cái	120.260	95.288	67.361
BB.31504	- Chu vi bích 2,0m	cái	151.184	188.360	133.608
BB.31505	- Chu vi bích 2,4m	cái	181.418	228.248	160.107
BB.31506	- Chu vi bích 2,8m	cái	218.343	265.920	186.819
BB.31507	- Chu vi bích 3,2m	cái	251.981	505.248	356.201
BB.31508	- Chu vi bích 3,6m	cái	283.462	569.512	400.587
BB.31509	- Chu vi bích 4,0m	cái	314.994	631.560	444.973
BB.31510	- Chu vi bích 4,4m	cái	346.457	695.824	489.571
BB.31511	- Chu vi bích 4,8m	cái	385.814	757.872	533.957
BB.31512	- Chu vi bích 5,6m	cái	449.772	884.184	623.179
BB.31513	- Chu vi bích 6,4m	cái	513.902	1.010.496	711.951
BB.31514	- Chu vi bích 7,2m	cái	578.550	1.136.808	800.935
BB.31515	- Chu vi bích 8,0m	cái	642.679	1.263.120	890.158

BB.31600 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT BÍCH TRÒN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, cắt tôn, gia công bích, hàn bích theo yêu cầu kỹ thuật, lắp đặt nối với ống và phụ tùng.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và lắp đặt bích tròn				
BB.31601	- Đường kính bích 109mm	cái	27.666	19.944	14.362
BB.31602	- Đường kính bích 137mm	cái	35.481	26.592	17.887
BB.31603	- Đường kính bích 164mm	cái	42.701	31.024	21.650
BB.31604	- Đường kính bích 19mm	cái	50.447	35.456	25.174
BB.31605	- Đường kính bích 219mm	cái	58.262	42.104	28.937
BB.31606	- Đường kính bích 246mm	cái	65.482	46.536	32.461
BB.31607	- Đường kính bích 273mm	cái	73.297	50.968	36.224
BB.31608	- Đường kính bích 30mm	cái	78.726	55.400	39.749
BB.31609	- Đường kính bích 328mm	cái	85.929	62.048	43.061
BB.31610	- Đường kính bích 383mm	cái	100.964	70.912	50.348
BB.31611	- Đường kính bích 437mm	cái	115.981	81.992	57.636
BB.31612	- Đường kính bích 492mm	cái	128.630	93.072	64.923

BB.31700 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT CÔN, CÚT THÔNG GIÓ HỘP GHÉP MÍ DÁN KEO, NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MẶT BÍCH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, cắt tôn, gia công côn, cút theo yêu cầu kỹ thuật, lắp đặt, nối với ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và lắp đặt côn, cút thông gió hộp ghép mí dán keo, nối bằng phương pháp mặt bích				
BB.31701	- Chu vi côn, cút 0,8 m, $r=\alpha$	cái	92.657	155.120	6.625
BB.31702	- Chu vi côn, cút 1,2 m, $r=\alpha$	cái	150.694	305.808	9.937
BB.31703	- Chu vi côn, cút 1,6 m, $r=\alpha$	cái	221.772	500.816	16.562
BB.31704	- Chu vi côn, cút 2,0 m, $r=\alpha$	cái	307.911	742.360	26.499
BB.31705	- Chu vi côn, cút 2,4 m, $r=\alpha$	cái	409.406	1.034.872	36.436
BB.31706	- Chu vi côn, cút 2,8 m, $r=\alpha$	cái	524.953	1.373.920	49.686
BB.31707	- Chu vi côn, cút 3,2 m, $r=\alpha$	cái	674.565	1.759.504	62.935
BB.31708	- Chu vi côn, cút 3,6 m, $r=\alpha$	cái	818.866	2.189.408	79.497
BB.31709	- Chu vi côn, cút 4,0 m, $r=\alpha$	cái	978.523	2.672.496	97.924
BB.31710	- Chu vi côn, cút 4,4 m, $r=\alpha$	cái	1.152.230	3.199.904	118.185
BB.31711	- Chu vi côn, cút 4,8 m, $r=\alpha$	cái	1.363.349	3.394.912	135.808
BB.31712	- Chu vi côn, cút 5,6 m, $r=\alpha$	cái	1.787.443	3.647.536	182.181
BB.31713	- Chu vi côn, cút 6,4 m, $r=\alpha$	cái	2.269.699	5.236.408	238.492
BB.31714	- Chu vi côn, cút 7,2 m, $r=\alpha$	cái	2.810.474	6.572.656	298.115
BB.31715	- Chu vi côn, cút 8,0 m, $r=\alpha$	cái	3.410.063	8.059.592	364.363

Ghi chú: α - là bán kính cong của cút, được tính bằng chu vi cút chia cho 8.

BB.31800 GIA CÔNG VÀ LẮP TÊ THÔNG GIÓ HỘP GHÉP MÍ DÁN KEO, NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MẶT BÍCH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, cắt tôn, gia công tê theo yêu cầu kỹ thuật, lắp đặt, nối với ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và lắp tê thông gió hộp ghép mí dán keo, nổi bằng phương pháp mặt bích				
BB.31801	- Chu vi tê 0,8x0,57x0,8m	cái	103.338	126.312	10.388
BB.31802	- Chu vi tê 1,2x0,69x1,2m	cái	146.218	208.304	17.887
BB.31803	- Chu vi tê 1,2x1,1x1,2m	cái	179.755	343.480	30.474
BB.31804	- Chu vi tê 1,6x0,8x1,6m	cái	196.692	305.808	27.162
BB.31805	- Chu vi tê 1,6x1,13x1,6m	cái	225.004	416.608	38.424
BB.31806	- Chu vi tê 2,0x1,26x2,0m	cái	290.731	554.000	52.124
BB.31807	- Chu vi tê 2,0x1,79x2,0m	cái	360.690	842.080	80.160
BB.31808	- Chu vi tê 2,4x1,83x2,4m	cái	426.242	963.960	92.535
BB.31809	- Chu vi tê 2,4x2,3x2,4m	cái	514.062	1.325.168	126.533
BB.31810	- Chu vi tê 2,8x2,12x2,8m	cái	543.899	1.269.768	123.671
BB.31811	- Chu vi tê 2,8x2,48x2,8m	cái	631.531	1.577.792	153.032
BB.31812	- Chu vi tê 3,2x2,53x3,2m	cái	719.826	1.735.128	170.257
BB.31813	- Chu vi tê 3,2x3,0x3,2m	cái	832.965	2.213.784	215.756
BB.31814	- Chu vi tê 3,6x2,94x3,6m	cái	903.351	2.271.400	224.368
BB.31815	- Chu vi tê 3,6x2,29x3,6m	cái	998.454	2.681.360	262.341
BB.31816	- Chu vi tê 4,0x3,35x4,0m	cái	1.121.773	2.876.368	285.528
BB.31817	- Chu vi tê 4,0x3,49x4,0m	cái	1.264.470	3.485.768	342.501
BB.31818	- Chu vi tê 4,4x3,51x4,4m	cái	1.273.155	3.230.928	323.289
BB.31819	- Chu vi tê 4,4x3,98x4,4m	cái	1.430.238	3.886.864	385.350
BB.31820	- Chu vi tê 4,8x3,92x4,8m	cái	1.518.184	3.951.128	396.162
BB.31821	- Chu vi tê 4,8x4,38x4,8m	cái	1.689.381	4.669.112	464.185
BB.31822	- Chu vi tê 5,6x4,96x5,6m	cái	2.172.067	5.418.120	603.517
BB.31823	- Chu vi tê 6,4x5,77x6,4m	cái	2.829.266	6.415.320	806.023
BB.31824	- Chu vi tê 7,2x6,79x7,2m	cái	3.703.325	8.684.504	1.089.113
BB.31825	- Chu vi tê 8,0x7,59x8,0m	cái	4.551.818	10.791.920	1.355.879

BB.31900 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TÊ THÔNG GIÓ TRÒN ĐỀU GHÉP MÍ DÁN KEO, NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MẶT BÍCH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí gia công, chuẩn bị dụng cụ thi công, đo lấy dấu, cắt tôn, gia công tê theo yêu cầu kỹ thuật, lắp đặt, nổi với ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và lắp đặt tê thông gió tròn đều ghép mí dán keo, nổi bằng phương pháp mặt bích				
BB.31901	- Đường kính tê 109mm	cái	47.876	66.480	3.312
BB.31902	- Đường kính tê 137mm	cái	60.274	101.936	3.312
BB.31903	- Đường kính tê 164mm	cái	75.050	139.608	6.625
BB.31904	- Đường kính tê 19mm	cái	90.709	183.928	6.625
BB.31905	- Đường kính tê 219mm	cái	111.362	237.112	9.937
BB.31906	- Đường kính tê 246mm	cái	131.585	296.944	13.250
BB.31907	- Đường kính tê 273mm	cái	155.499	358.992	13.250
BB.31908	- Đường kính tê 30mm	cái	180.286	434.336	16.562
BB.31909	- Đường kính tê 328mm	cái	207.387	509.680	19.874
BB.31910	- Đường kính tê 383mm	cái	270.140	686.960	26.499
BB.31911	- Đường kính tê 437mm	cái	335.170	884.184	36.436
BB.31912	- Đường kính tê 492mm	cái	415.711	1.112.432	46.373

BB.32000 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG VÀ GIÁ ĐỠ ỐNG CHO HỆ THỐNG ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ; CỬA CÁC LOẠI**BB.32100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt gác, cạo ri, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt thanh tăng cường.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.32101	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	tấn	19.545.691	11.828.728	157.401

BB.32200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT GIÁ ĐỠ ỐNG ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến nơi gia công cự ly 100m, đo lấy dấu, chặt nắn sắt gác, cạo rỉ, sơn, hàn thành phẩm. Lắp đặt giá đỡ ống.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.32201	Gia công và lắp đặt giá đỡ ống điều hoà không khí	tấn	19.589.211	13.433.320	787.003

BB.32300 LẮP ĐẶT CỬA LƯỚI

Thành phần công việc:

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cửa lưới				
BB.32301	- Kích thước cửa 250x200mm	cửa	9.975	41.143	2.077
BB.32302	- Kích thước cửa 500x300mm	cửa	27.125	72.001	3.739
BB.32303	- Kích thước cửa 500x400mm	cửa	35.700	84.344	4.363
BB.32304	- Kích thước cửa 500x500mm	cửa	44.275	96.687	5.194
BB.32305	- Kích thước cửa 600x600mm	cửa	62.300	119.664	5.817
BB.32306	- Kích thước cửa 1000x400mm	cửa	69.300	137.392	6.648
BB.32307	- Kích thước cửa 1000x600mm	cửa	102.200	161.768	8.102
BB.32308	- Kích thước cửa 1300x1200mm	cửa	257.600	252.624	12.672
BB.32309	- Kích thước cửa 1250x300mm	cửa	66.063	152.904	7.479
BB.32310	- Kích thước cửa 1500x200mm	cửa	54.950	166.200	8.102
BB.32311	- Kích thước cửa 1500x500mm	cửa	127.225	197.224	9.556
BB.32312	- Kích thước cửa 1600x1500mm	cửa	392.700	319.104	15.788
BB.32313	- Kích thước cửa 2000x200mm	cửa	73.500	221.600	11.218
BB.32314	- Kích thước cửa 3000x250mm	cửa	133.525	327.968	16.412

BB.32400 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ ĐƠN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cửa gió đơn				
BB.32401	- Kích thước cửa 150x150mm	cái	37.740	18.515	14.957
BB.32402	- Kích thước cửa 200x200mm	cái	67.100	20.572	19.943
BB.32403	- Kích thước cửa 100x200mm	cái	34.590	18.515	14.957
BB.32404	- Kích thước cửa 200x300mm	cái	99.300	22.629	2.991
BB.32405	- Kích thước cửa 200x400mm	cái	132.100	30.858	3.739
BB.32406	- Kích thước cửa 200x600mm	cái	197.100	39.086	5.194

BB.32500 LẮP ĐẶT CỬA GIÓ KÉP*Thành phần công việc:*

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cửa gió kép				
BB.32501	- Kích thước cửa 200x450mm	cái	195.550	43.201	5.817
BB.32502	- Kích thước cửa 200x750mm	cái	324.550	49.372	9.141
BB.32503	- Kích thước cửa 200x950mm	cái	405.300	59.658	11.841
BB.32504	- Kích thước cửa 200x1200mm	cái	486.600	74.058	14.957
BB.32505	- Kích thước cửa 200x400mm	cái	163.600	34.972	5.817
BB.32506	- Kích thước cửa 200x850mm	cái	404.300	51.429	9.556

BB.32600 LẮP ĐẶT CỬA PHÂN PHỐI KHÍ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển cửa đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.32601	Lắp đặt cửa phân phối khí	cái	500.856	257.146	

BB.33000 LẮP ĐẶT BU, BE CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt, lau chùi, lắp theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.33100 LẮP ĐẶT BU

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt BU				
BB.33101	- Đường kính BU 50mm	cái	124.142	32.915	
BB.33102	- Đường kính BU 60mm	cái	140.594	37.029	
BB.33103	- Đường kính BU 70mm	cái	157.146	43.201	
BB.33104	- Đường kính BU 80mm	cái	173.597	47.315	
BB.33105	- Đường kính BU 90mm	cái	198.025	51.429	
BB.33106	- Đường kính BU 100mm	cái	254.800	55.544	
BB.33107	- Đường kính BU 110mm	cái	272.927	59.658	
BB.33108	- Đường kính BU 125mm	cái	283.478	65.829	
BB.33109	- Đường kính BU 150mm	cái	359.411	69.944	
BB.33110	- Đường kính BU 160mm	cái	402.640	72.001	
BB.33111	- Đường kính BU 170mm	cái	446.170	76.115	
BB.33112	- Đường kính BU 180mm	cái	491.274	80.230	
BB.33113	- Đường kính BU 200mm	cái	588.359	88.458	
BB.33114	- Đường kính BU 250mm	cái	1.050.730	113.144	
BB.33115	- Đường kính BU 300mm	cái	1.528.853	70.972	12.586
BB.33116	- Đường kính BU 350mm	cái	1.968.802	82.904	15.732
BB.33117	- Đường kính BU 400mm	cái	2.268.302	94.630	17.306
BB.33118	- Đường kính BU 500mm	cái	3.303.730	115.202	17.306
BB.33119	- Đường kính BU 600mm	cái	4.514.851	150.688	22.025
BB.33120	- Đường kính BU 700mm	cái	5.849.685	181.712	22.025
BB.33121	- Đường kính BU 800mm	cái	7.064.806	208.304	22.025
BB.33122	- Đường kính BU 900mm	cái	8.329.633	250.408	22.025
BB.33123	- Đường kính BU 1000mm	cái	9.545.754	288.080	22.025
BB.33124	- Đường kính BU 1100mm	cái	10.811.581	356.776	22.025
BB.33125	- Đường kính BU 1200mm	cái	12.172.917	385.584	25.172
BB.33126	- Đường kính BU 1400mm	cái	14.651.765	478.656	25.172
BB.33127	- Đường kính BU 1600mm	cái	17.136.613	604.968	25.172
BB.33128	- Đường kính BU 1800mm	cái	19.635.463	664.800	25.172
BB.33129	- Đường kính BU 2000mm	cái	22.117.312	753.440	25.172

BB.33200 LẮP ĐẶT BE

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt BE				
BB.33201	- Đường kính BE 50mm	cái	162.400	22.629	
BB.33202	- Đường kính BE 60mm	cái	174.574	26.743	
BB.33203	- Đường kính BE 70mm	cái	187.123	30.858	
BB.33204	- Đường kính BE 80mm	cái	202.823	32.915	
BB.33205	- Đường kính BE 90mm	cái	224.822	37.029	
BB.33206	- Đường kính BE 100mm	cái	261.172	39.086	
BB.33207	- Đường kính BE 110mm	cái	275.146	41.143	
BB.33208	- Đường kính BE 125mm	cái	315.245	45.258	
BB.33209	- Đường kính BE 150mm	cái	395.196	49.372	
BB.33210	- Đường kính BE 160mm	cái	421.397	51.429	
BB.33211	- Đường kính BE 170mm	cái	452.217	53.486	
BB.33212	- Đường kính BE 180mm	cái	483.376	55.544	
BB.33213	- Đường kính BE 200mm	cái	562.204	61.715	
BB.33214	- Đường kính BE 240mm	cái	1.245.529	80.230	
BB.33215	- Đường kính BE 300mm	cái	1.614.770	49.372	12.586
BB.33216	- Đường kính BE 350mm	cái	2.113.211	57.601	15.732
BB.33217	- Đường kính BE 400mm	cái	2.440.230	72.001	17.306
BB.33218	- Đường kính BE 500mm	cái	3.417.580	88.458	17.306
BB.33219	- Đường kính BE 600mm	cái	4.561.642	115.232	22.025
BB.33220	- Đường kính BE 700mm	cái	5.653.156	132.960	22.025
BB.33221	- Đường kính BE 800mm	cái	6.730.614	159.552	22.025
BB.33222	- Đường kính BE 900mm	cái	7.823.051	190.576	22.025
BB.33223	- Đường kính BE 1000mm	cái	8.924.684	221.600	22.025
BB.33224	- Đường kính BE 1100mm	cái	10.014.221	248.192	22.025
BB.33225	- Đường kính BE 1200mm	cái	11.103.680	296.944	22.025
BB.33226	- Đường kính BE 1400mm	cái	13.280.871	376.720	25.172
BB.33227	- Đường kính BE 1500mm	cái	14.368.830	409.960	25.172
BB.33228	- Đường kính BE 1600mm	cái	15.458.049	465.360	25.172
BB.33229	- Đường kính BE 1800mm	cái	17.635.480	509.680	25.172
BB.33230	- Đường kính BE 2000mm	cái	19.814.030	580.592	25.172

BB.33300 LẮP ĐẶT MỐI NỐI MỀM*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt mối nối mềm				
BB.33301	Đường kính $\leq 50\text{mm}$	cái	65.859	53.486	
BB.33302	- Đường kính mối nối 75mm	cái	84.610	78.172	
BB.33303	- Đường kính mối nối 100mm	cái	131.717	94.630	
BB.33304	- Đường kính mối nối 150mm	cái	169.221	113.144	
BB.33305	- Đường kính mối nối 200mm	cái	206.725	144.002	
BB.33306	- Đường kính mối nối 250mm	cái	300.930	164.574	
BB.33307	- Đường kính mối nối 300mm	cái	338.434	150.173	22.025
BB.33308	- Đường kính mối nối 350mm	cái	413.741	181.031	22.025
BB.33309	- Đường kính mối nối 400mm	cái	451.245	203.660	28.318
BB.33310	- Đường kính mối nối 500mm	cái	564.056	240.689	28.318
BB.33311	- Đường kính mối nối 600mm	cái	702.070	310.240	34.611
BB.33312	- Đường kính mối nối 700mm	cái	827.483	347.912	34.611
BB.33313	- Đường kính mối nối 800mm	cái	902.490	398.880	44.051
BB.33314	- Đường kính mối nối 900mm	cái	1.027.903	425.472	44.051
BB.33315	- Đường kính mối nối 1100mm	cái	1.379.538	520.760	44.051
BB.33316	- Đường kính mối nối 1200mm	cái	1.454.545	569.512	50.344
BB.33317	- Đường kính mối nối 1250mm	cái	1.492.049	591.672	50.344
BB.33318	- Đường kính mối nối 1300mm	cái	1.529.553	616.048	50.344
BB.33319	- Đường kính mối nối 1350mm	cái	1.567.057	640.424	50.344
BB.33320	- Đường kính mối nối 1400mm	cái	1.673.867	662.584	50.344
BB.33321	- Đường kính mối nối 1500mm	cái	1.805.581	711.336	56.637
BB.33322	- Đường kính mối nối 1600mm	cái	1.956.196	757.872	56.637
BB.33323	- Đường kính mối nối 1700mm	cái	2.069.007	804.408	62.930
BB.33324	- Đường kính mối nối 1800mm	cái	2.181.818	853.160	62.930
BB.33325	- Đường kính mối nối 1900mm	cái	2.294.629	899.696	62.930
BB.33326	- Đường kính mối nối 2000mm	cái	2.407.441	948.448	62.930

BB.33400 LẮP ĐẶT MỐI NỐI LIÊN KẾT TRÊN TUYẾN DẪN XĂNG, DẦU

Thành phần công việc:

Bóc dỡ và vận chuyển vật liệu, di chuyển vật liệu trong phạm vi 500m, cắt ống, tẩy vát mép, hàn mặt bích, cạo rỉ, sơn lót, bọc mối nối theo tiêu chuẩn.

Đơn vị tính: đồng/mối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt mối nối liên kết trên tuyến dẫn xăng dầu				
BB.33401	- Đường kính mối nối 57x3,5mm	mối	1.936	130.744	3.211
BB.33402	- Đường kính mối nối 67-89x4mm	mối	5.058	177.280	12.844
BB.33403	- Đường kính mối nối 108x4mm	mối	6.149	212.736	16.055
BB.33404	- Đường kính mối nối 159x5mm	mối	13.842	265.920	35.321
BB.33405	- Đường kính mối nối 219x7mm	mối	28.763	319.104	303.131
BB.33406	- Đường kính mối nối 273x8mm	mối	40.769	354.560	341.663

Ghi chú:

- Trường hợp phải bảo ôn 1, 2 hoặc 3 lớp thì vật liệu lấy theo định mức của bảo ôn tuyến ống chính nhân tỷ lệ thuận tùy theo chiều dài của mối nối liên kết, riêng nhân công của từng lớp thì được nhân với hệ số 1,1.

- Nếu liên kết mối nối có xăng dầu cũ trong địa bàn kho chứa xăng dầu công tác vệ sinh môi trường và phòng cứu hoả, trị số nhân công được tính với hệ số 5 (xe cứu hoả và nhân công cứu hoả sẽ lập dự toán riêng).

- Trường hợp phi di chuyển máy > 500m và < 1000m thì hao phí máy nhân với hệ số 1,3. Nếu di chuyển > 1000m thì hao phí máy nhân với 1,5.

BB.33500 LẮP ĐAI KHỞI THỦY*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đóng mở nước, khoan ống, cạo chi, lau chùi, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đai khởi thủy				
BB.33501	- Đường kính ống 60mm	cái	80.860	24.686	
BB.33502	- Đường kính ống 80mm	cái	99.762	34.972	
BB.33503	- Đường kính ống 100mm	cái	136.366	41.143	
BB.33504	- Đường kính ống 125mm	cái	154.367	47.315	
BB.33505	- Đường kính ống 150mm	cái	172.369	51.429	
BB.33506	- Đường kính ống 200mm	cái	226.375	67.887	
BB.33507	- Đường kính ống 250mm	cái	352.387	98.744	
BB.33508	- Đường kính ống 300mm	cái	725.925	113.144	
BB.33509	- Đường kính ống 350mm	cái	1.022.954	123.430	
BB.33510	- Đường kính ống 400mm	cái	1.255.478	152.231	
BB.33511	- Đường kính ống 450mm	cái	1.486.501	160.459	
BB.33512	- Đường kính ống 500mm	cái	1.648.517	189.260	
BB.33513	- Đường kính ống 600mm	cái	1.879.540	243.760	
BB.33514	- Đường kính ống 700mm	cái	2.188.571	270.352	
BB.33515	- Đường kính ống 800mm	cái	2.496.102	308.024	

BB.34000 LẮP ĐẶT TRỤ VÀ HỌNG CỨU HOẢ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cạo chi, lau chùi, bắt bu lông, lắp chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật .

BB.34100 LẮP ĐẶT TRỤ CỨU HOẢ

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt trụ cứu hoả				
BB.34101	- Đường kính 100mm	cái	7.796.766	92.573	
BB.34102	- Đường kính 150mm	cái	8.300.269	104.916	

BB.34200 LẮP ĐẶT HỌNG CỨU HOẢ

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.34201	Lắp đặt họng cứu hoả - Đường kính 80mm	cái	257.609	72.001	
BB.34202	- Đường kính 100mm	cái	302.106	84.344	

Ghi chú : Họng cứu hỏa và trụ cứu hỏa được tính từ khuỷu đến miệng lấy nước.

BB.35100 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, bảo dưỡng kiểm tra đồng hồ, ren đầu ống, lắp đồng hồ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.35101	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng - Quy cách đồng hồ ≤ 50 mm	cái	4.829.835	146.256	
BB.35102	- Quy cách đồng hồ ≤ 100 mm	cái	7.109.415	186.144	
BB.35103	- Quy cách đồng hồ ≤ 200 mm	cái	10.565.760	219.384	
BB.35104	- Quy cách đồng hồ ≤ 300 mm	cái	24.892.345	234.896	
BB.35105	- Quy cách đồng hồ ≤ 400 mm	cái	46.698.477	301.376	
BB.35106	- Quy cách đồng hồ ≤ 500 mm	cái	58.757.635	358.992	
BB.35107	- Quy cách đồng hồ ≤ 600 mm	cái	70.779.837	405.528	

BB.35200 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO ÁP LỰC

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, uốn ống ôn áp và ren, khoan lỗ gắn ống ôn áp, lắp van, kiểm tra, chạy thử.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.35201	Lắp đặt đồng hồ đo áp lực	cái	375.038	188.360	

BB.36100 LẮP ĐẶT VAN MẶT BÍCH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển van đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, cạo rỉ, cắt gioăng, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van mặt bích				
BB.36101	- Đường kính van 40mm	cái	133.673	77.560	
BB.36102	- Đường kính van 50mm	cái	142.174	90.856	
BB.36103	- Đường kính van 75mm	cái	199.340	110.800	
BB.36104	- Đường kính van 100mm	cái	1.269.947	132.960	
BB.36105	- Đường kính van 150mm	cái	2.095.914	168.416	
BB.36106	- Đường kính van 200mm	cái	2.699.974	212.736	
BB.36107	- Đường kính van 250mm	cái	3.861.442	241.544	
BB.36108	- Đường kính van 300mm	cái	5.221.578	179.496	22.025
BB.36109	- Đường kính van 350mm	cái	7.964.204	217.168	22.025
BB.36110	- Đường kính van 400mm	cái	16.725.480	243.760	28.318
BB.36111	- Đường kính van 500mm	cái	22.787.038	288.080	28.318
BB.36112	- Đường kính van 600mm	cái	38.808.640	373.023	34.611
BB.36113	- Đường kính van 700mm	cái	45.392.251	418.748	34.611
BB.36114	- Đường kính van 800mm	cái	52.931.005	481.320	44.051
BB.36115	- Đường kính van 1000mm	cái	63.643.264	531.859	44.051
BB.36116	- Đường kính van 1200mm	cái	77.219.321	637.749	50.344
BB.36117	- Đường kính van 1500mm	cái	93.839.683	798.991	56.637
BB.36118	- Đường kính van 1800mm	cái	110.521.751	957.827	62.930
BB.36119	- Đường kính van 2000mm	cái	121.576.156	967.453	62.930
BB.36120	- Đường kính van 2200mm	cái	151.716.670	1.063.717	67.649
BB.36121	- Đường kính van 2400mm	cái	166.855.684	1.159.981	67.649
BB.36122	- Đường kính van 2500mm	cái	181.994.698	1.258.652	67.649

BB.36200 LẮP ĐẶT VAN XẢ KHÍ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, chi rì, lau chùi, cắt gioăng lắp van theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van xả khí				
BB.36201	- Đường kính van 25mm	cái	112.171	31.024	
BB.36202	- Đường kính van 32mm	cái	134.673	39.888	
BB.36203	- Đường kính van 40mm	cái	166.177	50.968	
BB.36204	- Đường kính van 50mm	cái	199.180	57.616	
BB.36205	- Đường kính van 76mm	cái	229.375	73.128	
BB.36206	- Đường kính van 89mm	cái	900.294	77.560	
BB.36207	- Đường kính van 100mm	cái	1.005.805	84.208	
BB.36208	- Đường kính van 150mm	cái	2.462.950	126.312	
BB.36209	- Đường kính van 200mm	cái	3.215.025	168.416	

BB.36300 LẮP ĐẶT VAN PHAO ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ LỌC*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi cạo rỉ van, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc				
BB.36301	- Đường kính van 250mm	cái	4.588.059	321.320	
BB.36302	- Đường kính van 300mm	cái	6.131.013	376.720	
BB.36303	- Đường kính van 350mm	cái	9.175.117	443.200	
BB.36304	- Đường kính van 400mm	cái	12.182.418	454.280	
BB.36305	- Đường kính van 500mm	cái	15.237.524	538.488	

Ghi chú: Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công gia công, lắp giá đỡ puli, xà puli được tính riêng theo yêu cầu kỹ thuật.

BB.36400 LẮP ĐẶT VAN ĐÁY*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cầu thiết bị lên sàn công tác, khoan lỗ bu lông vào sàn bê tông, lau chùi, cạo rỉ kiểm tra, lắp đặt và căn chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van đáy				
BB.36401	- Đường kính van 400mm	cái	19.718.572	432.120	40.455
BB.36402	- Đường kính van 500mm	cái	26.520.652	518.544	40.455
BB.36403	- Đường kính van 600mm	cái	45.273.527	578.376	40.455
BB.36404	- Đường kính van 700mm	cái	52.825.682	660.368	40.455
BB.36405	- Đường kính van 800mm	cái	63.327.732	757.872	40.455

BB.36500 LẮP ĐẶT VAN ĐIỆN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, cạo rỉ van, lắp đặt và hiệu chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van điện				
BB.36501	- Đường kính van 400mm	cái	231.623	633.717	40.455
BB.36502	- Đường kính van 500mm	cái	299.030	768.771	40.455
BB.36503	- Đường kính van 600mm	cái	320.032	846.687	40.455
BB.36504	- Đường kính van 700mm	cái	394.439	966.158	40.455
BB.36505	- Đường kính van 800mm	cái	423.442	1.111.602	40.455
BB.36506	- Đường kính van 900mm	cái	505.851	862.270	40.455
BB.36507	- Đường kính van 1000mm	cái	540.854	1.033.686	40.455
BB.36508	- Đường kính van 1200mm	cái	674.267	1.293.406	40.455
BB.36509	- Đường kính van 1400mm	cái	822.682	1.550.528	40.455
BB.36510	- Đường kính van 1500mm	cái	877.688	1.566.112	40.455
BB.36511	- Đường kính van 1800mm	cái	1.164.516	1.721.944	40.455
BB.36512	- Đường kính van 2000mm	cái	1.358.936	1.877.776	40.455
BB.36513	- Đường kính van 2500mm	cái	1.883.788	2.038.802	40.455

BB.36600 LẮP ĐẶT VAN REN

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, ren ống, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van ren				
BB.36601	- Đường kính van $\leq 25\text{mm}$	cái	53.225	22.160	
BB.36602	- Đường kính van 32mm	cái	60.906	31.024	
BB.36603	- Đường kính van 40mm	cái	76.133	37.672	
BB.36604	- Đường kính van 50mm	cái	91.404	46.536	
BB.36605	- Đường kính van 67mm	cái	99.355	55.400	
BB.36606	- Đường kính van 76mm	cái	122.157	68.696	
BB.36607	- Đường kính van 89mm	cái	152.520	75.344	
BB.36608	- Đường kính van 100mm	cái	182.838	81.992	
BB.36609	- Đường kính van 110mm	cái	197.960	90.856	
BB.36610	- Đường kính van 150mm	cái	229.043	104.152	
BB.36611	- Đường kính van 200mm	cái	680.423	139.608	
BB.36612	- Đường kính van 250mm	cái	906.796	175.064	

BB.36700 LẮP ĐẶT VAN DẪN XĂNG DẦU NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MẶT BÍCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị bốc dỡ và vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, lắp ống lồng, lau chùi, cạo rỉ van, sơn van, cắt ống, tẩy mép ống, sơn lót, cắt gioăng, bắt bu lông, bảo dưỡng van.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.36701	Lắp đặt van dẫn xăng dầu nổi bằng phương pháp mặt bích Đường kính van DY 50 PY 10mm	cái	4.904.510	120.510	37.284
BB.36702	Đường kính van DY 80 PY 16mm	cái	6.421.979	151.676	37.284
BB.36703	Đường kính van DY 100 PY 16mm	cái	8.683.677	186.998	43.020
BB.36704	Đường kính van DY 100 PY 25mm	cái	8.839.122	270.109	43.020
BB.36705	Đường kính van DY 150 PY 16mm	cái	11.874.081	305.431	86.040
BB.36706	Đường kính van DY 150 PY 64mm	cái	11.975.071	305.431	453.224
BB.36707	Đường kính van DY 200 PY 25 PY 16mm	cái	14.675.732	415.552	544.999
BB.36708	Đường kính van DY 250 PY 25 PY 16mm	cái	14.703.289	498.662	565.075

Ghi chú:

- Ống lồng các loại, dây đai, nhựa đường, củi khi lắp đặt van chìm trong đất, có hố van mới được áp dụng.
- Lắp van không có ống lồng thì hao phí que hàn nhân với hệ số 0,7.

BB.37100 LẮP BÍCH THÉP

Thành phần công việc:

Vận chuyển bích đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, hàn mặt bích đầu ống, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cặp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp bích thép				
BB.37101	- Đường kính ống 40mm	bích	150.895	57.601	13.222
BB.37102	- Đường kính ống 50mm	bích	214.241	61.715	13.222
BB.37103	- Đường kính ống 75mm	bích	299.170	78.172	19.832
BB.37104	- Đường kính ống 100mm	bích	369.157	92.573	29.749
BB.37105	- Đường kính ống 150mm	bích	506.935	111.087	42.970
BB.37106	- Đường kính ống 200mm	bích	955.428	141.945	56.192
BB.37107	- Đường kính ống 250mm	bích	1.373.337	166.631	105.773
BB.37108	- Đường kính ống 300mm	bích	1.712.191	170.745	172.978
BB.37109	- Đường kính ống 350mm	bích	2.389.827	189.260	229.170
BB.37110	- Đường kính ống 400mm	bích	3.351.771	224.232	269.931
BB.37111	- Đường kính ống 500mm	bích	5.297.282	253.032	329.429
BB.37112	- Đường kính ống 600mm	bích	6.592.567	312.456	392.231
BB.37113	- Đường kính ống 700mm	bích	7.614.985	352.344	455.034
BB.37114	- Đường kính ống 800mm	bích	9.243.476	409.960	514.532
BB.37115	- Đường kính ống 1000mm	bích	11.244.148	505.248	640.137
BB.37116	- Đường kính ống 1200mm	bích	12.572.753	576.160	764.011
BB.37117	- Đường kính ống 1500mm	bích	13.330.313	720.200	949.114
BB.37118	- Đường kính ống 1800mm	bích	14.428.943	777.816	1.135.790
BB.37119	- Đường kính ống 2000mm	bích	15.781.818	864.240	1.258.090
BB.37120	- Đường kính ống 2200mm	bích	16.820.882	950.664	1.383.696
BB.37121	- Đường kính ống 2400mm	bích	17.859.946	1.037.088	1.505.996
BB.37122	- Đường kính ống 2500mm	bích	20.143.734	1.079.192	1.572.104

BB.38100 LẮP NÚT BỊT NHỰA NỐI MĂNG SÔNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, cưa cắt ống, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông				
BB.38101	- Đường kính ống nút bịt 15mm	cái	1.486	5.760	
BB.38102	- Đường kính ống nút bịt 20mm	cái	1.868	6.377	
BB.38103	- Đường kính ống nút bịt 25mm	cái	2.619	7.406	
BB.38104	- Đường kính ống nút bịt 32mm	cái	3.514	8.229	
BB.38105	- Đường kính ống nút bịt 40mm	cái	4.177	10.286	
BB.38106	- Đường kính ống nút bịt 50mm	cái	4.549	11.314	
BB.38107	- Đường kính ống nút bịt 67mm	cái	4.920	12.343	
BB.38108	- Đường kính ống nút bịt 76mm	cái	5.292	14.400	
BB.38109	- Đường kính ống nút bịt 89mm	cái	6.054	16.457	
BB.38110	- Đường kính ống nút bịt 100mm	cái	6.927	20.572	
BB.38111	- Đường kính ống nút bịt 110mm	cái	7.288	22.629	
BB.38112	- Đường kính ống nút bịt 150mm	cái	8.183	28.800	
BB.38113	- Đường kính ống nút bịt 200mm	cái	9.640	39.086	
BB.38114	- Đường kính ống nút bịt 250mm	cái	11.648	49.372	

BB.38200 LẮP NÚT BỊT ĐẦU ỐNG THÉP TRẮNG KẼM*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, cạo chi rí, lau chùi, cưa, cắt ren, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt nút bịt đầu ống thép trắng kẽm				
BB.38201	- Đường kính ống nút bịt 15mm	cái	5.251	8.229	
BB.38202	- Đường kính ống nút bịt 20mm	cái	6.751	10.286	
BB.38203	- Đường kính ống nút bịt 25mm	cái	8.251	16.457	
BB.38204	- Đường kính ống nút bịt 30mm	cái	9.751	18.515	
BB.38205	- Đường kính ống nút bịt 40mm	cái	12.001	22.629	
BB.38206	- Đường kính ống nút bịt 50mm	cái	14.251	24.686	
BB.38207	- Đường kính ống nút bịt 67mm	cái	18.002	26.743	
BB.38208	- Đường kính ống nút bịt 76mm	cái	21.002	28.800	
BB.38209	- Đường kính ống nút bịt 89mm	cái	24.002	30.858	
BB.38210	- Đường kính ống nút bịt 100mm	cái	27.003	34.972	
BB.38211	- Đường kính ống nút bịt 110mm	cái	30.753	39.086	
BB.38212	- Đường kính ống nút bịt 150mm	cái	38.254	49.372	
BB.38213	- Đường kính ống nút bịt 200mm	cái	45.755	55.544	
BB.38214	- Đường kính ống nút bịt 250mm	cái	62.256	69.944	

BB.39000 CẮT ỐNG THÉP, ỐNG NHỰA
BB.39100 CẮT ỐNG HDPE BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật, lau chùi ống.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt ống HDPE bằng thủ công				
BB.39101	- Đường kính ống 100mm	10mỗi	86	32.915	
BB.39102	- Đường kính ống 150mm	10mỗi	100	39.086	
BB.39103	- Đường kính ống 200mm	10mỗi	115	43.201	
BB.39104	- Đường kính ống 250mm	10mỗi	143	47.315	
BB.39105	- Đường kính ống 300mm	10mỗi	172	55.544	
BB.39106	- Đường kính ống 350mm	10mỗi	172	59.658	
BB.39107	- Đường kính ống 400mm	10mỗi	200	63.772	
BB.39108	- Đường kính ống 500mm	10mỗi	258	88.458	
BB.39109	- Đường kính ống 600mm	10mỗi	315	132.960	
BB.39110	- Đường kính ống 700mm	10mỗi	401	150.688	
BB.39111	- Đường kính ống 800mm	10mỗi	487	177.280	
BB.39112	- Đường kính ống 1000mm	10mỗi	573	283.648	

BB.39200 CẮT ỐNG THÉP BẰNG Ô XY - AXETYLEN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt ống thép bằng ô xy - axetylen				
BB.39201	- Đường kính ống 100mm	10mỗi	8.935	365.640	15.546
BB.39202	- Đường kính ống 125mm	10mỗi	11.424	390.016	19.134
BB.39203	- Đường kính ống 150mm	10mỗi	13.913	432.120	23.918
BB.39204	- Đường kính ống 200mm	10mỗi	17.870	465.360	30.136
BB.39205	- Đường kính ống 250mm	10mỗi	22.848	487.520	37.551
BB.39206	- Đường kính ống 300mm	10mỗi	28.560	565.080	45.443
BB.39207	- Đường kính ống 350mm	10mỗi	32.518	613.832	52.619
BB.39208	- Đường kính ống 400mm	10mỗi	37.495	664.800	60.033
BB.39209	- Đường kính ống 500mm	10mỗi	46.430	764.520	75.101
BB.39210	- Đường kính ống 600mm	10mỗi	55.366	864.240	88.495
BB.39211	- Đường kính ống 700mm	10mỗi	64.301	963.960	102.846
BB.39212	- Đường kính ống 800mm	10mỗi	74.990	1.063.680	117.196
BB.39213	- Đường kính ống 900mm	10mỗi	83.926	1.163.400	131.547
BB.39214	- Đường kính ống 1000mm	10mỗi	92.861	1.263.120	145.897
BB.39215	- Đường kính ống 1100mm	10mỗi	101.796	1.362.840	160.248
BB.39216	- Đường kính ống 1200mm	10mỗi	110.731	1.462.560	176.990
BB.39217	- Đường kính ống 1300mm	10mỗi	121.421	1.562.280	191.341
BB.39218	- Đường kính ống 1400mm	10mỗi	130.356	1.662.000	205.691
BB.39219	- Đường kính ống 1500mm	10mỗi	139.291	1.761.720	220.042
BB.39220	- Đường kính ống 1600mm	10mỗi	148.226	1.861.440	234.392
BB.39221	- Đường kính ống 1800mm	10mỗi	167.851	2.060.880	263.094
BB.39222	- Đường kính ống 2000mm	10mỗi	185.722	2.260.320	291.795
BB.39223	- Đường kính ống 2200mm	10mỗi	203.592	2.459.760	320.496
BB.39224	- Đường kính ống 2400mm	10mỗi	223.217	2.659.200	351.589
BB.39225	- Đường kính ống 2500mm	10mỗi	232.152	2.758.920	365.939

Ghi chú : Ôxy dùng trong định mức là loại ôxy thông dụng nén với áp lực 120 kG/cm².

BB.39300 CẮT ỐNG THÉP BẰNG Ô XY – ĐẮT ĐÈN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt ống, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt ống thép bằng ô xy - đắtt đèn				
BB.39301	- Đường kính ống 100mm	10mỗi	13.525	365.640	15.546
BB.39302	- Đường kính ống 125mm	10mỗi	16.802	390.016	19.134
BB.39303	- Đường kính ống 150mm	10mỗi	20.218	432.120	23.918
BB.39304	- Đường kính ống 200mm	10mỗi	26.911	465.360	30.136
BB.39305	- Đường kính ống 250mm	10mỗi	33.743	487.520	37.551
BB.39306	- Đường kính ống 300mm	10mỗi	42.144	565.080	45.443
BB.39307	- Đường kính ống 350mm	10mỗi	48.837	613.832	52.619
BB.39308	- Đường kính ống 400mm	10mỗi	55.530	664.800	60.033
BB.39309	- Đường kính ống 500mm	10mỗi	69.055	764.520	75.101
BB.39310	- Đường kính ống 600mm	10mỗi	82.580	864.240	88.495
BB.39311	- Đường kính ống 700mm	10mỗi	95.966	963.960	102.846
BB.39312	- Đường kính ống 800mm	10mỗi	111.199	1.063.680	117.196
BB.39313	- Đường kính ống 900mm	10mỗi	124.585	1.163.400	131.547
BB.39314	- Đường kính ống 1000mm	10mỗi	138.110	1.263.120	145.897
BB.39315	- Đường kính ống 1100mm	10mỗi	151.635	1.362.840	160.248
BB.39316	- Đường kính ống 1200mm	10mỗi	165.021	1.462.560	176.990
BB.39317	- Đường kính ống 1300mm	10mỗi	180.254	1.562.280	191.341
BB.39318	- Đường kính ống 1400mm	10mỗi	193.639	1.662.000	205.691
BB.39319	- Đường kính ống 1500mm	10mỗi	207.164	1.761.720	220.042
BB.39320	- Đường kính ống 1600mm	10mỗi	220.689	1.861.440	234.392
BB.39321	- Đường kính ống 1800mm	10mỗi	249.308	2.060.880	263.094
BB.39322	- Đường kính ống 2000mm	10mỗi	276.219	2.260.320	291.795
BB.39323	- Đường kính ống 2200mm	10mỗi	303.130	2.459.760	320.496
BB.39324	- Đường kính ống 2400mm	10mỗi	331.888	2.659.200	351.589
BB.39325	- Đường kính ống 2500mm	10mỗi	345.274	2.758.920	365.939

Ghi chú : Ôxy dùng trong định mức là loại ôxy thông dụng nén với áp lực 120 kG/cm².

BB.39400 CẮT ỚNG THÉP BẰNG MÁY CẮT CẦM TAY

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt ống bằng máy cắt cầm tay, mài, sang phanh bằng máy mài cầm tay.

Đơn vị tính: đồng/mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay				
BB.39401	- Đường kính ống 100mm	mỗi	35.190	16.457	6.572
BB.39402	- Đường kính ống 150mm	mỗi	52.326	18.515	10.954
BB.39403	- Đường kính ống 200mm	mỗi	69.921	20.572	12.707
BB.39404	- Đường kính ống 250mm	mỗi	105.111	24.686	14.021
BB.39405	- Đường kính ống 300mm	mỗi	135.558	26.743	17.526
BB.39406	- Đường kính ống 350mm	mỗi	170.748	30.858	21.908
BB.39407	- Đường kính ống 400mm	mỗi	275.859	37.029	24.099
BB.39408	- Đường kính ống 500mm	mỗi	345.780	41.143	28.481
BB.39409	- Đường kính ống 600mm	mỗi	411.417	50.968	32.862
BB.39410	- Đường kính ống 700mm	mỗi	481.338	55.400	35.053
BB.39411	- Đường kính ống 800mm	mỗi	551.259	62.048	39.435
BB.39412	- Đường kính ống 900mm	mỗi	616.896	66.480	43.816
BB.39413	- Đường kính ống 1000mm	mỗi	686.817	77.560	48.198

BB.40000 THỬ ÁP LỰC CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, ĐỘ KÍN ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ, KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC**QUY ĐỊNH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

- Đơn giá công tác thử áp lực đường ống bao gồm toàn bộ các hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công phục vụ ống theo cách thử từng đoạn dài 100 m.

- Nếu thử áp lực đoạn ống có Chiều dài từ 100m đến 500m thì nhân đơn giá trên với hệ số 0,75 của bảng mức có đường kính tương ứng và > 500m thì đơn giá trên nhân với hệ số 0,7 của bảng mức có đường kính tương ứng.

- Lượng nước cần thiết cho công tác thử áp lực đối với hệ thống cấp thoát nước được tính riêng theo yêu cầu thiết kế.

BB.40100 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG GANG VÀ ĐƯỜNG ỐNG THÉP

Thành phần công việc:

Cắt ống, lắp BU, BE, lắp bích (bích đặc, bích rỗng, chèn, chống đầu ống, lắp van các loại (van xả khí, van an toàn), lắp máy bơm, đồng hồ đo áp lực, lắp ống thoát nước thử, bơm nước thử áp lực theo yêu cầu thiết kế, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép				
BB.40101	- Đường kính ống < 100mm	100m	32.966	205.717	151.125
BB.40102	- Đường kính ống 100mm	100m	136.305	308.576	222.242
BB.40103	- Đường kính ống 125mm	100m	173.750	349.719	231.132
BB.40104	- Đường kính ống 150mm	100m	209.358	411.434	237.058
BB.40105	- Đường kính ống 200mm	100m	320.594	514.293	251.875
BB.40106	- Đường kính ống 250mm	100m	489.971	617.151	296.323
BB.40107	- Đường kính ống 300mm	100m	767.540	658.294	296.323
BB.40108	- Đường kính ống 350mm	100m	1.053.393	822.868	370.404
BB.40109	- Đường kính ống 400mm	100m	1.790.317	884.583	385.220
BB.40110	- Đường kính ống 500mm	100m	3.592.271	1.028.585	444.485
BB.40111	- Đường kính ống 600mm	100m	3.938.594	1.131.444	518.565
BB.40112	- Đường kính ống 700mm	100m	4.252.403	1.234.302	592.646
BB.40113	- Đường kính ống 800mm	100m	4.590.013	1.440.019	740.808
BB.40114	- Đường kính ống 900mm	100m	4.924.286	1.645.736	800.072
BB.40115	- Đường kính ống 1000mm	100m	5.276.294	1.851.453	829.704
BB.40116	- Đường kính ống 1100mm	100m	5.614.117	1.954.312	1.001.572
BB.40117	- Đường kính ống 1200mm	100m	5.949.996	2.057.170	1.134.917
BB.40118	- Đường kính ống 1300mm	100m	6.341.236	2.262.887	1.283.079

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.40119	- Đường kính ống 1400mm	100m	6.686.227	2.468.604	1.440.130
BB.40120	- Đường kính ống 1500mm	100m	7.001.055	2.674.321	1.611.997
BB.40121	- Đường kính ống 1600mm	100m	7.402.045	2.880.038	1.792.754
BB.40122	- Đường kính ống 1800mm	100m	8.108.427	3.250.329	2.192.790
BB.40123	- Đường kính ống 2000mm	100m	8.836.672	3.600.048	2.637.275
BB.40124	- Đường kính ống 2200mm	100m	9.518.833	3.960.052	3.129.171
BB.40125	- Đường kính ống 2400mm	100m	10.107.038	4.320.057	3.668.479
BB.40126	- Đường kính ống 2500mm	100m	10.552.488	4.525.774	3.955.912

BB.40200 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy đầu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thử áp lực, máy bơm, bơm nước thử áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thử áp lực đường ống bê tông				
BB.40201	- Đường kính ống 100mm	100m	110.281	246.860	151.125
BB.40202	- Đường kính ống 150mm	100m	169.037	288.004	226.687
BB.40203	- Đường kính ống 200mm	100m	258.582	370.291	226.687
BB.40204	- Đường kính ống 250mm	100m	366.786	432.006	302.249
BB.40205	- Đường kính ống 300mm	100m	599.585	493.721	302.249
BB.40206	- Đường kính ống 350mm	100m	836.009	555.436	377.812
BB.40207	- Đường kính ống 400mm	100m	1.532.298	617.151	377.812
BB.40208	- Đường kính ống 500mm	100m	3.217.221	740.581	453.374
BB.40209	- Đường kính ống 600mm	100m	3.417.783	822.868	604.499
BB.40210	- Đường kính ống 700mm	100m	3.600.895	987.442	604.499
BB.40211	- Đường kính ống 800mm	100m	3.805.838	1.069.728	755.624
BB.40212	- Đường kính ống 900mm	100m	4.001.467	1.234.302	755.624
BB.40213	- Đường kính ống 1000mm	100m	4.209.349	1.357.732	831.186
BB.40214	- Đường kính ống 1100mm	100m	4.390.733	1.440.019	906.748
BB.40215	- Đường kính ống 1200mm	100m	4.571.478	1.522.306	906.748
BB.40216	- Đường kính ống 1400mm	100m	4.997.026	1.645.736	1.057.873
BB.40217	- Đường kính ống 1600mm	100m	5.395.658	1.769.166	1.208.998
BB.40218	- Đường kính ống 1800mm	100m	5.771.935	1.851.453	1.284.560
BB.40219	- Đường kính ống 2000mm	100m	6.178.008	1.974.883	1.284.560

BB.40300 THỦ ẤP LỰC ĐƯỜNG ỐNG NHỰA

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thủ ấp lực, máy bơm, bơm nước thủ ấp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thủ ấp lực đường ống nhựa				
BB.40301	- Đường kính ống 15mm	100m	25.854	94.630	88.897
BB.40302	- Đường kính ống 20mm	100m	27.692	102.859	88.897
BB.40303	- Đường kính ống 25mm	100m	29.531	113.144	88.897
BB.40304	- Đường kính ống 32mm	100m	31.921	127.545	88.897
BB.40305	- Đường kính ống 40mm	100m	34.469	135.773	88.897
BB.40306	- Đường kính ống 50mm	100m	38.396	144.002	88.897
BB.40307	- Đường kính ống 65mm	100m	41.985	156.345	88.897
BB.40308	- Đường kính ống 75mm	100m	45.824	164.574	91.860
BB.40309	- Đường kính ống 89mm	100m	129.526	172.802	91.860
BB.40310	- Đường kính ống 100mm	100m	136.416	216.003	94.823
BB.40311	- Đường kính ống 125mm	100m	170.905	253.032	97.787
BB.40312	- Đường kính ống 150mm	100m	203.150	288.004	100.750
BB.40313	- Đường kính ống 200mm	100m	307.193	360.005	109.640
BB.40314	- Đường kính ống 250mm	100m	458.359	432.006	124.456
BB.40315	- Đường kính ống 300mm	100m	715.736	617.151	139.272
BB.40316	- Đường kính ống 350mm	100m	984.036	720.010	160.014
BB.40317	- Đường kính ống 400mm	100m	1.687.834	781.725	180.757
BB.40318	- Đường kính ống 500mm	100m	3.433.139	884.583	234.095
BB.40319	- Đường kính ống 600mm	100m	3.698.260	987.442	299.286
BB.40320	- Đường kính ống 700mm	100m	3.960.445	1.069.728	376.330
BB.40321	- Đường kính ống 800mm	100m	4.222.678	1.152.015	462.264
BB.40322	- Đường kính ống 1000mm	100m	4.747.143	1.296.017	672.653

BB.40400 THỬ NGHIỆM ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

Thành phần công việc:

Gia công các tấm bịt, khoan lỗ và bịt kín tất cả các nhánh rẽ đầu và cuối ống dẫn chính. kéo đặt điện sang khu vực thử. Thử hơi kiểm tra độ kín khít, xử lí các chỗ hở. tiến hành đo lưu lượng, tính toán xác định tỉ lệ hao hụt so sánh với quy phạm để đảm bảo chất lượng cho phép. Tháo các đầu bịt của các nhánh hệ thống quạt .v.v. , hoàn thiện công tác thử nghiệm.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thử nghiệm đường ống thông gió				
BB.40401	- Đường kính ống 100-500mm	m	8.648	59.658	4.270
BB.40402	- Đường kính ống 600-800mm	m	8.702	69.944	4.888
BB.40403	- Đường kính ống >1000mm	m	8.718	94.630	7.922

BB.40500 CÔNG TÁC KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác khử trùng ống nước				
BB.40501	- Đường kính ống 100mm	100m	8.075	154.288	112.603
BB.40502	- Đường kính ống 150mm	100m	18.105	205.717	151.125
BB.40503	- Đường kính ống 200mm	100m	32.045	257.146	189.647
BB.40504	- Đường kính ống 250mm	100m	50.065	308.576	228.169
BB.40505	- Đường kính ống 300mm	100m	72.080	329.147	228.169
BB.40506	- Đường kính ống 350mm	100m	98.090	370.291	317.066
BB.40507	- Đường kính ống 400mm	100m	128.095	411.434	322.992
BB.40508	- Đường kính ống 450mm	100m	162.180	452.577	355.588
BB.40509	- Đường kính ống 500mm	100m	200.175	514.293	414.852
BB.40510	- Đường kính ống 600mm	100m	288.252	664.800	503.749
BB.40511	- Đường kính ống 700mm	100m	392.355	775.600	580.793
BB.40512	- Đường kính ống 800mm	100m	512.460	842.080	666.727
BB.40513	- Đường kính ống 900mm	100m	648.555	899.696	767.477
BB.40514	- Đường kính ống 1000mm	100m	800.700	950.664	877.116
BB.40515	- Đường kính ống 1100mm	100m	968.835	992.768	1.001.572
BB.40516	- Đường kính ống 1200mm	100m	1.153.020	1.028.224	1.134.917
BB.40517	- Đường kính ống 1400mm	100m	1.569.360	1.141.240	1.440.130
BB.40518	- Đường kính ống 1600mm	100m	2.049.780	1.238.744	1.792.754
BB.40519	- Đường kính ống 1800mm	100m	2.594.280	1.322.952	2.192.790
BB.40520	- Đường kính ống 2000mm	100m	3.202.800	1.427.104	2.637.275
BB.40521	- Đường kính ống 2200mm	100m	3.875.400	1.568.928	3.129.171
BB.40522	- Đường kính ống 2400mm	100m	4.612.020	1.710.752	3.668.479
BB.40523	- Đường kính ống 2600mm	100m	5.412.720	1.854.792	4.255.198

LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN CẤP THOÁT NƯỚC PHỤC VỤ SINH HOẠT VÀ VỆ SINH TRONG CÔNG TRÌNH

THUYẾT MINH VÀ QUI ĐỊNH ÁP DỤNG:

Đơn giá dự toán lắp đặt phụ kiện phục vụ sinh hoạt và vệ sinh trong công trình (gọi tắt là phụ kiện cấp thoát nước) dùng để lập đơn giá dự toán cho công tác lắp đặt phụ kiện cấp thoát nước ở độ cao trung bình $\leq 4m$ (tầng thứ nhất), nếu thi công ở độ cao $> 4m$ thì đơn giá nhân công được điều chỉnh theo các hệ số được quy định cụ thể như sau:

- Độ cao từ tầng thứ 2 đến tầng thứ 5: Cứ mỗi tầng được điều chỉnh hệ số bằng 1,03 so với đơn giá nhân công của tầng liền kề.

- Độ cao từ tầng thứ 6: Cứ mỗi tầng được điều chỉnh hệ số bằng 1,05 so với đơn giá nhân công của tầng liền kề.

Lắp đặt các phụ kiện cấp thoát nước trong tập đn giá này được quy định như sau:

Các thiết bị vệ sinh được quy định tính là 1 bộ, ví dụ: lắp đặt chậu rửa có 1 vòi nóng 1 vòi lạnh bao gồm: 1 chậu rửa, 1 vòi nóng, 1 vòi lạnh, 2 dây dẫn nước (1 nóng 1 lạnh) và 1 cụm xi phông thoát nước.

Trong đơn giá đã tính công tác thử, hoàn chỉnh hệ thống.

BB.41100 LẮP ĐẶT CHẬU RỬA -LẮP ĐẶT THUYỀN TẮM

Thành phần công việc:

Vận chuyên chậu rửa, thuyền tắm đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xảm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.41101	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	bộ	330.942	102.859	
BB.41102	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi	bộ	413.678	123.430	
BB.41103	Lắp đặt thuyền tắm có hương sen	bộ	3.182.136	308.576	
BB.41104	Lắp đặt thuyền tắm không có hương sen	bộ	2.727.546	329.147	

Ghi chú : Trong công tác lắp đặt thuyền tắm, chưa kể công tác xây trát bệ thuyền tắm.

BB.41200 LẮP ĐẶT CHẬU XÍ**BB.41300 LẮP ĐẶT CHẬU TIÊU**

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu xí, chậu tiêu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chính, xảm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.41201	Lắp đặt chậu xí bệt	bộ	709.163	308.576	
BB.41202	Lắp đặt chậu xí xỏm	bộ	183.200	308.576	
BB.41301	Lắp đặt chậu tiêu nam	bộ	177.291	308.576	
BB.41302	Lắp đặt chậu tiêu nữ	bộ	189.111	308.576	

BB.41400 LẮP ĐẶT VÒI TẮM HƯƠNG SEN**BB.41500 LẮP ĐẶT VÒI RỬA**

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ kiện vòi tắm hương sen, vòi rửa đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chính, xảm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt vòi tắm hương sen				
BB.41401	- 1 vòi, 1 hương sen	bộ	100.010	41.143	
BB.41402	- 2 vòi, 1 hương sen	bộ	240.024	51.429	
BB.41501	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	bộ	45.005	34.972	
BB.41502	Lắp đặt vòi rửa 2 vòi	bộ	100.010	41.143	

BB.42100 LẮP ĐẶT THÙNG ĐUN NƯỚC NÓNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển thùng đun nước nóng đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chính, xảm mối nối, khoan bắt vít cố định.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt thùng đun nước nóng				
BB.42101	- Kiểu thùng thường	bộ	1.772.904	448.463	20.589
BB.42102	- Kiểu liên tục	bộ	1.227.396	380.576	20.589

BB.42200 LẮP ĐẶT PHỄU THU**BB.42300 LẮP ĐẶT ỐNG KIỂM TRA***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, đục chèn trát, cố định hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt phễu thu				
BB.42201	Đường kính phễu thu 50mm	cái	36.004	32.915	
BB.42202	Đường kính phễu thu 100mm	cái	58.506	39.086	
	Lắp đặt ống kiểm tra				
BB.42301	- Đường kính ống 50mm	cái	11.401	4.114	
BB.42302	- Đường kính ống 100mm	cái	49.605	8.229	

BB.42400 LẮP ĐẶT GƯƠNG SOI VÀ CÁC DỤNG CỤ*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, khoan bắt vít, cố định, vệ sinh, hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.42401	Lắp đặt gương soi	cái	81.900	26.743	4.118
BB.42402	Lắp đặt kệ kính	cái	91.000	26.743	4.118
BB.42403	Lắp đặt giá treo	cái	45.500	18.515	2.059
BB.42404	Lắp đặt hộp đựng xà bông	cái	18.200	18.515	2.059
BB.42405	Lắp đặt hộp đựng giấy vệ sinh	cái	18.200	18.515	2.059

BB.42500 LẮP ĐẶT VÒI RỬA VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.42501	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	48.198	26.743	

BB.43100 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG INOX*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox				
BB.43101	- Dung tích bể 0,5m ³	bể	1.838.911	329.147	
BB.43102	- Dung tích bể 1,0m ³	bể	2.782.096	432.006	
BB.43103	- Dung tích bể 1,5m ³	bể	4.209.512	460.806	
BB.43104	- Dung tích bể 2,0m ³	bể	5.636.928	493.721	
BB.43105	- Dung tích bể 2,5m ³	bể	7.278.001	526.636	
BB.43106	- Dung tích bể 3,0m ³	bể	8.919.074	592.465	
BB.43107	- Dung tích bể 3,5m ³	bể	10.394.039	641.837	
BB.43108	- Dung tích bể 4,0m ³	bể	11.359.045	707.666	
BB.43109	- Dung tích bể 5,0m ³	bể	15.032.503	987.442	
BB.43110	- Dung tích bể 6,0m ³	bể	17.942.885	1.316.589	

BB.43200 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG NHỰA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa				
BB.43201	- Dung tích bể 0,25m ³	bể	541.450	246.860	
BB.43202	- Dung tích bể 0,3m ³	bể	646.100	267.432	
BB.43203	- Dung tích bể 0,4m ³	bể	755.300	308.576	
BB.43204	- Dung tích bể 0,5m ³	bể	848.120	386.748	
BB.43205	- Dung tích bể 0,7m ³	bể	1.012.830	432.006	
BB.43206	- Dung tích bể 0,9m ³	bể	1.137.500	501.949	
BB.43207	- Dung tích bể 1,0m ³	bể	1.396.850	538.979	
BB.43208	- Dung tích bể 1,5m ³	bể	1.974.700	580.122	
BB.43209	- Dung tích bể 2,0m ³	bể	2.535.260	617.151	
BB.43210	- Dung tích bể 3,0m ³	bể	3.496.220	658.294	
BB.43211	- Dung tích bể 4,0m ³	bể	4.648.280	695.323	

CHƯƠNG III**BẢO ÔN ĐƯỜNG ống, PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ****BC.11110 BẢO ÔN ống VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BC.11101	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m ²	49.597	66.480	

BC.11200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BC.11201	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông khoáng	m ²	156.239	177.280	

BC.12100 BẢO ÔN ống VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BC.12101	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh	m ²	28.063	99.720	

BC.12200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BC.12201	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông thủy tinh	m ²	28.063	121.880	

BC.13000 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG BẰNG BÔNG KHOÁNG**BC.13100 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25 MM)***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 25 mm)				
BC.13101	- Đường kính ống 15mm	100m	734.404	1.462.648	
BC.13102	- Đường kính ống 20mm	100m	789.174	1.641.622	
BC.13103	- Đường kính ống 25mm	100m	850.249	1.760.938	
BC.13104	- Đường kính ống 32mm	100m	935.917	1.872.025	
BC.13105	- Đường kính ống 40mm	100m	1.027.379	2.057.170	
BC.13106	- Đường kính ống 50mm	100m	1.149.530	2.180.600	
BC.13107	- Đường kính ống 69mm	100m	1.381.429	2.427.461	
BC.13108	- Đường kính ống 80mm	100m	1.503.580	2.571.463	
BC.13109	- Đường kính ống 100mm	100m	1.741.576	2.764.836	
BC.13110	- Đường kính ống 125mm	100m	2.034.550	2.995.240	
BC.13111	- Đường kính ống 150mm	100m	2.333.831	3.065.183	
BC.13112	- Đường kính ống 200mm	100m	2.926.086	3.240.043	
BC.13113	- Đường kính ống 250mm	100m	3.518.132	3.316.158	
BC.13114	- Đường kính ống 300mm	100m	4.110.388	3.499.246	
BC.13115	- Đường kính ống 350mm	100m	4.702.643	3.632.962	
BC.13116	- Đường kính ống 400mm	100m	5.294.689	3.853.079	
BC.13117	- Đường kính ống 450mm	100m	5.886.944	4.227.484	
BC.13118	- Đường kính ống 500mm	100m	6.485.296	4.406.458	
BC.13119	- Đường kính ống 600mm	100m	7.669.807	5.608.696	
BC.13120	- Đường kính ống 700mm	100m	8.854.108	6.089.568	
BC.13121	- Đường kính ống 800mm	100m	10.038.409	6.311.168	
BC.13122	- Đường kính ống 900mm	100m	11.222.710	6.661.296	
BC.13123	- Đường kính ống 1000mm	100m	12.413.527	7.587.584	

BC.13200 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30 MM)*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 30 mm)				
BC.13201	- Đường kính ống 15mm	100m	875.474	1.754.766	
BC.13202	- Đường kính ống 20mm	100m	942.856	1.970.769	
BC.13203	- Đường kính ống 25mm	100m	1.003.932	2.088.028	
BC.13204	- Đường kính ống 32mm	100m	1.095.906	2.246.430	
BC.13205	- Đường kính ống 40mm	100m	1.199.980	2.462.432	
BC.13206	- Đường kính ống 50mm	100m	1.328.438	2.608.492	
BC.13207	- Đường kính ống 69mm	100m	1.591.868	2.910.896	
BC.13208	- Đường kính ống 80mm	100m	1.720.326	3.085.755	
BC.13209	- Đường kính ống 100mm	100m	1.983.756	3.318.215	
BC.13210	- Đường kính ống 125mm	100m	2.308.262	3.593.876	
BC.13211	- Đường kính ống 150mm	100m	2.632.559	3.672.048	
BC.13212	- Đường kính ống 200mm	100m	3.287.877	3.888.051	
BC.13213	- Đường kính ống 250mm	100m	3.943.195	4.079.368	
BC.13214	- Đường kính ống 300mm	100m	4.591.998	4.198.684	
BC.13215	- Đường kính ống 350mm	100m	5.247.316	4.355.029	
BC.13216	- Đường kính ống 400mm	100m	5.896.328	4.622.461	
BC.13217	- Đường kính ống 450mm	100m	6.551.437	5.072.981	
BC.13218	- Đường kính ống 500mm	100m	7.200.449	5.286.927	
BC.13219	- Đường kính ống 600mm	100m	8.504.570	6.729.992	
BC.13220	- Đường kính ống 700mm	100m	9.808.691	7.195.352	
BC.13221	- Đường kính ống 800mm	100m	11.113.021	7.585.368	
BC.13222	- Đường kính ống 900mm	100m	12.417.142	9.056.792	
BC.13223	- Đường kính ống 1000mm	100m	13.721.263	10.432.928	

BC.13300 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50 MM)*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 50 mm)				
BC.13301	- Đường kính ống 15mm	100m	1.559.783	2.057.170	
BC.13302	- Đường kính ống 20mm	100m	1.652.600	2.297.859	
BC.13303	- Đường kính ống 25mm	100m	1.738.901	2.435.689	
BC.13304	- Đường kính ống 32mm	100m	1.862.196	2.620.835	
BC.13305	- Đường kính ống 40mm	100m	2.010.415	2.880.038	
BC.13306	- Đường kính ống 50mm	100m	2.183.017	3.085.755	
BC.13307	- Đường kính ống 69mm	100m	2.541.042	3.322.330	
BC.13308	- Đường kính ống 80mm	100m	2.719.950	3.587.704	
BC.13309	- Đường kính ống 100mm	100m	3.077.975	3.871.594	
BC.13310	- Đường kính ống 125mm	100m	3.522.300	4.192.512	
BC.13311	- Đường kính ống 150mm	100m	3.966.626	4.285.085	
BC.13312	- Đường kính ống 200mm	100m	4.855.068	4.546.346	
BC.13313	- Đường kính ống 250mm	100m	5.743.719	4.758.234	
BC.13314	- Đường kính ống 300mm	100m	6.632.371	4.898.122	
BC.13315	- Đường kính ống 350mm	100m	7.527.119	5.081.210	
BC.13316	- Đường kính ống 400mm	100m	8.415.770	5.393.900	
BC.13317	- Đường kính ống 450mm	100m	9.304.212	5.924.650	
BC.13318	- Đường kính ống 500mm	100m	10.192.864	6.171.510	
BC.13319	- Đường kính ống 600mm	100m	11.976.263	7.851.288	
BC.13320	- Đường kính ống 700mm	100m	13.753.566	8.524.952	
BC.13321	- Đường kính ống 800mm	100m	15.530.660	8.850.704	
BC.13322	- Đường kính ống 900mm	100m	17.314.059	10.565.888	
BC.13323	- Đường kính ống 1000mm	100m	19.091.153	12.172.488	

BC.13400 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100 MM)*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 100 mm)				
BC.13401	- Đường kính ống 15mm	100m	4.112.761	2.489.176	
BC.13402	- Đường kính ống 20mm	100m	4.262.125	2.797.751	
BC.13403	- Đường kính ống 25mm	100m	4.411.489	2.962.325	
BC.13404	- Đường kính ống 32mm	100m	4.616.976	3.182.442	
BC.13405	- Đường kính ống 40mm	100m	4.859.580	3.497.189	
BC.13406	- Đường kính ống 50mm	100m	5.152.210	3.702.906	
BC.13407	- Đường kính ống 69mm	100m	5.749.665	4.124.626	
BC.13408	- Đường kính ống 80mm	100m	6.042.296	4.357.086	
BC.13409	- Đường kính ống 100mm	100m	6.639.751	4.700.633	
BC.13410	- Đường kính ống 125mm	100m	7.380.473	5.091.496	
BC.13411	- Đường kính ống 150mm	100m	8.121.194	5.202.583	
BC.13412	- Đường kính ống 200mm	100m	9.602.638	5.509.101	
BC.13413	- Đường kính ống 250mm	100m	11.090.179	5.776.533	
BC.13414	- Đường kính ống 300mm	100m	12.571.622	5.965.793	
BC.13415	- Đường kính ống 350mm	100m	14.059.163	6.171.510	
BC.13416	- Đường kính ống 400mm	100m	15.540.606	6.547.972	
BC.13417	- Đường kính ống 450mm	100m	17.022.050	7.187.752	
BC.13418	- Đường kính ống 500mm	100m	18.509.590	7.490.156	
BC.13419	- Đường kính ống 600mm	100m	21.478.784	9.533.232	
BC.13420	- Đường kính ống 700mm	100m	24.433.534	10.350.936	
BC.13421	- Đường kính ống 800mm	100m	27.410.446	10.745.384	
BC.13422	- Đường kính ống 900mm	100m	30.379.430	12.817.344	
BC.13423	- Đường kính ống 1000mm	100m	33.348.623	14.780.720	

BC.14100 BẢO ÔN ỚNG ĐỒNG BẰNG ỚNG CÁCH NHIỆT XÓP*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp				
BC.14101	- Đường kính ống 6,4mm	100m	654.320	936.012	
BC.14102	- Đường kính ống 9,5mm	100m	866.359	981.270	
BC.14103	- Đường kính ống 12,7mm	100m	1.155.828	1.032.699	
BC.14104	- Đường kính ống 15,9mm	100m	1.445.297	1.098.529	
BC.14105	- Đường kính ống 19,mm	100m	1.810.148	1.139.672	
BC.14106	- Đường kính ống 22,2mm	100m	2.022.187	1.201.387	
BC.14107	- Đường kính ống 25,4mm	100m	2.311.656	1.293.960	
BC.14108	- Đường kính ống 28,6mm	100m	2.676.508	1.316.589	
BC.14109	- Đường kính ống 31,8mm	100m	3.041.359	1.345.389	
BC.14110	- Đường kính ống 34,9mm	100m	3.404.163	1.359.789	
BC.14111	- Đường kính ống 38,mm	100m	3.769.014	1.409.161	
BC.14112	- Đường kính ống 41,3mm	100m	4.133.866	1.431.790	
BC.14113	- Đường kính ống 54mm	100m	5.289.694	1.571.678	
BC.14114	- Đường kính ống 66,7mm	100m	6.144.149	1.686.879	

CHƯƠNG IV

KHOAN KHAI THÁC NƯỚC NGẦM

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Đơn giá dự toán khoan khai thác nước ngầm quy định cho từng loại máy tính theo đường kính lỗ khoan và cấp đất đá tương ứng.

2. Trường hợp thiết kế không quy định phải sử dụng dung dịch sét, ben tô nít trong quá trình khoan thì đơn giá nhân công giảm 5% và không tính các thành phần chi phí đất sét, ben tô nít, máy trộn dung dịch.

3. Trường hợp khoan qua mặt trượt (mặt tiếp xúc gây trượt làm lệch hướng khoan do đá hoặc hang caster), Chủ đầu tư xác định chi phí cần thiết để bổ sung đơn giá dự toán theo quy định hiện hành.

4. Đơn giá công tác chống ống được tính cho loại ống bằng kim loại và đã tính luân chuyển, hao hụt theo quy định hiện hành. Trường hợp ống chống sử dụng làm kết cấu giếng thì áp dụng đơn giá kết cấu giếng.

5. Đơn giá vật liệu, nhân công và máy thi công trong công tác thổi rửa giếng khoan được tính bình quân theo các loại cấu trúc địa chất của tầng chứa nước, khi lập dự toán cần điều chỉnh lại cho phù hợp với thiết kế, cụ thể như sau:

- Trường hợp sử dụng ống giếng làm ống nâng nước: đơn giá nhân công giảm 10% (nhân với hệ số 0,9) và không tính các thành phần chi phí ống nâng nước, que hàn, máy hàn.

- Số ca máy tính theo yêu cầu trong thiết kế của từng giếng. Đơn giá nhân công tính nội suy theo mức tăng (hoặc giảm) của máy nén khí.

6. Khi thi công ở nơi không có điện lưới thì không tính chi phí điện trong giá ca máy của các loại máy sử dụng điện và tính bổ sung máy phát điện cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

7. Đơn giá công tác kết cấu giếng được tính theo đường kính cho một mét kết cấu giếng các loại.

8. Công tác làm đường, mặt bằng phục vụ thi công được tính riêng. Quy cách ống theo quy định của thiết kế.

Bảng phân cấp đất đá quy định trong các bảng dưới đây áp dụng thống nhất cho công tác khoan giếng bằng máy khoan đập cấp, khoan giếng bằng máy khoan xoay trong chương này.

BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT ĐÁ CHO CÔNG TÁC KHOAN ĐẬP CẤP

Cấp đất đá	Đất đá đại diện cho mỗi cấp
Cấp I	Đất đầm lầy. Đất hơi nhão. Than bùn và lớp cỏ không có rễ cây. Đất sét bờ rời (á cát) không có cuội và dăm. Đất hoàng thổ bờ rời. Cát rời. Đất á sét dạng hoàng thổ. Đất khuê tảo (toipoli).
Cấp II	Đất sét dẻo, sét pha cát. Đất sét pha cát bờ rời có lẫn ít hơn 20% sạn sỏi nhỏ. Đá tomit. Phần mềm, ướt. Than bùn và lớp cỏ có rễ cây hoặc lẫn một ít sỏi và cuội nhỏ. Than nâu. Than đá mềm. Các loại cát không thuộc cấp I và III.
Cấp III	Đất sét và đất á sét chặt sít. Đất sét - cát có lẫn ít hơn 20% dăm, sỏi nhỏ. Đất hoàng thổ thuần tuý. Đất hoàng thổ bị nén chặt. Phân. Mácơ bờ rời. Cát khô, cát chảy.
Cấp IV	Đất sét tảng. Đất sét dẻo chặt sít. Đất sét - cát có lẫn nhiều (từ 20% đến 30%) dăm, sỏi nhỏ. Thạch cao. Đá vôi vò sò. Anhidrit. Bôxít. Cao lanh nguyên sinh. Phần cứng. Sét vôi. Geơ. Cát kết chứa sét. Đá phiến chứa than, ta-clorit, sét mềm. Halit. Fotforit.
Cấp V	Sét kết. Cuội sỏi nhỏ không lẫn đá tảng. Đôlômit. Quặng sắt nâu rỗ tổ ong. Đá vôi. Cuội kết của các đá trầm tích có xi măng. Cát kết có xi măng sắt và vôi. Các loại đá mác ma bị phong hoá: granít, gabrô, điôrit, xienit, các loại đá phiến mica, đá phiến bẻng. Than đá rắn chắc.
Cấp VI	Đá cuội hạt thô có lẫn một ít tảng nhỏ. Cuội kết của các đá trầm tích trên xi măng silic. Các đá macma hạt thô: granít, gabrô, grai, điôrit, đofia, pecmatit, xienit. Đá vôi thạch anh hoá. Cát kết silic hoá. Các loại đá phiến silic hoá.
Cấp VII	Các tảng đá kết tinh. Đá cuội có lẫn nhiều tảng lớn. Đá vôi silic. Cuội kết của các đá kết tinh có xi măng silic. Các đá macma hạt nhỏ: granít, gabrô, điôrit, xienit. Cát kết silic. Pecmatit chặt sít chứa nhiều thạch anh. Đá phiến silic.

BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT ĐÁ DÙNG CHO CÔNG TÁC KHOAN XOAY

Cấp đất đá	Đất đá đại diện cho mỗi cấp
Cấp I	<p>Than bùn và lớp phủ thực vật không có rễ cây, các thứ đất bờ rời: hoàng thổ, cát (không phải cát chảy), cát pha không lẫn dăm cuội.</p> <p>Bùn ướt và đất bùn. Đất sét pha, dạng hoàng thổ. Phần mềm.</p>
Cấp II	<p>Than bùn và lớp phủ thực vật có rễ cây hoặc có lẫn một ít dăm cuội nhỏ (dưới 3 cm).</p> <p>Cát pha và sét pha có lẫn dưới 20% dăm hoặc cuội nhỏ (dưới 3 cm). Cát chặt.</p> <p>Sét pha chặt. Hoàng thổ. Macrơ bờ rời.</p> <p>Cát chảy không áp lực.</p> <p>Đất sét có độ chặt trung bình (sét phân dải và phân tằm).</p> <p>Phần Diatomit.</p> <p>Muối mỏ (halit).</p> <p>Các sản phẩm caolin hoá hoàn toàn do sự phong hoá các đá macma và biến chất.</p> <p>Quặng sắt đỏ.</p>
Cấp III	<p>Sét pha và cát pha có lẫn trên 20% cuội và dăm nhỏ (dưới 3 cm).</p> <p>Đất hoàng thổ chặt. Dăm vụn.</p> <p>Cát chảy có áp lực.</p> <p>Đất sét có các lớp kẹp (dưới 5 cm) cát gắn kết không chắc và macrơ; sét chặt xít, sét pha vôi, sét thạch anh, sét cát. Bột kết lẫn sét gắn kết không chắc. Cát kết được gắn không chắc bởi xi măng sét và vôi. Mác nơ. Đá vôi sò hén. Phần chặt xít. Manhezit. Thạch cao tinh thể nhỏ koặc bị phong hoá.</p> <p>Than đá mềm, than nâu.</p> <p>Đá phiến tan bị huỷ hoại.</p> <p>Quặng mangan, quặng sắt ô xy hoá bờ rời. Boxit sét.</p>
Cấp IV	<p>Đá cuội gồm những hạt cuội nhỏ của đá trầm tích.</p> <p>Bột kết sét chặt xít. Cát kết sét. Macrơ chặt xít. Đá vôi và đolômít không chắc. Manhêzit chặt xít. Đá vôi có lỗ hồng và túi.</p> <p>Đăn bạch (gezơ).</p> <p>Thạch cao kết tinh. Anhydrit. Muối kaly.</p> <p>Than đá cứng trung bình. Than nâu cứng. Caolin (nguyên sinh).</p> <p>Các loại đá phiến: sét, sét-cát, đá phiến chảy, đá phiến chứa than, đá phiến bột. Xepentinit phong hoá mạnh và bị tan hoá.</p> <p>Các loại macrơ không chắc, có thành phần clorit và amfibon-mica.</p> <p>Apatit kết tinh.</p> <p>Dunit, peridotit phong hoá mạnh. Kimbelit bị phong hoá.</p> <p>Quặng mactit và các quặng tương tự bị phong hoá mạnh.</p> <p>Quặng sắt mềm dẻo. Boxit.</p>

Cấp đất đá	Đất đá đại diện cho mỗi cấp
Cấp V	<p>Đất dăm cuội. Cát kết xi măng chứa vôi và sắt. Bột kết. Sét kết. Sét nén rất chặt xít, chặt xít và lẫn cát nhiều. Cuội kết xi măng sét-cát hoặc xi măng xốp. Đá vôi chặt xít. Đá hoa. Dolomit sét vôi. Anhydrit rất chặt xít. Đăn bạch (gezor) thô, phong hoá, nhiều lỗ hồng.</p> <p>Than đá cứng. Antraxit, fotforit cục. Các loại đá phiến: sét-mica, mica, cuội-clorit, clorit, clorit-sét, xerixit. Xepentinit. Anbitofia và keratofia phong hoá. Tụp núi lửa xepentin hoá.</p> <p>Dunit bị phong hoá. Kimberlit dạng dăm kết. Quặng mactit và các quặng tương tự, không chặt xít.</p>
Cấp VI	<p>Anhydrit chặt xít lẫn vật liệu nguồn gốc tụp. Đất sét chắc có các lớp kẹp dolomit và xiderit. Cuội kết xi măng vôi.</p> <p>Cát kết fenpat, vôi-thạch anh. Bột kết lẫn thạch anh. Đá vôi chặt xít dolomit hoá, xcacơ hoá. Dolomit chặt xít. Đăn bạch. Đá phiến thành phần sét, thạch anh-xerixit, thạch anh-mica, thạch anh-clorit, thạch anh-clorit-xerixit.</p> <p>Anbitofia, keratofia, pofirit, gabro clorit hóa và phân phiến. Sét kết silic hoá yếu. Dunit không bị phong hoá. Peridorit bị phong hoá. Amfibolit. Piroxenit kết tinh thô. Đá cacbonat-tan. Apatit. Xcacơ epidot canxit. Pirit rời. Quặng sắt nâu có lỗ hồng lớn. Quặng hematit-mactit. Xiderit.</p>
Cấp VII	<p>Cuội của đá macma và biến chất (cuội sống). Dăm nhỏ không lẫn tảng lớn. Cuội kết có cuội (đến 50%) là đá macma, xi măng cát-sét. Cuội kết của đá trầm tích với xi măng silic. Cát kết thạch anh. Dolomit rất chặt xít. Cát kết fenpat, đá vôi silic hoá. Cao lin aganmatolit. Đăn bạch rắn chắc. Fotforit nguyên khối. Đá phiến silic hoá yếu thành phần amfibon-manhetit, cuminh-tonit, hoblen, clorit-hoblen. Anbitofia, keratofia, pofia, pofirit, tụp diaba phân phiến yếu. Pofirit, pofia phong hoá. Granit, xienit, diorit, gabro và các đá macma khác có hạt thô và hạt trung bình phong hoá. Piroxenit, piroxenit quặng. Kimbelit dạng bazan. Xcacơ ogit-granat chứa canxit. Thạch anh nứt nẻ, lấm lỗ hồng. Quặng sắt nâu nhiều lỗ hồng. Cromit. Quặng sunfua. Quặng hematit và quặng mactit-xiderit. Quặng amfibon-manhetit.</p>

Cấp đất đá	Đất đá đại diện cho mỗi cấp
Cấp VIII	<p>Cuội kết của đá macma, xi măng vôi. Dolomit silic hoá. Đá vôi silic hoá. Fotforit chặt xít phân lớp. Các loại đá phiến silic hoá thành phần thạch anh-clorit, thạch anh-xerixit, thạch anh-clorit-xerixit, mica. Gnai. Anbitofia và keratofia hạt trung. Bazan phong hoá. Diaba. Pofia và pofirit. Andexit. Diorit không bị phong hoá. Labradorit. Peridotit. Granit. Xienit, gabro hạt nhỏ, bị phong hoá. Granit-gnai, pecmatit, đá thạch anh - tuamalin bị phong hoá. Xcacơ kết tinh hạt thô và hạt trung thành phần ogit-granat, ogit-epidot. Epidoxit. Các đá thạch anh - cacbonat và thạch anh - barit. Quặng sắt nâu nhiều lỗ hồng. Quặng hematit ngậm nước chặt xít. Quaczit hematit, manhetit. Pirit chặt xít. Boxit diatpo.</p>
Cấp IX	<p>Bazan không bị phong hoá. Fotforit phân lớp, silic hoá. Cuội kết của đá macma với xi măng silic. Đá vôi cactơ. Cát kết và đá vôi silic. Dolomit silic. Đá phiến silic. Quaczit manhetit và hematit dải mảnh, Quaczit mactit manhetit chặt xít. Đá sừng amfibon-manhetit và xerixit hoá. Anbitofia và keratofia. Trachit. Pofia silic hoá. Diaba kết tinh mịn. Tup silic hoá và sừng hoá. Các loại đá bị phong hoá: liparit, microgranit. Granit, granit-gnai, granodiorit hạt thô và hạt trung. Xienit, gabro-norit. Pecmatit, Berizit. Xcacơ granat hạt thô. Amfibolit, pirit silic hoá. Quặng sắt nâu chặt xít. Quaczit có lẫn nhiều pirit. Barit chặt xít.</p>
Cấp X	<p>Trầm tích cuội tảng của các đá macma và biến chất. Cát kết thạch anh. Jexpilit bị phong hoá. Đá fotfat-silic. Quaczit không đều hạt. Đá sừng có khảm các sunfua. Anbitofia và keratofia thạch anh. Liparit. Granit, granit-gnai, granodiorit hạt nhỏ. Granit hạt rất nhỏ. Pecmatit chặt xít, granit-gnai và granodiorit. Pecmatit chặt xít chứa nhiều thạch anh. Xcacơ hạt nhỏ thành phần granat, datolit-granat. Quặng manhetit và mactit chặt xít có các lớp kẹp đá sừng. Quặng sắt nâu silic hoá. Thạch anh dạng mạch. Pofirit thạch anh hoá và sừng hoá mạnh.</p>

BD.11100 LẮP ĐẶT VÀ THÁO DỠ MÁY, THIẾT BỊ KHOAN GIẾNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Đưa máy, thiết bị vào vị trí, kê kích máy. Dụng cụ khoan, bắt dây cáp chằng thép, cầu thùng trộn dung dịch và dụng cụ vào đúng vị trí, đào hố chứa mùn. đóng ván sàn, giá kê đỡ dụng cụ khoan. Đào hố mở lỗ, lắp ráp, chạy thử. Đóng ống định hướng, nhỏ ống định hướng, tháo dỡ máy. Thu dọn, khôi phục hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 lần lắp dựng + tháo dỡ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt và tháo dỡ máy, thiết bị khoan giếng				
BD.11101	- Máy khoan đập cấp 40Kw	lần	5.634.050	14.404.000	4.663.086
BD.11102	- Máy khoan xoay tự hành 54CV	lần	5.634.050	12.188.000	4.574.882
BD.11103	- Máy khoan xoay tự hành 300CV	lần	5.634.050	12.188.000	19.188.750

KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CẤP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét, hàn đắp mũi khoan trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan

BD.12000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CẤP ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M**BD.12100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300 MM ĐẾN < 400MM**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp có độ sâu khoan ≤ 50m, đường kính lỗ khoan từ 300mm đến < 400mm				
BD.12101	- Cấp đất đá I-II	m	67.874	347.912	290.042
BD.12102	- Cấp đất đá III	m	97.426	421.040	406.566
BD.12103	- Cấp đất đá IV	m	152.868	616.048	787.455
BD.12104	- Cấp đất đá V	m	192.927	711.336	1.411.696
BD.12105	- Cấp đất đá VI	m	130.396	1.172.264	2.653.729
BD.12106	- Cấp đất đá VII	m	168.862	2.151.736	5.302.048

BD.12200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400 MM ĐẾN \leq 500 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp có độ sâu khoan \leq 50m, đường kính lỗ khoan từ 400mm đến $<$ 500mm				
BD.12201	- Cấp đất đá I-II	m	87.499	434.336	354.981
BD.12202	- Cấp đất đá III	m	124.733	525.192	502.823
BD.12203	- Cấp đất đá IV	m	194.710	777.816	994.077
BD.12204	- Cấp đất đá V	m	245.182	899.696	1.785.157
BD.12205	- Cấp đất đá VI	m	166.330	1.460.344	3.303.674
BD.12206	- Cấp đất đá VII	m	233.251	2.612.664	6.401.595

BD.12300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500 MM ĐẾN $<$ 600 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp có độ sâu khoan \leq 50m, đường kính lỗ khoan từ 500mm đến $<$ 600mm				
BD.12301	- Cấp đất đá I-II	m	105.799	556.216	498.967
BD.12302	- Cấp đất đá III	m	150.419	682.528	715.088
BD.12303	- Cấp đất đá IV	m	234.258	1.050.384	2.997.607
BD.12304	- Cấp đất đá V	m	294.769	1.201.072	2.478.139
BD.12305	- Cấp đất đá VI	m	223.250	1.870.304	4.281.777
BD.12306	- Cấp đất đá VII	m	281.385	3.286.328	8.101.548

BD.12400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600 MM ĐẾN < 700 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp có độ sâu $\leq 50m$, đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm				
BD.12401	- Cấp đất đá I-II	m	122.406	662.584	611.634
BD.12402	- Cấp đất đá III	m	174.772	822.136	885.267
BD.12403	- Cấp đất đá IV	m	273.064	1.285.280	1.805.423
BD.12404	- Cấp đất đá V	m	369.356	1.480.288	3.106.237
BD.12405	- Cấp đất đá VI	m	258.545	2.295.776	5.307.487
BD.12406	- Cấp đất đá VII	m	326.751	3.984.368	9.862.814

BD.12500 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700 MM ĐẾN < 800 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp có độ sâu $\leq 50m$, đường kính lỗ khoan từ 700mm đến < 800mm				
BD.12501	- Cấp đất đá I-II	m	136.485	777.816	740.996
BD.12502	- Cấp đất đá III	m	196.244	972.824	1.083.139
BD.12503	- Cấp đất đá IV	m	334.127	1.548.984	2.239.765
BD.12504	- Cấp đất đá V	m	415.144	1.868.088	4.040.383
BD.12505	- Cấp đất đá VI	m	288.688	3.018.192	7.163.142
BD.12506	- Cấp đất đá VII	m	366.490	5.192.088	13.052.701

BD.12600 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800 MM ĐẾN < 900 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp có độ sâu ≤ 50 m, đường kính lỗ khoan từ 800mm đến < 900mm				
BD.12601	- Cấp đất đá I-II	m	150.901	875.320	1.097.030
BD.12602	- Cấp đất đá III	m	218.137	1.094.704	1.602.201
BD.12603	- Cấp đất đá IV	m	370.574	1.743.992	3.312.425
BD.12604	- Cấp đất đá V	m	461.774	2.100.768	4.771.575
BD.12605	- Cấp đất đá VI	m	319.485	3.397.128	8.462.135
BD.12606	- Cấp đất đá VII	m	433.292	5.841.376	15.418.836

BD.12700 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900 MM ĐẾN < 1000 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu ≤ 50 m, đường kính lỗ khoan từ 900mm đến < 1000mm				
BD.12701	- Cáp đất đá I-II	m	191.833	972.824	1.161.024
BD.12702	- Cáp đất đá III	m	266.515	1.216.584	1.696.660
BD.12703	- Cáp đất đá IV	m	406.746	1.936.784	3.505.180
BD.12704	- Cáp đất đá V	m	507.986	2.333.448	5.048.966
BD.12705	- Cáp đất đá VI	m	376.589	3.773.848	8.955.496
BD.12706	- Cáp đất đá VII	m	473.834	6.490.664	16.316.279

BD.13000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP CÓ ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN $\leq 100M$ **BD.13100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300 MM ĐẾN < 400 MM**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu khoan từ 50m đến $\leq 100m$, đường kính lỗ khoan từ 300mm đến < 400mm				
BD.13101	- Cáp đất đá I-II	m	67.972	383.368	366.265
BD.13102	- Cáp đất đá III	m	97.524	463.144	497.412
BD.13103	- Cáp đất đá IV	m	153.124	689.176	942.493
BD.13104	- Cáp đất đá V	m	193.419	793.328	1.639.101
BD.13105	- Cáp đất đá VI	m	131.400	1.298.576	3.001.228
BD.13106	- Cáp đất đá VII	m	170.732	2.335.664	5.808.442

BD.13200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400 MM ĐẾN < 500 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp có độ sâu khoan từ 50 m đến $\leq 100m$, đường kính lỗ khoan từ 400mm đến < 500mm				
BD.13201	- Cấp đất đá I-II	m	87.617	474.224	440.186
BD.13202	- Cấp đất đá III	m	124.851	573.944	606.509
BD.13203	- Cấp đất đá IV	m	195.025	862.024	1.171.452
BD.13204	- Cấp đất đá V	m	245.812	994.984	2.045.666
BD.13205	- Cấp đất đá VI	m	167.590	1.602.168	3.687.069
BD.13206	- Cấp đất đá VII	m	235.613	2.816.536	6.965.270

BD.13300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500 MM ĐẾN < 600 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp có độ sâu khoan từ 50 m đến $\leq 100m$, đường kính lỗ khoan từ 500mm đến < 600mm				
BD.13301	- Cấp đất đá I-II	m	105.937	607.184	609.848
BD.13302	- Cấp đất đá III	m	150.557	746.792	851.646
BD.13303	- Cấp đất đá IV	m	234.632	1.158.968	1.676.061
BD.13304	- Cấp đất đá V	m	295.517	1.318.520	2.807.213
BD.13305	- Cấp đất đá VI	m	224.766	2.036.504	4.743.783
BD.13306	- Cấp đất đá VII	m	284.220	3.519.008	8.748.587

BD.13400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan từ 50m đến ≤ 100 m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến < 700mm				
BD.13401	- Cấp đất đá I, II	m	122.300	706.904	889.983
BD.13402	- Cấp đất đá III	m	174.441	870.888	1.244.098
BD.13403	- Cấp đất đá IV	m	272.565	1.351.760	2.449.854
BD.13404	- Cấp đất đá V	m	368.962	1.540.120	3.274.862
BD.13405	- Cấp đất đá VI	m	259.638	2.375.552	5.535.095
BD.13406	- Cấp đất đá VII	m	329.030	4.104.032	10.206.742

BD.13500 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan từ 50m đến ≤ 100 m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến < 800mm				
BD.13501	- Cấp đất đá I, II	m	136.538	808.840	1.016.753
BD.13502	- Cấp đất đá III	m	196.054	994.984	1.422.280
BD.13503	- Cấp đất đá IV	m	333.869	1.546.768	2.798.790
BD.13504	- Cấp đất đá V	m	415.113	1.759.504	3.742.510
BD.13505	- Cấp đất đá VI	m	290.155	2.716.816	6.325.889
BD.13506	- Cấp đất đá VII	m	369.444	4.691.272	11.664.897

KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.1400 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN < 50 M**BD.14100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200 MM**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤ 50 m, đường kính lỗ khoan < 200mm				
BD.14101	- Cấp đất đá I-III	m	32.042	137.392	193.074
BD.14102	- Cấp đất đá IV-VI	m	57.984	223.816	472.381
BD.14103	- Cấp đất đá VII-VIII	m	81.106	385.584	1.072.911
BD.14104	- Cấp đất đá IX-X	m	98.918	744.576	2.430.629

BD.14200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 200 MM ĐẾN < 300 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤ 50 m, đường kính lỗ khoan 200mm đến < 300mm				
BD.14201	- Cấp đất đá I-III	m	45.264	186.144	229.731
BD.14202	- Cấp đất đá IV-VI	m	85.152	305.808	600.529
BD.14203	- Cấp đất đá VII-VIII	m	124.020	522.976	1.415.197
BD.14204	- Cấp đất đá IX-X	m	155.761	1.019.360	3.279.310

BD.1500 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50 M ĐẾN ≤ 100M**BD.15100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200 MM**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan 50m đến ≤ 100m, đường kính lỗ khoan < 200mm				
BD.15101	- Cấp đất đá I-III	m	32.649	150.688	247.939
BD.15102	- Cấp đất đá IV-VI	m	58.747	254.840	590.225
BD.15103	- Cấp đất đá VII-VIII	m	81.870	449.848	1.328.964
BD.15104	- Cấp đất đá IX-X	m	100.288	897.480	3.026.355

BD.15200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 200 MM ĐẾN < 300 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤ 100m, đường kính lỗ khoan 200mm đến				
BD.15201	- Cấp đất đá I-III	m	45.870	201.656	292.468
BD.15202	- Cấp đất đá IV-VI	m	85.916	345.696	754.787
BD.15203	- Cấp đất đá VII-VIII	m	124.784	609.400	1.754.627
BD.15204	- Cấp đất đá IX-X	m	157.131	1.234.312	4.125.376

BD.16000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100 M ĐẾN ≤150M**BD.16100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200 MM**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤ 150m, đường kính lỗ khoan < 200mm				
BD.16101	- Cấp đất đá I-III	m	32.806	166.200	310.675
BD.16102	- Cấp đất đá IV-VI	m	59.354	290.296	713.693
BD.16103	- Cấp đất đá VII-VIII	m	83.083	525.192	1.629.123
BD.16104	- Cấp đất đá IX-X	m	100.894	1.074.760	3.728.468

BD.16200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 200 MM ĐẾN < 300 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤ 150m, đường kính lỗ khoan 200mm đến				
BD.16201	- Cấp đất đá I-III	m	46.028	219.384	362.895
BD.16202	- Cấp đất đá IV-VI	m	86.523	387.800	924.154
BD.16203	- Cấp đất đá VII-VIII	m	125.997	709.120	2.138.373
BD.16204	- Cấp đất đá IX-X	m	157.738	1.469.208	5.044.483

BD.17000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV, ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150 M ĐẾN ≤ 200 M**BD.17100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200 MM**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤ 200m, đường kính lỗ khoan < 200mm				
BD.17101	- Cấp đất đá I-III	m	31.699	183.928	378.701
BD.17102	- Cấp đất đá IV-VI	m	57.812	330.184	882.481
BD.17103	- Cấp đất đá VII-VIII	m	82.166	613.832	1.976.455
BD.17104	- Cấp đất đá IX-X	m	99.978	1.285.280	4.551.038

BD.17200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 200 MM ĐẾN < 300 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤ 200m, đường kính lỗ khoan 200mm đến				
BD.17201	- Cấp đất đá I-III	m	46.634	241.544	443.870
BD.17202	- Cấp đất đá IV-VI	m	87.129	438.768	1.120.084
BD.17203	- Cấp đất đá VII-VIII	m	127.367	822.136	2.584.887
BD.17204	- Cấp đất đá IX-X	m	159.108	1.743.992	6.125.539

KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dụng dịch ben tô nít trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.18000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M**BD.18100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 300 MM ĐẾN < 400 MM**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤ 50 m, đường kính lỗ khoan 300mm đến < 400mm				
BD.18101	- Cấp đất đá I-III	m	153.660	343.480	1.178.722
BD.18102	- Cấp đất đá IV-VI	m	212.910	1.416.024	4.245.628
BD.18103	- Cấp đất đá VII-VIII	m	253.073	1.491.368	4.445.211
BD.18104	- Cấp đất đá IX-X	m	277.971	1.568.928	4.704.837

BD.18200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 400 MM ĐẾN < 500 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤ 50m, đường kính lỗ khoan 400mm đến < 500mm				
BD.18201	- Cấp đất đá I-III	m	224.431	418.824	1.238.559
BD.18202	- Cấp đất đá IV-VI	m	339.598	1.458.128	4.165.541
BD.18203	- Cấp đất đá VII-VIII	m	410.628	1.653.136	5.544.259
BD.18204	- Cấp đất đá IX-X	m	454.636	2.007.696	8.590.944

BD.18300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 500 MM ĐẾN < 600 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan $\leq 50m$, đường kính lỗ khoan 500mm đến < 600mm				
BD.18301	- Cấp đất đá I-III	m	314.725	624.912	1.808.127
BD.18302	- Cấp đất đá IV-VI	m	515.783	2.574.992	6.532.978
BD.18303	- Cấp đất đá VII-VIII	m	630.984	2.710.168	6.832.662
BD.18304	- Cấp đất đá IX-X	m	699.426	2.854.208	7.232.476

BD.18400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 600 MM ĐẾN < 700 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan $\leq 50m$, đường kính lỗ khoan 600mm đến < 700mm				
BD.18401	- Cấp đất đá I-III	m	391.519	726.848	2.007.916
BD.18402	- Cấp đất đá IV-VI	m	652.762	2.998.248	7.641.842
BD.18403	- Cấp đất đá VII-VIII	m	815.389	3.162.232	7.991.576
BD.18404	- Cấp đất đá IX-X	m	919.343	3.332.864	8.391.155

BD.18500 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 700 MM ĐẾN < 800 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan $\leq 50m$, đường kính lỗ khoan 700mm đến < 800mm				
BD.18501	- Cấp đất đá I-III	m	473.363	831.000	2.207.705
BD.18502	- Cấp đất đá IV-VI	m	791.629	3.430.368	8.740.889
BD.18503	- Cấp đất đá VII-VIII	m	1.008.624	3.614.296	9.140.468
BD.18504	- Cấp đất đá IX-X	m	1.147.013	3.811.520	9.549.833

BD.18600 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 800 MM ĐẾN < 900 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan $\leq 50m$, đường kính lỗ khoan 800mm đến < 900mm				
BD.18601	- Cấp đất đá I-III	m	562.730	935.152	2.407.495
BD.18602	- Cấp đất đá IV-VI	m	943.133	3.858.056	9.749.623
BD.18603	- Cấp đất đá VII-VIII	m	1.205.949	4.064.144	10.249.332
BD.18604	- Cấp đất đá IX-X	m	1.391.124	4.287.960	10.798.650

BD.18700 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 900 MM ĐẾN < 1000 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan $\leq 50m$, đường kính lỗ khoan 900mm đến < 1000mm				
BD.18701	- Cấp đất đá I-III	m	664.038	1.039.304	2.617.070
BD.18702	- Cấp đất đá IV-VI	m	1.121.132	4.287.960	10.748.805
BD.18703	- Cấp đất đá VII-VIII	m	1.445.098	4.516.208	11.357.960
BD.18704	- Cấp đất đá IX-X	m	1.681.590	4.764.400	12.057.223

BD.19000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50 M ĐẾN $\leq 100M$ **BD.19100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 300 MM ĐẾN < 400 MM**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến $\leq 100m$, đường kính lỗ khoan 300mm đến < 400mm				
BD.19101	- Cấp đất đá I-III	m	160.257	263.704	819.172
BD.19102	- Cấp đất đá IV-VI	m	225.734	432.120	2.207.705
BD.19103	- Cấp đất đá VII-VIII	m	273.112	735.712	5.254.597
BD.19104	- Cấp đất đá IX-X	m	303.801	1.433.752	12.267.240

BD.19200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 400 MM ĐẾN < 500 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến \leq 100m, đường kính lỗ khoan 400mm đến < 500mm				
BD.19201	- Cấp đất đá I-III	m	239.166	516.328	1.528.457
BD.19202	- Cấp đất đá IV-VI	m	372.808	1.797.176	5.134.452
BD.19203	- Cấp đất đá VII-VIII	m	456.868	2.038.720	6.842.684
BD.19204	- Cấp đất đá IX-X	m	510.364	2.475.272	10.598.625

BD.19300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 500 MM ĐẾN < 600 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến \leq 100m, đường kính lỗ khoan 500mm đến < 600mm				
BD.19301	- Cấp đất đá I-III	m	343.525	768.952	2.227.720
BD.19302	- Cấp đất đá IV-VI	m	582.367	3.175.528	8.051.648
BD.19303	- Cấp đất đá VII-VIII	m	719.845	3.341.728	8.421.191
BD.19304	- Cấp đất đá IX-X	m	805.495	3.519.008	8.920.665

BD.19400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 600 MM ĐẾN < 700 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50 đến \leq 100m, đường kính lỗ khoan 600mm đến < 700mm				
BD.19401	- Cấp đất đá I-III	m	432.031	897.480	2.477.353
BD.19402	- Cấp đất đá IV-VI	m	739.776	3.696.288	9.420.138
BD.19403	- Cấp đất đá VII-VIII	m	936.230	3.900.160	9.849.753
BD.19404	- Cấp đất đá IX-X	m	1.063.873	4.108.464	10.348.991

BD.20000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN \leq 150M**BD.20100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 300 MM ĐẾN < 400 MM**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 100m đến \leq 150m, đường kính lỗ khoan 300 đến < 400mm				
BD.20101	- Cấp đất đá I-III	m	162.073	277.000	859.230
BD.20102	- Cấp đất đá IV-VI	m	228.825	452.064	2.307.600
BD.20103	- Cấp đất đá VII-VIII	m	278.216	771.168	5.504.230
BD.20104	- Cấp đất đá IX-X	m	310.955	1.502.448	12.856.380

BD.20200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 400 MM ĐẾN < 500 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100 đến \leq 150m, đường kính lỗ khoan 400mm đến < 500mm				
BD.20201	- Cấp đất đá I-III	m	244.006	540.704	1.598.315
BD.20202	- Cấp đất đá IV-VI	m	381.728	1.883.600	5.374.300
BD.20203	- Cấp đất đá VII-VIII	m	468.248	2.136.224	7.172.404
BD.20204	- Cấp đất đá IX-X	m	525.766	2.594.936	11.098.334

BD.20300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 500 MM ĐẾN < 600 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100 đến \leq 150m, đường kính lỗ khoan 500mm đến < 600mm				
BD.20301	- Cấp đất đá I-III	m	350.256	806.624	2.337.401
BD.20302	- Cấp đất đá IV-VI	m	597.313	3.326.216	8.440.999
BD.20303	- Cấp đất đá VII-VIII	m	742.210	3.501.280	8.830.556
BD.20304	- Cấp đất đá IX-X	m	830.505	3.687.424	9.350.044

BD.21000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV, ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150 M ĐẾN ≤ 200 M**BD.21100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 500 MM ĐẾN < 400 MM**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 150m đến ≤ 200m, đường kính lỗ khoan 300mm đến < 400mm				
BD.21101	- Cấp đất đá I-III	m	163.428	283.648	889.030
BD.21102	- Cấp đất đá IV-VI	m	231.639	467.576	2.387.451
BD.21103	- Cấp đất đá VII-VIII	m	281.490	795.544	5.674.190
BD.21104	- Cấp đất đá IX-X	m	315.490	1.548.984	13.255.959

BD.21200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 400 MM ĐẾN < 500 MM

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 150m đến ≤ 200m, đường kính lỗ khoan 400mm đến < 500mm				
BD.21201	- Cấp đất đá I-III	m	246.157	558.432	1.648.366
BD.21202	- Cấp đất đá IV-VI	m	387.459	1.941.216	5.544.053
BD.21203	- Cấp đất đá VII-VIII	m	477.339	2.202.704	7.392.208
BD.21204	- Cấp đất đá IX-X	m	534.699	2.674.712	11.448.068

BD.22000 LẮP ĐẶT KẾT CẤU GIẾNG**BD.22100 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn - nối ống, hạ ống đến độ sâu thiết kế theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống bằng phương pháp hàn, máy khoan đập cấp 40kw				
BD.22101	- Đường kính ống 89mm	m	80.867	48.752	105.982
BD.22102	- Đường kính ống 108mm	m	183.645	48.752	109.907
BD.22103	- Đường kính ống 127mm	m	216.532	53.184	117.757
BD.22104	- Đường kính ống 146mm	m	274.051	55.400	121.683
BD.22105	- Đường kính ống 168mm	m	362.872	57.616	129.533
BD.22106	- Đường kính ống 194mm	m	453.188	59.832	135.421
BD.22107	- Đường kính ống 219mm	m	552.866	68.696	153.084
BD.22108	- Đường kính ống 273mm	m	807.016	73.128	164.860
BD.22109	- Đường kính ống 325mm	m	1.089.098	84.208	186.449
BD.22110	- Đường kính ống 350mm	m	1.153.363	86.424	192.337
BD.22111	- Đường kính ống 377mm	m	1.419.514	95.288	211.963
BD.22112	- Đường kính ống 426mm	m	1.812.546	108.584	239.440
BD.22113	- Đường kính ống 450mm	m	1.887.168	110.800	243.365
BD.22114	- Đường kính ống 477mm	m	2.122.147	110.800	245.328
BD.22115	- Đường kính ống 529mm	m	3.074.718	115.232	263.425
BD.22116	- Đường kính ống 630mm	m	3.761.318	126.312	294.889
BD.22117	- Đường kính ống 720mm	m	4.308.935	130.744	323.171
BD.22118	- Đường kính ống 820mm	m	4.857.114	137.392	356.081

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống bằng phương pháp hàn, máy khoan xoay 54CV				
BD.22121	- Đường kính ống 89mm	m	80.867	48.752	147.547
BD.22122	- Đường kính ống 108mm	m	183.645	48.752	153.012
BD.22123	- Đường kính ống 127mm	m	216.532	53.184	163.941
BD.22124	- Đường kính ống 146mm	m	274.051	55.400	169.406
BD.22125	- Đường kính ống 168mm	m	362.872	57.616	180.335
BD.22126	- Đường kính ống 194mm	m	453.188	59.832	188.532
BD.22127	- Đường kính ống 219mm	m	552.866	68.696	213.124
BD.22128	- Đường kính ống 273mm	m	807.016	73.128	229.518
BD.22129	- Đường kính ống 325mm	m	1.089.098	84.208	259.574
BD.22130	- Đường kính ống 350mm	m	1.153.363	86.424	267.771
BD.22131	- Đường kính ống 377mm	m	1.419.514	95.288	295.094
BD.22132	- Đường kính ống 426mm	m	1.812.546	108.584	333.347
BD.22133	- Đường kính ống 450mm	m	1.887.168	110.800	338.812
BD.22134	- Đường kính ống 477mm	m	2.122.147	110.800	341.544
BD.22135	- Đường kính ống 529mm	m	3.074.718	115.232	362.720
BD.22136	- Đường kính ống 630mm	m	3.761.318	126.312	404.191
BD.22137	- Đường kính ống 720mm	m	4.308.935	130.744	437.861
BD.22138	- Đường kính ống 820mm	m	4.857.114	137.392	476.159

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống bằng phương pháp hàn, máy khoan xoay 300CV				
BD.22141	- Đường kính ống 89mm	m	80.867	48.752	561.850
BD.22142	- Đường kính ống 108mm	m	183.645	48.752	582.660
BD.22143	- Đường kính ống 127mm	m	216.532	53.184	624.278
BD.22144	- Đường kính ống 146mm	m	274.051	55.400	645.087
BD.22145	- Đường kính ống 168mm	m	362.872	57.616	686.706
BD.22146	- Đường kính ống 194mm	m	453.188	59.832	717.920
BD.22147	- Đường kính ống 219mm	m	552.866	68.696	811.562
BD.22148	- Đường kính ống 273mm	m	807.016	73.128	873.989
BD.22149	- Đường kính ống 325mm	m	1.089.098	84.208	988.440
BD.22150	- Đường kính ống 350mm	m	1.153.363	86.424	1.019.654
BD.22151	- Đường kính ống 377mm	m	1.419.514	95.288	1.123.701
BD.22152	- Đường kính ống 426mm	m	1.812.546	108.584	1.269.365
BD.22153	- Đường kính ống 450mm	m	1.887.168	110.800	1.290.175
BD.22154	- Đường kính ống 477mm	m	2.122.147	110.800	1.300.579
BD.22155	- Đường kính ống 529mm	m	3.074.718	115.232	1.352.445
BD.22156	- Đường kính ống 630mm	m	3.761.318	126.312	1.493.655
BD.22157	- Đường kính ống 720mm	m	4.308.935	130.744	1.581.031
BD.22158	- Đường kính ống 820mm	m	4.857.114	137.392	1.673.035

BD.22200 KẾT CẤU GIỀNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP NỐI REN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, nối ren ống. Xuống ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối ống bằng phương pháp nối ren, máy khoan đập cấp 40kw				
BD.22201	- Đường kính ống 89mm	m	76.965	24.376	45.698
BD.22202	- Đường kính ống 108mm	m	179.960	24.376	47.330
BD.22203	- Đường kính ống 127mm	m	213.059	28.808	52.227
BD.22204	- Đường kính ống 146mm	m	261.888	28.808	53.859
BD.22205	- Đường kính ống 168mm	m	351.306	31.024	58.755
BD.22206	- Đường kính ống 194mm	m	450.228	33.240	60.387
BD.22207	- Đường kính ống 219mm	m	549.080	39.888	71.812
BD.22208	- Đường kính ống 273mm	m	802.751	44.320	79.972
BD.22209	- Đường kính ống 325mm	m	1.084.255	53.184	97.925
BD.22210	- Đường kính ống 350mm	m	1.150.531	55.400	101.189
	Nối ống bằng phương pháp nối ren, máy khoan xoay 54CV				
BD.22221	- Đường kính ống 89mm	m	76.965	24.376	67.251
BD.22222	- Đường kính ống 108mm	m	179.960	24.376	69.653
BD.22223	- Đường kính ống 127mm	m	213.059	28.808	76.858
BD.22224	- Đường kính ống 146mm	m	261.888	28.808	79.260
BD.22225	- Đường kính ống 168mm	m	351.306	31.024	86.465
BD.22226	- Đường kính ống 194mm	m	450.228	33.240	88.867
BD.22227	- Đường kính ống 219mm	m	549.080	39.888	105.680
BD.22228	- Đường kính ống 273mm	m	802.751	44.320	117.689
BD.22229	- Đường kính ống 325mm	m	1.084.255	53.184	144.109
BD.22230	- Đường kính ống 350mm	m	1.150.531	55.400	148.912
	Nối ống bằng phương pháp nối ren, máy khoan xoay 300CV				
BD.22241	- Đường kính ống 89mm	m	76.965	24.376	282.075
BD.22242	- Đường kính ống 108mm	m	179.960	24.376	292.149
BD.22243	- Đường kính ống 127mm	m	213.059	28.808	322.371
BD.22244	- Đường kính ống 146mm	m	261.888	28.808	332.445
BD.22245	- Đường kính ống 168mm	m	351.306	31.024	362.667
BD.22246	- Đường kính ống 194mm	m	450.228	33.240	372.741
BD.22247	- Đường kính ống 219mm	m	549.080	39.888	443.260
BD.22248	- Đường kính ống 273mm	m	802.751	44.320	493.631
BD.22249	- Đường kính ống 325mm	m	1.084.255	53.184	604.446
BD.22250	- Đường kính ống 350mm	m	1.150.531	55.400	624.594

BD.22300 CHỐNG ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn nối ống. Hạ nhỏ ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chống ống				
BD.22301	- Đường kính ống 377mm	m	93.567	144.040	301.727
BD.22302	- Đường kính ống 426mm	m	121.103	161.768	338.997
BD.22303	- Đường kính ống 477mm	m	139.871	166.200	348.149
BD.22304	- Đường kính ống 529mm	m	190.513	172.848	369.510
BD.22305	- Đường kính ống 630mm	m	229.531	188.360	409.134
BD.22306	- Đường kính ống 720mm	m	262.382	197.224	443.945

BD.23000 THỞI RỬA GIẾNG KHOAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị. Lắp đặt, ống nâng nước, ống dẫn khí theo trình tự phân doanh. Bơm thổi rửa theo yêu cầu kỹ thuật. Đo các thông số cơ bản của giếng. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

BD.23100 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN < 100M

Đơn vị tính: đồng/m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng < 100m, máy khoan đập cấp 40kw				
BD.23101	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	66.966	265.920	1.826.523
BD.23102	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	68.751	332.400	2.668.166
BD.23103	- Đường kính ống lọc < 450mm	m	70.536	398.880	3.238.639
BD.23104	- Đường kính ống lọc ≥ 450mm	m	72.321	487.520	4.717.869
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng < 100m, máy khoan xoay 54CV				
BD.23111	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	66.966	265.920	1.943.816
BD.23112	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	68.751	332.400	2.814.782
BD.23113	- Đường kính ống lọc < 450mm	m	70.536	398.880	3.443.901
BD.23114	- Đường kính ống lọc ≥ 450mm	m	72.321	487.520	4.967.116
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng < 100m, máy khoan xoay 300CV				
BD.23121	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	66.966	265.920	3.112.925
BD.23122	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	68.751	332.400	4.276.169
BD.23123	- Đường kính ống lọc < 450mm	m	70.536	398.880	5.489.842
BD.23124	- Đường kính ống lọc ≥ 450mm	m	72.321	487.520	7.451.473

BD.23200 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

Đơn vị tính: đồng/m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng khoan từ 100m đến ≤ 150m, máy khoan đập cấp 40kw				
BD.23201	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	72.153	296.944	2.651.009
BD.23202	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	74.152	372.288	3.891.988
BD.23203	- Đường kính ống lọc < 450mm	m	76.151	447.632	4.707.559
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng khoan từ 100m đến ≤ 150m, máy khoan xoay 54CV				
BD.23211	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	72.153	296.944	2.791.760
BD.23212	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	74.152	372.288	4.067.927
BD.23213	- Đường kính ống lọc < 450mm	m	76.151	447.632	4.953.873
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng khoan từ 100m đến ≤ 150m, máy khoan xoay 300CV				
BD.23221	- Đường kính ống lọc < 219mm	m	72.153	296.944	4.194.692
BD.23222	- Đường kính ống lọc < 300mm	m	74.152	372.288	5.821.591
BD.23223	- Đường kính ống lọc < 450mm	m	76.151	447.632	7.409.003

BD.23200 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M

Đơn vị tính: đồng/m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.23301	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng khoan từ 150m đến ≤ 200m, máy khoan đập cấp 40kw - Đường kính ống lọc < 219mm	m ³	73.520	305.808	3.116.651
BD.23302	- Đường kính ống lọc < 300mm	m ³	75.573	383.368	4.583.761
BD.23311	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng khoan từ 150m đến ≤ 200m, máy khoan xoay 54CV - Đường kính ống lọc < 219mm	m ³	73.520	305.808	3.269.131
BD.23312	- Đường kính ống lọc < 300mm	m ³	75.573	383.368	4.774.361
BD.23321	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng khoan từ 150m đến ≤ 200m, máy khoan xoay 300CV - Đường kính ống lọc < 219mm	m ³	73.520	305.808	4.788.974
BD.23322	- Đường kính ống lọc < 300mm	m ³	75.573	383.368	6.674.164

BD.24100 CHÈN SỎI, SÉT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. chèn sỏi, sét theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.24101	Chèn sỏi bằng máy khoan làm đập cấp 40kw	m ³	58.990	265.920	244.812
BD.24102	Chèn sét	m ³	35.079	177.280	
BD.24111	Chèn sỏi bằng máy khoan xoay	m ³	58.990	265.920	360.272
BD.24121	Chèn sỏi bằng máy khoan xoay 54CV	m ³	58.990	265.920	1.511.114

BD.25100 VẬN CHUYỂN MÙN KHOAN

Thành phần công việc:

Di chuyển xe bồn hút mùn từ nơi để máy đến công trình, quay lùi xe vào vị trí hút mùn, kê chèn xe, lắp hệ thống hút mùn, hút mùn vào xe, tháo hệ thống hút mùn, rửa hệ thống hút và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống hút vào xe, vận chuyển mùn khoan đến nơi quy định, quay lùi xe vào vị trí xả mùn, lắp hệ thống xả mùn, xả mùn, tháo hệ thống xả mùn, rửa hệ thống xả và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống xả vào xe, di chuyển xe quay lại công trình (hoặc về nơi để xe). Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển mùn khoan				
BD.25101	- Cự ly vận chuyển ≤ 0,5km	10m ³		31.024	707.713
BD.25102	- Cự ly vận chuyển ≤ 1km	10m ³		33.240	767.184
BD.25103	- Cự ly vận chuyển ≤ 2km	10m ³		42.104	935.192
BD.25104	- Cự ly vận chuyển ≤ 3km	10m ³		48.752	1.103.199
BD.25105	- Cự ly vận chuyển ≤ 4km	10m ³		55.400	1.231.063
BD.25106	- Cự ly vận chuyển ≤ 5km	10m ³		59.832	1.360.414
BD.25107	- Cự ly vận chuyển ≤ 6km	10m ³		66.480	1.474.897
BD.25108	- Cự ly vận chuyển ≤ 7km	10m ³		70.912	1.587.893
BD.25109	- Cự ly vận chuyển ≤ 8km	10m ³		75.344	1.700.889
BD.25110	- Cự ly vận chuyển ≤ 9km	10m ³		79.776	1.772.255
BD.25111	- Cự ly vận chuyển ≤ 10km	10m ³		81.992	1.842.134

**BD.26000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN NHÀ MÁY
NƯỚC BD.26100 LẮP ĐẶT CHỤP LỌC SỨ,
CHỤP LỌC NHỰA**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, rà cạo rãnh chụp lọc, sàn, dầm bê, kiểm tra kích thước của bán sản phẩm.
- Gắn măng sông vào tấm đan bê tông.
- Lắp đuôi chụp lọc vào măng sông, lớp đầu chụp lọc vào măng sông.
- Gắn vữa xi măng chèn, căn chỉnh chụp lọc.
- Kiểm tra khoảng cách của các chụp lọc.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.26101	Lắp đặt chụp lọc sứ	cái	81.112	6.172	
BD.26102	Lắp đặt chụp lọc nhựa	cái	57.112	6.172	

Ghi chú: Trong đơn giá chưa bao gồm chi phí bơm nước thử bể và kiểm tra sự hoạt động của chụp lọc, bể lọc. Khi lắp hoàn chỉnh sẽ tính thêm các chi phí này theo công suất thực từ của bể lọc.

BD.26200 LẮP ĐẶT CHẬU ĐIỆN GIẢI

Thành phần công việc:

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra thiết bị theo yêu cầu thiết kế.
- Đặt giá chậu điện giải, kê kích đúng vị trí cố định. Đo lấy dấu các ống nhựa, gán mỗi nối với
- Trộn vữa chống axit và xảm mỗi nối.
- Kiểm tra khoảng cách giữa các tấm kính than, chì, chiều cao giảm... của các tấm kính sau khi gán vữa.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.26201	Lắp đặt chậu điện giải	cái	6.000.600	226.220	

Ghi chú: Nếu chậu điện giải đã có sẵn thì chi phí nhân công trong đơn giá lắp đặt chậu bằng 0,5 chi phí nhân công trong bảng.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

ĐƠN GIÁ
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
THÀNH PHỐ CẦN THƠ
PHẦN LẮP ĐẶT
(SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG)

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 94QB-SXD
NGÀY 21 THÁNG 4 NĂM 2014 CỦA SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ

NĂM 2014

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - PHẦN LẮP ĐẶT (SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG)

Đơn giá xây dựng công trình - Phần lắp đặt (sửa đổi và bổ sung) xác định chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt như 100m ống, 1 cái tê, van, cút, 1m² bảo ôn ống, 1m khoan,... từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc công tác lắp đặt (kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

1. Đơn giá xây dựng công trình - Phần lắp đặt (sửa đổi và bổ sung) được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các Công ty Nhà nước.

- Nghị định số 31/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung.

- Nghị định số 182/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động.

- Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động trong các Công ty Nhà nước theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

- Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

- Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình.

- Thông tư số 23/2011/TT-BLĐTBXH ngày 16/9/2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động.

- Văn bản số 1777/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần lắp đặt.

- Quyết định số 1173/QĐ-BXD ngày 26/12/2012 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần lắp đặt (sửa đổi và bổ sung).

2. Đơn giá xây dựng công trình - Phần lắp đặt (sửa đổi và bổ sung) gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu :

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng công tác lắp đặt.

Chi phí vật liệu đã bao gồm hao hụt ở khâu thi công, riêng đối với các loại cát xây

dựng đã kể đến hao hụt do độ dôi của cát.

Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn các quận thành phố Cần Thơ thời điểm tháng 10 năm 2011 của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế (giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì được tính theo nguyên tắc sau: Căn cứ vào giá vật liệu thực tế (giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực; từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu sử dụng theo định mức để tính toán chi phí vật liệu thực tế và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

b) Chi phí nhân công :

Chi phí nhân công trong đơn giá bao gồm: lương cơ bản, lương phụ, phụ cấp có tính chất lương và các chi phí theo chế độ đối với công nhân xây lắp có thể khoán trực tiếp cho người lao động để tính một ngày công định mức. Theo nguyên tắc này chi phí nhân công trong đơn giá xây dựng công trình được xác định như sau:

- Chi phí nhân công trong đơn giá được tính với mức lương tối thiểu vùng II - mức 1.780.000 đồng/tháng theo Nghị định số 182/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Hệ số bậc lương theo Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các Công ty Nhà nước:

+ Công nhân lắp đặt máy móc, thiết bị, đường ống: Bảng lương A.1, ngành số 8 – Nhóm II.

+ Công nhân vận hành các loại máy xây dựng: Bảng lương A.1, ngành số 8 – Nhóm II.

- Phụ cấp lưu động bằng 0,2 mức lương tối thiểu chung (theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT- BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội). Mức lương tối thiểu chung là 830.000 đồng/tháng .

- Khoản lương phụ tính bằng 12% lương cơ bản (Mục 1.2.2 - Phụ lục số 6 Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng).

- Một số chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động bằng 4% lương cơ bản (Mục 1.2.2 - Phụ lục số 6 Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng).

- Đối với các công trình xây dựng được hưởng thêm các khoản lương phụ, phụ cấp lương và các chế độ chính sách khác ở mức cao hơn mức đã tính trong đơn giá này thì được bổ sung thêm các khoản này vào chi phí nhân công trong bảng tổng hợp giá trị dự toán lắp đặt.

3. Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện, kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác lắp đặt, bao gồm: chi phí khấu hao cơ bản, chi phí khấu hao sửa chữa lớn, chi phí nhiên liệu, động lực, tiền lương của công nhân điều khiển và phục vụ máy, chi phí sửa chữa thường xuyên và chi phí khác của máy.

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - PHẦN LẮP ĐẶT (SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG)

Tập đơn giá xây dựng công trình - Phần lắp đặt (sửa đổi và bổ sung) được trình bày theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu lắp đặt và được mã hóa thống nhất theo hệ mã 2 chữ cái đầu và 5 số tiếp theo quy định tại định mức số 1777/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng, sửa đổi và bổ sung vào 2 chương.

Stt	Nhóm, loại công tác xây dựng	Ghi chú	Mã hiệu định mức sửa đổi, bổ sung
Chương I : Lắp đặt hệ thống điện trong công trình			
1	Lắp đặt quạt các loại	Sửa đổi	BA.11100÷BA.11500
2	Lắp đặt máy điều hòa không khí	Sửa đổi	BA.12100÷BA.12200
3	Lắp đặt các loại đèn	Sửa đổi	BA.13100÷BA.13600
4	Lắp đặt ống, máng bảo hộ dây dẫn	Sửa đổi	BA.14100÷BA.14400
5	Lắp đặt phụ kiện đường dây	Sửa đổi	BA.15100÷BA.15400
6	Lắp đặt dây đơn	Sửa đổi	BA.16101÷BA.16115
7	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột	Sửa đổi	BA.16201÷BA.16211
8	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột	Sửa đổi	BA.16301÷BA.16308
9	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột	Bổ sung	BA.16309÷BA.16313
10	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột	Sửa đổi	BA.16401÷BA.16409
11	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột	Bổ sung	BA.16410÷BA.16414

Stt	Nhóm, loại công tác xây dựng	Ghi chú	Mã hiệu định mức sửa đổi, bổ sung
12	Lắp đặt bảng điện các loại vào tường	Sửa đổi	BA.17100÷BA.17200
13	Lắp đặt các thiết bị đóng ngắt	Sửa đổi	BA.18100÷BA.18500
14	Lắp đặt các thiết bị đo lường bảo vệ	Sửa đổi	BA.19100÷BA.19600
15	Hệ thống chống sét	Sửa đổi	BA.20100÷BA.20500
Chương II : Lắp đặt các loại ống và phụ tùng			
16	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m	Sửa đổi	BB.14301÷BA.14312
17	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo đoạn ống dài 6m	Sửa đổi	BB.19101÷BA.19113
18	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát bằng phương pháp nối gioăng đoạn ống dài 6m	Sửa đổi	BB.19201÷BA.19205
19	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng phương pháp hàn đoạn ống dài 6m	Sửa đổi	BB.19301÷BA.19313
20	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m	Sửa đổi	BB.19401÷BA.19414
21	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống 300m	Bổ sung	BB.19701÷BA.19703
22	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống 200m	Bổ sung	BB.19704
23	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống 150m	Bổ sung	BB.19705
24	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống 100m	Bổ sung	BB.19706
25	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống 50m	Bổ sung	BB.19707÷BA.19708
26	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp măng sông đoạn ống 25m	Bổ sung	BB.19709

Stt	Nhóm, loại công tác xây dựng	Ghi chú	Mã hiệu định mức sửa đổi, bổ sung
27	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp dán keo đoạn ống 6m	Bổ sung	BB.19801÷BA.19810
28	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn đoạn ống 300m	Bổ sung	BB.19911
29	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn đoạn ống 250m	Bổ sung	BB.19921
30	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn đoạn ống 200m	Bổ sung	BB.19931
31	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn đoạn ống 150m	Bổ sung	BB.19941
32	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn đoạn ống 70m	Bổ sung	BB.19951÷BA.19954
33	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn đoạn ống 50m	Bổ sung	BB.19961÷BA.19962
34	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn đoạn ống 40m	Bổ sung	BB.19971÷BA.19972
35	Lắp đặt côn, cút nhựa HDPE nối bằng phương pháp dán keo	Bổ sung	BB.30400
36	Lắp đặt mằng sông nhựa HDPE	Bổ sung	BB.30500

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

- Tập đơn giá xây dựng công trình thành phố Cần Thơ - Phần lắp đặt (sửa đổi và bổ sung) là cơ sở để xác định giá trị dự toán xây lắp công trình xây dựng, phục vụ cho công tác lập kế hoạch, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và xác định giá gói thầu xây dựng các công trình xây dựng thuộc các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Đối với những công tác xây dựng như công tác đào, đắp đất đá, xây, trát, đổ bê tông, ván khuôn, cốt thép, ... áp dụng theo Đơn giá xây dựng công trình thành phố Cần Thơ - Phần xây dựng.

- Chiều cao ghi trong đơn giá xây dựng công trình - Phần lắp đặt (sửa đổi và bổ sung) là chiều cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế công trình đến độ cao $\leq 4m$, nếu thi công ở độ cao $> 4m$ được áp dụng đơn giá bốc xếp vận chuyển lên cao như quy định trong Đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng.

- Đối với công tác lắp đặt điện, đường ống và phụ tùng ống cấp thoát nước, bảo ôn, điều hòa không khí, phụ kiện sinh hoạt và vệ sinh trong công trình phải dùng dàn giáo thép để thi công thì được áp dụng đơn giá lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo thép công cụ trong Đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng.

- Đối với những công tác lắp đặt chưa có định mức để lập đơn giá thì chủ đầu tư căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, biện pháp thi công, điều kiện thi công và phương pháp xây dựng định mức dự toán để tổ chức lập định mức và xác định giá gói thầu khi thực hiện hình thức đấu thầu, trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thầu thì chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

- Đối với những công tác lắp đặt đã có trong hệ thống định mức hiện hành nhưng chưa có trong đơn giá thì chủ đầu tư có thể sử dụng những định mức hiện hành để tổ chức lập đơn giá và xác định giá gói thầu khi thực hiện hình thức đấu thầu, trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thầu thì chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

- Đối với những công tác lắp đặt mà định mức để xác định đơn giá chưa phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, biện pháp, điều kiện thi công của công trình thì chủ đầu tư có thể tổ chức điều chỉnh định mức cho phù hợp để lập đơn giá và xác định giá gói thầu khi thực hiện hình thức đấu thầu, trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thầu thì chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

- Đơn giá xây dựng công trình thành phố Cần Thơ - Phần lắp đặt (sửa đổi và bổ sung) được tính theo mức lương tối thiểu vùng II - mức 1.780.000 đồng/tháng áp dụng đối với các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn các quận thuộc thành phố Cần Thơ.

- Đối với các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn các huyện của thành phố Cần Thơ thuộc vùng III, mức lương tối thiểu vùng là 1.550.000 đồng/ tháng, khi áp dụng tập đơn giá này thì được tính chuyển đổi theo các hệ số sau :

$$\text{Hệ số nhân công } K_{NC2} = 0,875$$

$$\text{Hệ số máy thi công } K_{MTC2} = 0,985$$

- Trong quá trình sử dụng tập đơn giá xây dựng công trình thành phố Cần Thơ - Phần lắp đặt (sửa đổi và bổ sung) nếu gặp vướng mắc, đề nghị các cá nhân, đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1	Aptomát 1 pha 10A	cái	96.500
2	Aptomát 1 pha 50A	cái	159.300
3	Aptomát 1 pha 100A	cái	939.405
4	Aptomát 1 pha 150A	cái	263.100
5	Aptomát 1 pha 200A	cái	1.615.052
6	Aptomát 1 pha > 200A	cái	1.615.052
7	Aptomát 3 pha 10A	cái	465.600
8	Aptomát 3 pha 50A	cái	666.500
9	Aptomát 3 pha 100A	cái	1.499.631
10	Aptomát 3 pha 150A	cái	3.479.278
11	Aptomát 3 pha 200A	cái	3.993.878
12	Aptomát 3 pha > 200A	cái	3.993.878
13	Ampe kế	cái	150.000
14	Bảng gỗ 90x150mm	cái	4.000
15	Bảng gỗ 180x250mm	cái	5.000
16	Bảng gỗ 300x400mm	cái	9.000
17	Bảng gỗ 450x500mm	cái	13.000
18	Bảng gỗ 600x700mm	cái	17.000
19	Bộ giá 2 sứ	cái	30.000
20	Bộ giá 3 sứ	cái	35.000
21	Bộ giá 4 sứ	cái	46.000
22	Cọc chống sét	cọc	59.091
23	Cọc ống đồng đk 50mm	cọc	78.750
24	Công tắc chuông	cái	36.300
25	Cầu dao 3 cực 1 chiều 60A	bộ	666.500
26	Cầu dao 3 cực 1 chiều 100A	bộ	1.499.631
27	Cầu dao 3 cực 1 chiều 200A	bộ	3.993.878
28	Cầu dao 3 cực 1 chiều 400A	bộ	4.508.686
29	Cầu dao 3 cực đảo chiều 60A	bộ	666.500
30	Cầu dao 3 cực đảo chiều 100A	bộ	1.499.631
31	Cầu dao 3 cực đảo chiều 200A	bộ	3.993.878
32	Cầu dao 3 cực đảo chiều 400A	bộ	4.508.686
33	Chuông điện	cái	70.000
34	Chao chụp thường	bộ	5.000

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
35	Công tơ 1 pha	cái	100.000
36	Công tơ 3 pha	cái	200.000
37	Công tơ 3 pha 5A	cái	200.000
38	Công tắc 1 hạt	cái	14.600
39	Công tắc 2 hạt	cái	23.400
40	Công tắc 3 hạt	cái	35.800
41	Công tắc 4 hạt	cái	45.800
42	Công tắc 5 hạt	cái	50.380
43	Công tắc 6 hạt	cái	55.418
44	Cồn rửa	kg	21.250
45	Côn nhựa HDPE D16mm	cái	6.036
46	Côn nhựa HDPE D20mm	cái	7.545
47	Côn nhựa HDPE D25mm	cái	9.432
48	Côn nhựa HDPE D32mm	cái	12.073
49	Côn nhựa HDPE D40mm	cái	15.091
50	Côn nhựa HDPE D50mm	cái	18.864
51	Côn nhựa HDPE D63mm	cái	23.768
52	Côn nhựa HDPE D75mm	cái	28.295
53	Côn nhựa HDPE D90mm	cái	33.955
54	Côn nhựa HDPE D110mm	cái	41.500
55	Côn nhựa HDPE D125mm	cái	46.000
56	Côn nhựa HDPE D140mm	cái	50.000
57	Côn nhựa HDPE D160mm	cái	56.958
58	Côn nhựa HDPE D180mm	cái	63.917
59	Côn nhựa HDPE D200mm	cái	70.875
60	Côn nhựa HDPE D250mm	cái	159.075
61	Côn nhựa HDPE D280mm	cái	246.930
62	Côn nhựa HDPE D320mm	cái	339.607
63	Côn nhựa HDPE D350mm	cái	356.660
64	Cút nhựa HDPE D16mm	cái	6.036
65	Cút nhựa HDPE D20mm	cái	7.545
66	Cút nhựa HDPE D25mm	cái	9.432
67	Cút nhựa HDPE D32mm	cái	12.073
68	Cút nhựa HDPE D40mm	cái	15.091
69	Cút nhựa HDPE D50mm	cái	18.864
70	Cút nhựa HDPE D63mm	cái	23.768

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
71	Cút nhựa HDPE D75mm	cái	28.295
72	Cút nhựa HDPE D90mm	cái	33.955
73	Cút nhựa HDPE D110mm	cái	41.500
74	Cút nhựa HDPE D125mm	cái	46.000
75	Cút nhựa HDPE D140mm	cái	50.000
76	Cút nhựa HDPE D160mm	cái	56.958
77	Cút nhựa HDPE D180mm	cái	63.917
78	Cút nhựa HDPE D200mm	cái	70.875
79	Cút nhựa HDPE D250mm	cái	159.075
80	Cút nhựa HDPE D280mm	cái	246.930
81	Cút nhựa HDPE D320mm	cái	339.607
82	Cút nhựa HDPE D350mm	cái	356.660
83	Điện năng	kwh	1.242
84	Dầu Diezel	lít	18.545
85	Đèn thường	bộ	30.000
86	Đèn sát trần	bộ	63.636
87	Đèn chống nổ	bộ	97.500
88	Đèn chống ẩm	bộ	78.000
89	Đèn chùm 3 bóng	bộ	288.000
90	Đèn chùm 5 bóng	bộ	600.000
91	Đèn chùm 10 bóng	bộ	1.080.000
92	Đèn chùm > 10 bóng	bộ	1.600.000
93	Đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	80.000
94	Đèn đũa	bộ	240.000
95	Đèn cổ cò	bộ	42.000
96	Đèn trang trí nổi	bộ	65.000
97	Đèn trang trí âm tường	bộ	84.000
98	Dây dẫn điện đơn 1x0,3mm ²	m	1.023
99	Dây dẫn điện đơn 1x0,5mm ²	m	1.705
100	Dây dẫn điện đơn 1x0,7mm ²	m	2.387
101	Dây dẫn điện đơn 1x0,75mm ²	m	2.558
102	Dây dẫn điện đơn 1x0,8mm ²	m	2.728
103	Dây dẫn điện đơn 1x1mm ²	m	3.410
104	Dây dẫn điện đơn 1x1,5mm ²	m	4.760

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
105	Dây dẫn điện đơn 1x2mm ²	m	6.090
106	Dây dẫn điện đơn 1x2,5mm ²	m	7.480
107	Dây dẫn điện đơn 1x3mm ²	m	8.880
108	Dây dẫn điện đơn 1x4mm ²	m	11.410
109	Dây dẫn điện đơn 1x6mm ²	m	16.690
110	Dây dẫn điện đơn 1x10mm ²	m	27.900
111	Dây dẫn điện đơn 1x16mm ²	m	42.400
112	Dây dẫn điện đơn 1x25mm ²	m	66.700
113	Dây dẫn điện 2 ruột 2x0,5mm ²	m	4.575
114	Dây dẫn điện 2 ruột 2x0,75mm ²	m	6.863
115	Dây dẫn điện 2 ruột 2x1mm ²	m	9.150
116	Dây dẫn điện 2 ruột 2x1,5mm ²	m	11.920
117	Dây dẫn điện 2 ruột 2x2,5mm ²	m	17.310
118	Dây dẫn điện 2 ruột 2x4mm ²	m	26.000
119	Dây dẫn điện 2 ruột 2x6mm ²	m	36.600
120	Dây dẫn điện 2 ruột 2x8mm ²	m	49.100
121	Dây dẫn điện 2 ruột 2x10mm ²	m	62.200
122	Dây dẫn điện 2 ruột 2x16mm ²	m	94.971
123	Dây dẫn điện 2 ruột 2x25mm ²	m	148.392
124	Dây dẫn điện 3 ruột 3x0,5mm ²	m	5.915
125	Dây dẫn điện 3 ruột 3x0,75mm ²	m	8.873
126	Dây dẫn điện 3 ruột 3x1mm ²	m	11.830
127	Dây dẫn điện 3 ruột 3x1,75mm ²	m	18.480
128	Dây dẫn điện 3 ruột 3x2mm ²	m	20.300
129	Dây dẫn điện 3 ruột 3x2,5mm ²	m	23.500
130	Dây dẫn điện 3 ruột 3x2,75mm ²	m	25.850
131	Dây dẫn điện 3 ruột 3x3mm ²	m	28.600
132	Dây dẫn điện 4 ruột 4x0,5mm ²	m	7.465
133	Dây dẫn điện 4 ruột 4x0,75mm ²	m	11.198
134	Dây dẫn điện 4 ruột 4x1mm ²	m	14.930
135	Dây dẫn điện 4 ruột 4x1,5mm ²	m	19.920

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
136	Dây dẫn điện 4 ruột 4x1,75mm ²	m	23.240
137	Dây dẫn điện 4 ruột 4x2mm ²	m	25.800
138	Dây dẫn điện 4 ruột 4x2,5mm ²	m	31.400
139	Dây dẫn điện 4 ruột 4x3mm ²	m	40.400
140	Dây dẫn điện 4 ruột 4x3,5mm ²	m	41.200
141	Dây đồng đk 8mm (chống sét)	kg	318.182
142	Dây đồng đk 8mm (chống sét)	kg	318.182
143	Dây thép đk 10mm (chống sét)	kg	20.909
144	Dây thép đk 10mm (chống sét)	kg	20.909
145	Dây thép đk 12mm (chống sét)	kg	20.909
146	Dây thép đk 12mm (chống sét)	kg	20.909
147	Dây dẫn điện 4 ruột 4x4mm ²	m	59.600
148	Dây dẫn điện 4 ruột 4x6mm ²	m	79.200
149	Dây dẫn điện 4 ruột 4x10mm ²	m	122.600
150	Dây dẫn điện 4 ruột 4x16mm ²	m	177.500
151	Dây dẫn điện 4 ruột 4x25mm ²	m	268.900
152	Dây dẫn điện 3 ruột 3x4mm ²	m	47.600
153	Dây dẫn điện 3 ruột 3x6mm ²	m	63.700
154	Dây dẫn điện 3 ruột 3x10mm ²	m	95.800
155	Dây dẫn điện 3 ruột 3x16mm ²	m	137.500
156	Dây dẫn điện 3 ruột 3x25mm ²	m	207.600
157	Gioăng cao ống PVC D100mm	cái	15.600
158	Gioăng cao ống PVC D150mm	cái	27.720
159	Gioăng cao ống PVC D200mm	cái	42.500
160	Gioăng cao ống PVC D250mm	cái	57.150
161	Gioăng cao ống PVC D300mm	cái	70.650
162	Hộp số quạt trần	cái	36.364
163	Hộp và bóng đèn ống 0,6m - 1 bóng	bộ	76.000
164	Hộp và bóng đèn ống 0,6m - 2 bóng	bộ	135.500
165	Hộp và bóng đèn ống 0,6m - 3 bóng	bộ	194.700
166	Hộp và bóng đèn ống 1,2m - 1 bóng	bộ	111.500
167	Hộp và bóng đèn ống 1,2m - 2 bóng	bộ	207.000
168	Hộp và bóng đèn ống 1,2m - 3 bóng	bộ	302.000

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
169	Hộp và bóng đèn ống 1,2m - 4 bóng	bộ	397.600
170	Hộp và bóng đèn ống 1,5m - 1 bóng	bộ	132.000
171	Hộp và bóng đèn ống 1,5m - 2 bóng	bộ	243.500
172	Hộp và bóng đèn ống 1,5m - 3 bóng	bộ	355.000
173	Hộp và bóng đèn ống 1,5m - 4 bóng	bộ	470.000
174	Hộp các loại kích thước <= 40x50mm	cái	2.000
175	Hộp các loại kích thước <= 40x60mm	cái	2.500
176	Hộp các loại kích thước <= 60x60mm	cái	3.000
177	Hộp các loại kích thước <= 50x80mm	cái	3.000
178	Hộp các loại kích thước <= 60x80mm	cái	3.000
179	Hộp các loại kích thước <= 100x100mm	cái	4.000
180	Hộp các loại kích thước <= 150x150mm	cái	5.000
181	Hộp các loại kích thước <= 150x200mm	cái	6.000
182	Hộp các loại kích thước <= 200x200mm	cái	8.000
183	Hộp các loại kích thước <= 250x200mm	cái	9.000
184	Hộp các loại kích thước <= 300x300mm	cái	12.000
185	Hộp các loại kích thước <= 300x400mm	cái	14.000
186	Hộp các loại kích thước <= 400x400mm	cái	18.000
187	Kim thu sét 0,5m	cái	30.000
188	Kim thu sét 1m	cái	52.500
189	Kim thu sét 1,5m	cái	90.000
190	Kim thu sét 2m	cái	105.000
191	Khung gỗ máy điều hòa	cái	27.273
192	Giá đỡ máy điều hòa	cái	45.455
193	Linh kiện chống điện giật	cái	150.000
194	Linh kiện báo cháy	bộ	190.000
195	Măng sông PVC D15mm	cái	1.600
196	Măng sông PVC D20mm	cái	1.600
197	Măng sông PVC D25mm	cái	200
198	Măng sông PVC D32mm	cái	3.700
199	Măng sông PVC D40mm	cái	5.100
200	Măng sông PVC D50mm	cái	7.900
201	Măng sông PVC D67mm	cái	12.200
202	Măng sông PVC D76mm	cái	15.800
203	Măng sông PVC D89mm	cái	25.000
204	Măng sông PVC D100mm	cái	51.300

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
205	Măng sông PVC D110mm	cái	52.800
206	Măng sông PVC D150mm	cái	115.800
207	Măng sông PVC D200mm	cái	132.600
208	Măng sông PVC D250mm	cái	370.200
209	Máy biến dòng <= 50/5A	cái	650.000
210	Máy biến dòng <= 100/5A	cái	780.000
211	Máy biến dòng <= 200/5A	cái	910.000
212	Mỡ thoa ống	kg	22.727
213	Măng sông thép tráng kẽm D25mm	cái	4.500
214	Măng sông thép tráng kẽm D32mm	cái	5.250
215	Măng sông thép tráng kẽm D40mm	cái	6.000
216	Măng sông thép tráng kẽm D50mm	cái	7.500
217	Măng sông thép tráng kẽm D67mm	cái	10.500
218	Măng sông thép tráng kẽm D76mm	cái	12.000
219	Măng sông thép tráng kẽm D89mm	cái	13.500
220	Măng sông thép tráng kẽm D100mm	cái	15.000
221	Măng sông thép tráng kẽm D110mm	cái	18.000
222	Măng sông thép tráng kẽm D150mm	cái	24.000
223	Măng sông thép tráng kẽm D200mm	cái	30.000
224	Măng sông thép tráng kẽm D250mm	cái	45.000
225	Măng sông nhựa HDPE D16mm	cái	1.500
226	Măng sông nhựa HDPE D20mm	cái	1.650
227	Măng sông nhựa HDPE D25mm	cái	2.500
228	Măng sông nhựa HDPE D32mm	cái	3.500
229	Măng sông nhựa HDPE D40mm	cái	4.950
230	Măng sông nhựa HDPE D50mm	cái	8.100
231	Măng sông nhựa HDPE D63mm	cái	11.660
232	Măng sông nhựa HDPE D75mm	cái	18.000
233	Măng sông nhựa HDPE D90mm	cái	24.750
234	Nhựa dán; Keo dán	kg	100.900
235	Ống sứ l=150mm	cái	3.300
236	Ống sứ l=250mm	cái	6.600
237	Ống sứ l=350mm	cái	8.250
238	Ống kim loại bảo hộ dây dẫn D26	m	17.325
239	Ống kim loại bảo hộ dây dẫn D35	m	23.625
240	Ống kim loại bảo hộ dây dẫn D40	m	33.000

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
241	Ống kim loại bảo hộ dây dẫn D50	m	39.375
242	Ống kim loại bảo hộ dây dẫn D66	m	50.400
243	Ống kim loại bảo hộ dây dẫn D80	m	64.500
244	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn D15	m	4.650
245	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn D27	m	8.800
246	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn D34	m	12.300
247	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn D48	m	21.400
248	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn D76	m	34.500
249	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn D90	m	36.800
250	Ống nhựa HDPE D110mm, L = 6m	m	69.369
251	Ống nhựa HDPE D125mm, L = 6m	m	82.173
252	Ống nhựa HDPE D140mm, L = 6m	m	93.639
253	Ống nhựa HDPE D160mm, L = 6m	m	108.927
254	Ống nhựa HDPE D180mm, L = 6m	m	150.205
255	Ống nhựa HDPE D200mm, L = 6m	m	171.990
256	Ống nhựa HDPE D250mm, L = 6m	m	263.718
257	Ống nhựa HDPE D280mm, L = 6m	m	341.687
258	Ống nhựa HDPE D320mm, L = 6m	m	403.640
259	Ống nhựa HDPE D350mm, L = 6m	m	418.600
260	Ống nhựa HDPE D20mm, L = 70m	m	7.500
261	Ống nhựa HDPE D25mm, L = 70m	m	9.900
262	Ống nhựa HDPE D32mm, L = 70m	m	15.200
263	Ống nhựa HDPE D40mm, L = 70m	m	23.300
264	Ống nhựa HDPE D16mm, L = 300m	m	5.580
265	Ống nhựa HDPE D20mm, L = 300m	m	7.500
266	Ống nhựa HDPE D25mm, L = 300m	m	9.900
267	Ống nhựa HDPE D32mm, L = 200m	m	15.200
268	Ống nhựa HDPE D40mm, L = 150m	m	23.300
269	Ống nhựa HDPE D50mm, L = 100m	m	36.060
270	Ống nhựa HDPE D63mm, L = 50m	m	52.648
271	Ống nhựa HDPE D75mm, L = 50m	m	67.960
272	Ống nhựa HDPE D90mm, L = 25m	m	87.100
273	Ống nhựa HDPE D25mm, L = 250m	m	9.900
274	Ống nhựa HDPE D50mm, L = 50m	m	36.060
275	Ống nhựa HDPE D75mm, L = 40m	m	67.960
276	Ống nhựa HDPE D90mm, L = 40m	m	87.100

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
277	Ổ cắm đơn	cái	23.940
278	Ổ cắm đôi	cái	39.900
279	Ổ cắm ba	cái	44.460
280	Ổ cắm bốn	cái	49.020
281	Ổng thép tráng kẽm D25mm, L = 8m	m	37.540
282	Ổng thép tráng kẽm D32mm, L = 8m	m	48.051
283	Ổng thép tráng kẽm D40mm, L = 8m	m	60.063
284	Ổng thép tráng kẽm D50mm, L = 8m	m	75.079
285	Ổng thép tráng kẽm D67mm, L = 8m	m	100.606
286	Ổng thép tráng kẽm D76mm, L = 8m	m	140.909
287	Ổng thép tráng kẽm D89mm, L = 8m	m	185.909
288	Ổng thép tráng kẽm D100mm, L = 8m	m	218.182
289	Ổng thép tráng kẽm D110mm, L = 8m	m	240.000
290	Ổng thép tráng kẽm D150mm, L = 8m	m	536.364
291	Ổng thép tráng kẽm D200mm, L = 8m	m	715.152
292	Ổng thép tráng kẽm D250mm, L = 8m	m	893.939
293	Ổng nhựa miệng bát D20mm, L = 6m	m	6.200
294	Ổng nhựa miệng bát D25mm, L = 6m	m	8.800
295	Ổng nhựa miệng bát D32mm, L = 6m	m	12.300
296	Ổng nhựa miệng bát D40mm, L = 6m	m	16.400
297	Ổng nhựa miệng bát D50mm, L = 6m	m	21.400
298	Ổng nhựa miệng bát D60mm, L = 6m	m	22.600
299	Ổng nhựa miệng bát D89mm, L = 6m	m	50.200
300	Ổng nhựa miệng bát D100mm, L = 6m	m	68.800
301	Ổng nhựa miệng bát D100mm, L = 6m	m	68.800
302	Ổng nhựa miệng bát D125mm, L = 6m	m	81.000
303	Ổng nhựa miệng bát D150mm, L = 6m	m	129.000
304	Ổng nhựa miệng bát D150mm, L = 6m	m	129.000
305	Ổng nhựa miệng bát D200mm, L = 6m	m	235.300
306	Ổng nhựa miệng bát D200mm, L = 6m	m	235.300
307	Ổng nhựa miệng bát D250mm, L = 6m	m	363.700
308	Ổng nhựa miệng bát D250mm, L = 6m	m	363.700
309	Ổng nhựa miệng bát D300mm, L = 6m	m	575.400
310	Ổng nhựa miệng bát D300mm, L = 6m	m	575.400
311	Ổng nhựa PVC D20mm, L = 6m	m	6.200
312	Ổng nhựa PVC D25mm, L = 6m	m	8.800

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
313	Ống nhựa PVC D32mm, L = 6m	m	12.300
314	Ống nhựa PVC D40mm, L = 6m	m	16.400
315	Ống nhựa PVC D50mm, L = 6m	m	21.400
316	Ống nhựa PVC D60mm, L = 6m	m	22.600
317	Ống nhựa PVC D75mm, L = 6m	m	34.500
318	Ống nhựa PVC D80mm, L = 6m	m	36.800
319	Ống nhựa PVC D100mm, L = 6m	m	68.800
320	Ống nhựa PVC D125mm, L = 6m	m	81.000
321	Ống nhựa PVC D150mm, L = 6m	m	129.000
322	Ống nhựa PVC D200mm, L = 6m	m	235.300
323	Ống nhựa PVC D250mm, L = 6m	m	363.700
324	Ống nhựa PVC D15mm, L = 8m	m	4.650
325	Ống nhựa PVC D20mm, L = 8m	m	6.200
326	Ống nhựa PVC D25mm, L = 8m	m	8.800
327	Ống nhựa PVC D32mm, L = 8m	m	12.300
328	Ống nhựa PVC D40mm, L = 8m	m	16.400
329	Ống nhựa PVC D50mm, L = 8m	m	21.400
330	Ống nhựa PVC D67mm, L = 8m	m	37.500
331	Ống nhựa PVC D76mm, L = 8m	m	46.000
332	Ống nhựa PVC D89mm, L = 8m	m	58.000
333	Ống nhựa PVC D100mm, L = 8m	m	68.800
334	Ống nhựa PVC D110mm, L = 8m	m	80.800
335	Ống nhựa PVC D150mm, L = 8m	m	129.000
336	Ống nhựa PVC D200mm, L = 8m	m	235.300
337	Ống nhựa PVC D250mm, L = 8m	m	363.700
338	Puli sứ kẹp	cái	2.400
339	Puli sứ ≤ 30x30	cái	2.400
340	Puli sứ ≥ 35x35	cái	3.300
341	Que hàn	kg	17.000
342	Que hàn đồng	kg	35.000
343	Quạt trần	cái	472.727
344	Quạt treo tường	cái	181.818
345	Quạt thông gió kích thước 150x150	cái	141.818
346	Quạt thông gió kích thước 300x300	cái	163.637
347	Quạt ốp trần kích thước 150x150	cái	141.818
348	Quạt ốp trần kích thước 300x300	cái	163.637

Stt	Tên vật liệu - Quy cách	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
349	Quạt thông gió công suất 0,2kw	cái	126.000
350	Quạt thông gió công suất 1,6kw	cái	378.000
351	Quạt thông gió công suất 3,1kw	cái	819.000
352	Quạt thông gió công suất 4,6kw	cái	1.008.000
353	Quạt ly tâm công suất 0,2kw	cái	126.000
354	Quạt ly tâm công suất 2,6kw	cái	441.000
355	Quạt ly tâm công suất 5,1kw	cái	1.134.000
356	Quạt ly tâm công suất 10kw	cái	1.890.000
357	Rơ le	cái	60.000
358	Sứ các loại I02	cái	1.500
359	Sứ tai mèo	cái	2.000
360	Thép tròn đk <= 18mm	kg	16.375
361	Vôn kế	cái	130.000
362	Xăng A92	lít	18.909
363	Watt kế	cái	150.000

**BẢNG TIỀN LƯƠNG CÔNG
NHÂN**

* Mức lương cơ bản là **1.780.000** đồng/tháng tuân thủ theo **Nghị định số 182/2013/NĐ-CP** của

Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng.

* Mức lương tối thiểu chung (LTTC) là 830.000 đồng/tháng theo Nghị định số 22/2011/NĐ-CP

ngày 04/4/2011 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung.

* Knc : hệ số bậc lương theo Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy

định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty Nhà nước.

TT	Chức danh công việc	Bậc lương	Hệ số bậc lương (Knc)	Lương cơ bản (LCB) (đồng)	Phụ cấp lưu động mức 0,2 (LTTC)	phụ (nghỉ lễ, tết, 12%) (LCB)	Lương khoán trực tiếp 4% (LCB)	Lương ngày công (đồng)
	A.1.8 Xây dựng cơ bản - Nhóm II :							
1	Vận hành các loại máy xây dựng; Lắp đặt máy móc, thiết bị, đường ống	3/7	2,31	158.146	6.385	18.978	6.326	189.834
2	- nt -	3,5/7	2,51	171.838	6.385	20.621	6.874	205.717
3	- nt -	4/7	2,71	185.531	6.385	22.264	7.421	221.600
4	- nt -	4,5/7	2,95	201.962	6.385	24.235	8.078	240.660
5	- nt -	5/7	3,19	218.392	6.385	26.207	8.736	259.720
6	- nt -	6/7	3,74	256.046	6.385	30.726	10.242	303.398
7	- nt -	7/7	4,4	301.231	6.385	36.148	12.049	355.812

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

Stt	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
1	Biến thế hàn xoay chiều - công suất 14kW	ca	276.839
2	Máy khoan cầm tay - công suất 0,5kw	ca	205.893
3	Máy mài - công suất 1kW	ca	196.237
4	Máy hàn nhiệt (máy nối ống nhựa)	ca	452.292

CHƯƠNG I**LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN TRONG CÔNG TRÌNH****BA.11000 LẮP ĐẶT QUẠT CÁC LOẠI****BA.11100 LẮP ĐẶT QUẠT ĐIỆN***Thành phần công việc :*

Vận chuyển quạt vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, mở hòm kiểm tra, lau chùi, lắp cánh, đấu dây, khoan lỗ, bắt hộp số, vạch dấu định vị, xác định tim cốt theo yêu cầu thiết kế, lắp quạt theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chạy thử và bàn giao.

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.11110	Lắp đặt quạt trần	cái	514.182	41.143	30.884
BA.11120	Lắp đặt quạt treo tường	cái	183.636	30.858	20.589
BA.11130	Lắp đặt quạt ốp trần	cái	143.236	82.287	30.884
BA.11140	Lắp đặt quạt thông gió trên tường	cái	143.236	30.858	14.413

Ghi chú: Đối với công tác lắp đặt quạt trần có đèn trang trí thì chi phí nhân công được nhân với hệ số $k = 1,3$.

BA.11200 LẮP ĐẶT QUẠT TRÊN ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt quạt trên đường ống thông gió,				
BA.11210	- Công suất quạt $0,2 - \leq 1,5kW$	cái	127.260	199.545	2.265
BA.11220	- Công suất quạt $\leq 3kW$	cái	381.780	333.262	3.912
BA.11230	- Công suất quạt $\leq 4,5kW$	cái	827.190	466.978	5.353
BA.11240	- Công suất quạt $\leq 7,5kW$	cái	1.018.080	666.523	7.824

BA.11300 LẮP ĐẶT QUẠT LY TÂM

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.11310	Lắp đặt quạt ly tâm, - Công suất quạt 0,2 - ≤ 2,5kW	cái	128.520	310.633	2.059
BA.11320	- Công suất quạt 2,6 - ≤ 5kW	cái	449.820	518.407	4.118
BA.11330	- Công suất quạt 5,1 - ≤ 10kW	cái	1.156.680	726.181	6.177
BA.11340	- Công suất quạt 10 - ≤ 22kW	cái	1.927.800	1.036.814	8.236

BA.12000 LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ (ĐIỀU HÒA CỤC BỘ)*Thành phần công việc :*

Vận chuyển máy vào vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, mở hòm kiểm tra thiết bị, phụ kiện lau dầu mỡ, vạch dấu định vị, xác định tim cốt theo yêu cầu thiết kế, lắp đặt máy, kiểm tra, chạy thử và bàn giao.

BA.12100 LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HÒA 1 CỤC

Đơn vị tính : đồng/máy

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.12101	Lắp đặt máy điều hòa 1 cục	máy	74.910	164.574	20.589

BA.12200 LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HÒA 2 CỤC

Đơn vị tính : đồng/máy

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.12210	Lắp đặt máy điều hòa 2 cục, - Loại treo tường	máy	47.728	160.459	61.768
BA.12220	- Loại ốp trần	máy	47.728	207.774	67.945
BA.12230	- Loại âm trần	máy	47.728	269.489	74.121
BA.12240	- Loại tủ đứng	máy	47.728	353.833	82.357

Ghi chú :

Khi lắp điều hòa 2 cục đã kể đến công khoan lỗ luồn ống qua tường. Khi lắp điều hòa 1 cục chưa kể đến công đục lỗ qua tường.

BA.13000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN*Thành phần công việc :*

Chuẩn bị vật liệu, đo lấy dấu, cắt và đấu dây vào hệ thống, bắt vít cố định, lắp các phụ kiện, thử và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra bàn giao.

BA.13100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN CÓ CHAO CHỤP

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp,				
BA.13101	- Đèn thường có chụp	bộ	36.750	20.572	
BA.13102	- Đèn sát trần có chụp	bộ	72.068	24.686	
BA.13103	- Đèn chống nổ	bộ	107.625	34.972	
BA.13104	- Đèn chống ẩm	bộ	87.150	30.858	

BA.13200 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 0,6m**BA.13300 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 1,2m***Thành phần công việc :*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, khoan bắt vít, lắp hộp đèn, lắp bóng đèn, lắp chân lưu, tắc te, kiểm tra điện, hoàn thiện công tác lắp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đèn ống dài 0,6m,				
BA.13210	- Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	77.520	26.743	
BA.13220	- Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	137.533	30.858	
BA.13230	- Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	196.647	43.201	
	Lắp đặt đèn ống dài 1,2m,				
BA.13310	- Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	113.173	30.858	
BA.13320	- Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	209.070	39.086	
BA.13330	- Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	304.265	49.372	
BA.13340	- Loại hộp đèn 4 bóng	bộ	399.588	57.601	

BA.13400 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN ỐNG DÀI 1,5m

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đèn ống dài 1,5m,				
BA.13410	- Loại hộp đèn 1 bóng	bộ	133.980	34.972	
BA.13420	- Loại hộp đèn 2 bóng	bộ	245.935	45.258	
BA.13430	- Loại hộp đèn 3 bóng	bộ	357.663	55.544	
BA.13440	- Loại hộp đèn 4 bóng	bộ	472.350	63.772	

BA.13500 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN CHÙM

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt các loại đèn chùm,				
BA.13510	- Loại đèn chùm 3 bóng	bộ	288.288	34.972	
BA.13520	- Loại đèn chùm 5 bóng	bộ	600.600	41.143	
BA.13530	- Loại đèn chùm 10 bóng	bộ	1.080.540	67.887	
BA.13540	- Loại đèn chùm > 10 bóng	bộ	1.600.480	72.001	

BA.13600 LẮP ĐẶT ĐÈN TƯỜNG, ĐÈN TRANG TRÍ VÀ CÁC LOẠI ĐÈN KHÁC

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.13601	Lắp đặt đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	82.400	37.029	
BA.13602	Lắp đặt đèn đũa	bộ	247.200	41.143	
BA.13603	Lắp đặt đèn cổ cò	bộ	43.260	32.915	
BA.13604	Lắp đặt đèn trang trí nổi	bộ	66.950	24.686	
BA.13605	Lắp đặt đèn trang trí âm trần	bộ	86.520	30.858	

BA.14000 LẮP ĐẶT ỚNG, MÁNG BẢO HỘ DÂY DẪN*Thành phần công việc :*

Chuẩn bị vật liệu, đo kích thước, lấy dấu, cưa cắt ống, vận chuyển, tiến hành lắp đặt và uốn các đường ống cong đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.14100 LẮP ĐẶT ỚNG KIM LOẠI ĐẶT NỔI BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn,				
BA.14110	- Đường kính ống $\leq 26\text{mm}$	m	17.934	8.229	2.059
BA.14120	- Đường kính ống $\leq 35\text{mm}$	m	24.455	10.286	2.059
BA.14130	- Đường kính ống $\leq 40\text{mm}$	m	34.160	12.343	2.265
BA.14140	- Đường kính ống $\leq 50\text{mm}$	m	40.363	14.400	2.471
BA.14150	- Đường kính ống $\leq 66\text{mm}$	m	51.665	15.429	2.883
BA.14160	- Đường kính ống $\leq 80\text{mm}$	m	65.795	16.457	3.088

BA.14200 LẮP ĐẶT ỚNG KIM LOẠI ĐẶT CHÌM BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống kim loại đặt chìm bảo hộ dây dẫn,				
BA.14210	- Đường kính ống $\leq 26\text{mm}$	m	17.934	30.858	3.088
BA.14220	- Đường kính ống $\leq 35\text{mm}$	m	24.455	34.972	3.088
BA.14230	- Đường kính ống $\leq 40\text{mm}$	m	34.160	41.143	3.500
BA.14240	- Đường kính ống $\leq 50\text{mm}$	m	40.363	49.372	3.500
BA.14250	- Đường kính ống $\leq 66\text{mm}$	m	51.665	55.544	3.912
BA.14260	- Đường kính ống $\leq 80\text{mm}$	m	65.795	63.772	4.118

Ghi chú :

Trường hợp ống kim loại đặt chìm ngoài những thành phần công việc nêu trên còn kê cả công đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh.

BA.14300 LẮP ĐẶT ỚNG NHỰA, MÁNG NHỰA ĐẶT NỘI BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.14301	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nội bảo hộ dây dẫn, - Đường kính ống, chiều rộng máng $\leq 15\text{mm}$	m	4.980	5.760	2.059
BA.14302	- Đường kính ống, chiều rộng máng $\leq 27\text{mm}$	m	9.425	6.994	2.059
BA.14303	- Đường kính ống, chiều rộng máng $\leq 34\text{mm}$	m	13.173	8.023	2.471
BA.14304	- Đường kính ống, chiều rộng máng $\leq 48\text{mm}$	m	22.919	9.463	2.883
BA.14305	- Đường kính ống, chiều rộng máng $\leq 76\text{mm}$	m	36.950	11.109	3.500
BA.14306	- Đường kính ống, chiều rộng máng $\leq 90\text{mm}$	m	39.413	12.960	4.118

BA.14400 LẮP ĐẶT ỚNG NHỰA ĐẶT CHÌM BẢO HỘ DÂY DẪN

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn,				
BA.14401	- Đường kính ống $\leq 15\text{mm}$	m	5.454	22.629	2.059
BA.14402	- Đường kính ống $\leq 27\text{mm}$	m	10.322	30.858	2.059
BA.14403	- Đường kính ống $\leq 34\text{mm}$	m	14.428	34.972	2.471
BA.14404	- Đường kính ống $\leq 48\text{mm}$	m	25.102	41.143	2.883
BA.14405	- Đường kính ống $\leq 76\text{mm}$	m	40.469	47.315	3.500
BA.14406	- Đường kính ống $\leq 90\text{mm}$	m	43.166	53.486	4.118

Ghi chú :

Trường hợp ống nhựa đặt chìm ngoài những thành phần công việc nêu trên còn kể cả công đục rãnh, chèn trát hoàn chỉnh.

BA.15000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN ĐƯỜNG DÂY**BA.15100 LẮP ĐẶT ỐNG SỨ, ỐNG NHỰA LUỒN QUA TƯỜNG***Thành phần công việc :*

Lấy dấu, đục lỗ xuyên tường, gắn ống, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống sứ, ống nhựa, Chiều dài ống $\leq 150\text{mm}$,				
BA.15101	- Tường gạch	cái	3.465	30.858	2.059
BA.15102	- Tường bê tông	cái	3.465	43.201	2.471
	Chiều dài ống $\leq 250\text{mm}$,				
BA.15103	- Tường gạch	cái	6.930	43.201	2.471
BA.15104	- Tường bê tông	cái	6.930	49.372	3.088
	Chiều dài ống $\leq 350\text{mm}$,				
BA.15105	- Tường gạch	cái	8.663	49.372	3.088
BA.15106	- Tường bê tông	cái	8.663	59.658	3.500

BA.15200 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI SỨ HẠ THỂ*Thành phần công việc :*

Chuẩn bị vật liệu, lau chùi, tiến hành gắn sứ vào xà, sơn bu lông kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính : đồng/sứ (hoặc sứ nguyên bộ)

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt các loại sứ hạ thể,				
BA.15201	Lắp đặt sứ các loại	sứ	1.575	10.286	
BA.15202	Lắp đặt sứ tai mèo	sứ	2.100	12.343	
BA.15203	Lắp đặt 2 sứ	sứ	31.500	45.258	
BA.15204	Lắp đặt 3 sứ	sứ	36.750	63.772	
BA.15205	Lắp đặt 4 sứ	sứ	48.300	90.515	

Ghi chú :

Nếu gắn sứ nguyên bộ vào trụ, phụ kiện hay cột đầu hồi thì gồm cả công sơn giá sứ.

BA.15300 LẮP ĐẶT PULI*Thành phần công việc :*

Lau chùi, lấy dấu, khoan cố định puli lên tường, trần theo đúng yêu cầu thiết kế, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt puli,				
BA.15301	- Loại puli sứ kẹp vào tường	cái	2.472	4.731	2.059
BA.15302	- Loại puli sứ kẹp vào trần	cái	2.472	6.172	3.088
BA.15303	- Loại puli $\leq 30 \times 30$ vào tường	cái	2.472	6.172	2.059
BA.15304	- Loại puli $\leq 30 \times 30$ vào trần	cái	2.472	6.994	3.088
BA.15305	- Loại puli $\geq 35 \times 35$ vào tường	cái	3.399	10.492	2.059
BA.15306	- Loại puli 35×35 vào trần	cái	3.399	10.903	3.088

BA.15400 LẮP ĐẶT HỘP NỐI, HỘP PHÂN DÂY, HỘP CÔNG TÁC, HỘP CẦU CHÌ, HỘP AUTOMAT*Thành phần công việc :*

Lấy dấu, đục lỗ, khoan bắt vít, đấu dây, chèn trát hộp hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính : đồng/hộp

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt hộp các loại,				
BA.15401	- Kích thước hộp $\leq 40 \times 50 \text{mm}$	hộp	2.100	39.086	4.118
BA.15402	- Kích thước hộp $\leq 40 \times 60 \text{mm}$	hộp	2.625	39.086	4.118
BA.15403	- Kích thước hộp $\leq 60 \times 60 \text{mm}$	hộp	3.150	39.086	4.118
BA.15404	- Kích thước hộp $\leq 50 \times 80 \text{mm}$	hộp	3.150	41.143	4.118
BA.15405	- Kích thước hộp $\leq 60 \times 80 \text{mm}$	hộp	3.150	41.143	4.118
BA.15406	- Kích thước hộp $\leq 100 \times 100 \text{mm}$	hộp	4.200	43.201	4.118
BA.15407	- Kích thước hộp $\leq 150 \times 150 \text{mm}$	hộp	5.250	47.315	4.118
BA.15408	- Kích thước hộp $\leq 150 \times 200 \text{mm}$	hộp	6.300	47.315	4.118
BA.15409	- Kích thước hộp $\leq 200 \times 200 \text{mm}$	hộp	8.400	55.544	4.118

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.15410	- Kích thước hộp $\leq 250 \times 200 \text{mm}$	hộp	9.450	55.544	4.118
BA.15411	- Kích thước hộp $\leq 300 \times 300 \text{mm}$	hộp	12.600	61.715	4.118
BA.15412	- Kích thước hộp $\leq 300 \times 400 \text{mm}$	hộp	14.700	61.715	4.118
BA.15413	- Kích thước hộp $\leq 400 \times 400 \text{mm}$	hộp	18.900	61.715	4.118

BA.16000 KÉO RẢI CÁC LOẠI DÂY DẪN

Thành phần công việc :

Chuẩn bị, ra dây, vuốt thẳng, kéo rải, cắt nối, cố định dây dẫn vào vị trí, chèn trát, hoàn thiện công tác theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.16100 LẮP ĐẶT DÂY ĐƠN

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt dây đơn,				
BA.16101	- Loại dây $1 \times 0,3 \text{mm}^2$	m	1.075	3.291	
BA.16102	- Loại dây $1 \times 0,5 \text{mm}^2$	m	1.791	3.291	
BA.16103	- Loại dây $1 \times 0,7 \text{mm}^2$	m	2.508	3.291	
BA.16104	- Loại dây $1 \times 0,75 \text{mm}^2$	m	2.687	4.114	
BA.16105	- Loại dây $1 \times 0,8 \text{mm}^2$	m	2.866	4.114	
BA.16106	- Loại dây $1 \times 1 \text{mm}^2$	m	3.583	4.114	
BA.16107	- Loại dây $1 \times 1,5 \text{mm}^2$	m	5.001	4.937	
BA.16108	- Loại dây $1 \times 2 \text{mm}^2$	m	6.398	4.937	
BA.16109	- Loại dây $1 \times 2,5 \text{mm}^2$	m	7.858	4.937	
BA.16110	- Loại dây $1 \times 3 \text{mm}^2$	m	9.329	5.349	
BA.16111	- Loại dây $1 \times 4 \text{mm}^2$	m	11.987	5.760	
BA.16112	- Loại dây $1 \times 6 \text{mm}^2$	m	17.535	5.966	
BA.16113	- Loại dây $1 \times 10 \text{mm}^2$	m	29.312	6.172	
BA.16114	- Loại dây $1 \times 16 \text{mm}^2$	m	44.545	6.583	
BA.16115	- Loại dây $1 \times 25 \text{mm}^2$	m	70.075	8.229	

BA.16200 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 2 RUỘT

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột,				
BA.16201	- Loại dây 2x0,5mm ²	m	4.806	4.114	
BA.16202	- Loại dây 2x0,75mm ²	m	7.210	4.937	
BA.16203	- Loại dây 2x1mm ²	m	9.613	4.937	
BA.16204	- Loại dây 2x1,5mm ²	m	12.523	5.349	
BA.16205	- Loại dây 2x2,5mm ²	m	18.186	5.760	
BA.16206	- Loại dây 2x4mm ²	m	27.316	5.966	
BA.16207	- Loại dây 2x6mm ²	m	38.452	6.172	
BA.16208	- Loại dây 2x8mm ²	m	51.584	6.583	
BA.16209	- Loại dây 2x10mm ²	m	65.347	7.406	
BA.16210	- Loại dây 2x16mm ²	m	99.777	8.640	
BA.16211	- Loại dây 2x25mm ²	m	155.901	9.463	

BA.16300 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 3 RUỘT

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột,				
BA.16301	- Loại dây 3x0,5mm ²	m	6.184	4.937	
BA.16302	- Loại dây 3x0,75mm ²	m	9.277	4.937	
BA.16303	- Loại dây 3x1mm ²	m	12.368	5.349	
BA.16304	- Loại dây 3x1,75mm ²	m	19.321	5.760	
BA.16305	- Loại dây 3x2mm ²	m	21.224	5.966	
BA.16306	- Loại dây 3x2,5mm ²	m	24.569	6.172	
BA.16307	- Loại dây 3x2,75mm ²	m	27.026	6.583	

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.16308	- Loại dây 3x3mm ²	m	29.901	6.994	
BA.16309	- Loại dây 3x4mm ²	m	49.766	9.463	
BA.16310	- Loại dây 3x6mm ²	m	66.598	10.286	
BA.16311	- Loại dây 3x10mm ²	m	100.159	11.109	
BA.16312	- Loại dây 3x16mm ²	m	143.756	11.932	
BA.16313	- Loại dây 3x25mm ²	m	217.046	12.754	

BA.16400 LẮP ĐẶT DÂY DẪN 4 RUỘT

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột,				
BA.16401	- Loại dây 4x0,5mm ²	m	7.767	4.937	
BA.16402	- Loại dây 4x0,75mm ²	m	11.650	4.937	
BA.16403	- Loại dây 4x1mm ²	m	15.533	5.760	
BA.16404	- Loại dây 4x1,5mm ²	m	20.725	5.966	
BA.16405	- Loại dây 4x1,75mm ²	m	24.179	6.172	
BA.16406	- Loại dây 4x2mm ²	m	26.842	6.172	
BA.16407	- Loại dây 4x2,5mm ²	m	32.669	6.583	
BA.16408	- Loại dây 4x3mm ²	m	42.032	6.583	
BA.16409	- Loại dây 4x3,5mm ²	m	42.864	6.994	
BA.16410	- Loại dây 4x4mm ²	m	62.008	9.463	
BA.16411	- Loại dây 4x6mm ²	m	82.400	10.697	
BA.16412	- Loại dây 4x10mm ²	m	127.553	11.520	
BA.16413	- Loại dây 4x16mm ²	m	184.671	12.343	
BA.16414	- Loại dây 4x25mm ²	m	279.764	13.577	

BA.17000 LẮP ĐẶT BẢNG ĐIỆN CÁC LOẠI VÀO TƯỜNG*Thành phần công việc :*

Đo lấy dấu, khoan vít hay đóng tắc kê, khoan lỗ, luồn dây, lắp đặt cố định bảng gỗ vào tường, kiểm tra và bàn giao.

BA.17100 LẮP BẢNG GỖ VÀO TƯỜNG GẠCH

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bảng gỗ vào tường gạch,				
BA.17101	- Kích thước bảng $\leq 90 \times 150 \text{mm}$	cái	4.800	19.749	20.589
BA.17102	- Kích thước bảng $\leq 180 \times 250 \text{mm}$	cái	6.000	24.686	20.589
BA.17103	- Kích thước bảng $\leq 300 \times 400 \text{mm}$	cái	10.800	34.560	20.589
BA.17104	- Kích thước bảng $\leq 450 \times 500 \text{mm}$	cái	15.600	39.498	20.589
BA.17105	- Kích thước bảng $\leq 600 \times 700 \text{mm}$	cái	20.400	54.309	20.589

BA.17200 LẮP BẢNG GỖ VÀO TƯỜNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bảng gỗ vào tường bê tông,				
BA.17201	- Kích thước bảng $\leq 90 \times 150 \text{mm}$	cái	4.800	24.686	41.179
BA.17202	- Kích thước bảng $\leq 180 \times 250 \text{mm}$	cái	6.000	29.623	41.179
BA.17203	- Kích thước bảng $\leq 300 \times 400 \text{mm}$	cái	10.800	39.498	41.179
BA.17204	- Kích thước bảng $\leq 450 \times 500 \text{mm}$	cái	15.600	44.435	41.179
BA.17205	- Kích thước bảng $\leq 600 \times 700 \text{mm}$	cái	20.400	59.246	41.179

BA.18000 LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐÓNG NGẮT*Thành phần công việc :*

Chuẩn bị, đấu dây, lắp công tác, ổ cắm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

BA.18100 LẮP ĐẶT CÔNG TẮC

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt công tắc,				
BA.18101	- 1 hạt trên 1 công tắc	cái	14.673	16.457	
BA.18102	- 2 hạt trên 1 công tắc	cái	23.517	18.103	
BA.18103	- 3 hạt trên 1 công tắc	cái	35.979	19.749	
BA.18104	- 4 hạt trên 1 công tắc	cái	46.029	21.395	
BA.18105	- 5 hạt trên 1 công tắc	cái	50.632	23.040	
BA.18106	- 6 hạt trên 1 công tắc	cái	55.695	27.978	

BA.18200 LẮP ĐẶT Ổ CẮM

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.18201	Lắp đặt ổ cắm đơn	cái	24.060	16.457	
BA.18202	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	40.100	19.749	
BA.18203	Lắp đặt ổ cắm ba	cái	44.682	23.040	
BA.18204	Lắp đặt ổ cắm bốn	cái	49.265	26.332	

BA.18300 LẮP ĐẶT CÔNG TẮC, Ổ CẮM HỖN HỢP*Thành phần công việc :*

Chuẩn bị, lắp đặt hạt công tắc, hạt ổ cắm, mặt bảng vào hộp đã chôn sẵn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt công tắc, ổ cắm hỗn hợp,				
BA.18301	- Loại 1 công tắc, 1 ổ cắm	cái	38.733	16.457	
BA.18302	- Loại 1 công tắc, 2 ổ cắm	cái	62.792	18.103	
BA.18303	- Loại 1 công tắc, 3 ổ cắm	cái	86.852	19.749	
BA.18304	- Loại 2 công tắc, 1 ổ cắm	cái	53.406	23.040	
BA.18305	- Loại 2 công tắc, 2 ổ cắm	cái	77.465	26.332	
BA.18306	- Loại 2 công tắc, 3 ổ cắm	cái	101.525	29.623	

BA.18400 LẮP ĐẶT CẦU ĐAO 3 CỰC MỘT CHIỀU*Thành phần công việc :*

Chuẩn bị vật liệu, kiểm tra, vệ sinh cầu dao và phụ kiện, cố định cầu dao, đấu dây điện vào cầu dao hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cầu dao 3 cực một chiều,				
BA.18401	- Cường độ dòng điện $\leq 60A$	bộ	719.820	41.143	14.413
BA.18402	- Cường độ dòng điện $\leq 100A$	bộ	1.529.624	78.172	16.471
BA.18403	- Cường độ dòng điện $\leq 200A$	bộ	4.073.756	82.287	20.589
BA.18404	- Cường độ dòng điện $\leq 400A$	bộ	4.553.773	123.430	24.707

BA.18500 LẮP ĐẶT CẦU DAO 3 CỰC ĐẢO CHIỀU*Thành phần công việc :*

Chuẩn bị vật liệu, kiểm tra, vệ sinh cầu dao và phụ kiện, cố định cầu dao, đấu dây điện vào cầu dao hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.18501	Lắp đặt cầu dao 3 cực đảo chiều, - Cường độ dòng điện $\leq 60A$	bộ	706.490	49.372	19.560
BA.18502	- Cường độ dòng điện $\leq 100A$	bộ	1.529.624	94.630	23.678
BA.18503	- Cường độ dòng điện $\leq 200A$	bộ	4.033.817	98.744	25.737
BA.18504	- Cường độ dòng điện $\leq 400A$	bộ	4.531.229	139.888	26.766

BA.19000 LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG BẢO VỆ**BA.19100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐỒNG HỒ***Thành phần công việc :*

Kiểm tra, vệ sinh đồng hồ và phụ kiện, lắp đặt vào vị trí, đấu dây hoàn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.19101	Lắp đặt đồng hồ Vôn kế	cái	131.300	22.629	
BA.19102	Lắp đặt đồng hồ Ampe kế	cái	151.500	24.686	
BA.19103	Lắp đặt đồng hồ Oát kế (Công tơ)	cái	151.500	30.858	
BA.19104	Lắp đặt đồng hồ rơ le	cái	61.200	45.258	

BA.19200 LẮP ĐẶT APTOMAT LOẠI 1 PHA

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt aptomat 1 pha,				
BA.19201	- Cường độ dòng điện $\leq 10A$	cái	101.325	22.629	
BA.19202	- Cường độ dòng điện $\leq 50A$	cái	164.079	30.858	
BA.19203	- Cường độ dòng điện $\leq 100A$	cái	958.193	47.315	
BA.19204	- Cường độ dòng điện $\leq 150A$	cái	268.362	49.372	
BA.19205	- Cường độ dòng điện $\leq 200A$	cái	1.647.353	69.944	
BA.19206	- Cường độ dòng điện $> 200A$	cái	1.623.127	166.631	

BA.19300 LẮP ĐẶT APTOMAT LOẠI 3 PHA

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt aptomat 3 pha,				
BA.19301	- Cường độ dòng điện $\leq 10A$	cái	484.224	37.029	
BA.19302	- Cường độ dòng điện $\leq 50A$	cái	679.830	61.715	
BA.19303	- Cường độ dòng điện $\leq 100A$	cái	1.514.627	86.401	
BA.19304	- Cường độ dòng điện $\leq 150A$	cái	3.514.071	104.916	
BA.19305	- Cường độ dòng điện $\leq 200A$	cái	4.033.817	185.145	
BA.19306	- Cường độ dòng điện $> 200A$	cái	4.013.847	246.860	

BA.19400 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI MÁY BIẾN DÒNG, LINH KIỆN CHỐNG ĐIỆN GIẬT, BẢO CHÁY

Đơn vị tính : đồng/bộ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.19401	Lắp đặt các loại máy biến dòng, - Cường độ dòng điện $\leq 50/5A$	bộ	659.750	43.201	
BA.19402	- Cường độ dòng điện $\leq 100/5A$	bộ	791.700	80.230	
BA.19403	- Cường độ dòng điện $\leq 200/5A$	bộ	919.100	148.116	
BA.19404	Lắp đặt linh kiện chống điện giật	bộ	151.500	37.029	
BA.19405	Lắp đặt linh kiện bảo cháy	bộ	191.900	30.858	

BA.19500 LẮP ĐẶT CÔNG TƠ ĐIỆN*Thành phần công việc :*

Kiểm tra tình trạng của công tơ điện, vệ sinh, lắp vào bảng, đấu dây hoàn chỉnh, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.19501	Lắp công tơ điện 1 pha vào bảng đã có sẵn	cái	102.000	28.800	30.884
BA.19502	Lắp công tơ điện 3 pha vào bảng đã có sẵn	cái	204.000	32.915	30.884
BA.19503	Lắp công tơ điện 1 pha vào bảng và lắp bảng vào tường	cái	107.100	39.086	30.884
BA.19504	Lắp công tơ điện 3 pha vào bảng và lắp bảng vào tường	cái	211.090	55.544	30.884

BA.19600 LẮP ĐẶT CHUÔNG ĐIỆN

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.19601	Lắp đặt chuông điện	cái	111.615	18.515	20.589

BA.20000 HỆ THỐNG CHỐNG SÉT**BA.20100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CỌC CHỐNG SÉT**

Thành phần công việc :

Xác định vị trí tim cọc, đo, cắt cọc, làm nhọn đầu cọc đối với cọc phải gia công, đóng cọc xuống đất đảm bảo khoảng cách và độ sâu của cọc theo quy định của thiết kế, kiểm tra và bàn giao.

Đơn vị tính : đồng/cọc

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BA.20101	Gia công và đóng cọc chống sét	cọc	62.046	102.859	
BA.20102	Đóng cọc chống sét đã có sẵn	cọc	59.682	55.544	
BA.20103	Đóng cọc ống đồng $\varnothing \leq 50\text{mm}$ có sẵn	cọc	79.538	65.829	

BA.20200 KÉO RẢI DÂY CHỐNG SÉT DƯỚI MƯƠNG ĐẤT

Thành phần công việc :

Gia công và lắp đặt chân bật, đục chèn trát, kéo rải dây, hàn cố định vào chân bật, sơn chống rỉ hoàn chỉnh.

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất,				
BA.20201	- Loại dây đồng $\varnothing 8\text{mm}$	m	151.270	3.703	1.384
BA.20202	- Loại dây thép $\varnothing 10\text{mm}$	m	14.634	4.320	1.384
BA.20203	- Loại dây thép $\varnothing 12\text{mm}$	m	21.074	4.320	1.384

Ghi chú : Thép cuộn gồm cả công tời thẳng, thép đoạn gồm cả công chặt, nối.

BA.20300 KÉO RẢI DÂY CHỐNG SÉT THEO TƯỜNG, CỘT VÀ MÁI NHÀ

Thành phần công việc :

Gia công và lắp đặt chân bật, đục chèn trát, kéo rải dây, hàn cố định vào chân bật, sơn chống rỉ hoàn chỉnh.

Đơn vị tính : đồng/m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Kéo rải dây chống sét theo tường, cột và mái nhà,				
BA.20301	- Loại dây đồng Ø8mm	m	187.487	11.932	11.679
BA.20302	- Loại dây thép Ø10mm	m	17.561	13.989	11.679
BA.20303	- Loại dây thép Ø12mm	m	22.607	25.509	11.679

Ghi chú : Thép cuộn gồm cả công tời thẳng, thép đoạn gồm cả công chặt, nối.

BA.20400 GIA CÔNG CÁC KIM THU SÉT

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kim thu sét,				
BA.20401	- Chiều dài kim 0,5m	cái	28.100	37.029	9.812
BA.20402	- Chiều dài kim 1m	cái	56.379	49.372	9.812
BA.20403	- Chiều dài kim 1,5m	cái	84.479	61.715	9.812
BA.20404	- Chiều dài kim 2m	cái	112.758	74.058	9.812

BA.20500 LẮP ĐẶT KIM THU SÉT

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt kim thu sét,				
BA.20501	- Chiều dài kim 0,5m	cái	35.805	135.773	49.831
BA.20502	- Chiều dài kim 1m	cái	61.490	160.459	49.831
BA.20503	- Chiều dài kim 1,5m	cái	103.675	197.488	63.673
BA.20504	- Chiều dài kim 2m	cái	122.045	230.403	63.673

CHƯƠNG II
LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG

BB.14000 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP**BB.14300 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP TRẮNG KẼM NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG
ĐOẠN ỐNG DÀI 8m**

Thành phần công việc :

Vận chuyển ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy dầu, ren ống, lau chùi, lắp và chỉnh ống, nối ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m				
BB.14301	- Đường kính ống $\leq 25\text{mm}$	100m	3.827.153	2.160.029	
BB.14302	- Đường kính ống 32mm	100m	4.892.615	2.550.891	
BB.14303	- Đường kính ống 40mm	100m	6.108.942	2.921.181	
BB.14304	- Đường kính ống 50mm	100m	7.636.203	3.209.185	
BB.14305	- Đường kính ống 67mm	100m	10.237.927	3.493.075	
BB.14306	- Đường kính ống 76mm	100m	14.306.785	3.892.166	
BB.14307	- Đường kính ống 89mm	100m	18.847.739	4.099.940	
BB.14308	- Đường kính ống 100mm	100m	22.109.502	4.330.343	
BB.14309	- Đường kính ống 110mm	100m	24.338.434	4.523.717	
BB.14310	- Đường kính ống 150mm	100m	54.198.001	5.858.820	
BB.14311	- Đường kính ống 200mm	100m	72.239.999	7.837.818	
BB.14312	- Đường kính ống 250mm	100m	90.389.908	9.767.443	

Ghi chú :

Trường hợp lắp đặt ống ngoài nhà không phải lắp giá đỡ ống thì đơn giá nhân công nhân với hệ số 0,8.

BB.19000 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA**BB.19100 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA MIỆNG BÁT NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO
ĐOẠN ỐNG DÀI 6m***Thành phần công việc :*

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m				
BB.19101	- Đường kính ống 20mm	100m	630.619	512.235	
BB.19102	- Đường kính ống 25mm	100m	894.679	600.694	
BB.19103	- Đường kính ống 32mm	100m	1.249.245	722.067	
BB.19104	- Đường kính ống 40mm	100m	1.664.932	901.040	
BB.19105	- Đường kính ống 50mm	100m	2.172.559	1.127.329	
BB.19106	- Đường kính ống 60mm	100m	2.298.073	1.230.188	
BB.19107	- Đường kính ống 89mm	100m	5.085.952	1.300.131	
BB.19108	- Đường kính ống 100mm	100m	6.970.902	1.581.964	
BB.19109	- Đường kính ống 125mm	100m	8.204.871	1.719.794	
BB.19110	- Đường kính ống 150mm	100m	13.056.862	1.857.625	
BB.19111	- Đường kính ống 200mm	100m	23.803.691	2.339.002	
BB.19112	- Đường kính ống 250mm	100m	36.785.816	2.629.063	
BB.19113	- Đường kính ống 300mm	100m	58.180.066	3.155.699	

**BB.19200 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA PVC MIỆNG BÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP
NỐI GIOĂNG - ĐOẠN ỐNG DÀI 6m**

Thành phần công việc :

Vận chuyển và rải ống, đo lấy dấu, cưa cắt ống, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nối bằng phương pháp nối giăng, đoạn ống dài 6m				
BB.19201	- Đường kính ống 100mm	100m	7.167.671	1.372.132	
BB.19202	- Đường kính ống 150mm	100m	13.412.770	1.440.019	
BB.19203	- Đường kính ống 200mm	100m	24.335.538	1.921.397	
BB.19204	- Đường kính ống 250mm	100m	37.477.725	2.402.775	
BB.19205	- Đường kính ống 300mm	100m	58.976.042	2.888.267	

Ghi chú :

Trường hợp vật liệu dùng cho lắp các loại ống và phụ tùng ống như : gioăng cao su, bu lông, mỡ thoa ... được nhập đồng bộ cùng với ống và phụ tùng thì không được tính những loại vật liệu trên.

**BB.19300 LẮP ĐẶT ống NHỰA PVC NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN
ĐOẠN ống DÀI 6m**

Thành phần công việc :

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chính dán ống, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6m				
BB.19301	- Đường kính ống 20mm	100m	626.263	1.357.732	67.844
BB.19302	- Đường kính ống 25mm	100m	888.889	1.474.991	76.890
BB.19303	- Đường kính ống 32mm	100m	1.242.424	1.534.649	99.504
BB.19304	- Đường kính ống 40mm	100m	1.656.566	1.713.623	113.073
BB.19305	- Đường kính ống 50mm	100m	2.161.616	1.802.081	131.165
BB.19306	- Đường kính ống 60mm	100m	2.282.828	1.954.312	162.825
BB.19307	- Đường kính ống 75mm	100m	3.484.848	1.983.112	180.917
BB.19308	- Đường kính ống 80mm	100m	3.717.172	2.100.371	203.531
BB.19309	- Đường kính ống 100mm	100m	6.949.495	2.528.262	262.329
BB.19310	- Đường kính ống 125mm	100m	8.181.818	2.655.806	330.173
BB.19311	- Đường kính ống 150mm	100m	13.030.303	3.013.754	375.402
BB.19312	- Đường kính ống 200mm	100m	23.767.677	3.316.158	438.723
BB.19313	- Đường kính ống 250mm	100m	36.737.373	3.731.706	542.750

**BB.19400 LẮP ĐẶT ỚNG NHỰA NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MĂNG SÔNG
ĐOẠN ỚNG DÀI 8m**

Thành phần công việc :

Vận chuyển và rải ống trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi, lắp chỉnh ống, nối ống bằng măng sông, lắp giá đỡ ống.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m				
BB.19401	- Đường kính ống 15mm	100m	489.936	1.112.929	
BB.19402	- Đường kính ống 20mm	100m	646.921	1.168.473	
BB.19403	- Đường kính ống 25mm	100m	892.519	1.191.101	
BB.19404	- Đường kính ống 32mm	100m	1.289.564	1.224.016	
BB.19405	- Đường kính ống 40mm	100m	1.719.216	1.536.706	
BB.19406	- Đường kính ống 50mm	100m	2.257.717	1.557.278	
BB.19407	- Đường kính ống 67mm	100m	3.930.264	1.670.422	
BB.19408	- Đường kính ống 76mm	100m	4.831.453	1.894.654	
BB.19409	- Đường kính ống 89mm	100m	6.151.431	2.219.686	
BB.19410	- Đường kính ống 100mm	100m	7.555.503	2.367.803	
BB.19411	- Đường kính ống 110mm	100m	8.781.899	2.604.377	
BB.19412	- Đường kính ống 150mm	100m	14.392.661	3.196.842	
BB.19413	- Đường kính ống 200mm	100m	25.290.875	4.264.513	
BB.19414	- Đường kính ống 250mm	100m	41.060.226	5.212.869	

Ghi chú :

Trường hợp vật liệu dùng cho lắp các loại ống và phụ tùng ống như : gioăng cao su, bu lông, mỡ thoa ... được nhập đồng bộ cùng với ống và phụ tùng thì không được tính những loại vật liệu trên.

**BB.19700 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG
ĐOẠN ỐNG DÀI 300m**

Thành phần công việc :

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 300m				
BB.19701	- Đường kính ống 16mm	100m	558.614	300.347	
BB.19702	- Đường kính ống 20mm	100m	750.825	316.804	
BB.19703	- Đường kính ống 25mm	100m	991.089	333.262	

**BB.19700 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG
ĐOẠN ỐNG DÀI 200m**

Thành phần công việc :

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.19704	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đường kính ống 32mm, đoạn ống dài 200m	100m	1.521.672	497.835	

**BB.19700 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG
ĐOẠN ống DÀI 150m**

Thành phần công việc :

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.19705	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đường kính ống 40mm, đoạn ống dài 150m	100m	2.332.563	563.665	

**BB.19700 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG
ĐOẠN ống DÀI 100m**

Thành phần công việc :

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.19706	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đường kính ống 50mm, đoạn ống dài 100m	100m	3.609.967	629.494	

**BB.19700 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG
ĐOẠN ống DÀI 50m**

Thành phần công việc :

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đoạn ống dài 50m				
BB.19707	- Đường kính ống 63mm	100m	5.271.119	662.409	
BB.19708	- Đường kính ống 75mm	100m	6.804.157	695.323	

**BB.19700 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE NỐI BẰNG MĂNG SÔNG
ĐOẠN ống DÀI 25m**

Thành phần công việc :

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, căn chỉnh, lắp ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng sông, đường kính ống 90mm, đoạn ống dài 25m				
BB.19709		100m	8.720.454	798.182	

**BB.19800 LẮP ĐẶT ống NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO
ĐOẠN ống DÀI 6m**

Thành phần công việc :

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, lau chùi ống, quét keo, căn chỉnh dán ống.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m				
BB.19801	- Đường kính ống 110mm	100m	7.021.127	2.042.770	
BB.19802	- Đường kính ống 125mm	100m	8.315.439	2.219.686	
BB.19803	- Đường kính ống 140mm	100m	9.475.639	2.396.603	
BB.19804	- Đường kính ống 160mm	100m	11.020.891	2.538.548	
BB.19805	- Đường kính ống 180mm	100m	15.193.373	2.694.893	
BB.19806	- Đường kính ống 200mm	100m	17.395.936	3.015.811	
BB.19807	- Đường kính ống 250mm	100m	26.666.436	3.394.331	
BB.19808	- Đường kính ống 280mm	100m	34.545.100	3.774.907	
BB.19809	- Đường kính ống 320mm	100m	40.809.013	4.073.197	
BB.19810	- Đường kính ống 350mm	100m	42.323.192	4.414.687	

BB.19900 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN**BB.19910 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN****ĐOẠN ỐNG DÀI 300m***Thành phần công việc :*

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, căn chỉnh ống, hàn ống.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.19911	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 20mm, đoạn ống dài 300m	100m	757.576	851.668	4.523

BB.19920 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN**ĐOẠN ỐNG DÀI 250m***Thành phần công việc :*

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, căn chỉnh ống, hàn ống.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.19921	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 25mm, đoạn ống dài 250m	100m	1.000.000	925.727	5.428

**BB.19930 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN
ĐOẠN ỐNG DÀI 200m**

Thành phần công việc :

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, căn chỉnh ống, hàn ống.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.19931	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 32mm, đoạn ống dài 200m	100m	1.535.354	1.283.674	5.880

**BB.19940 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN
ĐOẠN ỐNG DÀI 150m**

Thành phần công việc :

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, căn chỉnh ống, hàn ống.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.19941	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đường kính ống 40mm, đoạn ống dài 150m	100m	2.353.535	1.431.790	6.784

**BB.19950 LẮP ĐẶT ỚNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN
ĐOẠN ỚNG DÀI 70m**

Thành phần công việc :

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, căn chỉnh ống, hàn ống.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 70m				
BB.19951	- Đường kính ống 20mm	100m	757.576	1.077.957	6.332
BB.19952	- Đường kính ống 25mm	100m	1.000.000	1.172.587	7.689
BB.19953	- Đường kính ống 32mm	100m	1.535.354	1.219.902	8.141
BB.19954	- Đường kính ống 40mm	100m	2.353.535	1.361.847	9.498

**BB.19960 LẮP ĐẶT ỚNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN
ĐOẠN ỚNG DÀI 50m**

Thành phần công việc :

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, căn chỉnh ống, hàn ống.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 50m				
BB.19961	- Đường kính ống 50mm	100m	3.642.424	1.164.358	9.046
BB.19962	- Đường kính ống 63mm	100m	5.317.980	1.296.017	10.855

**BB.19970 LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA HDPE NỐI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN
ĐOẠN ỐNG DÀI 40m**

Thành phần công việc :

Vận chuyển ống đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép, lau chùi ống, căn chỉnh ống, hàn ống.

Đơn vị tính : đồng/100m

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 40m				
BB.19971	- Đường kính ống 75mm	100m	6.864.646	1.380.361	11.760
BB.19972	- Đường kính ống 90mm	100m	8.797.980	1.575.792	13.569

LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ĐƯỜNG ỐNG**BB.30400 LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA HDPE BẰNG PHƯƠNG PHÁP DÁN KEO**

Thành phần công việc :

Vận chuyển côn, cút đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt côn nhựa HDPE bằng phương pháp dán keo,				
BB.30401	- Đường kính côn 16mm	cái	6.275	5.540	
BB.30402	- Đường kính côn 20mm	cái	7.836	6.205	
BB.30403	- Đường kính côn 25mm	cái	9.795	6.648	
BB.30404	- Đường kính côn 32mm	cái	12.539	7.091	
BB.30405	- Đường kính côn 40mm	cái	15.672	8.864	
BB.30406	- Đường kính côn 50mm	cái	19.590	9.307	
BB.30407	- Đường kính côn 63mm	cái	24.681	9.972	
BB.30408	- Đường kính côn 75mm	cái	29.334	11.080	
BB.30409	- Đường kính côn 90mm	cái	35.261	13.296	
BB.30410	- Đường kính côn 110mm	cái	43.097	14.404	
BB.30411	- Đường kính côn 125mm	cái	47.814	15.955	
BB.30412	- Đường kính côn 140mm	cái	52.030	17.728	
BB.30413	- Đường kính côn 160mm	cái	59.278	20.387	
BB.30414	- Đường kính côn 180mm	cái	66.526	24.376	
BB.30415	- Đường kính côn 200mm	cái	73.774	26.592	
BB.30416	- Đường kính côn 250mm	cái	162.769	28.808	
BB.30417	- Đường kính côn 280mm	cái	251.136	33.240	
BB.30418	- Đường kính côn 320mm	cái	344.471	37.672	
BB.30419	- Đường kính côn 350mm	cái	361.966	39.888	

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cốt nhựa HDPE bằng phương pháp dán keo,				
BB.30421	- Đường kính cốt 16mm	cái	6.275	5.540	
BB.30422	- Đường kính cốt 20mm	cái	7.836	6.205	
BB.30423	- Đường kính cốt 25mm	cái	9.795	6.648	
BB.30424	- Đường kính cốt 32mm	cái	12.539	7.091	
BB.30425	- Đường kính cốt 40mm	cái	15.672	8.864	
BB.30426	- Đường kính cốt 50mm	cái	19.590	9.307	
BB.30427	- Đường kính cốt 63mm	cái	24.681	9.972	
BB.30428	- Đường kính cốt 75mm	cái	29.334	11.080	
BB.30429	- Đường kính cốt 90mm	cái	35.261	13.296	
BB.30430	- Đường kính cốt 110mm	cái	43.097	14.404	
BB.30431	- Đường kính cốt 125mm	cái	47.814	15.955	
BB.30432	- Đường kính cốt 140mm	cái	52.030	17.728	
BB.30433	- Đường kính cốt 160mm	cái	59.278	20.387	
BB.30434	- Đường kính cốt 180mm	cái	66.526	24.376	
BB.30435	- Đường kính cốt 200mm	cái	73.774	26.592	
BB.30436	- Đường kính cốt 250mm	cái	162.769	28.808	
BB.30437	- Đường kính cốt 280mm	cái	251.136	33.240	
BB.30438	- Đường kính cốt 320mm	cái	344.471	37.672	
BB.30439	- Đường kính cốt 350mm	cái	361.966	39.888	

BB.30500 LẮP ĐẶT MĂNG SÔNG NHỰA HDPE*Thành phần công việc :*

Vận chuyển măng sông đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/cái

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt măng sông nhựa HDPE,				
BB.30501	- Đường kính 16mm	cái	1.704	9.750	
BB.30502	- Đường kính 20mm	cái	1.854	12.188	
BB.30503	- Đường kính 25mm	cái	3.412	14.626	
BB.30504	- Đường kính 32mm	cái	4.918	17.063	
BB.30505	- Đường kính 40mm	cái	6.470	19.501	
BB.30506	- Đường kính 50mm	cái	9.926	21.938	
BB.30507	- Đường kính 63mm	cái	13.894	29.251	
BB.30508	- Đường kính 75mm	cái	20.846	34.126	
BB.30509	- Đường kính 90mm	cái	28.108	39.002	

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG**

**ĐƠN GIÁ
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
PHẦN SỬA CHỮA
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 94/QĐ-SXD
NGÀY 21 THÁNG 4 NĂM 2014 CỦA SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Năm 2014

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - PHẦN SỬA CHỮA

Đơn giá xây dựng công trình - phần sửa chữa xác định chi phí về vật liệu, lao động và máy thi công (đối với một số công tác sử dụng máy, thiết bị thi công) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa trong xây dựng, như: cạo bỏ 1m² lớp sơn, vôi cũ; xây 1m³ tường; gia công lắp dựng 1 tấn thiết bị, vác 1m² đường, thay thế 1 thanh ray, 1 cái tà vẹt .v.v... từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công; công tác xây dựng sửa chữa bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật quy định và phù hợp với đặc điểm, tính chất riêng biệt của công tác sửa chữa.

1. Đơn giá xây dựng công trình - phần sửa chữa được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty Nhà nước.

- Nghị định số 31/2012/NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung.

- Nghị định số 182/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động.

- Thông tư số 23/2011/TT-BLĐTBXH ngày 16/09/2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở các công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động.

- Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động trong các công ty Nhà nước theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

- Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

- Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình.

- Quyết định số 1129/QĐ-BXD ngày 07/12/2009 của Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán xây dựng công trình - phần sửa chữa.

- Văn bản số 10/SXD-KTXD ngày 5/10/2011 của Sở Xây dựng Cần Thơ công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 10 năm 2011.

2. Nội dung Đơn giá xây dựng công trình - phần sửa chữa:

a. Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển cần cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng công tác xây lắp sửa chữa.

Chi phí vật liệu đã bao gồm hao hụt ở khâu thi công, riêng đối với các loại cát xây dựng đã kể đến hao hụt do độ dôi của cát.

Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn các quận thuộc thành phố Cần Thơ thời điểm tháng 10/2011 của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tạm tính theo mức giá tham khảo tại thị trường.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì được bù trừ chênh lệch theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực; ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính toán chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá để xác định mức bù, trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

b. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá bao gồm: lương cơ bản, lương phụ, các khoản phụ cấp có tính chất lương và các chi phí theo chế độ đối với công nhân xây lắp mà có thể khoán trực tiếp cho người lao động để tính một ngày công định mức. Theo nguyên tắc này, chi phí nhân công trong đơn giá sửa chữa được xác định như sau:

Chi phí nhân công trong đơn giá được tính với mức lương cơ bản - mức 1.780.000 đồng/tháng tuân thủ theo Nghị định số 182/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Hệ số bậc lương theo Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty Nhà nước:

- Công nhân xây dựng cơ bản: Bảng lương A.1, ngành số 8 – Nhóm I.
- Công nhân vận hành các loại máy xây dựng: Bảng lương A.1, ngành số 8 - Nhóm II.
- Thuyền viên và công nhân tàu vận tải sông: Bảng lương B.2 và B.5.
- Công nhân lái xe: Bảng lương B.12.

Các khoản phụ cấp được tính gồm:

- Phụ cấp lưu động bằng 20% mức lương tối thiểu chung (Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005). Mức lương tối thiểu chung là 830.000 đồng/tháng theo Nghị định số 22/2011/NĐ-CP ngày 04/04/2011 của Chính phủ

- Một số khoản lương phụ (nghỉ lễ, tết, phép ...) bằng 12% lương cơ bản (Mục 1.2.2 - Phụ lục số 6 của Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng).

- Một số chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động bằng 4% lương cơ bản (Mục 1.2.2 - Phụ lục số 6 của Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng).

Đối với các công trình xây dựng được hưởng thêm các khoản lương phụ, phụ cấp lương và các chế độ chính sách khác ở mức cao hơn mức đã tính trong đơn giá thì được bổ sung thêm các khoản này vào chi phí nhân công trong bảng tổng hợp giá trị dự toán sửa chữa.

3. Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng các loại máy móc thiết bị bằng động cơ điện, động cơ xăng, động cơ diesel, hơi nước... (kể cả hệ thống trang bị phục vụ cho việc sử dụng máy thi công) trực tiếp tham gia vào thi công xây lắp để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao cơ bản, chi phí khấu hao sửa chữa lớn, chi phí nhiên liệu, động lực, tiền lương của công nhân điều khiển và phục vụ máy và chi phí khác của máy.

II. KẾT CẤU ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - PHẦN SỬA CHỮA

Đơn giá xây dựng công trình - Phần sửa chữa thành phố Cần Thơ được trình bày theo nhóm, loại công tác xây lắp hoặc kết cấu cần sửa chữa sắp xếp vào 14 chương thuộc 03 phần:

* PHẦN I: CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH KẾT CẤU, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Chương	I	: Công tác phá dỡ, tháo dỡ các bộ phận kết cấu của công trình
Chương	II	: Công tác xây đá, gạch.
Chương	III	: Công tác bê tông đá dăm đổ tại chỗ.
Chương	IV	: Công tác làm mái.
Chương	V	: Công tác trát, láng.
Chương	VI	: Công tác ốp, lát gạch, đá.
Chương	VII	: Công tác làm trần, làm mộc trang trí thông dụng.
Chương	VIII	: Công tác quét vôi, nước xi măng, nhựa bi tum, bả, sơn, đánh véc ni kết cấu gỗ và một số công tác khác.
Chương	IX	: Công tác dàn giáo phục vụ thi công.
Chương	X	: Công tác vận chuyển vật liệu, phế thải.

* PHẦN II: CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU, NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC

Chương XI : Công tác sửa chữa cầu đường bộ.

Chương XII : Công tác sửa chữa đường bộ

* PHẦN III: CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU KHÁC

Chương XIII : Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ các cấu kiện của dầm thép cầu đường sắt

Chương XIV : Công tác sửa chữa đường sắt

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

- Tập đơn giá xây dựng công trình - phần sửa chữa thành phố Cần Thơ là cơ sở để lập dự toán công tác sửa chữa. Chỉ áp dụng đối với công trình đang khai thác, sử dụng có quy mô sửa chữa nhỏ (trường hợp chỉ lập báo cáo kinh tế kỹ thuật) hoặc bảo hành, bảo trì công trình theo quy định. Trường hợp công trình có quy mô sửa chữa lớn (trường hợp phải lập dự án đầu tư), ... không áp dụng đơn giá này.

- Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, vận chuyển vật liệu, phế thải ngoài phạm vi quy định được tính đơn giá riêng đối với từng điều kiện thi công và yêu cầu của công tác sửa chữa áp dụng theo nội dung tương ứng trong tập đơn giá này.

- Đối với một số công tác xây lắp khác như: Đào, đắp đất đá, cát, sản xuất lắp dựng các cấu kiện bê tông đúc sẵn, cấu kiện gỗ, cấu kiện sắt thép; lắp đặt hệ thống điện, nước trong nhà và phục vụ sinh hoạt... không có trong tập đơn giá này thì áp dụng theo quy định trong tập Đơn giá XDCT - Phần xây dựng và Phần lắp đặt công bố kèm theo văn bản số 30/SXD-KTXD ngày 11/01/2012 của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ với hệ số điều chỉnh (do độ khó, đơn chiếc, khối lượng nhỏ, ít thi công): hệ số điều chỉnh nhân công bằng 1,15; hệ số điều chỉnh máy thi công bằng 1,05 và hệ số điều chỉnh chi phí vật liệu bằng 1,02.

- Chi phí 1m^3 vữa xây, trát, vữa bê tông các loại, chi phí vật liệu 1 tấn bê tông nhựa, ... sử dụng cho công tác xây lắp sửa chữa áp dụng theo các bảng định mức trong Định mức dự toán xây dựng công trình - phần xây dựng công bố theo văn bản số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây Dựng.

- Trong đơn giá xây dựng công trình - phần sửa chữa đã sử dụng cấp phối vữa có mã hiệu sau đây để tính toán:

+ Mã hiệu B221: Dùng cho công tác xây đá.

+ Mã hiệu B222: Dùng cho công tác xây gạch các loại, trát, ốp, lát, lát và công tác hoàn thiện khác.

+ Mã hiệu C312: Dùng cho công tác bê tông đá 1×2

+ Mã hiệu C313: Dùng cho công tác bê tông đá 2×4

+ Mã hiệu C314: Dùng cho công tác bê tông đá 4×6

- Ngoài phần thuyết minh và hướng dẫn sử dụng chung này, trong từng phần và từng chương của tập đơn giá đều có hướng dẫn điều kiện làm việc, yêu cầu kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng cụ thể.

- Khi áp dụng tập đơn giá xây dựng công trình - phần sửa chữa thành phố Cần Thơ để lập dự toán sửa chữa công trình. Nếu có những công tác xây dựng chưa công bố trong tập đơn giá này thì chủ đầu tư có thể sử dụng những định mức đã công bố hoặc điều chỉnh theo quy định hiện hành để lập đơn giá, xác định giá gói thầu khi thực hiện phương thức đấu thầu. Trường hợp chỉ định thầu các gói thầu sử dụng vốn ngân sách nhà nước thì chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

- Đơn giá xây dựng công trình - Phần sửa chữa thành phố Cần Thơ được tính theo mức lương tối thiểu vùng II - mức 1.780.000 đồng/tháng áp dụng đối với các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn các quận thuộc thành phố Cần Thơ.

- Đối với các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn còn lại của thành phố Cần Thơ thuộc vùng III, mức lương tối thiểu là 1.550.000 đồng/tháng, khi sử dụng tập đơn giá này thì được tính chuyển đổi theo các hệ số sau:

Hệ số nhân công $K_{NC} = 0,875$

Hệ số máy thi công $K_{MTC} = 0,962$

- Trong quá trình sử dụng tập đơn giá xây dựng công trình - Phần sửa chữa thành phố Cần Thơ nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Bàn chải cước	cái	4.000
2	Bao tải	m ²	5.000
3	Bể chứa nước bằng nhựa dung tích 0,25m ³	cái	540.909
4	Bể chứa nước bằng nhựa dung tích 0,3m ³	cái	645.455
5	Bể chứa nước bằng nhựa dung tích 0,4m ³	cái	754.545
6	Bể chứa nước bằng nhựa dung tích 0,5m ³	cái	847.273
7	Bể chứa nước bằng nhựa dung tích 0,7m ³	cái	1.011.818
8	Bể chứa nước bằng nhựa dung tích 0,9m ³	cái	1.136.634
9	Bể chứa nước bằng nhựa dung tích 1,5m ³	cái	1.972.727
10	Bể chứa nước bằng nhựa dung tích 1m ³	cái	1.395.455
11	Bể chứa nước bằng nhựa dung tích 2m ³	cái	2.532.727
12	Bể chứa nước bằng nhựa dung tích 3m ³	cái	3.492.727
13	Bể chứa nước bằng nhựa dung tích 4m ³	cái	4.643.636
14	Bể chứa nước inox dung tích 0,5m ³	cái	1.838.727
15	Bể chứa nước inox dung tích 1,5m ³	cái	4.209.091
16	Bể chứa nước inox dung tích 1m ³	cái	2.781.818
17	Bể chứa nước inox dung tích 2,5m ³	cái	7.277.273
18	Bể chứa nước inox dung tích 2m ³	cái	5.636.364
19	Bể chứa nước inox dung tích 3,5m ³	cái	10.039.300
20	Bể chứa nước inox dung tích 3m ³	cái	8.918.182
21	Bể chứa nước inox dung tích 4m ³	cái	11.357.909
22	Bể chứa nước inox dung tích 5m ³	cái	15.031.000
23	Bể chứa nước inox dung tích 6m ³	cái	17.941.091
24	Bê tông atphan nhựa nóng hạt mịn	tấn	1.029.250
25	Bích thép	cái	2.000
26	Bích thép (đường ống > 300 mm)	cái	1.102.500
27	Bích thép (đường ống ≤ 150 mm)	cái	220.500
28	Bích thép (đường ống ≤ 200 mm)	cái	441.000
29	Bích thép (đường ống ≤ 250 mm)	cái	630.000
30	Bích thép (đường ống ≤ 300 mm)	cái	787.500
31	Biển báo phản quang tam giác 90x90x90 cm	cái	185.000
32	Biển báo phản quang tròn d 90 cm, bát giác	cái	225.000
33	Biển báo phản quang vuông 90x90cm	cái	150.000
34	Bột bả	kg	4.659
35	Bột đá	kg	909

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
36	Bột giặt	kg	18.000
37	Bột màu	kg	24.545
38	Bột nhôm	kg	24.545
39	Bột phân	kg	3.000
40	Bột sơn (trắng hoặc vàng)	kg	24.545
41	Bu lông + lõi	con	6.000
42	Bu lông + lõi giữ cầu kiện	con	6.000
43	Bu lông + lõi lắp ráp cầu kiện	con	6.000
44	Bu lông cường độ cao M17 - M30	con	8.000
45	Bu lông M17 - M30	con	5.000
46	Bu lông M16	cái	2.000
47	Bu lông M18x26	bộ	3.000
48	Bu lông M20x30	bộ	4.000
49	Bu lông M20x80	cái	9.000
50	Bu lông móc cầu M20 x 275	cái	15.000
51	Bu lông phòng xô M19 x 195 - 295	cái	15.000
52	Bu lông suốt ngang	cái	18.000
53	Bu lông, rông đen	cái	5.000
55	Bulông M20	con	3.000
56	Bulông M22x200	cái	9.000
57	Các tông amiăng	m ²	20.000
58	Cacbon atphan	m ²	1.029.250
59	Căn nhựa 04-06	cái	10.000
60	Căn sắt C3-C4	cái	4.000
61	Cao su tấm	kg	3.000
62	Cấp phối nhựa	m ³	2.058.500
63	Cát	m ³	306.364
64	Cát nền	m ³	83.636
65	Cát vàng	m ³	242.727
66	Cát mịn ML= 0,5÷2	m ³	242.727
67	Cây chống > Φ10cm	m	4.250
68	Cây giống	cây	30.000
69	Chì thỏi	kg	20.000
70	Chổi cáp	cái	5.000
71	Chổi tàu cau	cây	4.000
72	Cóc đàn hồi	cái	5.000
73	Cóc nhựa	cái	6.500
74	Cóc, bu lông cóc	cái	7.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
75	Cồn 90 ⁰ C	lít	17.000
76	Cột bê tông	cái	40.000
77	Cốt ép	m ²	6.000
78	Cốt thép	Kg	12.764
79	Cừ d 8-10 dài 4-5m	m	4.250
80	Củ đậu	cái	3.000
81	Củ đậu + suốt	cái	5.000
82	Củi	kg	500
83	Đá 1x2 cm	m ³	325.455
84	Đá 2 x 4 cm	m ³	292.727
85	Đá 4 - 8 cm	m ³	276.364
86	Đá 4 x 6 cm	m ³	276.364
87	Đá cẩm thạch 20x20	m ²	946.000
88	Đá cẩm thạch 30x30	m ²	946.000
89	Đá cẩm thạch 40x40	m ²	946.000
90	Đá cắt	viên	35.000
91	Đá chẻ 10x10x20	viên	2.000
92	Đá chẻ 15x20x25	viên	3.000
93	Đá chẻ 20x20x25	viên	4.000
94	Đá dăm 4x6 cm	m ³	276.364
95	Đá dăm chèn	m ³	276.364
96	Đá dăm nhựa nguội	tấn	1.006.250
97	Đá Granít 4 x 6	m ³	946.000
98	Đá hoa cương 20x20	m ²	946.000
99	Đá hoa cương 30x30	m ²	946.000
100	Đá hoa cương 40x40	m ²	946.000
101	Đá hộc	m ³	378.000
102	Đá mài	viên	35.000
103	Đá mặt 0,015 ÷ 1	m ³	276.364
104	Đá mặt 0,015 ÷ 1 hoặc cát	m ³	276.364
105	Đá mặt hoặc cát sạn	m ³	276.364
106	Đá trắng	kg	1.091
107	Đá trắng nhỏ	kg	1.091
108	Đá xanh miêng	m ³	250.000
109	Đá xô bò	m ³	276.364
110	Đất cấp phối tự nhiên	m ³	45.000
111	Đất đèn	kg	13.636
112	Đất dính hoặc đất	m ³	320.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
113	Đất dính hoặc đất cấp phối tự nhiên	m ³	320.000
114	Dầu bôi	kg	22.727
115	Dầu bóng	kg	25.000
116	Dầu CK20	kg	25.000
117	Dầu công nghiệp	kg	22.727
118	Dầu DO	lít	18.545
119	Dầu hỏa	kg	21.108
120	Dầu hỏa	lít	18.364
121	Dầu mazút	kg	21.264
122	Dầu mỡ	kg	22.727
123	Dầu mỡ các loại	kg	22.727
124	Dầu nhờn	kg	22.727
125	Dầu nhờn (bọc bi)	kg	22.727
126	Dầu phanh	kg	35.000
127	Dây chì	kg	20.000
128	Dây thép	kg	20.909
129	Dây thép buộc	kg	20.909
130	Dây thép d4	kg	20.909
131	Dây thừng	m	2.500
132	Đệm	cái	3.000
133	Đệm cao su	cái	3.000
134	Đệm cao su (nhựa)	cái	3.000
135	Đệm chung	cái	1.500
136	Đệm chung tâm ghi	cái	12.000
137	Đệm củ đậu lõi ghi	cái	6.500
138	Đệm đầu	tám	1.500
139	Đệm gót	tám	1.500
140	Đệm gót tâm ghi	cái	10.000
141	Đệm sắt	cái	1.000
142	Đệm tâm ghi	cái	8.000
143	Đệm trượt	cái	2.000
144	Đinh	kg	20.909
145	Đinh 10 cm	kg	20.909
146	Đinh 6cm	kg	20.909
147	Đinh bu lông	kg	18.000
148	Đinh các loại	kg	20.909
149	Đinh cầu	cái	5.000
150	Đinh crămpông	cái	2.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
151	Đinh đệm trượt	cái	1.000
152	Đinh đĩa	cái	1.500
153	Đinh suốt	cái	1.500
154	Đinh suốt - cóc	cái	3.000
155	Đinh suốt - củ đậu	cái	3.000
156	Đinh Tiropông	cái	2.000
157	Đinh xoắn	cái	800
158	Đồng lá	kg	182.320
159	Dung môi PUH 3519	lít	60.000
160	Dung môi PUV	lít	60.000
161	Fibrô úp nóc	m	18.182
162	Fibrô xi măng	m ²	18.182
163	Flinkote	kg	13.636
164	Foocmica	m ²	40.000
165	Gạch 11x11 cm	viên	1.000
166	Gạch 15x15 cm	viên	1.500
167	Gạch 20x10 cm	viên	1.500
168	Gạch 20x15cm	viên	2.000
169	Gạch 20x20 cm	viên	3.262
170	Gạch 20x30 cm	viên	5.682
171	Gạch bê tông 10x20x40	viên	5.455
172	Gạch bê tông 15x20x30	viên	6.000
173	Gạch bê tông 15x20x40	viên	6.364
174	Gạch bê tông 20x20x40	viên	8.182
175	Gạch ceramic 30x30	viên	10.299
176	Gạch ceramic 40x40	viên	19.000
177	Gạch ceramic 50x50	viên	35.000
178	Gạch chỉ	viên	1.091
179	Gạch chịu lửa	kg	2.000
180	Gạch chống nóng 22x10,5x15(4 lỗ)	viên	1.300
181	Gạch chống nóng 22x15x10,5(6 lỗ)	viên	1.500
182	Gạch chống nóng 22x22x10,5(10 lỗ)	viên	1.700
183	Gạch gốm trắng men 3×10	viên	1.000
184	Gạch granit nhân tạo 30x30	viên	11.830
185	Gạch granit nhân tạo 40x40	viên	23.939
186	Gạch granit nhân tạo 50x50	viên	39.710
187	Gạch khóa 20x20	viên	1.800
188	Gạch lá dừa 10x20	viên	1.500

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
189	Gạch lá dứa 20x20	viên	2.000
190	Gạch lá nem 20x20	viên	2.500
191	Gạch lát xi măng 30x30	viên	5.455
192	Gạch lát xi măng 40x40	viên	11.667
193	Gạch ống 10x10x20	viên	527
194	Gạch ống 8x8x19	viên	982
195	Gạch ốp 6x20cm	viên	1.200
196	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22	viên	1.050
197	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22	viên	1.100
198	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20	viên	900
199	Gạch silicat 6,5x12,25	viên	1.364
200	Gạch thẻ 4x8x19	viên	982
201	Gạch thẻ 5x10x20	viên	1.132
202	Gạch thông gió 20x20cm	viên	3.636
203	Gạch thông gió 30x30cm	viên	4.091
204	Gạch tự chèn 3,5cm	m ²	56.000
205	Gạch tự chèn 5,5cm	m ²	88.000
206	Gạch vữa	m ²	50.000
207	Gas	kg	27.133
208	Gas đốt	kg	27.133
209	Giáo thép	kg	20.000
210	Giấy dầu	m ²	6.818
211	Giấy ép, ván ép	m ²	15.000
212	Giấy nháp mịn	m ²	14.000
213	Giấy nháp thô	m ²	14.000
214	Giấy ráp	m ²	20.000
215	Giẻ lau	kg	55.000
216	Gioăng cao su d 100m	cái	15.600
217	Gioăng cao su d 150m	cái	27.720
218	Gioăng cao su d 200m	cái	39.150
219	Gioăng cao su d 250m	cái	57.150
220	Gioăng cao su d 300m	cái	70.650
221	Gioăng cao su d 350m	cái	96.000
222	Gỗ	m ³	3.810.000
223	Gỗ chống	m ³	3.810.000
224	Gỗ đà nẹp	m ³	3.810.000
225	Gỗ đà, chống	m ³	3.810.000
226	Gỗ dán	m ²	145.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
227	Gỗ kê	m ³	3.810.000
228	Gỗ kê, sàn công tác	m ³	3.810.000
229	Gỗ lambris	m ³	4.545.455
230	Gỗ nẹp	m	1.636
231	Gỗ nhóm 4	m ³	6.360.000
232	Gỗ thanh 120x120x1700mm	thanh	133.527
233	Gỗ ván	m ³	3.810.000
234	Gỗ ván cầu công tác	m ³	3.810.000
235	Gỗ ván dày 3cm	m ³	5.454.545
236	Gỗ ván làm Lambris	m ³	4.545.455
237	Gỗ xẻ	m ³	5.454.545
238	Gỗ xẻ (3x1cm)	m ³	5.454.545
239	Keo Bituminuos	kg	50.000
240	Keo dán	kg	100.900
241	Keo dán Fomica	kg	31.818
242	Keo Epoxy	kg	50.000
243	Keo Megapoxy	kg	50.000
244	Khí ga	kg	25.000
245	Kính	m ²	133.636
246	Lập lách	đôi	50.000
247	Li tô 3x3cm	m	5.891
248	Lưới cát bê tông loại 356mm	cái	100.000
249	Lưới ghi đường 1,435m	cái	87.000
250	Lưới ghi đường 1m	cái	65.000
251	Lưới ghi đường lồng	cái	95.000
252	Lưới thép mạ	m ²	16.500
253	Màng phản quang	m ²	200.000
254	Matit	kg	4.659
255	Matit dẻo gắn kính	kg	50.000
256	Mỡ	kg	22.727
257	Mỡ bò	kg	22.727
258	Mỡ các loại	kg	22.727
259	Mỡ chì	kg	25.000
260	Mỡ PLS	kg	25.000
261	Mỡ PLS 140	kg	25.000
262	Móc sắt	cái	250
263	Móc sắt đệm	cái	350
264	Móng trâu	cái	25.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
265	Mực in cao cấp	lít	70.000
266	Mũi đục	cái	15.000
267	Mũi khoan bê tông $\Phi 14-20$	cái	30.000
268	Mũi khoan $\Phi 12\text{mm}$	cái	25.000
269	Mũi khoan $\Phi 16\text{mm}$	cái	30.000
270	Mũi khoan $\Phi 20\text{mm}$	cái	40.000
271	Mũi khoan $\Phi 22\text{mm}$	cái	50.000
272	Mũi khoan $\Phi 24\text{mm}$	cái	55.000
273	Mũi khoan hợp kim $\Phi 24\text{mm}$	cái	65.000
274	Mũi khoan hợp kim $\Phi 40\text{mm}$	cái	100.000
275	Mũi khoan hợp kim $\Phi 70\text{mm}$	cái	250.000
276	Mũi khoan hợp kim $\Phi 80\text{mm}$	cái	300.000
277	Mũi khoan kim cương $\Phi 50\text{mm}$	cái	150.000
278	Mũi khoan kim cương $\Phi 60\text{mm}$	cái	200.000
279	Mũi khoan $\Phi \leq 16$	cái	30.000
280	Nắp chụp nhựa 60	cái	3.500
281	Nắp chụp nhựa 80	cái	4.500
282	Nắp na	cái	25.000
283	Nẹp gỗ	m	1.636
284	Ngói âm dương	viên	1.818
285	Ngói bò	viên	9.655
286	Ngói mái $13\text{v}/\text{m}^2$	viên	9.091
287	Ngói mái $22\text{v}/\text{m}^2$	viên	5.364
288	Ngói mái $75\text{v}/\text{m}^2$	viên	2.273
289	Nhũ tương góc axit loại 60%	kg	8.000
290	Nhựa bitum số 4	kg	16.100
291	Nhựa đặc	kg	16.100
292	Nhựa đường	kg	16.100
293	Nước	lít	6
294	Ô xy	chai	72.000
295	Ống thép hàn d 100mm	m	137.392
296	Ống thép hàn d 150mm	m	307.593
297	Ống thép hàn d 200mm	m	615.186
298	Ống thép hàn d 250mm	m	840.754
299	Ống thép hàn d 300mm	m	1.177.055
300	Ống thép hàn d 350mm	m	1.353.409
301	Ống thép hàn d 50mm	m	52.524
302	Phấn talic	kg	3.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
303	Phân vi sinh	kg	16.000
304	Phèn chua	kg	12.727
305	Phụ gia	kg	10.000
306	Phụ gia Sika	kg	10.000
307	Que hàn	kg	13.636
308	Răng cào	bộ	400.000
309	Ray hộ luân đường 1,435m	m	250.000
310	Ray hộ luân đường 1m	m	200.000
311	Ray hộ luân đường lồng	m	200.000
312	Ray P26-25-25 (10m)	thanh	1.700.000
313	Ray P33-30 (12,5m)	thanh	2.400.000
314	Ray P38-50 (12,5m)	thanh	1.700.000
315	Ray P50 (25m)	thanh	4.000.000
316	Rivê d18-22	con	500
317	Rivê d24-26	con	800
318	Rơm	kg	100
319	Rông đen	cái	300
320	Rông đen lò so	cái	500
321	Rông đen phẳng	cái	500
322	Sắt chữ U	cái	2.000
323	Sắt dàn giáo	kg	18.000
324	Sắt hình L,U,I	kg	17.575
325	Sắt ống Φ60mm	m	37.878
326	Sắt ống Φ80mm	m	66.666
327	Sắt tấm	kg	17.575
328	Sỏi hạt lớn	kg	1.091
329	Sơn	kg	51.364
330	Sơn (trắng, đỏ)	kg	51.364
331	Sơn Bara Fe RS hoặc tương tự	kg	51.818
332	Sơn chống gỉ	kg	65.455
333	Sơn chống rỉ mau khô	kg	65.455
334	Sơn lót	kg	52.171
335	Sơn màu	kg	44.200
336	Suốt	cái	10.000
337	Suốt củ đậu	cái	10.000
338	Tà vệt 16x22x220	cái	180.000
339	Tà vệt 2-2,9m	cái	170.000
340	Tà vệt 3,05-3,95m	cái	200.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
341	Tà vệt 4,1-4,83m	cái	280.000
342	Tà vệt bê tông cốt cứng đường 1m	cái	125.000
343	Tà vệt bê tông cốt đàn hồi đường 1m	cái	130.000
344	Tà vệt bê tông đường lồng	cái	100.000
345	Tà vệt bê tông K3A cốt cứng đường 1,435m	cái	180.000
346	Tà vệt bê tông K3A cốt đàn hồi đường 1,435m	cái	200.000
347	Tà vệt bê tông K92 đường 1,435m	cái	140.000
348	Tà vệt gỗ	cái	150.000
349	Tà vệt gỗ đường 1 m	cái	150.000
350	Tà vệt gỗ đường 1,435 m	cái	190.000
351	Tà vệt gỗ đường lồng	cái	150.000
352	Tà vệt sắt đường 1 m	cái	80.000
353	Tấm bảo ôn dày 100mm	m ²	35.000
354	Tấm bảo ôn dày 150mm	m ²	50.000
355	Tấm bảo ôn dày 200mm	m ²	60.000
356	Tấm bảo ôn dày 50mm	m ²	20.000
357	Tấm bảo ôn dày 75mm	m ²	25.000
358	Tấm đan	m ²	50.000
359	Tấm đan (80x60x10)	tấm	25.000
360	Tâm ghi đường 1,435m	cái	95.000
361	Tâm ghi đường 1m	cái	65.000
362	Tâm ghi đường lồng	cái	75.000
363	Tấm nhựa	m ²	15.000
364	Tấm sóng 3x47x4120mm	cái	120.000
365	Tấm trần thạch cao 50x50cm	m ²	28.000
366	Tấm trần thạch cao 63x41cm	m ²	38.000
367	Tăng đơ D14	cái	20.000
368	Than rền	kg	1.000
369	Thanh chống K	thanh	15.000
370	Thanh chống tấm đan	thanh	10.000
371	Thanh giằng cự ly đường 1,435m	bộ	90.000
372	Thanh giằng cự ly đường 1m	bộ	60.000
373	Thanh giằng cự ly đường lồng	bộ	40.000
374	Thép dàn giáo	kg	18.000
375	Thép góc	kg	17.575
376	Thép hình	kg	17.575
377	Thép hình	tấn	17.575.000
378	Thép làm biện pháp	kg	15.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
379	Thép tấm	kg	17.575
380	Thép tròn	kg	17.182
381	Thép tròn $\phi > 18\text{mm}$	kg	16.382
382	Thép tròn $\phi \leq 10\text{mm}$	kg	17.182
383	Thép tròn $\phi \leq 18\text{mm}$	kg	16.375
384	Tôn dày 2mm	kg	18.000
385	Tôn tráng kẽm dày 1,2mm	kg	18.000
386	Tôn tráng kẽm sóng dài 2mm	m ²	64.561
387	Tôn úp nóc nhựa	m	15.000
388	Tôn úp nóc tráng kẽm	m	64.561
389	Tre cây	cây	14.545
390	Trụ bê tông	cái	25.000
391	Trụ đỡ biển báo $\Phi 110 \times 3,5$	cột	270.000
392	Vải nháp	kg	20.000
393	Vải trắng	m ²	8.000
394	Ván ép	m ²	47.700
395	Ván tuần cầu	m ³	5.454.545
396	Vecni	kg	31.818
397	Ventônít	kg	5.455
398	Viên phản quang	viên	65.000
399	Vôi	kg	2.091
400	Vôi cục	kg	2.091
401	Vữa lưu huỳnh	kg	800
402	Vữa miết mạch	m ³	800
403	Vữa samôt	m ³	800
404	Xăng	kg	25.553
405	Xi măng PC40	kg	1.602
406	Xi măng trắng	kg	1.545

BẢNG LƯƠNG NHÂN CÔNG

- Mức lương tối thiểu vùng II là 1.780.000 đồng/tháng theo Nghị định số 108/2010/NĐ-CP ngày 29/10/2010 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng.

- Mức lương tối thiểu chung là 830.000 đồng/tháng theo Nghị định số 28/2010/NĐ-CP ngày 25/3/2010 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung.

- H_{SL}: Hệ số mức lương theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty Nhà nước.

STT	Chức danh công việc	Bậc lương	Hệ số bậc lương	Lương cơ bản	Phụ cấp lưu động	Lương phụ (nghỉ lễ, tết, ...)	Lương khoán trực tiếp	Lương ngày công
			(HSL)	(đồng)	20% LCB	12% LCB	4% LCB	(đồng)
A.1.8 Công nhân xây dựng cơ bản - Nhóm I:								
1	Mộc, nề, sắt; Lắp ghép cấu kiện; Sơn vôi và cắt kính; Bê tông; Sửa chữa cơ khí tại hiện trường; Công việc thủ công khác.	3,0/7	2,16	147.877	6.385	17.745	5.915	177.922
2	-nt-	3,5/7	2,355	161.227	6.385	19.347	6.449	193.408
3	-nt-	3,7/7	2,43	166.362	6.385	19.963	6.654	199.364
4	-nt-	4,0/7	2,55	174.577	6.385	20.949	6.983	208.894
5	-nt-	4,3/7	2,69	184.025	6.385	22.083	7.361	219.853
6	-nt-	4,5/7	2,78	190.323	6.385	22.839	7.613	227.159
7	-nt-	4,7/7	2,87	196.622	6.385	23.595	7.865	234.466
8	-nt-	5,0/7	3,01	206.069	6.385	24.728	8.243	245.425
A.1.8 Công nhân xây dựng cơ bản - Nhóm II:								
9	Vận hành các loại máy xây dựng; Xây dựng đường giao thông.	3,0/7	2,31	158.146	6.385	18.978	6.326	189.834
10	-nt-	3,5/7	2,51	171.838	6.385	20.621	6.874	205.717
11	-nt-	3,7/7	2,59	177.315	6.385	21.278	7.093	212.070
12	-nt-	4,0/7	2,71	185.531	6.385	22.264	7.421	221.600
13	-nt-	4,3/7	2,85	195.115	6.385	23.414	7.805	232.718
14	-nt-	4,5/7	2,95	201.962	6.385	24.235	8.078	240.660
15	-nt-	4,7/7	3,05	208.808	6.385	25.057	8.352	248.602
16	-nt-	5,0/7	3,19	218.392	6.385	26.207	8.736	259.720
17	-nt-	6,0/7	3,74	256.046	6.385	30.726	10.242	303.398

STT	Chức danh công việc	Bậc lương	Hệ số bậc lương	Lương cơ bản	Phụ cấp lưu động	Lương phụ (nghỉ lễ, tết, ...)	Lương khoán trực tiếp	Lương ngày công
			(HSL)	(đồng)	20% LCB	12% LCB	4% LCB	(đồng)
B.12.1 Xe tải, xe cẩu < 3,5T:								
18	Công nhân lái xe	1/4	2,18	149.246	6.385	17.910	5.970	179.510
19	-nt-	2/4	2,57	175.946	6.385	21.114	7.038	210.482
20	-nt-	3/4	3,05	208.808	6.385	25.057	8.352	248.602
B.12.2 Xe tải, xe cẩu từ 3,5T đến < 7,5T:								
21	Công nhân lái xe	2/4	2,76	188.954	6.385	22.674	7.558	225.571
22	-nt-	3/4	3,25	222.500	6.385	26.700	8.900	264.485
B.12.3 Xe tải, xe cẩu từ 7,5T đến < 16,5T:								
23	Công nhân lái xe	1/4	2,51	171.838	6.385	20.621	6.874	205.717
24	-nt-	2/4	2,94	201.277	6.385	24.153	8.051	239.866
25	-nt-	3/4	3,44	235.508	6.385	28.261	9.420	279.574
B.2.3 Tàu vận tải sông theo nhóm tàu:								
+ Nhóm II - công suất > 15CV đến 150CV:								
26	Thuyền trưởng	1/2	3,73	255.362	6.385	30.643	10.214	302.604
27	Thuyền trưởng	2/2	3,91	267.685	6.385	32.122	10.707	316.899
28	Đại phó, máy trưởng	1/2	3,17	217.023	6.385	26.043	8.681	258.131
B.5.2 Thuyền viên và CNV tàu nạo vét sông:								
+ Chức danh không theo nhóm tàu:								
29	Thợ máy, điện, điện báo	2/4	2,66	182.108	6.385	21.853	7.284	217.630
30	Thợ máy, điện, điện báo	3/4	3,12	213.600	6.385	25.632	8.544	254.161
31	Thủy thủ	2/4	2,59	177.315	6.385	21.278	7.093	212.070
32	Thủy thủ	3/4	3,08	210.862	6.385	25.303	8.434	250.984

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

Stt	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
1	Máy ủi - công suất 108CV	ca	2.148.937
2	Máy san tự hành - công suất 108CV	ca	2.255.915
3	Máy đầm cóc (máy đầm đất cầm tay - trọng lượng 50kg)	ca	293.167
4	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng 8,5T - 9T	ca	1.003.738
5	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng 10T	ca	1.186.719
6	Ô tô vận tải thùng (chứa nhiên liệu) - trọng tải 2,5T-3T	ca	747.924
7	Ô tô vận tải thùng - trọng tải 5T	ca	1.069.651
8	Ô tô vận tải thùng - trọng tải 7T	ca	1.348.206
9	Ô tô tự đổ - trọng tải 2,5T	ca	825.363
10	Ô tô tự đổ - trọng tải 5T	ca	1.409.853
11	Ô tô tự đổ - trọng tải 7T	ca	1.712.091
12	Ô tô tưới nước - dung tích 5m ³	ca	1.169.054
13	Ô tô tưới nước - dung tích 6m ³	ca	1.267.492
14	Cần trục ô tô - sức nâng 3T	ca	1.548.115
15	Cần trục ô tô - sức nâng 10T	ca	2.395.114
16	Cần trục bánh hơi - sức nâng 16T	ca	2.108.915
17	Cần trục bánh hơi - sức nâng 25T	ca	2.472.754
18	Cần trục bánh hơi - sức nâng 40T	ca	3.909.492
19	Cần trục bánh xích - sức nâng 16T	ca	2.715.491
20	Giá long môn (cổng trục - sức nâng 10T)	ca	1.142.164
21	Tời điện - sức kéo 3T	ca	245.707
22	Tời điện - sức kéo 5T	ca	263.386
23	Palăng xích - sức nâng 3T	ca	198.627
24	Palăng xích; palăng giạt - sức nâng 5T	ca	200.633
25	Kích răng - sức nâng 10T	ca	227.018
26	Kích - sức nâng 100T	ca	243.239
27	Kích - sức nâng 200T	ca	252.806
28	Máy trộn bê tông - dung tích 100 lít	ca	237.305
29	Máy trộn bê tông - dung tích 250lít	ca	277.248
30	Máy trộn vữa - dung tích 80 lít	ca	225.598
31	Máy bơm vữa - năng suất 2m ³ /h	ca	392.494
32	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất 1,5kW	ca	218.007
33	Máy phun nhựa đường - công suất 190CV	ca	3.278.657
34	Máy cào bóc đường Wirtgen -1000C	ca	5.741.171
35	Thiết bị kẻ sơn YHK 10A	ca	302.321
36	Lò nấu sơn YHK 3A; Lò nung keo	ca	838.768
37	Nồi nấu nhựa	ca	312.093

Stt	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
38	Máy nén khí, động cơ diezen - năng suất 120m ³ /h (2m ³ /phút)	ca	589.149
39	Máy nén khí, động cơ diezen - năng suất 240m ³ /h (4m ³ /phút)	ca	956.682
40	Máy nén khí, động cơ diezen - năng suất 360m ³ /h (6m ³ /phút)	ca	1.169.677
41	Máy nén khí, động cơ diezen - năng suất 420m ³ /h (7m ³ /phút)	ca	1.314.880
42	Máy nén khí, động cơ diezen - năng suất 540m ³ /h (9m ³ /phút)	ca	1.339.317
43	Biến thế hàn xoay chiều - công suất 23kW	ca	314.801
44	Biến thế hàn xoay chiều - công suất 27,5kW	ca	332.214
45	Máy hàn điện động cơ diezen - công suất 27,5CV	ca	459.213
46	Máy hàn hơi công suất 2000 lít/giờ	ca	239.176
47	Máy phun vữa (phun cát)	ca	219.194
48	Máy khoan đứng - công suất 2,1-2,5kW	ca	242.780
49	Máy khoan đứng - công suất 4,5kW	ca	263.539
50	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất 0,6kW	ca	207.670
51	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất 0,75kW	ca	207.742
52	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất 0,85kW	ca	209.254
53	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất 1,5kW	ca	224.544
54	Máy cắt gạch đá - công suất 1,7kW	ca	218.589
55	Máy cắt bê tông - công suất 1,5kW	ca	220.985
56	Máy cắt bê tông - công suất 12CV (MCD 218)	ca	485.577
57	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén 3m ³ /ph	ca	244.669
58	Máy cắt tôn - công suất 15kW	ca	369.573
59	Máy mài - công suất 1kW	ca	196.237
60	Máy mài - công suất 2,7kW	ca	206.528
61	Sà lan công trình - trọng tải 200T	ca	1.009.594
62	Sà lan công trình - trọng tải 400T	ca	1.388.811
63	Phao thép - trọng tải 200T	ca	212.730
64	Ca nô - công suất 150CV	ca	1.513.173
65	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, ...) - công suất 150CV	ca	4.124.532
66	Máy bơm keo	ca	216.855
67	Kích thủy lực - sức nâng 5T	ca	224.309
68	Máy mài - công suất 1,5kw	ca	199.763
69	Máy lóc tôn - công suất 45kw	ca	782.315
70	Máy lọc dầu	ca	199.792
71	Máy dán băng tải	ca	231.398
72	Palăng xích - sức nâng 15T	ca	244.574
73	Bơm thủy lực 20T	ca	294.809

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

S T T	Tên máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (C _{KH})	Chi phí sửa chữa (C _{SC})	Chi phí khác (C _K)	Chi phí NL, NL (C _{NL})	CP tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
			K.hao	S.chữa	CP #									
	Máy ủi - công suất:													
1	108 CV	250	17	5,76	5,00	46,2 lít diesel	1x3/7+1x5/7	743.000	479.978	171.187	148.600	899.618	449.554	2.148.937
	Máy san tự hành - công suất:													
2	108 CV	210	17	3,55	5,00	38,88 lít diesel	1x3/7+1x5/7	892.100	686.067	150.807	212.405	757.081	449.554	2.255.915
3	Máy đầm cóc (máy đầm đất cầm tay - trọng lượng 50kg)	150	20	5,4	4,00	3,06 lít xăng	1x3/7	23.100	29.260	8.316	6.160	59.597	189.834	293.167
	Máy đầm thép tự hành - trọng lượng													
4	8,5T - 9T	230	18	2,88	5,00	24 lít diesel	1x3/7	319.100	237.244	39.957	69.370	467.334	189.834	1.003.738
5	10T	230	18	2,88	5,00	26,4 lít diesel	1x4/7	415.300	308.767	52.003	90.283	514.067	221.600	1.186.719
	Ô tô vận tải thùng - trọng tải													
6	2,5T	220	17	6,2	6,00	13 lít xăng	1x3/4 loại < 3,5 tấn	191.000	140.211	53.827	52.091	253.192	248.602	747.924
7	5T	220	17	6,2	6,00	25 lít diesel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	277.250	203.527	78.134	75.614	486.806	225.571	1.069.651
8	7T	220	17	6,2	6,00	31 lít diesel	1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn	372.550	273.486	104.991	101.605	603.640	264.485	1.348.206
	Ô tô tự đổ - trọng tải													
9	2,5T	260	17	7,5	6,00	18,9 lít xăng	1x2/4 loại <=3,5 tấn	216.400	134.418	62.423	49.938	368.102	210.482	825.363
10	5T	260	17	7,5	6,00	40,5 lít diesel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	346.950	215.509	100.082	80.065	788.626	225.571	1.409.853
11	7T	260	17	7,3	6,00	45,9 lít diesel	1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn	488.950	303.713	137.282	112.835	893.776	264.485	1.712.091
	Ô tô tưới nước - dung tích													
12	5m ³	220	14	4,35	6,00	22,5 lít diesel	1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn	433.900	262.312	85.794	118.336	438.126	264.485	1.169.054
13	6m ³	220	14	4,35	6,00	24 lít diesel	1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn	498.300	301.245	98.528	135.900	467.334	264.485	1.267.492
	Cần trục ô tô - sức nâng													
14	3T	220	16	4,72	5,00	24,75 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại <3,5 tấn	563.300	389.189	120.853	128.023	481.938	428.112	1.548.115
15	10T	220	14	4,28	5,00	37 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại 7,5 - 16,5 tấn	1.158.800	700.547	225.439	263.364	720.473	485.291	2.395.114

S T T	Tên máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (C _{KH})	Chi phí sửa chữa (C _{SC})	Chi phí khác (C _K)	Chi phí NL, NL (C _{NL})	CP tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
			K.hao	S.chữa	CP #									
Cần trục bánh hơi - sức nâng														
16	16T	200	14	4,28	5,00	33 lít diesel	1x3/7+1x5/7	900.600	598.899	192.728	225.150	642.584	449.554	2.108.915
17	25T	200	14	4,28	5,00	36 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.104.300	734.360	236.320	276.075	701.001	524.998	2.472.754
18	40T	200	13	3,8	5,00	49,5 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.289.000	1.413.458	434.910	572.250	963.876	524.998	3.909.492
Cần trục bánh xích - sức nâng														
19	16T	200	14	4,28	5,00	45 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.230.900	818548,5	263412,6	307725	876251	449554	2.715.491
20	Giá long môn (công trục - sức nâng 10T)	170	14	2,8	5,00	81 kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	368.723	77.626	138.618	107.644	449.554	1.142.164
Tời điện - sức kéo														
21	3T	230	17	4,59	4,00	10,8 kWh	1x3/7	38.600	27.104	7.703	6.713	14.353	189.834	245.707
22	5T	230	17	4,59	4,00	13,5 kWh	1x3/7	51.700	36.302	10.318	8.991	17.941	189.834	263.386
Palăng xích - sức nâng														
23	3T	230	17	4,60	4,00		1x3/7	7.900	5.839	1.580	1.374		189.834	198.627
24	5T	230	17	4,20	4,00		1x3/7	10.200	7.162	1.863	1.774		189.834	200.633
72	15T	230	17	4,20	4,00		1x4/7	21.700	15.237	3.963	3.774		221.600	244.574
Kích răng - sức nâng														
25	10T	180	14	2,2	5,00		1x4/7	4.600	3.578	562	1.278		221.600	227.018
26	100T	180	14	2,2	5,00		1x4/7	19.000	14.039	2.322	5.278		221.600	243.239
27	200T	180	14	2,2	5,00		1x4/7	27.400	20.246	3.349	7.611		221.600	252.806
Máy trộn bê tông - dung tích														
28	100 lít	110	20	6,5	5,00	6,72 kWh	1x3/7	13.900	24.009	8.214	6.318	8.930	189.834	237.305
29	250 lít	110	20	6,5	5,00	10,8 kWh	1x3/7	26.350	45.514	15.570	11.977	14.353	189.834	277.248
Máy trộn vữa - dung tích														
30	80 lít	120	20	6,8	5,00	5,28 kWh	1x3/7	11.200	17.733	6.347	4.667	7.017	189.834	225.598
Máy bơm vữa - năng suất														
31	2 m ³ /h	110	20	6,6	5,00	12 kWh	1x4/7	55.700	96.209	33.420	25.318	15.947	221.600	392.494
Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất														
32	1,5kw	110	20	8,75	4,00	6,75 kWh	1x3/7	6.450	11.727	5.131	2.345	8.970	189.834	218.007

S T T	Tên máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (C _{KH})	Chi phí sửa chữa (C _{sc})	Chi phí khác (C _K)	Chi phí NL, NL (C _{NL})	CP tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
			K.hao	S.chữa	CP #									
Máy phun nhựa đường - công suất														
33	190CV	120	14	5,6	6,00	57 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	811.300	899.191	378.607	405.650	1.109.918	485.291	3.278.657
34	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	18	5,8	5,00	92,4 lít diesel	1x4/7+1x5/7	2.728.800	2.121.022	719.411	620.182	1.799.236	481.320	5.741.171
35	Thiết bị kê sơn YHK 10A	170	20	3,5	5,00		1x4/7	49.900	55.771	10.274	14.676		221.600	302.321
36	Lò nấu sơn YHK 3A; Lò nung keo	170	17	3,56	5,00	10,54 lít diesel	1x4/7	283.400	269.230	59.347	83.353	205.238	221.600	838.768
37	Nồi nấu nhựa	170	25	10,00	5,00		1x4/7	39.700	55.463	23.353	11.676		221.600	312.093
Máy nén khí, động cơ diezen - năng suất														
38	120m3/h	150	12	5,4	5,00	13,86 lít diesel	1x4/7	67.200	51.072	24.192	22.400	269.885	221.600	589.149
39	240m3/h	150	12	5,4	5,00	27,54 lít diesel	1x4/7	136.800	103.968	49.248	45.600	536.266	221.600	956.682
40	360m3/h	150	12	5,4	5,00	34,56 lít diesel	1x4/7	189.300	143.868	68.148	63.100	672.961	221.600	1.169.677
41	420m3/h	150	12	5,4	5,00	37,8 lít diesel	1x4/7	245.800	186.808	88.488	81.933	736.051	221.600	1.314.880
42	540m3/h	150	12	5,4	5,00	36,48 lít diesel	1x4/7	280.300	213.028	100.908	93.433	710.348	221.600	1.339.317
Biển thể hàn xoay chiều - công suất														
43	23kw	180	24	4,84	5,00	48,3 kWh	1x4/7	16.000	20.267	4.302	4.444	64.188	221.600	314.801
44	27,5kw	180	24	4,8	5,00	57,75 kWh	1x4/7	18.700	23.687	4.987	5.194	76.746	221.600	332.214
Máy hàn điện động cơ diezen - công suất														
45	27,5CV	160	18	4,5	5,00	7,43 lít diesel	1x4/7	55.900	59.743	15.722	17.469	144.679	221.600	459.213
Máy hàn hơi công suất														
46	2000 lít/giờ	100	24	4,8	5,00		1x4/7	5.200	12.480	2.496	2.600		221.600	239.176
47	Máy phun vữa (phun cát)	180	30	4,2	4,00		1x3/7	14.400	22.800	3.360	3.200		189.834	219.194

S T T	Tên máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (C _{KH})	Chi phí sửa chữa (C _{SC})	Chi phí khác (C _K)	Chi phí NL, NL (C _{NL})	CP tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
			K.hao	S.chữa	CP #									
Máy khoan đứng - công suất														
48	2,1 - 2,5kw	200	14	4,1	4,00	5,3 kWh	1x3/7	42.900	28.529	8.795	8.580	7.043	189.834	242.780
49	4,5kw	200	14	4,08	4,00	9,45 kWh	1x3/7	57.200	38.038	11.669	11.440	12.558	189.834	263.539
Máy khoan bê tông cầm tay - công suất														
50	0,6kw	120	30	7,5	4,00	0,93 kWh	1x3/7	4.800	12.000	3.000	1.600	1.236	189.834	207.670
51	0,75kw	120	20	7,5	4,00	1,13 kWh	1x3/7	6.250	10.417	3.906	2.083	1.502	189.834	207.742
52	0,85kw	120	20	7,5	4,00	1,28 kWh	1x3/7	6.750	11.250	4.219	2.250	1.701	189.834	209.254
53	1,5kw	100	20	7,5	4,00	2,25 kWh	1x3/7	10.400	19.760	7.800	4.160	2.990	189.834	224.544
Máy cắt gạch đá - công suất														
54	1,7kw	80	14	7,00	4,00	3,06 kWh	1x3/7	7.900	13.825	6.913	3.950	4.067	189.834	218.589
Máy cắt bê tông - công suất														
55	1,5kw	100	20	7,5	4,00	2,7 kWh	1x3/7	8.750	17.500	6.563	3.500	3.588	189.834	220.985
56	12CV (MCD 218)	100	20	4,5	5,00	7,92 lít xăng	1x4/7	38.500	73.150	17.325	19.250	154.252	221.600	485.577
Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén														
57	3m ³ /ph	110	30	6,6	5,00		1x4/7	6.100	16.636	3.660	2.773		221.600	244.669
Máy cắt tôn - công suất														
58	15kw	220	13	3,86	4,00	27 kWh	1x3/7	156.600	87.910	27.476	28.473	35.881	189.834	369.573
Máy mài - công suất														
59	1kw	200	14	4,92	4,00	1,8 kWh	1x3/7	3.500	2.450	861	700	2.392	189.834	196.237
60	2,7kw	220	14	4,92	4,00	4,05 kWh	1x3/7	11.200	6.771	2.505	2.036	5.382	189.834	206.528
Sà lan công trình - trọng tải														
61	200T	260	13	5,85	6,00		2x Thủy thủ 2/4	629.000	298.775	141.525	145.154		424.140	1.009.594
62	400T	260	13	5,46	6,00		2x Thủy thủ 2/4	1.053.400	500.365	221.214	243.092		424.140	1.388.811

S T T	Tên máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, s.c, c.p khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (C _{KH})	Chi phí sửa chữa (C _{sc})	Chi phí khác (C _K)	Chi phí NL, NL (C _{NL})	CP tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
			K.hao	S.chữa	CP #									
	Phao thép - trọng tải													
63	200T	210	13	5,85	6,00			184.600	108.562	51.424	52.743			212.730
	Ca nô - công suất													
64	150CV	200	11	4,62	6,00	22,5 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 +1 máy I 1/2+ 1 t.thủ 2/4	317.800	166.051	73.412	95.340	438.126	740.245	1.513.173
65	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, ...) - công suất 150CV	200	11	4,95	6,00	94,5 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2+1 thuyền phó I 1/2 +1 máy I 1/2+ 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4)+ 2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	612.500	320.031	151.594	183.750	1.840.128	1.629.029	4.124.532
66	Máy bơm keo	150	17	4,74	5,00	12,15 kWh	1x3/7	6.100	6.913	1.928	2.033	16.147	189.834	216.855
	Kích thủy lực - sức nâng													
67	5T	180	14	2,20	5,00		1x4/7	2.300	1.789	281	639		221.600	224.309
	Máy mài - công suất													
68	1,5kw	200	14	4,92	4,00	2,5 kWh	1x3/7	5.765	4.036	1.418	1.153	3.322	189.834	199.763
	Máy lọc tôn - công suất													
69	45kw	220	13	3,86	4,00	81 kWh	1x4/7	493.200	276.865	86.534	89.673	107.644	221.600	782.315
70	Máy lọc dầu	180	17	4,74	4,00	4,05 kWh	1x3/7	3.200	3.022	843	711	5.382	189.834	199.792
71	Máy dán băng tải	200	14	4,10	4,00	2,3 kWh	1x4/7	6.100	4.270	1.251	1.220	3.057	221.600	231.398
	Bơm thủy lực													
73	20T	180	20	6,50	5,00	13,65 kWh	1x4/7	32.500	34.306	11.736	9.028	18.140	221.600	294.809

PHẦN I - CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

1. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT

- Các bộ phận kết cấu của công trình cũ có thể được phá hoặc tháo dỡ hoàn toàn hoặc từng bộ phận để thay thế hoặc sửa chữa lại.
- Khi phá hoặc tháo dỡ cần thực hiện theo đúng trình tự biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và an toàn lao động, phá hoặc tháo dỡ phải cẩn thận để tận dụng thu hồi vật liệu và bảo vệ các bộ phận kết cấu khác của công trình.
- Tháo dỡ mái để đảo ngói hoặc lợp lại không được xếp chồng vật liệu tập trung một chỗ cao quá 30cm làm hư hỏng sườn mái hoặc xô trượt dễ gây tai nạn lao động. Khi tháo dỡ mái ngói có dây buộc cần tháo dây để đỡ ngói tránh làm sứt lỗ buộc.
- Tháo dỡ vì kèo, khuôn cửa, cánh cửa gỗ cần lưu ý tránh làm gãy mộng hoặc dập lỗ mộng.
- Những vật liệu khi phá hoặc tháo dỡ ra phải phân loại, sắp xếp gọn gàng vào nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Khối lượng công việc phá hoặc tháo dỡ được đo từ các bộ phận kết cấu cần phải phá hoặc tháo dỡ theo đơn vị tính của đơn giá.

2. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

- Khi phá hoặc tháo dỡ các kết cấu nếu phải thực hiện chống đỡ, gia cố để đảm bảo an toàn lao động và độ ổn định cho các bộ phận kết cấu khác của công trình thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,5; các chi phí vật liệu phục vụ cho công tác chống đỡ, gia cố được tính riêng theo thiết kế biện pháp thi công cụ thể.
- Trường hợp khi phá hoặc tháo dỡ cần phải bắc dàn giáo thì các chi phí cho công việc này được tính riêng.
- Đối với trường hợp phải thu hồi vật liệu thì chi phí nhân công tương ứng được nhân với các hệ số trong bảng sau:

Mức thu hồi vật liệu so với khối lượng phá hoặc tháo dỡ	Hệ số
20 ÷ 30%	1,5
> 30 ÷ 50%	1,8
> 50%	2,2

3. THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Phá hoặc tháo dỡ các kết cấu của công trình theo đúng yêu cầu kỹ thuật quy định cho loại kết cấu cần phải sửa chữa lại hoặc thay thế.
- Phân loại vật liệu, vận chuyển và xếp đống theo quy định trong phạm vi 30m.
- Thu dọn nơi làm việc (công tác bốc xúc, vận chuyển vật liệu, phế thải ngoài 30m được tính bằng đơn giá riêng).

SA.10000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**SA.11100 PHÁ DỠ MÓNG CÁC LOẠI**Đơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ móng bằng thủ công				
SA.11111	- Móng bê tông gạch vỡ	m ³		476.480	
SA.11112	- Móng bê tông không cốt thép	m ³		1.246.025	
SA.11113	- Móng bê tông có cốt thép	m ³		1.491.243	
SA.11114	Phá dỡ móng bê tông có cốt thép dùng máy hàn cắt cốt thép	m ³	24.545	1.267.556	78.700
	Phá dỡ móng xây bằng thủ công				
SA.11121	- Móng xây gạch	m ³		398.728	
SA.11122	- Móng xây đá	m ³		717.710	

SA.11210 PHÁ DỠ NỀN GẠCHĐơn vị tính: đ/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.11211	- Phá dỡ nền gạch đất nung không vĩa nghiêng	m ²		25.917	
SA.11212	- Phá dỡ nền gạch lá nem	m ²		59.809	
SA.11213	- Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	m ²		155.504	
SA.11214	- Phá dỡ nền gạch đất nung vĩa nghiêng	m ²		398.728	

SA.11220 PHÁ DỠ NỀN BÊ TÔNGĐơn vị tính: đ/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.11221	- Phá dỡ nền bê tông gạch vỡ	m ²		51.835	
SA.11222	- Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	m ²		59.809	
SA.11223	- Phá dỡ nền bê tông có cốt thép	m ²		155.504	
SA.11224	- Phá dỡ nền bê tông láng vữa xi măng	m ²		398.728	

SA.11300 PHÁ DỠ TƯỜNG**SA.11310 TƯỜNG BÊ TÔNG KHÔNG CỐT THÉP**Đơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường bê tông không cốt thép				
SA.11311	- Chiều dày tường ≤ 11 cm	m ³		731.666	
SA.11312	- Chiều dày tường ≤ 22 cm	m ³		946.979	
SA.11313	- Chiều dày tường ≤ 33 cm	m ³		1.088.527	
SA.11314	- Chiều dày tường ≤ 45 cm	m ³		1.252.006	
SA.11315	- Chiều dày tường > 45 cm	m ³		1.439.408	

SA.11320 TƯỜNG BÊ TÔNG CỐT THÉPĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường bê tông cốt thép bằng thủ công				
SA.11321	- Chiều dày tường ≤ 11 cm	m ³		741.634	
SA.11322	- Chiều dày tường ≤ 22 cm	m ³		974.890	
SA.11323	- Chiều dày tường ≤ 33 cm	m ³		1.102.483	
SA.11324	- Chiều dày tường ≤ 45 cm	m ³		1.287.891	
SA.11325	- Chiều dày tường > 45 cm	m ³		1.479.281	
	Phá dỡ tường bê tông cốt thép (dùng máy hàn cắt thép)				
SA.11321A	- Chiều dày tường ≤ 11 cm	m ³	24.545	630.389	78.700
SA.11322A	- Chiều dày tường ≤ 22 cm	m ³	24.545	828.756	78.700
SA.11323A	- Chiều dày tường ≤ 33 cm	m ³	24.545	937.210	78.700
SA.11324A	- Chiều dày tường ≤ 45 cm	m ³	24.545	1.094.708	78.700
SA.11325A	- Chiều dày tường > 45 cm	m ³	24.545	1.257.389	78.700

SA.11330 PHÁ DỠ TƯỜNG XÂY GẠCHĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường xây gạch				
SA.11331	- Chiều dày tường ≤ 11 cm	m ³		229.269	
SA.11332	- Chiều dày tường ≤ 22 cm	m ³		253.192	
SA.11333	- Chiều dày tường ≤ 33 cm	m ³		267.148	
SA.11334	- Chiều dày tường ≤ 45 cm	m ³		354.868	
SA.11335	- Chiều dày tường > 45 cm	m ³		384.773	

SA.11340 PHÁ DỠ TƯỜNG XÂY ĐÁ CÁC LOẠIĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường xây đá các loại				
SA.11341	- Chiều dày tường ≤ 22 cm	m ³		267.148	
SA.11342	- Chiều dày tường ≤ 33 cm	m ³		332.938	
SA.11343	- Chiều dày tường ≤ 45 cm	m ³		370.817	
SA.11344	- Chiều dày tường > 45 cm	m ³		408.696	

SA.11400 PHÁ DỠ XÀ, DẦM, CỘT, TRỤ, SÀN, MÁIĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ xà, dầm, cột, trụ, sàn, mái bằng thủ công				
SA.11410	- Xà, dầm bê tông cốt thép	m ³		1.688.613	
SA.11421	- Cột, trụ, bê tông cốt thép	m ³		1.469.313	
SA.11422	- Cột, trụ, gạch, đá	m ³		348.887	
SA.11430	- Sàn, mái bê tông cốt thép	m ³		1.740.448	

SA.11510 PHÁ DỠ BỜ NÓC, BỜ CHẢY

Đơn vị tính: đ/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ bờ nóc, bờ chảy				
SA.11511	- Phá dỡ bờ nóc xây gạch	m		7.975	
SA.11512	- Phá dỡ bờ nóc xây ngói bờ	m		3.987	

SA.11520 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU TRÊN MÁI BẰNGĐơn vị tính: đ/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng				
SA.11521	- Phá dỡ gạch vỉ nghiêng trên mái	m ²		59.809	
SA.11522	- Phá dỡ xi măng láng trên mái	m ²		37.879	
SA.11523	- Phá dỡ bê tông xi trên mái	m ²		43.860	
SA.11524	- Phá dỡ gạch lá nem	m ²		29.905	

SA.11600 PHÁ LỚP VỮA TRÁTĐơn vị tính: đ/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá lớp vữa trát				
SA.11610	- Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	m ²		23.924	
SA.11620	- Phá lớp vữa trát xà, dầm, trần	m ²		37.879	

SA.11700 PHÁ DỠ HÀNG RÀOĐơn vị tính: đ/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ hàng rào				
SA.11710	- Phá dỡ hàng rào tre, gỗ	m ²		3.987	
SA.11720	- Phá dỡ hàng rào dây thép gai	m ²		7.975	
SA.11730	- Phá dỡ hàng rào song sắt	m ²		17.943	

SA.11800 CẠO BÁ LỚP VÔI, SƠN CŨĐơn vị tính: đ/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cạo bá lớp vôi cũ				
SA.11811	- Cạo bá lớp vôi cũ tường, cột, trụ	m ²		11.962	
SA.11812	- Cạo bá lớp vôi cũ xà, dầm, trần	m ²		13.955	
	Cạo bá lớp sơn cũ				
SA.11821	- Cạo bá lớp sơn cũ trên bê tông	m ²		21.930	
SA.11822	- Cạo bá lớp sơn cũ trên gỗ	m ²		19.936	
SA.11823	- Cạo bá lớp sơn cũ trên kính	m ²		29.905	
SA.11824	- Cạo bá lớp sơn cũ trên kim loại	m ²		39.873	

SA.11910 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU KHÁCĐơn vị tính: đ/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào bỏ mặt đường nhựa				
SA.11911	- Chiều dày < 10cm	m ²		19.936	
SA.11912	- Chiều dày > 10cm	m ²		43.860	
SA.11913	- Cạo rỉ các kết cấu thép	m ²		49.841	
SA.11914	- Đục nhám mặt bê tông	m ²		29.905	

SA.11920 PHÁ DỠ KẾT CẤU BÊ TÔNG BẰNG MÁY*Thành phần công việc:*

- Phá dỡ các kết cấu bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m. Thu dọn mặt bằng sau khi phá dỡ.

Đơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng búa cần				
SA.11921	- Bê tông có cốt thép	m ³	24.545	522.202	1.313.042
SA.11922	- Bê tông không cốt thép	m ³		479.652	1.024.047
	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy khoan cầm tay				
SA.11923	- Bê tông có cốt thép	m ³	24.545	586.026	460.425
SA.11924	- Bê tông không cốt thép	m ³		545.411	336.816

SA.20000 CÔNG TÁC THÁO DỠ CÁC KẾT CẤU, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**SA.21100 THÁO DỠ KHUÔN CỬA**

Đơn vị tính: đ/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ khuôn cửa				
SA.21101	- Tháo dỡ khuôn cửa đơn	m		19.936	
SA.21102	- Tháo dỡ khuôn cửa kép	m		29.905	

SA.21200 THÁO DỠ CẦU THANG GỖ, VÁCH NGĂN CÁC LOẠI**SA.21210 THÁO DỠ BẬC THANG, YẾM THANG, LAN CAN**Đơn vị tính: đ/1bậc; m²; m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21210	- Tháo dỡ bậc thang	bậc		14.068	
SA.21220	- Tháo dỡ yếm thang	m ²		18.757	
SA.21230	- Tháo dỡ lan can	m		23.447	

SA.21240 THÁO DỠ VÁCH NGĂNĐơn vị tính: đ/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ vách ngăn				
SA.21241	- Vách ngăn khung mắt cáo	m ²		7.034	
SA.21242	- Vách ngăn giấy, ván ép, gỗ ván	m ²		9.379	
SA.21243	- Vách ngăn nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	m ²		25.791	

SA.21300 THÁO DỠ PHỤ KIỆN VỆ SINH

Đơn vị tính: đ/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh				
SA.21301	- Tháo dỡ bồn tắm	bộ		99.682	
SA.21302	- Tháo dỡ chậu rửa	bộ		21.930	
SA.21303	- Tháo dỡ bệ xí	bộ		29.905	
SA.21304	- Tháo dỡ chậu tiểu	bộ		29.905	

SA.21400 THÁO DỠ CÁC CẤU KIỆN BẰNG BÊ TÔNG, GANG, THÉP

Đơn vị tính: đ/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ các cấu kiện bằng bê tông, gang, thép				
SA.21401	- Trọng lượng cấu kiện ≤ 50 kg	cấu kiện		85.727	
SA.21402	- Trọng lượng cấu kiện ≤ 100 kg	cấu kiện		173.447	
SA.21403	- Trọng lượng cấu kiện ≤ 150 kg	cấu kiện		233.256	
SA.21404	- Trọng lượng cấu kiện ≤ 250 kg	cấu kiện		408.696	
SA.21405	- Trọng lượng cấu kiện ≤ 350 kg	cấu kiện		598.092	

SA.21500 THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP BỊ HẠN RỈ, HƯ HỎNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo phục vụ tháo kết cấu, cắt rời bộ phận kết cấu hư hỏng. Di chuyển hạ kết cấu vận chuyển xếp gọn trong phạm vi 30m. Đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn cho người và thiết bị trong hoạt động dây chuyền.

Đơn vị tính: đ/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ kết cấu thép bị hạn rỉ, hư hỏng				
SA.21501	- Cột thép	tấn	295.018	1.930.852	1.429.226
SA.21502	- Xà, dầm, giằng	tấn	350.772	2.158.011	2.100.317
SA.21503	- Vòi kéo, xà gỗ	tấn	462.282	2.612.329	2.477.719
SA.21504	- Sàn thao tác, sàn băng tải, sàn nhà công nghiệp	tấn	466.693	3.293.806	2.201.329
SA.21505	- Kết cấu thép khác	tấn	389.127	1.930.852	2.090.752

SA.30000 THÁO DỠ THIẾT BỊ PHỤC VỤ THAY THẾ, SỬA CHỮA*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, nghiên cứu thiết kế biện pháp tháo dỡ thiết bị, lắp đặt, tháo dỡ, vận chuyển vật tư phục vụ tháo dỡ, vận chuyển phụ tùng sau khi tháo dỡ trong phạm vi 30m.

Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông có trọng lượng $\leq 100\text{kg}$ sử dụng biện pháp tháo lắp chủ yếu bằng thủ công, sử dụng dụng cụ tháo lắp đơn giản: kìm, cờ lê, má lết, thang leo, giá đỡ máy hàn, vận chuyển thiết bị phụ tùng sau khi tháo trong phạm vi các tầng sàn của các hạng mục bằng thủ công.

Tháo dỡ thiết bị phụ tùng có khối lượng lớn sử dụng biện pháp tháo dỡ bằng thủ công kết hợp cơ giới.

SA.31100 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG BU LÔNG THÁO BẰNG THỦ CÔNG, CHIỀU CAO THÁO DỠ $\leq 2\text{M}$

Đơn vị tính: đ/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông tháo bằng thủ công, chiều cao tháo dỡ $\leq 2\text{m}$				
SA.31101	- Khối lượng thiết bị $\leq 2\text{ kg}$	tấn	284.196	2.320.896	
SA.31102	- Khối lượng thiết bị $\leq 5\text{ kg}$	tấn	268.980	2.204.851	
SA.31103	- Khối lượng thiết bị $\leq 10\text{ kg}$	tấn	255.492	2.094.609	
SA.31104	- Khối lượng thiết bị $\leq 15\text{ kg}$	tấn	241.618	1.990.168	
SA.31105	- Khối lượng thiết bị $\leq 20\text{ kg}$	tấn	231.019	1.889.596	
SA.31106	- Khối lượng thiết bị $\leq 25\text{ kg}$	tấn	218.691	1.796.760	
SA.31107	- Khối lượng thiết bị $\leq 30\text{ kg}$	tấn	208.092	1.705.859	
SA.31108	- Khối lượng thiết bị $\leq 35\text{ kg}$	tấn	197.880	1.620.759	
SA.31109	- Khối lượng thiết bị $\leq 40\text{ kg}$	tấn	187.860	1.539.528	
SA.31110	- Khối lượng thiết bị $\leq 50\text{ kg}$	tấn	178.228	1.462.164	
SA.31111	- Khối lượng thiết bị $\leq 60\text{ kg}$	tấn	168.789	1.388.669	
SA.31112	- Khối lượng thiết bị $\leq 70\text{ kg}$	tấn	161.079	1.320.977	
SA.31113	- Khối lượng thiết bị $\leq 80\text{ kg}$	tấn	152.219	1.253.284	
SA.31114	- Khối lượng thiết bị $\leq 90\text{ kg}$	tấn	144.896	1.191.393	
SA.31115	- Khối lượng thiết bị $\leq 100\text{ kg}$	tấn	137.958	1.131.437	
SA.31116	- Khối lượng thiết bị $> 100\text{ kg}$	tấn	131.021	1.075.348	

SA.31200 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG BU LÔNG THÁO BẰNG THỦ CÔNG CHIỀU CAO THÁO DỠ > 2M

Đơn vị tính: đ/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông tháo bằng thủ công chiều cao tháo dỡ > 2m				
SA.31201	- Khối lượng thiết bị ≤ 2 kg	tấn	284.196	2.669.030	
SA.31202	- Khối lượng thiết bị ≤ 5 kg	tấn	268.980	2.535.579	
SA.31203	- Khối lượng thiết bị ≤ 10 kg	tấn	255.492	2.407.930	
SA.31204	- Khối lượng thiết bị ≤ 15 kg	tấn	241.618	2.288.017	
SA.31205	- Khối lượng thiết bị ≤ 20 kg	tấn	231.019	2.173.906	
SA.31206	- Khối lượng thiết bị ≤ 25 kg	tấn	218.691	2.065.597	
SA.31207	- Khối lượng thiết bị ≤ 30 kg	tấn	208.092	1.961.157	
SA.31208	- Khối lượng thiết bị ≤ 35 kg	tấn	197.880	1.864.453	
SA.31209	- Khối lượng thiết bị ≤ 40 kg	tấn	187.860	1.771.617	
SA.31210	- Khối lượng thiết bị ≤ 50 kg	tấn	178.228	1.682.650	
SA.31211	- Khối lượng thiết bị ≤ 60 kg	tấn	168.789	1.597.550	
SA.31212	- Khối lượng thiết bị ≤ 70 kg	tấn	161.079	1.518.253	
SA.31213	- Khối lượng thiết bị ≤ 80 kg	tấn	152.219	1.442.824	
SA.31214	- Khối lượng thiết bị ≤ 90 kg	tấn	144.896	1.369.329	
SA.31215	- Khối lượng thiết bị ≤ 100 kg	tấn	137.958	1.301.636	
SA.31216	- Khối lượng thiết bị > 100 kg	tấn	131.021	1.235.877	

SA.31300 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG BU LÔNG, THÁO BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY, CHIỀU CAO THÁO DỠ ≤ 2M

Đơn vị tính: đ/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông, tháo bằng thủ công kết hợp máy, chiều cao tháo dỡ ≤ 2m				
SA.31301	- Khối lượng thiết bị ≤ 100 kg	tấn	231.158	1.299.702	630.212
SA.31302	- Khối lượng thiết bị ≤ 200 kg	tấn	219.032	1.233.943	596.766
SA.31303	- Khối lượng thiết bị ≤ 300 kg	tấn	206.896	1.172.052	568.850
SA.31304	- Khối lượng thiết bị ≤ 400 kg	tấn	196.985	1.114.030	540.276
SA.31305	- Khối lượng thiết bị ≤ 500 kg	tấn	187.063	1.057.942	511.702
SA.31306	- Khối lượng thiết bị ≤ 600 kg	tấn	178.606	1.005.722	485.893
SA.31307	- Khối lượng thiết bị ≤ 700 kg	tấn	169.053	955.436	459.425
SA.31308	- Khối lượng thiết bị ≤ 800 kg	tấn	160.966	907.084	438.489
SA.31309	- Khối lượng thiết bị ≤ 900 kg	tấn	153.248	862.213	416.893
SA.31310	- Khối lượng thiết bị ≤ 1000 kg	tấn	144.248	819.083	376.598
SA.31311	- Khối lượng thiết bị > 1000 kg	tấn	138.180	778.274	376.468

SA.31400 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG BU LÔNG, THÁO BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY CHIỀU CAO THÁO DỠ > 2M

Đơn vị tính: đ/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông, tháo bằng thủ công kết hợp máy, chiều cao tháo dỡ > 2m				
SA.31401	- Khối lượng thiết bị ≤ 100 kg	tấn	231.158	1.495.044	630.212
SA.31402	- Khối lượng thiết bị ≤ 200 kg	tấn	219.032	1.419.615	596.766
SA.31403	- Khối lượng thiết bị ≤ 300 kg	tấn	206.896	1.348.054	568.850
SA.31404	- Khối lượng thiết bị ≤ 400 kg	tấn	196.985	1.282.295	540.276
SA.31405	- Khối lượng thiết bị ≤ 500 kg	tấn	187.063	1.216.536	511.702
SA.31406	- Khối lượng thiết bị ≤ 600 kg	tấn	178.606	1.154.646	485.893
SA.31407	- Khối lượng thiết bị ≤ 70 kg	tấn	169.053	1.092.755	459.425
SA.31408	- Khối lượng thiết bị ≤ 800 kg	tấn	160.966	1.034.733	438.489
SA.31409	- Khối lượng thiết bị ≤ 900 kg	tấn	153.248	992.183	416.893
SA.31410	- Khối lượng thiết bị ≤ 1000 kg	tấn	144.248	941.897	376.598
SA.31411	- Khối lượng thiết bị > 1000 kg	tấn	138.180	895.479	376.468

SA.31500 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, THÁO BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY, CHIỀU CAO THÁP DỠ ≤ 2M

Đơn vị tính: đ/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng phương pháp hàn, tháo bằng thủ công kết hợp máy, chiều cao tháp dỡ ≤ 2m				
SA.31501	- Khối lượng thiết bị ≤ 100 kg	tấn	743.329	1.469.901	740.574
SA.31502	- Khối lượng thiết bị ≤ 200 kg	tấn	712.645	1.396.406	701.597
SA.31503	- Khối lượng thiết bị ≤ 300 kg	tấn	684.646	1.324.845	667.491
SA.31504	- Khối lượng thiết bị ≤ 400 kg	tấn	656.646	1.259.086	633.386
SA.31505	- Khối lượng thiết bị ≤ 500 kg	tấn	628.839	1.197.196	599.281
SA.31506	- Khối lượng thiết bị ≤ 600 kg	tấn	604.865	1.137.239	570.047
SA.31507	- Khối lượng thiết bị ≤ 70 kg	tấn	578.334	1.081.151	540.814
SA.31508	- Khối lượng thiết bị ≤ 800 kg	tấn	557.497	1.026.996	516.453
SA.31509	- Khối lượng thiết bị ≤ 900 kg	tấn	535.058	986.381	487.220
SA.31510	- Khối lượng thiết bị ≤ 1000 kg	tấn	514.155	926.424	462.859
SA.31511	- Khối lượng thiết bị > 1000 kg	tấn	491.717	880.006	443.370

SA.31600 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, THÁO BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY CHIỀU CAO THÁO DỠ > 2M

Đơn vị tính: đ/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng phương pháp hàn, tháo bằng thủ công kết hợp máy chiều cao tháo dỡ > 2m				
SA.31601	- Khối lượng thiết bị ≤ 100 kg	tấn	743.329	1.690.386	740.574
SA.31602	- Khối lượng thiết bị ≤ 200 kg	tấn	712.645	1.607.220	701.597
SA.31603	- Khối lượng thiết bị ≤ 300 kg	tấn	684.646	1.525.989	667.491
SA.31604	- Khối lượng thiết bị ≤ 400 kg	tấn	656.646	1.450.560	633.386
SA.31605	- Khối lượng thiết bị ≤ 500 kg	tấn	628.839	1.375.131	599.281
SA.31606	- Khối lượng thiết bị ≤ 600 kg	tấn	604.865	1.477.637	570.047
SA.31607	- Khối lượng thiết bị ≤ 700kg	tấn	581.084	1.235.877	540.814
SA.31608	- Khối lượng thiết bị ≤ 800 kg	tấn	557.497	1.172.052	516.453
SA.31609	- Khối lượng thiết bị ≤ 900 kg	tấn	535.058	1.110.162	487.220
SA.31610	- Khối lượng thiết bị ≤ 1000 kg	tấn	514.155	1.050.205	462.859
SA.31611	- Khối lượng thiết bị > 1000 kg	tấn	491.717	992.183	443.370

SA.31700 THÁO BU LÔNG**SA.31710 THÁO CẮT BU LÔNG BẰNG MÁY HÀN**

Đơn vị tính: đ/10 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo cắt bu lông bằng máy hàn				
SA.31711	- Loại bu lông $M \leq 24$	10cái	3.750	58.490	273.877
SA.31712	- Loại bu lông $M > 24$	10cái	5.250	71.024	384.057

SA.31720 THÁO CẮT BU LÔNG BẰNG ÔXY KHÍ GA

Đơn vị tính: đ/10 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo cắt bu lông bằng ôxy khí ga				
SA.31721	- Loại bu lông M 8-14	10cái	10.065	42.550	
SA.31722	- Loại bu lông M 16-24	10cái	11.541	50.286	
SA.31723	- Loại bu lông M 24-30	10cái	12.749	58.022	
SA.31724	- Loại bu lông M 30-44	10cái	16.104	71.561	
SA.31725	- Loại bu lông M >44	10cái	20.130	81.231	

SA.31730 THÁO BU LÔNG CÓ TẬN DỤNG LẠI BU LÔNG CŨ

Đơn vị tính: đ/10 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo bu lông có tận dụng lại bu lông cũ				
SA.31731	- Loại bu lông M 8-14	10cái	5.775	62.668	
SA.31732	- Loại bu lông M 16-24	10cái	6.545	68.935	
SA.31733	- Loại bu lông M 24-30	10cái	7.315	87.735	
SA.31734	- Loại bu lông M 30-44	10cái	8.085	108.625	
SA.31735	- Loại bu lông M >44	10cái	8.855	133.692	

SA.31800 THÁO DỠ VÒNG BI CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đ/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ vòng bi các loại				
SA.31801	- Khối lượng ≤ 5 kg/cái	cái	909	417.788	
SA.31802	- Khối lượng ≤ 10 kg/cái	cái	1.477	459.567	
SA.31803	- Khối lượng ≤ 20 kg/cái	cái	1.818	505.523	
SA.31804	- Khối lượng ≤ 30 kg/cái	cái	1.818	555.658	
SA.31805	- Khối lượng ≤ 50 kg/cái	cái	1.818	612.059	
SA.31806	- Khối lượng ≤ 100 kg/cái	cái	1.818	672.639	
SA.31807	- Khối lượng 1 cái > 100 kg/cái	cái	1.818	739.485	

SA.31900 THÁO DỠ MÁY Ơ

Đơn vị tính: đ/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ máy ơ				
SA.31901	- Khối lượng ≤ 5 kg/cái	cái		125.336	
SA.31902	- Khối lượng ≤ 10 kg/cái	cái		137.870	
SA.31903	- Khối lượng ≤ 20 kg/cái	cái		152.493	
SA.31904	- Khối lượng ≤ 30 kg/cái	cái		167.115	
SA.31905	- Khối lượng ≤ 50 kg/cái	cái		183.827	
SA.31906	- Khối lượng ≤ 100 kg/cái	cái		202.627	
SA.31907	- Khối lượng 1 cái > 100 kg/cái	cái		221.428	

SA.32000 THÁO DỠ BÁNH RĂNG

Đơn vị tính: đ/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ bánh răng				
SA.32001	- Khối lượng ≤ 5 kg/cái	cái		250.673	
SA.32002	- Khối lượng ≤ 10 kg/cái	cái		275.740	
SA.32003	- Khối lượng ≤ 20 kg/cái	cái		302.896	
SA.32004	- Khối lượng ≤ 30 kg/cái	cái		334.230	
SA.32005	- Khối lượng ≤ 50 kg/cái	cái		367.653	
SA.32006	- Khối lượng ≤ 100 kg/cái	cái		403.165	
SA.32007	- Khối lượng 1 cái > 100 kg/cái	cái		444.944	

SA.32100 THÁO CÁC LOẠI ĐỘNG CƠ ĐIỆN

Đơn vị tính: đ/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo các loại động cơ điện				
SA.32101	- Công suất $\leq 4,5$ kw	cái		175.471	
SA.32102	- Công suất ≤ 7 kw	cái		384.365	
SA.32103	- Công suất ≤ 14 kw	cái		467.923	
SA.32104	- Công suất ≤ 20 kw	cái		568.192	
SA.32105	- Công suất ≤ 40 kw	cái		768.730	
SA.32106	- Công suất ≤ 75 kw	cái		919.134	
SA.32107	- Công suất ≤ 100 kw	cái		1.169.806	
SA.32108	- Công suất ≤ 160 kw	cái		1.453.902	
SA.32109	- Công suất ≤ 200 kw	cái		1.721.287	
SA.32110	- Công suất ≤ 300 kw	cái		2.005.382	
SA.32111	- Công suất ≤ 570 kw	cái		2.740.689	
SA.32112	- Công suất ≤ 700 kw	cái		3.141.766	
SA.32113	- Công suất ≤ 800 kw	cái		3.626.400	
SA.32114	- Công suất > 800 kw	cái		4.161.168	

SA.32200 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN THIẾT BỊ, ĐƯỜNG ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nghiên cứu thiết kế lập phương án tháo dỡ, vận chuyển vật tư phục vụ tháo dỡ. Tháo dỡ các lớp bảo ôn đường ống, thiết bị theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện. Công tác tháo dỡ, bóc xếp, vận chuyển, phân loại vật liệu, thiết bị sau khi tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

SA.32210 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN THIẾT BỊ

Đơn vị tính: đ/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ lớp bảo ôn thiết bị				
SA.32211	- Chiều dày bảo ôn ≤ 40 mm	m ²	79.167	297.848	
SA.32212	- Chiều dày bảo ôn ≤ 50 mm	m ²	84.678	326.860	
SA.32213	- Chiều dày bảo ôn ≤ 80 mm	m ²	86.328	357.805	
SA.32214	- Chiều dày bảo ôn ≤ 100 mm	m ²	92.004	390.684	
SA.32215	- Chiều dày bảo ôn ≤ 125 mm	m ²	97.845	429.366	
SA.32216	- Chiều dày bảo ôn ≤ 150 mm	m ²	103.851	471.916	
SA.32217	- Chiều dày bảo ôn ≤ 200 mm	m ²	109.857	518.333	
SA.32218	- Chiều dày bảo ôn ≤ 250 mm	m ²	116.028	568.620	
SA.32219	- Chiều dày bảo ôn ≤ 300 mm	m ²	122.199	624.708	

SA.32220 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG

Đơn vị tính: đ/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ lớp bảo ôn đường ống				
SA.32221	- Chiều dày bảo ôn ≤ 50 mm	m ²	47.553	357.805	
SA.32222	- Chiều dày bảo ôn ≤ 75 mm	m ²	52.404	392.618	
SA.32223	- Chiều dày bảo ôn ≤ 100 mm	m ²	55.998	431.300	
SA.32224	- Chiều dày bảo ôn ≤ 150 mm	m ²	58.080	473.850	
SA.32225	- Chiều dày bảo ôn ≤ 200 mm	m ²	58.905	520.268	
SA.32226	- Chiều dày bảo ôn > 200 mm	m ²	72.633	437.102	

SA.32300 THÁO DỠ CÁC KẾT CẤU MÁIĐơn vị tính: đ/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ các kết cấu mái				
SA.32311	- Tháo dỡ mái tôn	100m ²		697.774	1.159.903
SA.32312	- Tháo dỡ mái fibrô xi măng	100m ²		897.138	1.159.903
SA.32321	- Tháo dỡ tấm che tường	100m ²		1.096.502	1.370.795

SA.32400 THÁO DỠ GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ lớp gạch chịu lửa, xây trong các kết cấu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đ/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu				
SA.32410	- Trong ống khói	tấn		863.204	
SA.32420	- Trong lò nung clinke	tấn		658.761	
SA.32430	- Cửa lò nung, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn		408.886	

SA.32500 THÁO DỠ GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đ/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu thép				
SA.32510	- Trong thân xyclon	tấn		817.772	
SA.32520	- Trong phễu, ống thép	tấn		1.135.795	
SA.32530	- Trong cột thép, cút thép	tấn		1.317.522	

SA.32600 THÁO RAY CŨ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo ray đường cũ, tháo lập lách, bu lông cóc, cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu, thu hồi, vận chuyển vật liệu cũ xếp gọn trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đ/1 thanh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo ray cũ trên tà vẹt gỗ				
SA.32611	- Ray ≤ 38 kg	thanh		212.070	
SA.32612	- Ray 30-33 kg	thanh		163.294	
SA.32613	- Ray 24-26 kg	thanh		127.242	
	Tháo ray cũ trên tà vẹt bê tông				
SA.32621	- Tà vẹt bê tông K3A cóc cứng	thanh		288.415	
SA.32622	- Tà vẹt bê tông K3A cóc đàn hồi	thanh		345.674	
SA.32623	- Tà vẹt bê tông K92	thanh		330.829	
	Tháo ray cũ trên tà vẹt sắt				
SA.32631	- Ray ≤ 38 kg	thanh		214.191	
SA.32632	- Ray 30-33 kg	thanh		165.415	
SA.32633	- Ray 24-26 kg	thanh		129.363	

SA.32700 THÁO TÀ VỆT CŨ ĐƯỜNG 1M, ĐƯỜNG 1,435M, ĐƯỜNG LỒNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, moi đá, đất, tháo tà vẹt, phòng vệ sinh bảo đảm an toàn chạy tàu, thu hồi, vận chuyển vật liệu cũ, xếp gọn trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đ/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo tà vẹt cũ đường 1m				
SA.32711	- Tà vẹt gỗ không đệm sắt	cái		36.052	
SA.32712	- Tà vẹt gỗ có đệm sắt	cái		42.414	
SA.32713	- Tà vẹt sắt	cái		40.293	
SA.32714	- Tà vẹt bê tông K3A cóc cứng	cái		69.983	
SA.32715	- Tà vẹt bê tông K3A cóc đàn hồi	cái		74.225	
SA.32716	- Tà vẹt bê tông K92	cái		82.707	
	Tháo tà vẹt cũ đường 1,435m				
SA.32721	- Tà vẹt gỗ không đệm sắt	cái		63.621	
SA.32722	- Tà vẹt gỗ có đệm sắt	cái		72.104	
SA.32723	- Tà vẹt sắt	cái			
SA.32724	- Tà vẹt bê tông K3A cóc cứng	cái		82.707	
SA.32725	- Tà vẹt bê tông K3A cóc đàn hồi	cái		86.949	
SA.32726	- Tà vẹt bê tông K92	cái		93.311	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo tà vẹt cũ đường lòng				
SA.32731	- Tà vẹt gỗ không đệm sắt	cái		91.190	
SA.32732	- Tà vẹt gỗ có đệm sắt	cái		103.914	
SA.32734	- Tà vẹt bê tông K3A cóc cứng	cái		120.880	
SA.32735	- Tà vẹt bê tông K3A cóc đàn hồi	cái		125.121	
SA.32736	- Tà vẹt bê tông K92	cái		135.725	

SC.32800 THÁO DỠ DÀM THÉP CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đ/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ dầm thép các loại				
SA.32810	- Trên cạn	tấn	208.488	2.105.200	2.756.358
SA.32820	- Dưới nước	tấn	218.337	2.991.600	3.916.491

SA.40000 CÔNG TÁC ĐỤC TẦY, KHOAN TẠO LỖ, THỎI, CẮT ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**SA.41100 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG XÂY GẠCH**

Đơn vị tính: đ/1 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lỗ thông tường xây gạch				
	* Chiều dày tường ≤ 11cm				
SA.41111	- Tiết diện lỗ ≤ 0,04 m ²	lỗ		15.949	
SA.41112	- Tiết diện lỗ ≤ 0,09 m ²	lỗ		19.936	
SA.41113	- Tiết diện lỗ ≤ 0,15 m ²	lỗ		23.924	
	* Chiều dày tường ≤ 22cm				
SA.41121	- Tiết diện lỗ ≤ 0,04 m ²	lỗ		23.924	
SA.41122	- Tiết diện lỗ ≤ 0,09 m ²	lỗ		27.911	
SA.41123	- Tiết diện lỗ ≤ 0,15 m ²	lỗ		31.898	

SA.41200 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đ/1 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lỗ thông tường bê tông				
	* Chiều dày tường ≤ 11cm				
SA.41211	- Tiết diện lỗ ≤ 0,04 m ²	lỗ		89.714	
SA.41212	- Tiết diện lỗ ≤ 0,09 m ²	lỗ		115.631	
SA.41213	- Tiết diện lỗ ≤ 0,15 m ²	lỗ		185.409	
	* Chiều dày tường ≤ 22cm				
SA.41221	- Tiết diện lỗ ≤ 0,04 m ²	lỗ		203.351	
SA.41222	- Tiết diện lỗ ≤ 0,09 m ²	lỗ		265.154	
SA.41223	- Tiết diện lỗ ≤ 0,15 m ²	lỗ		426.639	

SA.41300 ĐỤC MỞ TƯỜNG LÀM CỬAĐơn vị tính: đ/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục mở tường làm cửa				
	* Tường bê tông				
SA.41311	- Chiều dày tường ≤ 11 cm	m ²		318.982	
SA.41312	- Chiều dày tường ≤ 22 cm	m ²		610.054	
SA.41313	- Chiều dày tường ≤ 33 cm	m ²		771.539	
	* Tường xây gạch				
SA.41321	- Chiều dày tường ≤ 11 cm	m ²		63.796	
SA.41322	- Chiều dày tường ≤ 22 cm	m ²		95.695	
SA.41323	- Chiều dày tường ≤ 33 cm	m ²		155.504	

SA.41400 ĐỤC BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNGĐơn vị tính: đ/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục bê tông để gia cố				
SA.41411	- Đục lớp bê tông sàn dày ≤ 3,5cm	m ²		267.148	302.673
SA.41412	- Đục cột, dầm, tường bê tông	m ²		498.410	564.689
SA.41413	- Đục bê tông xilô, ống khói	m ²		897.138	1.016.440

**SA.41500 ĐỤC TƯỜNG, SÀN BÊ TÔNG TẠO RÃNH ĐỂ CÀI SÀN BÊ TÔNG, CHỖN
ỔNG NƯỚC, ỔNG BẢO VỆ DÂY DẪN**

Đơn vị tính: đ/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục tường sàn tạo rãnh				
SA.41510	- Chiều sâu rãnh ≤ 3 cm	m		69.777	107.560
SA.41520	- Chiều sâu rãnh > 3 cm	m		97.688	150.584

SA.41600 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CĂN*Thành phần công việc:*

Đục lớp bê tông bảo vệ mặt ngoài các loại kết cấu bê tông. Hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thừa trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đ/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lớp mặt ngoài bê tông cốt thép bằng búa căn, chiều dày đục ≤ 3cm				
SA.41611	- Đục theo hướng nằm ngang	m ²	225	32.895	33.180
SA.41612	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²	225	35.886	49.770

**SA.41700 ĐỤC LỚP BÊ TÔNG MẶT NGOÀI BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY
KHOAN BÊ TÔNG**Đơn vị tính: đ/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lớp bê tông mặt ngoài bằng thủ công kết hợp máy khoan, chiều dày đục ≤ 3 cm				
SA.41711	- Đục theo phương thẳng đứng	m ²	1.260	68.148	41.534
SA.41712	- Đục theo phương nằm ngang	m ²	1.496	84.049	51.918
SA.41713	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²	1.811	102.222	62.301

SA.41800 KHOAN BÊ TÔNG BẰNG MŨI KHOAN ĐẶC*Thành phần công việc:*

- Định vị lỗ khoan, khoan lỗ qua bê tông, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đ/1 lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan bê tông bằng mũi khoan đặc				
	Lỗ khoan $\Phi \leq 12\text{mm}$				
SA.41811	- Chiều sâu khoan ≤ 5 cm	lỗ	394	2.791	7.268
SA.41812	- Chiều sâu khoan ≤ 10 cm	lỗ	788	3.190	9.345
SA.41813	- Chiều sâu khoan ≤ 15 cm	lỗ	1.181	3.589	11.007
	Lỗ khoan $\Phi \leq 16$ mm				
SA.41821	- Chiều sâu khoan ≤ 10 cm	lỗ	945	3.589	12.460
SA.41822	- Chiều sâu khoan ≤ 15 cm	lỗ	1.418	4.187	19.729
SA.41823	- Chiều sâu khoan ≤ 20 cm	lỗ	1.890	4.585	24.920
	Lỗ khoan $\Phi \leq 20\text{mm}$				
SA.41831	- Chiều sâu khoan ≤ 20 cm	lỗ	2.520	5.183	24.920
SA.41832	- Chiều sâu khoan ≤ 25 cm	lỗ	3.150	5.782	31.151
SA.41833	- Chiều sâu khoan ≤ 30 cm	lỗ	3.780	6.579	37.381
	Lỗ khoan $\Phi > 22\text{mm}$				
SA.41841	- Chiều sâu khoan ≤ 20 cm	lỗ	3.150	5.582	26.997
SA.41842	- Chiều sâu khoan ≤ 25 cm	lỗ	3.938	6.380	33.227
SA.41843	- Chiều sâu khoan ≤ 30 cm	lỗ	4.725	7.177	39.457

SA.41900 KHOAN LẤY LỖ XUYÊN QUA BÊ TÔNG CỐT THÉP, GÓC KHOAN NGHIÊNG BẤT KỶ*Thành phần công việc*

Định vị lỗ khoan, khoan mũi bằng máy khoan bê tông 0,62KW đường kính F24mm, khoan mở rộng lỗ khoan bằng máy khoan bê tông 1,5KW, tiếp nước thường xuyên cho máy khoan. Hoàn thiện lỗ khoan đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đ/1 lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lấy lỗ xuyên qua bê tông, cốt thép, góc khoan nghiêng bất kỳ, mũi khoan $\Phi \leq 40\text{mm}$				
	Lỗ khoan $\Phi \leq 40\text{mm}$				
SA.41911	- Chiều sâu khoan ≤ 30 cm	lỗ	19.380	35.886	25.703
SA.41912	- Chiều sâu khoan ≤ 35 cm	lỗ	19.380	37.879	30.160
SA.41913	- Chiều sâu khoan ≤ 40 cm	lỗ	19.380	39.873	34.410
SA.41914	- Chiều sâu khoan > 40 cm	lỗ	19.380	41.866	39.282
	Lỗ khoan $\Phi \leq 50\text{mm}$				
SA.41921	- Chiều sâu khoan ≤ 30 cm	lỗ	22.440	35.886	29.402
SA.41922	- Chiều sâu khoan ≤ 35 cm	lỗ	22.440	37.879	34.533
SA.41923	- Chiều sâu khoan ≤ 40 cm	lỗ	22.440	39.873	39.871
SA.41924	- Chiều sâu khoan > 40 cm	lỗ	22.440	41.866	44.985
	Lỗ khoan $\Phi \leq 60\text{mm}$				
SA.41931	- Chiều sâu khoan ≤ 30 cm	lỗ	25.500	35.886	31.199
SA.41932	- Chiều sâu khoan ≤ 35 cm	lỗ	25.500	37.879	36.778
SA.41933	- Chiều sâu khoan ≤ 40 cm	lỗ	25.500	39.873	42.566
SA.41934	- Chiều sâu khoan > 40 cm	lỗ	25.500	41.866	48.129
	Lỗ khoan $\Phi \leq 70\text{mm}$				
SA.41941	- Chiều sâu khoan ≤ 30 cm	lỗ	28.560	35.886	33.219
SA.41942	- Chiều sâu khoan ≤ 35 cm	lỗ	28.560	37.879	39.248
SA.41943	- Chiều sâu khoan ≤ 40 cm	lỗ	28.560	39.873	45.485
SA.41944	- Chiều sâu khoan > 40 cm	lỗ	28.560	41.866	51.497
	Lỗ khoan $\Phi > 70\text{mm}$				
SA.41951	- Chiều sâu khoan ≤ 30 cm	lỗ	31.620	35.886	35.240
SA.41952	- Chiều sâu khoan ≤ 35 cm	lỗ	31.620	37.879	41.943
SA.41953	- Chiều sâu khoan ≤ 40 cm	lỗ	31.620	39.873	48.853
SA.41954	- Chiều sâu khoan > 40 cm	lỗ	31.620	41.866	55.314

SA.42110 KHOAN TẠO LỖ QUA SÀN BÊ TÔNG CỐT THÉP DÀY ≤ 15CM

Đơn vị tính: đ/1 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ qua sàn bê tông cốt thép				
SA.42110	- Dày ≤ 15cm	lỗ	600	13.787	24.929
SA.42120	- Dày > 15cm	lỗ	600	16.712	32.200

SA.42200 CẮT CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG BẰNG MÁY*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí cắt, cắt bê tông bằng máy, cạy phá bê tông sau khi cắt, thu dọn, vận chuyển phế thải ra khỏi vị trí cắt trong phạm vi 30m. Hoàn thiện chỗ cắt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

SA.42200 CẮT MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT*Thành phần công việc*

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dấu. Tiến hành cắt bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, thu dọn hiện trường

Đơn vị tính: đ/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt mặt đường bê tông asphalt				
SA.42210	- Chiều dày lớp cắt ≤ 5 cm	100m	25.500	367.653	106.827
SA.42220	- Chiều dày lớp cắt ≤ 6 cm	100m	30.600	417.788	121.394
SA.42230	- Chiều dày lớp cắt ≤ 7 cm	100m	35.700	480.456	140.817

SA.42300 CẮT SÀN BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đ/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt sàn bê tông bằng máy				
SA.42310	- Chiều dày sàn ≤ 10 cm	m	2.463	61.803	21.728
SA.42320	- Chiều dày sàn ≤ 15 cm	m	4.070	93.701	32.476
SA.42330	- Chiều dày sàn ≤ 20 cm	m	6.069	123.606	50.931

SA.42400 CẮT TƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đ/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt tường bê tông bằng máy				
SA.42410	- Chiều dày tường ≤ 20 cm	m	16.075	125.599	74.124
SA.42420	- Chiều dày tường ≤ 30 cm	m	18.289	187.402	114.555
SA.42430	- Chiều dày tường ≤ 45 cm	m	21.930	283.097	168.464
SA.42440	- Chiều dày tường > 45 cm	m	27.422	422.652	256.065

SA.42500 CÀO BÓC LỚP MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT*Thành phần công việc*

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dầu cao độ lớp mặt đường cần bóc. Tiến hành bóc bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc bằng thủ công điềm máy không tới được. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi, xúc hót phế liệu lên xe vận chuyển. Vận chuyển phế thải bằng ô tô 7 tấn trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đ/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cào bóc lớp mặt đường bê tông asphalt				
SA.42510	- Chiều dày lớp bóc ≤ 3 cm	100m ²	30.800	465.360	2.020.560
SA.42520	- Chiều dày lớp bóc ≤ 4 cm	100m ²	41.360	542.920	2.215.904
SA.42530	- Chiều dày lớp bóc ≤ 5 cm	100m ²	57.200	631.560	2.446.727
SA.42540	- Chiều dày lớp bóc ≤ 6 cm	100m ²	74.800	735.712	2.689.948
SA.42550	- Chiều dày lớp bóc ≤ 7 cm	100m ²	101.200	857.592	2.954.538

SA.42600 CẮT SẮT THÉP CÁC LOẠI*Thành phần công việc*

Chuẩn bị lấy dẫu, cắt, tẩy sắt thép chiều sâu cạnh tẩy 1-3mm, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đ/1m; 1 mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt tôn bản				
SA.42611	- Chiều dày tôn 6-10 cm	m	5.124	4.585	8.674
SA.42612	- Chiều dày tôn 11-17 cm	m	9.479	6.978	10.843
SA.42613	- Chiều dày tôn 18-22 cm	m	15.628	7.576	17.348
	Cắt sắt U				
SA.42621	- Chiều cao sắt U 120-140mm	mạch	1.793	8.573	10.843
SA.42622	- Chiều cao sắt U 160-220mm	mạch	2.741	10.367	13.011
SA.42623	- Chiều cao sắt U 240-400mm	mạch	3.753	19.936	13.011
	Cắt sắt I				
SA.42631	- Chiều cao sắt I 140-150mm	mạch	17.678	15.949	8.674
SA.42632	- Chiều cao sắt I 155-165mm	mạch	23.058	19.936	9.758
SA.42633	- Chiều cao sắt I 190-195mm	mạch	26.901	27.911	10.843
	Cắt sắt L				
SA.42641	- Quy cách sắt L 75- L90mm	mạch	3.843	37.879	2.169
SA.42642	- Quy cách sắt L 100- L120mm	mạch	8.967	41.866	3.253

SA.42700 KHOAN, DOA LỖ SẮT THÉP*Thành phần công việc*

Chuẩn bị lấy dẫu khoan, doa lỗ sắt thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Nếu khoan, doa lỗ trên cao, công tác làm giàn giáo thi công được tính riêng.

SA.42710 KHOAN LỖ SẮT THÉP DÀY 5-22MM, LỖ KHOAN F14-27

Đơn vị tính: đ/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ sắt thép dày 5-22mm, lỗ khoan F 14-27				
SA.42711	- Khoan trên cạn, đứng cần	10lỗ		28.201	76.690
SA.42712	- Khoan trên cạn, ngang cần	10lỗ		60.579	122.282
SA.42713	- Khoan dưới nước, đứng cần	10lỗ		100.269	60.614
SA.42714	- Khoan dưới nước, ngang cần	10lỗ		131.603	102.780

SA.42720 DOA LỖ SẮT THÉP

Đơn vị tính: đ/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Doa lỗ sắt thép				
SA.42721	- Trên dàn, 2-4 lớp thép	10lỗ		37.601	574.009
SA.42722	- Trên dàn, 5-7 lớp thép	10lỗ		60.579	707.945
SA.42723	- Dưới dàn, 2-4 lớp thép	10lỗ		35.512	1.148.018
SA.42724	- Dưới dàn, 5-7 lớp thép	10lỗ		48.046	1.435.023

SA.42800 CHẶT RIVÊ CẦU CŨ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ để chặt, bắt tạm bu lông cần thiết để giữ kết cấu khỏi xô dịch lỗ.

Đơn vị tính: đ/con

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.42811	- Chặt rivê cầu cũ, loại Φ 16-19	con	1.260	16.117	
SA.42812	- Chặt rivê cầu cũ, loại Φ 20-22	con	1.260	25.448	
SA.42813	- Chặt rivê cầu cũ, loại Φ 24-26	con	1.260	42.414	

**SA.50000 CÔNG TÁC LÀM SẠCH CÁC KẾT CẤU, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
SA.51000 ĐỤC TẦY BỀ MẶT BÊ TÔNG CÁC KẾT CẤU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục tầy bề mặt bê tông bằng thủ công theo đúng yêu cầu của thiết kế. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động xung quanh khu vực sửa chữa (nếu có). Dọn vệ sinh sau khi đục, vận chuyển và đổ phế liệu ra khỏi phạm vi các tầng, sàn 30m.

SA.51100 ĐỤC TẨY PHẦN BÊ TÔNG BỀ MẶT BỊ HỎNG, HƯ HẠI...Đơn vị tính: đ/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.51110	- Đục tẩy bề mặt dầm bê tông	m ²		95.047	
SA.51120	- Đục tẩy bề mặt tường bê tông	m ²		89.616	
SA.51130	- Đục tẩy bề mặt cột bê tông	m ²		93.585	
SA.51140	- Đục tẩy bề mặt trần bê tông	m ²		96.509	
SA.51150	- Đục tẩy bề mặt sàn bê tông	m ²		85.438	

SA.51200 PHUN CÁT TẨY SẠCH MẶT NGOÀI KẾT CẤU BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

- Đổ cát vào phễu chứa, phun cát đã được phơi khô để tẩy sạch mặt ngoài của kết cấu bê, thu dọn mặt bằng sau khi phun.

Đơn vị tính: đ/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.51210	- Phun cát tẩy sạch mặt ngoài kết cấu bê tông	m ²	8.495	4.187	19.300

SA.51300 ĐỤC TẨY RỈ KẾT CẤU THÉP, THÉP TRONG BÊ TÔNGĐơn vị tính: đ/1m² bề mặt kết cấu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.51310	- Đục tẩy rỉ cột thép, vai cột	m ²	42.263	56.790	26.369
SA.51320	- Đục tẩy rỉ xà, dầm, giằng, vì kèo	m ²	49.681	102.222	48.343
SA.51330	- Đục tẩy rỉ cầu thang, lan can và kết cấu tương tự	m ²	46.736	79.506	37.356
SA.51340	- Đục tẩy rỉ cốt thép trong các kết cấu bê tông	m ²	38.840	68.148	32.961

SA.51400 VỆ SINH MẶT ĐƯỜNG, SÂN BÃI PHỤC VỤ SỬA CHỮA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, thu gom phế thải và vận chuyển trong phạm vi 100m, vệ sinh mặt đường đảm bảo yêu cầu quy định.

Đơn vị tính: đ/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.51410	- Quét nước mặt đường, sân bãi	100m ²		38.682	
SA.51420	- Quét dọn đất mặt đường, sân bãi	100m ²		125.715	
SA.51430	- Rửa mặt đường, sân bãi bằng máy	100m ²		38.682	42.086

SA.51500 VẾT RÃNH THOÁT NƯỚC PHỤC VỤ CÔNG TÁC SỬA CHỮA*Thành phần công việc:*

Vết rãnh dọc, thoát nước, gom rác, đất vận chuyển đi nơi khác trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đ/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.51510	- Vết rãnh thoát nước	m		6.769	

PHẦN II - CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU, NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC

SB.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY ĐÁ, GẠCH

Yêu cầu kỹ thuật:

- Xây tường cũ phải cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt tường xây, tưới nước trước khi xây.

- Chỉ dùng gạch cũ để xây khi gạch thu hồi còn đảm bảo đúng mác quy định.
- Gạch khô phải làm ẩm trước khi xây, vữa trộn cho ca nào phải dùng trong ca đó.
- Kết cấu xây bằng gạch đá phải đảm bảo đúng thiết kế, phù hợp với kết cấu cũ hiện có.

Hướng dẫn sử dụng:

- Khối lượng xây không tính trừ phân lỗ cửa có diện tích $\leq 0,042\text{m}^2$
- Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 30m.
- Làm ẩm gạch xây trước khi xây (đối với kết cấu xây bằng các loại gạch).
- Xác định tim cốt, căng dây, lầy mốc.
- Trộn vữa, xây đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn khi kết thúc công việc.

SB.11000 XÂY ĐÁ HỘC

SB.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng đá hộc dày $\leq 60\text{cm}$				
SB.11113	- Vữa xi măng mác 50	m ³	732.346	412.683	
SB.11114	- Vữa xi măng mác 75	m ³	774.254	412.683	
SB.11115	- Vữa xi măng mác 100	m ³	821.460	412.683	
	Xây móng đá hộc dày $> 60\text{cm}$				
SB.11123	- Vữa xi măng mác 50	m ³	732.346	402.715	
SB.11124	- Vữa xi măng mác 75	m ³	774.254	402.715	
SB.11125	- Vữa xi măng mác 100	m ³	821.460	402.715	

SB.11200 XÂY TƯỜNG THẲNGĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng đá hộc				
	Chiều dày ≤ 60cm				
SB.11213	- Vữa xi măng mác 50	m ³	732.346	548.251	
SB.11214	- Vữa xi măng mác 75	m ³	774.254	548.251	
SB.11215	- Vữa xi măng mác 100	m ³	821.460	548.251	
	Chiều dày > 60cm				
SB.11223	- Vữa xi măng mác 50	m ³	732.346	520.340	
SB.11224	- Vữa xi măng mác 75	m ³	774.254	520.340	
SB.11225	- Vữa xi măng mác 100	m ³	821.460	520.340	

SB.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CÔNG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỒĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường trụ pin, tường công nghiêng vạn vỏ đồ				
	Chiều dày ≤ 60cm				
SB.11313	- Vữa xi măng mác 50	m ³	732.346	608.060	
SB.11314	- Vữa xi măng mác 75	m ³	774.254	608.060	
SB.11315	- Vữa xi măng mác 100	m ³	821.460	608.060	
	Chiều dày > 60cm				
SB.11323	- Vữa xi măng mác 50	m ³	732.346	572.175	
SB.11324	- Vữa xi măng mác 75	m ³	774.254	572.175	
SB.11325	- Vữa xi măng mác 100	m ³	821.460	572.175	

SB.11400 XÂY MỐ, TRỤ, CỘT, TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦUĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mố cầu đá hộc				
SB.11413	- Vữa xi măng mác 50	m ³	732.346	584.137	
SB.11414	- Vữa xi măng mác 75	m ³	774.254	584.137	
SB.11415	- Vữa xi măng mác 100	m ³	821.460	584.137	
	Xây trụ, cột đá hộc				
SB.11423	- Vữa xi măng mác 50	m ³	828.969	1.020.744	
SB.11424	- Vữa xi măng mác 75	m ³	870.877	1.020.744	
SB.11425	- Vữa xi măng mác 100	m ³	918.083	1.020.744	
	Xây tường cánh, tường đầu cầu đá hộc				
SB.11433	- Vữa xi măng mác 50	m ³	732.346	558.219	
SB.11434	- Vữa xi măng mác 75	m ³	774.254	558.219	
SB.11435	- Vữa xi măng mác 100	m ³	821.460	558.219	

SB.11500 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐCĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mặt bằng đá hộc				
SB.11513	- Vữa xi măng mác 50	m ³	732.346	480.467	
SB.11514	- Vữa xi măng mác 75	m ³	774.254	480.467	
SB.11515	- Vữa xi măng mác 100	m ³	821.460	480.467	
	Xây mái dốc thẳng đá hộc				
SB.11523	- Vữa xi măng mác 50	m ³	732.346	500.404	
SB.11524	- Vữa xi măng mác 75	m ³	774.254	500.404	
SB.11525	- Vữa xi măng mác 100	m ³	821.460	500.404	
	Xây mái dốc cong đá hộc				
SB.11533	- Vữa xi măng mác 50	m ³	738.983	530.308	
SB.11534	- Vữa xi măng mác 75	m ³	780.891	530.308	
SB.11535	- Vữa xi măng mác 100	m ³	828.097	530.308	

SB.11600 XẾP ĐÁ KHAN MẶT BẰNG, MÁI DỐCĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xếp đá khan không chít mạch				
SB.11610	- Mặt bằng	m ³	493.415	263.160	
SB.11620	- Mái dốc thẳng	m ³	493.415	307.021	
SB.11630	- Mái dốc cong	m ³	513.438	434.614	
	Xếp đá khan có chít mạch				
	Mặt bằng				
SB.11643	- Vữa xi măng mác 50	m ³	531.514	350.881	
SB.11644	- Vữa xi măng mác 75	m ³	538.181	350.881	
SB.11645	- Vữa xi măng mác 100	m ³	545.691	350.881	
	Mái dốc thẳng				
SB.11653	- Vữa xi măng mác 50	m ³	531.514	384.773	
SB.11654	- Vữa xi măng mác 75	m ³	538.181	384.773	
SB.11655	- Vữa xi măng mác 100	m ³	545.691	384.773	
	Mái dốc cong				
SB.11663	- Vữa xi măng mác 50	m ³	550.156	440.594	
SB.11664	- Vữa xi măng mác 75	m ³	556.823	440.594	
SB.11665	- Vữa xi măng mác 100	m ³	564.333	440.594	

SB.11700 XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁCĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây công bằng đá hộc				
SB.11713	- Vữa xi măng mác 50	m ³	732.346	759.577	
SB.11714	- Vữa xi măng mác 75	m ³	774.254	759.577	
SB.11715	- Vữa xi măng mác 100	m ³	821.460	759.577	
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng đá hộc				
SB.11723	- Vữa xi măng mác 50	m ³	739.906	939.004	
SB.11724	- Vữa xi măng mác 75	m ³	781.814	939.004	
SB.11725	- Vữa xi măng mác 100	m ³	829.020	939.004	

SB.12000 XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10X20X30) CM**SB.12100 XÂY MÓNG****SB.12200 XÂY TƯỜNG****SB.12300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP**Đơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá xanh miếng 10x20x30cm				
SB.12113	- Vữa xi măng mác 50	m ³	323.939	550.245	
SB.12114	- Vữa xi măng mác 75	m ³	339.941	550.245	
SB.12115	- Vữa xi măng mác 100	m ³	357.965	550.245	
	Xây tường bằng đá xanh miếng 10x20x30cm				
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.12213	- Vữa xi măng mác 50	m ³	323.939	633.978	
SB.12214	- Vữa xi măng mác 75	m ³	339.941	633.978	
SB.12215	- Vữa xi măng mác 100	m ³	357.965	633.978	
	Chiều dày > 30cm				
SB.12223	- Vữa xi măng mác 50	m ³	331.356	544.264	
SB.12224	- Vữa xi măng mác 75	m ³	350.406	544.264	
SB.12225	- Vữa xi măng mác 100	m ³	371.863	544.264	
	Xây trụ độc lập bằng đá xanh miếng 10x20x30cm				
SB.12313	- Vữa xi măng mác 50	m ³	374.013	958.941	
SB.12314	- Vữa xi măng mác 75	m ³	398.777	958.941	
SB.12315	- Vữa xi măng mác 100	m ³	426.671	958.941	

SB.13000 XÂY ĐÁ CHẼ**SB.13100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10X10X20) CM****SB.13200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (10X10X20) CM****SB.13300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP BẰNG ĐÁ CHẼ (10X10X20) CM**Đơn vị tính: đ/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá chẻ 10x10x20 cm				
SB.13113	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.090.727	622.504	
SB.13114	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.120.254	622.504	
SB.13115	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.153.512	622.504	
	Xây tường bằng đá chẻ 10x10x20 cm				
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.13213	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.096.170	706.062	
SB.13214	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.126.649	706.062	
SB.13215	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.160.980	706.062	
	Chiều dày > 30cm				
SB.13223	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.048.727	622.504	
SB.13224	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.078.254	622.504	
SB.13225	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.111.512	622.504	
	Xây trụ độc lập bằng đá chẻ 10x10x20 cm				
SB.13313	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.054.170	1.004.780	
SB.13314	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.084.649	1.004.780	
SB.13315	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.118.980	1.004.780	

SB.13400 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20X20X25) CM**SB.13500 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (20X20X25) CM**Đơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá chẻ 20x20x25cm				
SB.13413	- Vữa xi măng mác 50	m ³	467.660	407.343	
SB.13414	- Vữa xi măng mác 75	m ³	495.281	407.343	
SB.13415	- Vữa xi măng mác 100	m ³	526.394	407.343	
	Xây tường bằng đá chẻ 20x20x25cm				
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.13513	- Vữa xi măng mác 50	m ³	485.309	470.012	
SB.13514	- Vữa xi măng mác 75	m ³	514.835	470.012	
SB.13515	- Vữa xi măng mác 100	m ³	548.094	470.012	
	Chiều dày > 30cm				
SB.13523	- Vữa xi măng mác 50	m ³	467.660	438.677	
SB.13524	- Vữa xi măng mác 75	m ³	495.281	438.677	
SB.13525	- Vữa xi măng mác 100	m ³	526.394	438.677	

SB.13600 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15X20X25) CM**SB.13700 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẼ (15X20X25) CM**Đơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá chẻ 15x20x25 cm				
SB.13613	- Vữa xi măng mác 50	m ³	496.284	407.343	
SB.13614	- Vữa xi măng mác 75	m ³	524.858	407.343	
SB.13615	- Vữa xi măng mác 100	m ³	557.044	407.343	
	Xây tường bằng đá chẻ 15x20x25 cm				
	Chiều dày ≤ 30cm				
SB.13713	- Vữa xi măng mác 50	m ³	504.727	424.055	
SB.13714	- Vữa xi măng mác 75	m ³	534.254	424.055	
SB.13715	- Vữa xi măng mác 100	m ³	567.512	424.055	
	Chiều dày > 30cm				
SB.13723	- Vữa xi măng mác 50	m ³	496.284	438.677	
SB.13724	- Vữa xi măng mác 75	m ³	524.858	438.677	
SB.13725	- Vữa xi măng mác 100	m ³	557.044	438.677	

SB.14000 XÂY GẠCH CHỈ (6,5X10,5X22) CM
SB.14100 XÂY MÓNG
Đơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch chỉ 6,5x10,5x22 cm				
	Chiều dày ≤ 33cm				
SB.14113	- Vữa xi măng mác 50	m ³	789.002	394.741	
SB.14114	- Vữa xi măng mác 75	m ³	822.757	394.741	
SB.14115	- Vữa xi măng mác 100	m ³	856.758	394.741	
	Chiều dày > 33cm				
SB.14123	- Vữa xi măng mác 50	m ³	781.513	314.995	
SB.14124	- Vữa xi măng mác 75	m ³	816.357	314.995	
SB.14125	- Vữa xi măng mác 100	m ³	851.455	314.995	

SB.14200 XÂY TƯỜNG THẲNG
Đơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch chỉ 6,5x10,5x22 cm				
	Chiều dày ≤ 11cm				
SB.14213	- Vữa xi măng mác 50	m ³	859.032	548.251	
SB.14214	- Vữa xi măng mác 75	m ³	886.254	548.251	
SB.14215	- Vữa xi măng mác 100	m ³	913.674	548.251	
	Chiều dày ≤ 33cm				
SB.14223	- Vữa xi măng mác 50	m ³	789.002	476.480	
SB.14224	- Vữa xi măng mác 75	m ³	822.757	476.480	
SB.14225	- Vữa xi măng mác 100	m ³	856.758	476.480	
	Chiều dày > 33cm				
SB.14233	- Vữa xi măng mác 50	m ³	781.513	456.544	
SB.14234	- Vữa xi măng mác 75	m ³	816.357	456.544	
SB.14235	- Vữa xi măng mác 100	m ³	851.455	456.544	

SB.14300 XÂY CỘT, TRỤĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch chỉ 6,5x10,5x22 cm				
SB.14313	- Vữa xi măng mác 50	m ³	781.513	767.551	
SB.14314	- Vữa xi măng mác 75	m ³	816.357	767.551	
SB.14315	- Vữa xi măng mác 100	m ³	851.455	767.551	

SB.14400 XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỔĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường cong nghiêng, vạn vỏ đổ gạch chỉ 6,5x10,5x22 cm				
	Chiều dày ≤ 33cm				
SB.14413	- Vữa xi măng mác 50	m ³	783.400	688.532	
SB.14414	- Vữa xi măng mác 75	m ³	816.066	688.532	
SB.14415	- Vữa xi măng mác 100	m ³	848.970	688.532	
	Chiều dày > 33cm				
SB.14423	- Vữa xi măng mác 50	m ³	781.513	638.246	
SB.14424	- Vữa xi măng mác 75	m ³	816.357	638.246	
SB.14425	- Vữa xi măng mác 100	m ³	851.455	638.246	

SB.14500 XÂY CÔNG**SB.14600 XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC**Đơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây công gạch chỉ 6,5x10,5x22 cm				
	+ Xây công cuốn cong				
SB.14513	- Vữa xi măng mác 50	m ³	777.797	1.022.737	
SB.14514	- Vữa xi măng mác 75	m ³	809.375	1.022.737	
SB.14515	- Vữa xi măng mác 100	m ³	841.182	1.022.737	
	+ Xây công thành vòm cong				
SB.14523	- Vữa xi măng mác 50	m ³	794.310	1.196.184	
SB.14524	- Vữa xi măng mác 75	m ³	826.976	1.196.184	
SB.14525	- Vữa xi măng mác 100	m ³	859.880	1.196.184	
	+ Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch chỉ 6,5x10,5x22 cm				
SB.14613	- Vữa xi măng mác 50	m ³	802.890	885.176	
SB.14614	- Vữa xi măng mác 75	m ³	834.468	885.176	
SB.14615	- Vữa xi măng mác 100	m ³	866.275	885.176	

SB.15000 XÂY GẠCH THẺ (5 X 10 X 20) CM**SB.15100 XÂY MÓNG**Đơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch thẻ 5x10x20 cm				
	Móng dày ≤ 30cm				
SB.15113	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.113.238	358.855	
SB.15114	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.146.993	358.855	
	Móng dày >30cm				
SB.15123	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.084.881	326.957	
SB.15124	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.119.725	326.957	

SB.15200 XÂY TƯỜNGĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch thẻ 5x10x20 cm				
	Tường dày ≤ 10cm				
SB.15213	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.108.998	532.302	
SB.15214	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.137.308	532.302	
	Tường dày ≤ 30cm				
SB.15223	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.113.238	438.601	
SB.15224	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.146.993	438.601	
	Tường dày > 30cm				
SB.15233	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.084.881	398.728	
SB.15234	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.119.725	398.728	

SB.15300 XÂY CỘT, TRỤ**SB.15400 XÂY CÁC BỘ PHẦN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC**Đơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch thẻ 5x10x20cm				
SB.15313	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.084.881	841.316	
SB.15314	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.119.725	841.316	
	Xây kết cấu phức tạp khác bằng gạch thẻ 5x10x20cm				
SB.15413	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.125.690	859.259	
SB.15414	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.159.445	859.259	

SB.16000 XÂY GẠCH THẺ (4X8X19) CM
SB.16100 XÂY MÓNG
Đơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch thẻ 4x8x19cm				
	Móng dày ≤ 30cm				
SB.16113	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.367.614	562.206	
SB.16114	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.405.725	562.206	
	Móng dày > 30cm				
SB.16123	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.342.775	498.410	
SB.16124	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.381.975	498.410	

SB.16200 XÂY TƯỜNG
Đơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch thẻ 4x8x19cm				
	Tường dày ≤ 10cm				
SB.16213	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.441.389	779.513	
SB.16214	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.464.255	779.513	
	Tường dày ≤ 30cm				
SB.16223	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.308.002	693.787	
SB.16224	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.345.024	693.787	
	Tường dày > 30cm				
SB.16233	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.292.693	663.882	
SB.16234	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.331.893	663.882	

SB.16300 XÂY CỘT, TRỤ
SB.16400 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC
Đơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch thẻ 4x8x19cm				
SB.16313	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.243.190	1.152.324	
SB.16314	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.280.212	1.152.324	
	Xây kết cấu phức tạp khác				
SB.16413	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.290.036	1.168.273	
SB.16414	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.328.147	1.168.273	

SB.16500 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10X10X20) CMĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống (10x10x20) cm				
	Tường dày ≤ 10cm				
SB.16513	- Vữa xi măng mác 50	m ³	337.857	488.442	
SB.16514	- Vữa xi măng mác 75	m ³	355.279	488.442	
	Tường dày ≤ 30cm				
SB.16523	- Vữa xi măng mác 50	m ³	338.190	398.728	
SB.16524	- Vữa xi măng mác 75	m ³	356.701	398.728	
	Tường dày > 30cm				
SB.16533	- Vữa xi măng mác 50	m ³	338.523	324.963	
SB.16534	- Vữa xi măng mác 75	m ³	358.122	324.963	

SB.16600 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8X8X19) CMĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống (8x8x19) cm				
	Tường dày ≤ 10cm				
SB.16613	- Vữa xi măng mác 50	m ³	781.661	562.206	
SB.16614	- Vữa xi măng mác 75	m ³	800.172	562.206	
	Tường dày ≤ 30cm				
SB.16623	- Vữa xi măng mác 50	m ³	776.286	490.435	
SB.16624	- Vữa xi măng mác 75	m ³	800.241	490.435	
	Tường dày > 30cm				
SB.16633	- Vữa xi măng mác 50	m ³	763.054	424.645	
SB.16634	- Vữa xi măng mác 75	m ³	792.454	424.645	

SB.16700 XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (10X15X22) CMĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm				
	Tường dày ≤ 10cm				
SB.16713	- Vữa xi măng mác 50	m ³	411.046	462.524	
SB.16714	- Vữa xi măng mác 75	m ³	430.645	462.524	
	Tường dày > 10cm				
SB.16723	- Vữa xi măng mác 50	m ³	404.548	400.722	
SB.16724	- Vữa xi măng mác 75	m ³	425.237	400.722	

SB.16800 XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (10X13,5X22) CMĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm				
	Tường dày ≤ 10cm				
SB.16813	- Vữa xi măng mác 50	m ³	415.493	462.524	
SB.16814	- Vữa xi măng mác 75	m ³	434.004	462.524	
	Tường dày > 10cm				
SB.16823	- Vữa xi măng mác 50	m ³	411.646	400.722	
SB.16824	- Vữa xi măng mác 75	m ³	431.245	400.722	

SB.16900 XÂY TƯỜNG GẠCH RỔNG 6 LỖ (8,5X13X20) CMĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x22cm				
	Tường dày ≤ 10cm				
SB.16913	- Vữa xi măng mác 50	m ³	464.446	468.505	
SB.16914	- Vữa xi măng mác 75	m ³	484.045	468.505	
	Tường dày > 10cm				
SB.16923	- Vữa xi măng mác 50	m ³	457.448	420.658	
SB.16924	- Vữa xi măng mác 75	m ³	478.137	420.658	

SB.17000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG RỔNG, GẠCH SILICÁT**SB.17100 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20X20X40) CM**Đơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông 20x20x40 cm				
	Tường dày ≤ 30cm				
SB.17113	- Vữa xi măng mác 50	m ³	560.286	372.811	
SB.17114	- Vữa xi măng mác 75	m ³	568.997	372.811	
	Tường dày > 30cm				
SB.17123	- Vữa xi măng mác 50	m ³	544.588	330.944	
SB.17124	- Vữa xi măng mác 75	m ³	558.199	330.944	

SB.17200 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X40) CMĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông 15x20x40cm				
	Tường dày ≤ 30cm				
SB.17213	- Vữa xi măng mác 50	m ³	579.396	440.594	
SB.17214	- Vữa xi măng mác 75	m ³	588.107	440.594	
	Tường dày > 30cm				
SB.17223	- Vữa xi măng mác 50	m ³	577.270	408.696	
SB.17224	- Vữa xi măng mác 75	m ³	591.752	408.696	

SB.17300 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10 X 20 X 40) CMĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông 10x20x40cm				
	Tường dày ≤ 30cm				
SB.17313	- Vữa xi măng mác 50	m ³	733.831	440.594	
SB.17314	- Vữa xi măng mác 75	m ³	742.869	440.594	
	Tường dày > 30cm				
SB.17323	- Vữa xi măng mác 50	m ³	739.994	408.696	
SB.17324	- Vữa xi măng mác 75	m ³	750.229	408.696	

SB.17400 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X30) CMĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông 15x20x30cm				
	Tường dày ≤ 30cm				
SB.17413	- Vữa xi măng mác 50	m ³	994.501	372.811	
SB.17414	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.003.539	372.811	
	Tường dày > 30cm				
SB.17423	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.032.038	360.849	
SB.17424	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.048.371	360.849	

SB.17500 XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5X12X25) CMĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch silicát 6,5x12x25cm				
	Tường dày ≤ 11cm				
SB.17513	- Vữa xi măng mác 50	m ³	758.294	781.507	
SB.17514	- Vữa xi măng mác 75	m ³	777.893	781.507	
	Tường dày ≤ 33cm				
SB.17523	- Vữa xi măng mác 50	m ³	748.847	737.647	
SB.17524	- Vữa xi măng mác 75	m ³	779.335	737.647	
	Tường dày > 33cm				
SB.17533	- Vữa xi măng mác 50	m ³	754.742	448.569	
SB.17534	- Vữa xi măng mác 75	m ³	788.497	448.569	

SB.17600 XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓĐơn vị tính: đ/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thông gió				
	Gạch thông gió 20x20 cm				
SB.17613	- Vữa xi măng mác 50	m ²	102.094	169.459	
SB.17614	- Vữa xi măng mác 75	m ²	102.856	169.459	
	Gạch thông gió 30x30 cm				
SB.17623	- Vữa xi măng mác 50	m ²	56.545	187.402	
SB.17624	- Vữa xi măng mác 75	m ²	57.198	187.402	

SB.17700 XÂY LẠI LỚP GẠCH CHỊU LỬA TRONG ỐNG KHÓI*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ hệ giáo, trộn vữa gia công gạch chịu lửa, xây lắp gạch chịu lửa vào các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu lên cao, xuống sau bằng thủ công, palăng xích, tời điện.

(Vật liệu làm dàn giáo xây đã tính bằng tỷ lệ % trong đơn giá).

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.17710	- Xây lại lớp gạch chịu lửa trong ống khói	tấn	2.230.200	2.589.613	586.233

SB.17800 XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây lại gạch chịu lửa				
SB.17810	- Thân xi-clon	tấn	2.205.840	2.453.317	1.327.779
SB.17820	- Trong phễu thép, ống thép	tấn	2.163.216	3.407.385	1.229.429
SB.17830	- Trong cột, cốt thép	tấn	2.198.712	3.975.283	1.229.429

SB.17900 XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây lại gạch chịu lửa				
SB.17910	- Tường lò nung	tấn	2.150.700	2.044.431	162.747
SB.17920	- Vòm lò nung	tấn	2.071.908	2.385.170	185.698
SB.17930	- Đáy lò nung	tấn	2.150.700	1.908.136	47.987
SB.17940	- Đường khói lò nung	tấn	2.070.300	2.589.613	174.222

SB.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn giá dự toán công tác sửa chữa các kết cấu bê tông gồm ba nhóm công tác:

- Công tác đổ bê tông gia cố các kết cấu công trình.
- Công tác gia cố, lắp dựng cốt thép.
- Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn.

SB.21000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Khi trộn bê tông phải cân đúng vật liệu, nước theo đúng đơn giá cấp phối vật liệu đã quy định.
- Khi đổ bê tông các bê tông các kết cấu phải san bằng trước khi đầm, bê tông đổ thành từng lớp và phải đầm kỹ tránh hiện tượng đông đặc, rỗ, phân tầng. Đầm đến khi nổi nước xi măng thì thôi. Chiều dày mỗi lớp đổ không vượt quá 30cm.
- Không được đổ bê tông từ độ cao >1,5m. Nếu đổ bê tông ở độ cao > 1,5m phải đổ bằng máng.
- Khi đổ bê tông tiếp lên kết cấu bê tông cũ thì trước khi đổ phải đục mặt bê tông giáp lai, dùng bàn chải và nước rửa sạch, tưới nước xi măng lên bề mặt bê tông cũ.

Hướng dẫn sử dụng:

- Công tác gia công lắp dựng cốt thép, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính riêng.
- Đối với các kết cấu bê tông cần phải sử dụng dàn giáo để phục vụ thi công thì công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo được tính riêng

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, đổ, đầm bê tông bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

SB.21100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, BÊ TÔNG MÓNG, NỀN, BỆ MÁYĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lót móng đá 4x6				
SB.21111	- Vữa mác 100	m ³	778.554	653.719	
SB.21112	- Vữa mác 150	m ³	778.554	653.719	
	Bê tông lót móng đá 1x2				
	Chiều rộng ≤ 250cm				
SB.21122	- Vữa mác 150	m ³	909.020	613.103	
SB.21123	- Vữa mác 200	m ³	983.750	613.103	
SB.21124	- Vữa mác 250	m ³	1.055.327	613.103	
	Chiều rộng > 250cm				
SB.21132	- Vữa mác 150	m ³	969.027	804.577	
SB.21133	- Vữa mác 200	m ³	1.043.757	804.577	
SB.21134	- Vữa mác 250	m ³	1.115.335	804.577	
	Bê tông móng đá 2x4				
	Chiều rộng ≤ 250cm				
SB.21122A	- Vữa mác 150	m ³	855.191	613.103	
SB.21123A	- Vữa mác 200	m ³	926.054	613.103	
SB.21124A	- Vữa mác 250	m ³	993.354	613.103	
SB.21125A	- Vữa mác 300	m ³	1.063.894	613.103	
	Chiều rộng > 250cm				
SB.21132A	- Vữa mác 150	m ³	915.199	804.577	
SB.21133A	- Vữa mác 200	m ³	986.062	804.577	
SB.21134A	- Vữa mác 250	m ³	1.053.362	804.577	
SB.21135A	- Vữa mác 300	m ³	1.123.902	804.577	
	Bê tông móng đá 4x6				
	Chiều rộng ≤ 250cm				
SB.21122B	- Vữa mác 150	m ³	817.482	613.103	
SB.21123B	- Vữa mác 200	m ³	883.887	613.103	
SB.21124B	- Vữa mác 250	m ³	950.020	613.103	
SB.21125B	- Vữa mác 300	m ³	1.014.527	613.103	
	Chiều rộng > 250cm				
SB.21132B	- Vữa mác 150	m ³	877.489	804.577	
SB.21133B	- Vữa mác 200	m ³	943.894	804.577	
SB.21134B	- Vữa mác 250	m ³	1.010.028	804.577	
SB.21135B	- Vữa mác 300	m ³	1.074.534	804.577	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền đá 1x2				
SB.21142	- Vữa mác 150	m ³	909.020	572.488	
SB.21143	- Vữa mác 200	m ³	983.750	572.488	
SB.21144	- Vữa mác 250	m ³	1.055.327	572.488	
SB.21145	- Vữa mác 300	m ³	1.129.030	572.488	
	Bê tông nền đá 2x4				
SB.21142A	- Vữa mác 150	m ³	855.191	572.488	
SB.21143A	- Vữa mác 200	m ³	926.054	572.488	
SB.21144A	- Vữa mác 250	m ³	993.354	572.488	
SB.21145A	- Vữa mác 300	m ³	1.063.894	572.488	
	Bê tông nền đá 4x6				
SB.21142B	- Vữa mác 150	m ³	817.482	572.488	
SB.21143B	- Vữa mác 200	m ³	883.887	572.488	
SB.21144B	- Vữa mác 250	m ³	950.020	572.488	
SB.21145B	- Vữa mác 300	m ³	1.014.527	572.488	
	Bê tông bộ máy đá 1x2				
SB.21152	- Vữa mác 150	m ³	909.020	686.598	
SB.21153	- Vữa mác 200	m ³	983.750	686.598	
SB.21154	- Vữa mác 250	m ³	1.055.327	686.598	
SB.21155	- Vữa mác 300	m ³	1.129.030	686.598	
	Bê tông bộ máy đá 2x4				
SB.21152A	- Vữa mác 150	m ³	855.191	686.598	
SB.21153A	- Vữa mác 200	m ³	926.054	686.598	
SB.21154A	- Vữa mác 250	m ³	993.354	686.598	
SB.21155A	- Vữa mác 300	m ³	1.063.894	686.598	
	Bê tông bộ máy đá 4x6				
SB.21152B	- Vữa mác 150	m ³	817.482	686.598	
SB.21153B	- Vữa mác 200	m ³	883.887	686.598	
SB.21154B	- Vữa mác 250	m ³	950.020	686.598	
SB.21155B	- Vữa mác 300	m ³	1.014.527	686.598	

SB.21200 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘTĐơn vị tính: đ/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Tường dày ≤ 45cm				
SB.21212	- Vữa mác 150	m3	1.105.044	1.357.669	
SB.21213	- Vữa mác 200	m3	1.179.774	1.357.669	
SB.21214	- Vữa mác 250	m3	1.251.352	1.357.669	
	Tường dày > 45cm				
SB.21222	- Vữa mác 150	m3	1.029.035	1.212.133	
SB.21223	- Vữa mác 200	m3	1.103.765	1.212.133	
SB.21224	- Vữa mác 250	m3	1.175.342	1.212.133	
	Bê tông tường đá 2x4				
	Tường dày ≤ 45cm				
SB.21212A	- Vữa mác 150	m3	1.051.216	1.357.669	
SB.21213A	- Vữa mác 200	m3	1.122.079	1.357.669	
SB.21214A	- Vữa mác 250	m3	1.189.379	1.357.669	
	Tường dày > 45cm				
SB.21222A	- Vữa mác 150	m3	975.206	1.212.133	
SB.21223A	- Vữa mác 200	m3	1.046.069	1.212.133	
SB.21224A	- Vữa mác 250	m3	1.113.369	1.212.133	
	Bê tông cột đá 1x2				
	Cột tiết diện ≤ 0,1 m ²				
SB.21232	- Vữa mác 150	m3	1.009.032	1.630.798	
SB.21233	- Vữa mác 200	m3	1.083.762	1.630.798	
SB.21234	- Vữa mác 250	m3	1.155.340	1.630.798	
	Cột tiết diện > 0,1 m ²				
SB.21242	- Vữa mác 150	m3	989.030	1.541.084	
SB.21243	- Vữa mác 200	m3	1.063.760	1.541.084	
SB.21244	- Vữa mác 250	m3	1.135.337	1.541.084	
	Bê tông cột đá 2x4				
	Cột tiết diện ≤ 0,1 m ²				
SB.21232A	- Vữa mác 150	m3	955.204	1.630.798	
SB.21233A	- Vữa mác 200	m3	1.026.067	1.630.798	
SB.21234A	- Vữa mác 250	m3	1.093.367	1.630.798	
	Cột tiết diện > 0,1 m ²				
SB.21242A	- Vữa mác 150	m3	935.201	1.541.084	
SB.21243A	- Vữa mác 200	m3	1.006.064	1.541.084	
SB.21244A	- Vữa mác 250	m3	1.073.364	1.541.084	

SB.21300 BÊ TÔNG XÀ DÀM, GIẰNG, BÊ TÔNG SÀN MÁIĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giằng đá 1x2				
SB.21312	- Vữa mác 150	m ³	909.020	801.443	
SB.21313	- Vữa mác 200	m ³	983.750	801.443	
SB.21314	- Vữa mác 250	m ³	1.055.327	801.443	
SB.21315	- Vữa mác 300	m ³	1.129.030	801.443	
	Bê tông sàn mái đá 1x2				
SB.21322	- Vữa mác 150	m ³	909.020	622.016	
SB.21323	- Vữa mác 200	m ³	983.750	622.016	
SB.21324	- Vữa mác 250	m ³	1.055.327	622.016	
SB.21325	- Vữa mác 300	m ³	1.129.030	622.016	

SB.21400 BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG, BÊ TÔNG CẦU THANGĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lạnh tô, lạnh tô liên mái hắt, máng nước, tắm đan, ô văng đá 1x2				
SB.21412	- Vữa mác 150	m ³	909.020	1.068.591	
SB.21413	- Vữa mác 200	m ³	983.750	1.068.591	
SB.21414	- Vữa mác 250	m ³	1.055.327	1.068.591	
SB.21415	- Vữa mác 300	m ³	1.129.030	1.068.591	
	Bê tông cầu thang đá 1x2				
SB.21422	- Vữa mác 150	m ³	909.020	1.335.739	
SB.21423	- Vữa mác 200	m ³	983.750	1.335.739	
SB.21424	- Vữa mác 250	m ³	1.055.327	1.335.739	
SB.21425	- Vữa mác 300	m ³	1.129.030	1.335.739	

SB.21500 BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNGĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt đường đá 1x2				
	Chiều dày mặt đường ≤ 25cm				
SB.21513	- Vữa mác 200	m ³	1.044.439	576.015	
SB.21514	- Vữa mác 250	m ³	1.116.016	576.015	
SB.21515	- Vữa mác 300	m ³	1.189.719	576.015	
	Chiều dày mặt đường > 25cm				
SB.21523	- Vữa mác 200	m ³	1.050.524	523.250	
SB.21524	- Vữa mác 250	m ³	1.122.102	523.250	
SB.21525	- Vữa mác 300	m ³	1.195.804	523.250	
	Bê tông mặt đường đá 2x4				
	Chiều dày mặt đường ≤ 25cm				
SB.21513A	- Vữa mác 200	m ³	986.743	576.015	
SB.21514A	- Vữa mác 250	m ³	1.054.043	576.015	
SB.21515A	- Vữa mác 300	m ³	1.124.583	576.015	
	Chiều dày mặt đường > 25cm				
SB.21523A	- Vữa mác 200	m ³	992.829	523.250	
SB.21524A	- Vữa mác 250	m ³	1.060.129	523.250	
SB.21525A	- Vữa mác 300	m ³	1.130.669	523.250	

SB.21600 BÊ TÔNG BỜ MÁI KÊNHĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm, đá 1x2				
SB.21613	- Vữa mác 200	m ³	983.750	743.103	
SB.21614	- Vữa mác 250	m ³	1.055.327	743.103	
SB.21615	- Vữa mác 300	m ³	1.129.030	743.103	

SB.21700 BÊ TÔNG GIA CỐ MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ đá 1x2				
	Trên cạn				
SB.21712	- Vữa mác 150	m ³	909.020	960.758	148.062
SB.21713	- Vữa mác 200	m ³	983.750	960.758	148.062
SB.21714	- Vữa mác 250	m ³	1.055.327	960.758	148.062
SB.21715	- Vữa mác 300	m ³	1.129.030	960.758	148.062
	Dưới nước				
SB.21722	- Vữa mác 150	m ³	909.020	1.152.030	670.925
SB.21723	- Vữa mác 200	m ³	983.750	1.152.030	670.925
SB.21724	- Vữa mác 250	m ³	1.055.327	1.152.030	670.925
SB.21725	- Vữa mác 300	m ³	1.129.030	1.152.030	670.925
	Bê tông gia cố mũ mố, mũ trụ đá 1x2				
	Trên cạn				
SB.21732	- Vữa mác 150	m ³	909.020	1.804.993	148.062
SB.21733	- Vữa mác 200	m ³	983.750	1.804.993	148.062
SB.21734	- Vữa mác 250	m ³	1.055.327	1.804.993	148.062
SB.21735	- Vữa mác 300	m ³	1.129.030	1.804.993	148.062
	Dưới nước				
SB.21742	- Vữa mác 150	m ³	909.020	2.163.354	670.925
SB.21743	- Vữa mác 200	m ³	983.750	2.163.354	670.925
SB.21744	- Vữa mác 250	m ³	1.055.327	2.163.354	670.925
SB.21745	- Vữa mác 300	m ³	1.129.030	2.163.354	670.925

SB.21800 PHUN GIA CỐ BÊ TÔNG VÀO BỀ MẶT CẦU KIỆN BÊ TÔNG BẰNG MÁY PHUN ÁP LỰC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn bê tông bằng máy trộn, chuyển bê tông khô vào vào máy phun, phun ép bê tông áp lực cao vào bề mặt cầu kiện cần gia cố.

Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiện bê tông, Chiều dày 5 cm				
	Phun từ dưới lên				
SB.21812	- Vữa mác 150	m ²	54.417	61.005	68.919
SB.21813	- Vữa mác 200	m ²	58.891	61.005	68.919
SB.21814	- Vữa mác 250	m ²	63.176	61.005	68.919
SB.21815	- Vữa mác 300	m ²	67.588	61.005	68.919
	Phun ngang				
SB.21822	- Vữa mác 150	m ²	54.417	52.831	49.228
SB.21823	- Vữa mác 200	m ²	58.891	52.831	49.228
SB.21824	- Vữa mác 250	m ²	63.176	52.831	49.228
SB.21825	- Vữa mác 300	m ²	67.588	52.831	49.228
	Phun bê tông đá 1x2 gia cố xi lô				
SB.21832	- Vữa mác 150	m ²	54.417	89.714	77.578
SB.21833	- Vữa mác 200	m ²	58.891	89.714	77.578
SB.21834	- Vữa mác 250	m ²	63.176	89.714	77.578
SB.21835	- Vữa mác 300	m ²	67.588	89.714	77.578

SB.21900 CÔNG TÁC SẢN XUẤT LẮP ĐẶT CỐT THÉP

Thành phần công việc

- Chuẩn bị, kéo thẳng thẩn thép, nắn, uốn, buộc bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.21910 CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đ/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép móng				
SB.21911	- Đường kính ≤ 10mm	100kg	1.797.351	486.448	
SB.21912	- Đường kính ≤ 18mm	100kg	1.796.912	414.677	
SB.21913	- Đường kính > 18mm	100kg	1.797.661	330.944	

SB.21920 CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đ/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép bộ máy				
SB.21921	- Đường kính ≤ 10mm	100kg	1.797.351	508.378	
SB.21922	- Đường kính ≤ 18mm	100kg	1.796.912	460.531	
SB.21923	- Đường kính > 18mm	100kg	1.797.661	418.664	

SB.21930 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đ/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép tường				
SB.21931	- Đường kính ≤ 10mm	100kg	1.797.351	569.752	
SB.21932	- Đường kính ≤ 18mm	100kg	1.796.912	445.485	
SB.21933	- Đường kính > 18mm	100kg	1.797.661	351.699	

SB.21940 CỐT THÉP CỘT

Đơn vị tính: đ/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép cột				
SB.21941	- Đường kính ≤ 10mm	100kg	1.797.351	626.024	
SB.21942	- Đường kính ≤ 18mm	100kg	1.796.912	490.034	
SB.21943	- Đường kính > 18mm	100kg	1.797.661	426.728	

SB.21950 CỐT THÉP DÀM, GIẰNG

Đơn vị tính: đ/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng				
SB.21951	- Đường kính ≤ 10mm	100kg	1.797.351	869.869	
SB.21952	- Đường kính ≤ 18mm	100kg	1.796.912	478.311	
SB.21953	- Đường kính > 18mm	100kg	1.797.661	368.112	

SB.21960 CỐT THÉP LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG

Đơn vị tính: đ/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép lạnh tô, lạnh tô mái hắt, máng nước, tắm đan, ô văng				
SB.21961	- Đường kính ≤ 10mm	100kg	1.797.351	834.699	
SB.21962	- Đường kính > 10mm	100kg	1.796.912	759.670	

SB.21970 CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đ/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép sàn mái				
SB.21971	- Đường kính ≤ 10mm	100kg	1.797.351	548.251	
SB.21972	- Đường kính > 10mm	100kg	1.796.912	498.410	

SB.21980 CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đ/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép cầu thang				
SB.21981	- Đường kính ≤ 10mm	100kg	1.797.351	837.044	
SB.21982	- Đường kính ≤ 18mm	100kg	1.796.912	762.015	
SB.21983	- Đường kính > 18mm	100kg	1.797.661	691.675	

SB.22010 CỐT THÉP MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠM

Đơn vị tính: đ/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạm				
SB.22011	- Đường kính ≤ 10mm	100kg	1.797.351	630.666	29.525
SB.22012	- Đường kính ≤ 18mm	100kg	1.790.846	437.510	77.753
SB.22013	- Đường kính > 18mm	100kg	1.792.182	367.694	84.049

SB.22020 CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đ/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước				
SB.22021	- Đường kính ≤ 10mm	100kg	1.797.351	781.932	52.084
SB.22022	- Đường kính ≤ 18mm	100kg	1.790.846	544.560	102.422
SB.22023	- Đường kính > 18mm	100kg	1.792.182	453.800	108.718

SB.23000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN CHO BÊ TÔNG ĐỔ TẠI CHỖ*yêu cầu kỹ thuật:*

- Ván khuôn cho công tác bê tông đổ tại chỗ phải đảm bảo chịu được trọng lượng, áp lực, các tải trọng di động trong quá trình đổ bê tông.
- Đảm bảo đúng hình dáng, kích thước, vị trí của kết cấu theo bản vẽ thiết kế.
- Đảm bảo vững chắc, kín khít, không biến hình và mất nước xi măng khi đổ bê tông.

Hướng dẫn sử dụng:

- Gỗ chống trong đơn giá ván khuôn tính theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu trong đơn giá sử dụng vật tư hiện hành.
- Gỗ ván trong đơn giá là loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn quy định trong đơn giá sử dụng vật tư hiện hành.
- Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính cho 1m² diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn.
- Nếu trên bề mặt kết cấu bê tông có diện tích chỗ rỗng ≤ 0,5m² sẽ không trừ đi diện tích ván khuôn ca không được tính thêm ván khuôn cho bề mặt thành, gờ xung quanh chỗ rỗng.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Chọn gỗ ván, nẹp, đinh... mang đến nơi gia công và lắp dựng.
- Cưa, rọc, cắt, nối gỗ ván, khoan bắt vít bu lông (nếu có) đóng nẹp, ghép ván thành tấm theo yêu cầu.
- Lắp đặt ván khuôn, văng chống vững chắc theo đúng vị trí, kích thước thiết kế.
- Kiểm tra và điều chỉnh.
- Trám, chèn khe hở.
- Tháo dỡ, xếp gọn ván khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.23100 VÁN KHUÔN GỖ GIA CÔNG MÓNG DÀI, BỆ MÁYĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23110	- Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ giá cố móng dài, bệ máy	m ²	66.028	29.905	

SB.23200 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ MÓNG CỘTĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23210	- Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố móng cột	m ²	66.277	85.527	

SB.23300 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ NÚT GIAO GIỮA CỘT VÀ DÀMĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23310	- Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố nút giao giữa cột và dầm	m ²	115.819	208.860	

SB.23400 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ CỘT, MỐ, TRỤĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23410	Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố cột, mố, trụ - Tròn, elíp	m ²	81.993	191.272	
SB.23420	- Vuông, chữ nhật	m ²	70.509	76.949	

SB.23500 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ XÀ DÀM, GIẢNGĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23510	- Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố xà dầm, giảng	m ²	89.602	83.544	

SB.23600 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ TƯỜNGĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố tường				
SB.23610	- Tường dày ≤ 45 cm	m ²	66.779	68.154	
SB.23620	- Tường dày > 45 cm	m ²	71.959	79.147	

SB.23700 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠNĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố				
SB.23710	- Sàn, mái	m ²	74.055	65.956	
SB.23720	- Lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan	m ²	74.055	68.154	

SB.23800 CẦU THANGĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23810	- Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố cầu thang	m ²	106.027	109.927	

SB.23900 LÀM TƯỜNG CHẮN ĐẤT BẰNG GỖ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cưa, đung cọc gỗ, ghép ván làm tường chắn, chống đỡ tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn lao động. Dọn vệ sinh, vận chuyển phế liệu ra khỏi phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23910	- Làm tường chắn đất bằng gỗ	m ²	171.910	188.573	

SB.30000 CÔNG TÁC GIA CỐ KẾT CẤU THÉP**SB.31000 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐỂ GIA CỐ***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị giằng chống các cấu kiện cũ, gia công chế tạo và lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động. Dọn vệ sinh, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.31100 GIA CÔNG CỘT, GIẰNG CỘT BẰNG THÉP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.31110	- Gia công cột, giằng cột bằng thép để gia cố	tấn	20.127.626	9.086.889	2.693.387

SB.31200 GIA CÔNG DẦM THÉP TỔ HỢP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.31210	- Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	tấn	20.905.986	13.055.875	3.742.206

SB.31300 HÀN LẠI BẢN MÃ TẠI CỘT ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đ/10m đường hàn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.31310	- Hàn lại bản mã tại cột để gia cố	10m	196.270	668.461	1.612.348

SB.31400 GIA CÔNG DẦM BẰNG THÉP HÌNH (I, H) ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.31410	- Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	tấn	21.116.306	846.021	2.537.823

SB.31500 GIA CÔNG LƯỚI THÉP D4 ĐỂ GIA CỐ SÀNĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.31510	- Gia công lưới thép d4 để gia cố sàn	m ²	52.482	52.482	

SB.32000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, lắp dựng tháo dỡ dàn giáo, chông nê trong quá trình lắp dựng. Gia cố các vị trí đặt máy trên sàn thao tác, lắp đặt tháo dỡ máy thi công, hàn dính, hoàn thiện công tác lắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu đến vị trí cần gia cố (đơn giá lắp đã tính đến yếu tố an toàn và điều kiện chật hẹp).

SB.32100 LẮP ĐẶT CỘT THÉP GIA CỐ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.32110	- Lắp đặt cột thép gia cố các loại để gia cố	tấn	2.212.503	9.765.795	7.508.849

SB.32200 LẮP ĐẶT BU LÔNG CÁC LOẠI BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.32210	- Lắp đặt bu lông các loại bằng thủ công	cái		11.907	

SB.32300 GIA CỐ KẾT CẤU THÉP*Thành phần công việc*

Chuẩn bị gia công các chi tiết kết cấu, hàn các chi tiết sau khi gia công vào các kết cấu thép cũ, hàn dính hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đục tẩy mối hàn, lắp đặt tháo dỡ hệ chống nền, chống đỡ hệ sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi các tầng sàn, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho người và thiết bị hoạt động.

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia cố kết cấu thép				
SB.32310	- Chân cột	tấn	19.312.686	6.519.463	2.315.434
SB.32320	- Dầm đầu cột, dầm đầu nút không gian chịu lực	tấn	19.796.299	7.780.196	2.948.854
SB.32330	- Thân cột	tấn	19.618.877	7.155.509	2.714.653
SB.32340	- Dầm, xà, vì kèo	tấn	680.834	7.325.878	3.113.792
SB.32350	- Sàn thao tác, cầu thang, lan can và các loại kết cấu khác	tấn	500.976	6.871.560	2.306.793

SB.40000 CÔNG TÁC LÀM MÁI*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Lợp mái ngói phải khớp mộng, xâu lỗ bằng dây thép nhỏ, buộc ngói vào li tô.
- Lợp ngói 75 viên/m² (ngói vẩy cá) hàng trên phủ 2/3 hàng dưới.
- Lợp Fibrô xi măng, tôn múi, tấm nhựa thì móc sắt phải ôm chặt xà gồ, êcu phải đệm bằng rông đen cao su dày ≤ 3mm

Hướng dẫn sử dụng:

- Công tác làm bờ nóc, bờ chảy, sấp nóc trên mái bằng gạch, ngói được đơn giá riêng.
- Trường hợp không sử dụng tấm úp khi lợp mái Fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa thì không tính lượng hao phí vật liệu để úp nóc đã được đơn giá và mức hao phí nhân công được nhân với hệ số k = 0,9

Thành phần công việc:

- Tháo dỡ, vận chuyển phụ kiện mái trong phạm vi 30m.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đưa lên mái.
- Đục lỗ tấm tôn, tấm nhựa, Fibro xi măng, đặt móc sắt.
- Trộn vữa (đối với công tác làm bờ chày, bờ nóc), lợp mái, buộc dây thép (đối với mái lợp ngói), bắt bu lông (đối với mái lợp tôn, tấm nhựa, tấm fribrô xi măng).
- Kiểm tra hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

SB.41100 THÁO DỠ, THAY THỂ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI 22V/M²**SB.41200 THÁO DỠ, THAY THỂ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI 13V/M²**Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41110	- Tháo dỡ, thay thế litô mái ngói 22v/m ²	m ²	28.973	29.245	
SB.41120	- Lợp lại mái ngói 22v/m ²	m ²	118.541	31.334	
SB.41210	- Tháo dỡ, thay thế litô mái ngói 13v/m ²	m ²	20.425	25.067	
SB.41220	- Lợp lại mái ngói 13v/m ²	m ²	127.807	27.156	

SB.41300 THÁO DỠ, THAY THỂ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI 75 V/M²**SB.41400 THÁO DỠ, THAY THỂ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI ÂM DƯƠNG**Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41310	- Tháo dỡ, thay thế litô mái ngói 75v/m ²	m ²	51.537	31.334	
SB.41320	- Lợp lại mái ngói 75v/m ²	m ²	177.294	48.046	
SB.41410	- Tháo dỡ, thay thế litô mái ngói âm dương	m ²	54.483	33.423	
SB.41420	- Lợp lại mái ngói âm dương	m ²	154.530	48.046	

SB.41500 LỢP THAY THỂ MÁI FIBRÔ XI MĂNG, TẤM TÔN, TẤM NHỰAĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41510	- Lợp thay thể mái Firô xi măng	m ²	31.692	43.868	
SB.41520	- Lợp thay thể mái tôn	m ²	96.670	31.334	
SB.41530	- Lợp thay thể mái tấm nhựa	m ²	23.250	29.245	

**SB.41600 XÂY BỜ NÓC HOẶC CON LƯƠN TRÊN MÁI BẰNG GẠCH CHỈ
SB.41700 XÂY BỜ NÓC HOẶC CON LƯƠN TRÊN MÁI BẰNG GẠCH THỂ**

Đơn vị tính: đ/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41610	Xây bờ nóc hoặc con lươn trên mái - Bằng gạch chỉ kẻ cả trát vữa XM M75 Bằng gạch thể, trát vữa XM M75	m	50.693	37.601	
SB.41710	- Trát rộng 5cm	m	38.385	27.156	
SB.41720	- Trát rộng 10cm	m	65.322	29.245	

**SB.41800 XÂY BỜ NÓC BẰNG NGÓI BÒ
SB.41900 XÂY BỜ CHẴY BẰNG GẠCH CHỈ**

Đơn vị tính: đ/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41810	- Xây bờ nóc bằng ngói bò	m	33.442	12.534	
SB.41910	- Xây bờ chầy bằng gạch chỉ	m	28.704	16.712	

SB.50000 CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG**SB.51000 CÔNG TÁC TRÁT***Yêu cầu kỹ thuật :*

- Trước khi trát phải chải, rửa mặt dầm, trần, tường. dầm, trần bê tông phải được băm nhám trước khi trát. Trát trên kết cấu cũ phải được làm sạch lớp vữa cũ và làm ẩm kết cấu (Công tác đục phá lớp vữa cũ được tính riêng).

- Mặt trát phải phẳng, nhẵn, không có vết nứt, lồi lõm hoặc giáp lai.
- Vữa phải bám chặt vào tường, khi khô gõ không có tiếng kêu "bồm bộp".

Hướng dẫn sử dụng:

- Khi trát các kết cấu của công trình chịu nước và các kết cấu phức tạp khác (như: Tường cong, nghiêng vắn vổ đổ, trần vòm, cột trụ có rãnh kẻ trang trí...) thì mức hao phí nhân công của đơn giá tương ứng được nhân với hệ số trong bảng sau đây:

Điều kiện trát	Hệ số
Trát các kết cấu của công trình chịu nước ngầm	1,2
Trát các kết cấu phức tạp khác	1,3

- Nếu trát tường gạch rỗng 4- 6 lỗ thì đơn giá hao phí vữa tăng 10%.
- Nếu trát tường có đánh màu bằng xi măng thì đơn giá hao phí vật liệu, nhân công được nhân với hệ số $K_{vl} = 1,05$; $K_{nc} = 1,1$.
- Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt nước khi trát xà, dầm, trần bê tông thì đơn giá vật liệu, nhân công được nhân với hệ số: $K_{vl} = 1,25$; $K_{nc} = 1,2$.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc.
- Chải và rửa sạch mặt tường, trần và cạo rỉ cốt thép của kết cấu bị lộ thiên ra ngoài.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Căng dây, dẫn cốt, đánh mốc.
- Trộn vữa.
- Trát vào kết cấu.
- Kiểm tra lại bề mặt trát và sửa chữa lại các chỗ chưa đạt yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

SB.51100 PHUN BẮN VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG GIA CỐ KẾT CẤU BÊ TÔNG; TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNGĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun bắn vữa xi măng cát vàng gia cố kết cấu bê tông, lớp vữa phun bám ≤ 2cm				
SB.51113	- Vữa xi măng mác 50	m ²	20.353	7.951	52.542
SB.51114	- Vữa xi măng mác 75	m ²	22.794	7.951	52.542
SB.51115	- Vữa xi măng mác 100	m ²	25.543	7.951	52.542
	Trát tường, cột				
SB.51123	- Vữa xi măng mác 50	m ²	14.427	70.419	
SB.51124	- Vữa xi măng mác 75	m ²	17.230	70.419	
	Trát dầm, trần				
SB.51133	- Vữa xi măng mác 50	m ²	14.427	77.234	
SB.51134	- Vữa xi măng mác 75	m ²	17.230	77.234	
	Trát các kết cấu khác				
SB.51143	- Vữa xi măng mác 50	m ²	14.427	72.691	
SB.51144	- Vữa xi măng mác 75	m ²	17.230	72.691	

Ghi chú:

Đơn giá phun bắn vữa xi măng cát vàng gia cố kết cấu bê tông được định mức ứng với chiều dày lớp vữa phun bám ≤ 2cm, trường hợp phun bắn có lớp vữa lớn hơn 2cm thì hao phí vữa được tính theo chiều dày thực tế; hao phí nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,3 so với đơn giá tương ứng.

SB.51200 TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANGĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang dày				
SB.51213	- Vữa xi măng mác 50	m ²	7.283	66.846	
SB.51214	- Vữa xi măng mác 75	m ²	8.699	66.846	

SB.51300 TRÁT VẪY TƯỜNG CHỐNG VANGĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát vẩy tường chống vang				
SB.51313	- Vữa xi măng mác 50	m ²	25.211	89.824	
SB.51314	- Vữa xi măng mác 75	m ²	30.111	89.824	

SB.51400 TRÁT GRANITÔ GỜ CHỈ, GỜ LỖI, ĐÓ TƯỜNG

Đơn vị tính: đ/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát Granitô gờ chỉ, gờ lỗi, đổ tường dày 1cm				
SB.51413	- Vữa xi măng mác 50	m	4.653	94.002	
SB.51414	- Vữa xi măng mác 75	m	4.840	94.002	

SB.51500 TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG**SB.51600 TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG**Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô tay vịn cầu thang dày 2,5 cm				
SB.51513	- Vữa xi măng mác 50	m ²	58.069	856.465	
SB.51514	- Vữa xi măng mác 75	m ²	59.938	856.465	
	Trát thành ô văng, sênô, lan can, diềm che nắng				
	Chiều dày 1 cm				
SB.51613	- Vữa xi măng mác 50	m ²	46.418	708.151	
SB.51614	- Vữa xi măng mác 75	m ²	48.288	708.151	
	Chiều dày 1,5 cm				
SB.51623	- Vữa xi măng mác 50	m ²	52.306	743.663	
SB.51624	- Vữa xi măng mác 75	m ²	54.176	743.663	

SB.51700 TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ, CỘTĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát Granitô tường				
	Chiều dày 1cm				
SB.51713	- Vữa xi măng mác 50	m ²	46.418	576.547	
SB.51714	- Vữa xi măng mác 75	m ²	48.288	576.547	
	Chiều dày 1,5cm				
SB.51723	- Vữa xi măng mác 50	m ²	52.306	603.704	
SB.51724	- Vữa xi măng mác 75	m ²	54.176	603.704	
	Trát Granitô trụ, cột				
	Chiều dày 1cm				
SB.51733	- Vữa xi măng mác 50	m ²	51.928	747.841	
SB.51734	- Vữa xi măng mác 75	m ²	53.797	747.841	
	Chiều dày 1,5cm				
SB.51743	- Vữa xi măng mác 50	m ²	52.306	783.353	
SB.51744	- Vữa xi măng mác 75	m ²	54.176	783.353	

SB.51800 TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT DÀY 1CMĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát đá rửa tường dày 1cm				
SB.51813	- Vữa xi măng mác 50	m ²	48.873	390.632	
SB.51814	- Vữa xi măng mác 75	m ²	50.734	390.632	
	Trát đá rửa trụ, cột dày 1cm				
SB.51823	- Vữa xi măng mác 50	m ²	48.873	492.990	
SB.51824	- Vữa xi măng mác 75	m ²	50.734	492.990	

SB.51900 TRÁT ĐÁ RỬA THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, ĐIỀM CHẮN NẮNGĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát đá rửa thành ô văng, sênô, lan can, điềm chắn nắng dày 1,5cm				
SB.51913	- Vữa xi măng mác 50	m ²	60.658	526.413	
SB.51914	- Vữa xi măng mác 75	m ²	63.722	526.413	

SB.52000 CÔNG TÁC LÁNG VỮA*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Trước khi láng phải băm nhám, chải rửa sạch phần diện tích cần láng.
- Mặt láng phải phẳng, không tạo gờ so với mặt láng của kết cấu cũ.
- Chỉ thực hiện đánh màu khi mặt láng đã se lại.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, căng dây lấy cốt làm mốc.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, láng vữa, đánh màu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

SB.52100 LÁNG NỀN SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀUĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền sàn không đánh màu				
	Chiều dày 2,0 cm				
SB.52113	- Vữa xi măng mác 50	m ²	15.687	20.889	
SB.52114	- Vữa xi măng mác 75	m ²	18.736	20.889	
SB.52115	- Vữa xi măng mác 100	m ²	21.807	20.889	
	Chiều dày 3,0 cm				
SB.52123	- Vữa xi măng mác 50	m ²	21.850	25.067	
SB.52124	- Vữa xi măng mác 75	m ²	26.096	25.067	
SB.52125	- Vữa xi măng mác 100	m ²	30.374	25.067	

SB.52200 LÁNG NỀN SÀN CÓ ĐÁNH MÀUĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền sàn có đánh màu				
	Chiều dày 2,0 cm				
SB.52213	- Vữa xi măng mác 50	m ²	16.174	31.334	
SB.52214	- Vữa xi măng mác 75	m ²	19.223	31.334	
SB.52215	- Vữa xi măng mác 100	m ²	22.294	31.334	
	Chiều dày 3,0 cm				
SB.52223	- Vữa xi măng mác 50	m ²	22.337	33.423	
SB.52224	- Vữa xi măng mác 75	m ²	26.583	33.423	
SB.52225	- Vữa xi măng mác 100	m ²	30.861	33.423	

SB.52300 LÁNG SÊNÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MÁNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HỒ ĐƯỜNGĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng sênô, mái hắt, máng nước				
	dày 1 cm				
SB.52313	- Vữa xi măng mác 50	m ²	7.844	41.779	
SB.52314	- Vữa xi măng mác 75	m ²	9.368	41.779	
SB.52315	- Vữa xi măng mác 100	m ²	10.903	41.779	
	Láng bể nước, giếng nước, giếng				
	cáp dày 2cm				
SB.52323	- Vữa xi măng mác 50	m ²	13.936	110.714	
SB.52324	- Vữa xi măng mác 75	m ²	16.550	110.714	
SB.52325	- Vữa xi măng mác 100	m ²	19.182	110.714	
	Láng máng cáp, mương rãnh dày				
	1cm				
SB.52333	- Vữa xi măng mác 50	m ²	7.844	75.202	
SB.52334	- Vữa xi măng mác 75	m ²	9.368	75.202	
SB.52335	- Vữa xi măng mác 100	m ²	10.903	75.202	
	Láng hè dày 3cm				
SB.52343	- Vữa xi măng mác 50	m ²	22.897	35.512	
SB.52344	- Vữa xi măng mác 75	m ²	27.253	35.512	
SB.52345	- Vữa xi măng mác 100	m ²	31.640	35.512	

SB.52400 LÁNG CẦU THANGĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng cầu thang thường				
SB.52413	- Vữa xi măng mác 50	m ²	15.687	58.490	
SB.52414	- Vữa xi măng mác 75	m ²	18.736	58.490	
SB.52415	- Vữa xi măng mác 100	m ²	21.807	58.490	
	Láng cầu thang xoáy tròn ốc				
SB.52423	- Vữa xi măng mác 50	m ²	16.296	71.024	
SB.52424	- Vữa xi măng mác 75	m ²	19.345	71.024	
SB.52425	- Vữa xi măng mác 100	m ²	22.416	71.024	
	Láng cầu thang thường có gờ mũ ở bậc				
SB.52433	- Vữa xi măng mác 50	m ²	17.256	76.037	
SB.52434	- Vữa xi măng mác 75	m ²	20.610	76.037	
SB.52435	- Vữa xi măng mác 100	m ²	23.988	76.037	
	Láng cầu thang xoáy tròn ốc có gờ mũ ở bậc				
SB.52443	- Vữa xi măng mác 50	m ²	17.925	92.331	
SB.52444	- Vữa xi măng mác 75	m ²	21.279	92.331	
SB.52445	- Vữa xi măng mác 100	m ²	24.657	92.331	

SB.52500 LÁNG GRANITÔ NỀN, SÀN, CẦU THANGĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.52510	- Láng Granitô nền, sàn	m ²	28.954	476.278	
SB.52520	- Láng Granitô cầu thang	m ²	44.323	868.999	

SB.53000 CÔNG TÁC ỚP, LÁT GẠCH, ĐÁ**I. Công tác ốp gạch, đá***Yêu cầu kỹ thuật:*

- Gạch ốp không cong vênh, bản ố, mờ men.
- Mặt ốp phẳng, các cạnh góc phải thẳng sắc.
- Ốp gạch, đá đúng kỹ thuật, kích thước, đảm bảo hình hoa, màu sắc. Ốp đá phải có liên kết giữa viên đá ốp vào mặt ốp.
- Mạch ốp ngang bằng, thẳng đứng.
- Miết mạch xong phải lau sạch mặt ốp không còn vết vữa.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, trát vữa lót, ốp gạch, đá bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật
- Thu dọn nơi làm việc

II. Công tác lát gạch, đá*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Trước khi lát phải tưới nước mặt lát bằng nước thường hoặc nước xi măng.
- Gạch phải làm ẩm, nếu dùng gạch cũ thì cạo sạch vữa (Công tác cạo vữa tính riêng).
- Phải căng dây làm mốc hoặc lát hàng gạch, đá mẫu cho thẳng hàng. Thông mạch giữa các phòng, đảm bảo độ dốc thoát nước.
- Trát lớp vữa lát, chiều dày lớp vữa lót đối với gạch men sứ $\leq 1\text{cm}$, gạch lá nem, gạch xi măng và các loại gạch, đá lát khác $\leq 2\text{cm}$.
- Lát gạch, đá phải đảm bảo đúng hình hoa văn và màu sắc.
- Đảm bảo mạch vữa quy định đối với gạch lá nem $\leq 5\text{mm}$, gạch men sứ, gạch xi măng và các loại gạch, đá lát khác $\leq 2\text{mm}$, đối với gạch chỉ, gạch thẻ $\leq 10\text{mm}$.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc.
- Vận chuyển, vật liệu trong phạm vi 30m
- Dọn mặt nền, lấy cốt, căng dây làm mốc, trộn vữa, lát gạch đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật
- Thu dọn nơi làm việc.

SB.53000 CÔNG TÁC ỚP GẠCH, ĐÁ**SB.53100 ỚP GẠCH 20X10 CM**Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.53114	- Ốp chân tường gạch 20x10cm	m ²	92.401	261.233	

SB.53200 ỐP GẠCH 20X15; 20X20; 20X30 CMĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp tường				
SB.53214	- Gạch 20x15cm	m ²	85.263	206.715	
SB.53224	- Gạch 20x20cm	m ²	98.187	190.814	
SB.53234	- Gạch 20x30cm	m ²	115.826	159.011	
	Ốp trụ, cột				
SB.53244	- Gạch 20x15cm	m ²	85.685	258.961	
SB.53254	- Gạch 20x20cm	m ²	98.673	254.418	
SB.53264	- Gạch 20x30cm	m ²	116.399	236.245	

SB.53300 ỐP GẠCH 15x15; 11x11 CMĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp tường				
SB.53314	- Gạch 15x15cm	m ²	80.749	197.628	
SB.53324	- Gạch 11x11cm	m ²	103.281	208.986	
	Ốp trụ, cột				
SB.53334	- Gạch 15x15cm	m ²	80.749	308.936	
SB.53344	- Gạch 11x11cm	m ²	103.281	327.109	

SB.53400 ỐP GẠCH 6X20 CMĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp tường				
SB.53414	- Gạch 6x20cm	m ²	113.941	229.431	
	Ốp trụ, cột				
SB.53424	- Gạch 6x20cm	m ²	113.941	254.418	

SB.53500 ỐP GẠCH 3X10 CMĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp gạch gốm trắng men 3x10cm				
SB.53514	- Ốp tường	m ²	354.693	413.429	
SB.53524	- Ốp trụ, cột	m ²	354.693	581.527	

SB.53600 ỐP GẠCH VỈ VÀO CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.53614	- Ốp gạch vỉ vào các kết cấu	m ²	66.165	159.011	

SB.53700 ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯỜNGĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp tường				
SB.53714	- Đá cẩm thạch 20x20cm	m ²	990.117	404.343	
SB.53724	- Đá cẩm thạch 30x30cm	m ²	1.052.478	465.676	
SB.53734	- Đá cẩm thạch 40x40cm	m ²	1.031.839	413.429	
	Ốp trụ, cột				
SB.53744	- Đá cẩm thạch 20x20cm	m ²	990.117	490.663	
SB.53754	- Đá cẩm thạch 30x30cm	m ²	1.052.478	645.132	
SB.53764	- Đá cẩm thạch 40x40cm	m ²	1.031.839	529.280	
	Ốp tường				
SB.53714A	- Đá hoa cương 20x20cm	m ²	990.117	404.343	
SB.53724A	- Đá hoa cương 30x30cm	m ²	1.052.478	465.676	
SB.53734A	- Đá hoa cương 40x40cm	m ²	1.031.839	413.429	
	Ốp trụ, cột				
SB.53744A	- Đá hoa cương 20x20cm	m ²	990.117	490.663	
SB.53754A	- Đá hoa cương 30x30cm	m ²	1.052.478	645.132	
SB.53764A	- Đá hoa cương 40x40cm	m ²	1.031.839	529.280	

SB.54000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ**SB.54100 LÁT GẠCH CHỈ 6,5X10X22 CM****SB.54200 LÁT GẠCH THẺ 5X10X20 CM, 4X8X19 CM**Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.54114	Lát gạch chỉ 6,5x10x22 cm	m ²	80.530	40.943	
SB.54214	Lát gạch thẻ 5x10x20 cm	m ²	88.077	45.957	
SB.54224	Lát gạch thẻ 4x8x19 cm	m ²	102.749	62.668	

SB.54300 LÁT GẠCH LÁ NEMĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.54314	- Lát gạch lá nem 20x20cm	m ²	84.897	43.971	

SB.54400 LÁT GẠCH CERAMIC, GÓM VÀ GRANIT NHÂN TẠOĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch Ceramic				
SB.54414	- Kích thước 30x30 cm	m ²	143.579	123.118	
SB.54424	- Kích thước 40x40 cm	m ²	152.883	98.934	
SB.54434	- Kích thước 50x50 cm	m ²	159.763	72.551	
	Lát gạch Granit nhân tạo				
SB.54444	- Kích thước 30x30 cm	m ²	162.043	123.118	
SB.54454	- Kích thước 40x40 cm	m ²	187.629	98.934	
SB.54464	- Kích thước 50x50 cm	m ²	178.697	72.551	

SB.54600 LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HỒ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, lát mạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể.
- Bảo đảm an toàn giao thông.
- Phần móng tính riêng.

Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát sân, nền đường, vỉa hè				
SB.54614	- Gạch xi măng 30x30 cm	m ²	82.715	63.757	
SB.54624	- Gạch xi măng 40x40 cm	m ²	98.862	57.162	
SB.54634	- Gạch lá dừa 10x20 cm	m ²	86.370	59.360	
SB.54644	- Gạch lá dừa 20x20 cm	m ²	70.067	52.765	
	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch xi măng tự chèn				
SB.54650	- Gạch XM dày 3,5 cm	m ²	57.120	43.971	
SB.54660	- Gạch XM dày 5,5 cm	m ²	89.760	50.566	

SB.54700 LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯƠNGĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát đá cẩm thạch				
SB.54714	- Kích thước đá 20x20 cm	m ²	981.098	131.912	
SB.54724	- Kích thước đá 30x30 cm	m ²	980.857	116.522	
SB.54734	- Kích thước đá 40x40 cm	m ²	980.701	98.934	
	Lát đá hoa cương				
SB.54744	- Kích thước đá 20x20 cm	m ²	981.098	131.912	
SB.54754	- Kích thước đá 30x30 cm	m ²	980.857	116.522	
SB.54764	- Kích thước đá 40x40 cm	m ²	980.701	98.934	

SB.54800 LÁT GẠCH CHỐNG NÓNGĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch chống nóng				
SB.54814	- Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm	m ²	75.382	55.822	
SB.54824	- Gạch 6 lỗ 22x10,5x15cm	m ²	65.409	51.835	
SB.54834	- Gạch 10 lỗ 22x10,5x15cm	m ²	58.143	47.847	

SB.54900 LÁT GẠCH VÌĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.54914	- Lát gạch vì (mosaic)	m ²	70.206	61.559	

SB.60000 CÔNG TÁC LÀM TRẦN, LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Gỗ làm dầm trần là gỗ đã được gia công phù hợp kết cấu của trần.
- Nếu dùng lại gỗ cũ sau khi tháo dỡ trần thì phải được sự chỉ định của đơn vị tư vấn thiết kế.
- Gia công lắp dựng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo kích thước lấy mẫu, cắt gia công theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng hoàn chỉnh 1 đơn vị sản phẩm.
- Kiểm tra và thu dọn nơi làm việc.

Công tác gia công, lắp dựng gỗ dầm trần, dầm sàn được tính theo đơn giá riêng.

SB.61100 LÀM TRẦN MÈ GỖĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.61110	- Làm trần mè gỗ	m ²	249.868	41.779	

SB.61200 LÀM LẠI TRẦN GIẤY ÉP CỨNG, LÀM TRẦN VÁN ÉP**SB.61300 LÀM LẠI TRẦN FIBRÔ XI MĂNG**Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.61210	- Làm trần bằng giấy ép cứng	m ²	25.258	43.868	
SB.61220	- Làm trần bằng ván ép	m ²	62.863	43.868	
SB.61310	- Làm trần bằng Fibrô xi măng	m ²	28.917	45.957	

SB.61400 LÀM TRẦN CỐT ÉP**SB.61500 LÀM TRẦN GỖ DÁN**Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.61410	- Làm trần bằng cốt ép	m ²	14.908	43.868	
SB.61510	- Làm trần bằng gỗ dán	m ²	174.758	48.046	

SB.62000 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP**SB.62100 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT****SB.62200 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHÔNG MÍ**Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.62010	Làm vách ngăn ván ép	m ²	66.719	95.407	
	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ép				
SB.62110	- Gỗ ván ghép khít dày 1,5cm	m ²	101.318	122.666	
SB.62120	- Gỗ ván ghép khít dày 2,0cm	m ²	134.045	122.666	
SB.62210	- Gỗ ván chông mít dày 1,5cm	m ²	117.682	183.999	
SB.62220	- Gỗ ván chông mít dày 2,0cm	m ²	144.955	183.999	

SB.62300 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ**SB.62400 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY VỊN CẦU THANG BẰNG GỖ**

Đơn vị tính: đ/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ				
SB.62310	- Kích thước 2x10cm	m	13.745	61.356	
SB.62320	- Kích thước 2x20cm	m	27.491	73.628	
	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ				
SB.62410	- Kích thước 8x10cm	m	54.982	147.255	
SB.62420	- Kích thước 8x14cm	m	80.182	179.160	

SB.62500 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN**SB.62600 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG GỖ DÀM SÀN, DÀM TRẦN**Đơn vị tính: đ/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và lắp dựng				
SB.62510	- Khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m ³	6.444.545	2.725.908	
SB.62610	- Khung gỗ dầm sàn, dầm trần	m ³	6.444.545	3.407.385	

SB.62700 LÀM MẶT SÀN GỖĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm mặt sàn thường				
SB.62710	- Gỗ ván dày 2cm	m ²	134.045	313.479	
SB.62720	- Gỗ ván dày 3cm	m ²	204.955	313.479	
	Làm mặt sàn gỗ ván đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế				
SB.62730	- Gỗ ván dày 2cm	m ²	134.045	347.553	
SB.62740	- Gỗ ván dày 3cm	m ²	204.955	347.553	

SB.62800 LÀM TƯỜNG LAMBRIS GỖĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.62820	Làm tường lambris gỗ - Gỗ ván dày 3cm	m ²	89.500	422.131	

SB.62900 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3X1 CM**SB.63000 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG ĐIỀM MÁI BẰNG GỖ**Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ				
SB.62910	- Kích thước lỗ 5x5cm	m ²	64.182	286.220	
SB.62920	- Kích thước lỗ 10x10cm	m ²	44.545	252.146	
	Gia công và đóng điềm mái				
SB.63010	- Bằng gỗ dày 2cm	m ²	133.000	102.222	
SB.63020	- Bằng gỗ dày 3cm	m ²	203.909	113.580	

SB.63100 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG TẤMĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.63110	- Dán Foocmica vào các kết cấu dạng tấm	m ²	52.296	34.074	

SB.63200 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG CHỈ RỘNG ≤ 3CM

Đơn vị tính: đ/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.63210	- Dán Foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤ 3cm	m	321	18.173	

SB.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, NHỰA BI TUM, BẢ, SƠN, ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ VÀ MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC**SB.81000 QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, NHỰA BITUM, BẢ CÁC KẾT CẤU***Yêu cầu kỹ thuật:*

- Trước khi thực hiện công việc này phải làm sạch lớp vôi, lớp nước xi măng, lớp nhựa bitum, lớp sơn trên kết cấu đã bả.
- Công tác làm sạch bề mặt kết cấu trước khi thực hiện công việc nói trên được tính riêng.
- Các chỗ nứt mẻ, lỗ trên bề mặt kết cấu phải được trám vá lại.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển trong phạm vi 30m
- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt kết cấu (nếu có). Lọc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, nhựa bitum, bả các kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

SB.81100 QUÉT VÔI CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81110	- Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	1.228	9.968	
SB.81120	- Quét vôi 3 nước trắng	m ²	765	11.962	

SB.81200 QUÉT NƯỚC XI MĂNGĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81210	- Quét nước xi măng	m ²	1.868	5.782	

SB.81300 QUÉT FILINKOTE CHỐNG THẤM MÁI, SÊNÔ, Ô VĂNGĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81310	- Quét Flinkote chống thấm mái, sênô, ô văng	m ²	11.250	7.736	

SB.81400 CÔNG TÁC BẢ MATIT, XI MĂNG (BẢ 3 LẦN) VÀO CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bả bằng matit				
SB.81410	- Bả bằng matit vào tường	m ²	2.282	20.222	
SB.81420	- Bả bằng matit vào cột, dầm, trần	m ²	2.282	24.666	
SB.81430	- Bả xi măng vào tường	m ²	2.167	20.295	
SB.81440	- Bả xi măng vào cột, dầm, trần	m ²	2.167	24.554	

SB.81500 CÔNG TÁC BẢ HỖN HỢP SƠN+XI MĂNG TRẮNG+BỘT BẢ+PHỤ GIA**SB.81600 CÔNG TÁC BẢ VENTÔNÍT (BẢ 3 LẦN) VÀO CÁC KẾT CẤU**Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bả bằng sơn hỗn hợp sơn + xi măng trắng + bột bả + phụ gia				
SB.81510	- Vào tường	m ²	21.223	20.580	
SB.81520	- Vào cột, dầm, trần	m ²	21.223	24.295	
SB.81610	- Bả Ventônít tường	m ²	7.296	20.765	
SB.81620	- Bả Ventônít cột, dầm, trần	m ²	7.296	24.209	

SB.81700 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦUĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu				
SB.81710	- 1 lớp giấy, 1 lớp nhựa	m ²	36.992	67.784	
SB.81720	- 2 lớp giấy, 2 lớp nhựa	m ²	74.145	95.695	
SB.81730	- 2 lớp giấy, 3 lớp nhựa	m ²	100.677	111.644	
SB.81740	- 3 lớp giấy, 4 lớp nhựa	m ²	139.413	121.612	

SB.81800 QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN BAO TẢIĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán bao tải				
SB.81810	- 1 lớp bao tải, 2 lớp nhựa	m ²	62.695	119.618	
SB.81820	- 2 lớp bao tải, 3 lớp nhựa	m ²	96.838	181.421	

SB.81900 CHÉT KHE NỐI

Đơn vị tính: đ/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81910	- Chét khe nối	m	18.030	91.707	

SB.82000 BƠM KEO EPOXY VÀO KHE NỨT RỘNG KHOẢNG 1MM BẰNG MÁY BƠM CẦM TAY*Thành phần công việc:*

Tẩy rửa sạch khe nứt, khoan lỗ gắn vòi bơm, thổi thông khe nứt bằng máy nén khí. Pha trộn keo, bơm keo vào khe nứt theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đ/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.82010	- Bơm keo epoxy vào khe nứt rộng khoảng 1mm	m	14.700	49.841	85.982

SB.83000 CÔNG TÁC SƠN*Yêu cầu kỹ thuật*

- Trước khi sơn lên kết cấu gỗ phải để gỗ khô, đánh giấy nhám, cọ chổi sạch và trám matit những chỗ khuyết tật, lỗ đinh.
- Sơn lên tương, dầm, cột, trần phải làm sạch lớp bị bong, bị hoen ố.
- Sơn trên kim loại, phải cạo rỉ, lau sạch bụi, sơn lót bằng sơn chống rỉ, sơn lại phải cạo lớp sơn cũ.
- Công tác làm sạch lớp sơn cũ được tính riêng.
- Sơn theo đúng quy trình kỹ thuật.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển trong phạm vi 30m.
- Lau chổi, đánh giấy nhám, trám matit (nếu có).
- Pha sơn, sơn đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

SB.83100 SƠN CỬAĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.83111	- Sơn cửa kính 2 nước	m ²	5.292	15.949	
SB.83112	- Sơn cửa kính 3 nước	m ²	6.900	21.930	
SB.83121	- Sơn cửa panô 2 nước	m ²	14.422	39.873	
SB.83122	- Sơn cửa panô 3 nước	m ²	18.987	51.835	
SB.83131	- Sơn cửa chớp 2 nước	m ²	19.662	59.809	
SB.83132	- Sơn cửa chớp 3 nước	m ²	24.279	77.752	

SB.83200 SƠN GỖ, SƠN KÍNH MỜĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.83210	- Sơn gỗ 2 nước	m ²	13.073	45.854	
SB.83220	- Sơn gỗ 3 nước	m ²	16.912	53.828	
SB.83230	- Sơn gỗ kính mờ 1 nước	m ²	4.058	7.975	

SB.83300 SƠN TƯỜNG
SB.83400 SƠN SẮT THÉP
Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.83310	- Sơn tường 2 nước	m ²	16.026	21.930	
SB.83320	- Sơn tường 3 nước	m ²	25.168	29.905	
SB.83410	- Sơn sắt đẹt 2 nước	m ²	8.218	19.936	
SB.83420	- Sơn sắt đẹt 3 nước	m ²	11.300	27.911	
SB.83430	- Sơn sắt thép các loại 2 nước	m ²	11.761	27.911	
SB.83440	- Sơn sắt thép các loại 3 nước	m ²	14.977	39.873	

SB.83500 SƠN SILICÁT (SƠN NƯỚC) VÀO CÁC KẾT CẤU ĐÃ BẢ
Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn silicat (sơn nước) vào các kết cấu đã bả (1 lớp lót, 2 lớp phủ)				
SB.83510	- Vào tường đã bả	m ²	16.518	18.400	
SB.83520	- Vào cột, dầm, trần đã bả	m ²	16.518	22.716	

SB.83600 SƠN CHỐNG ĂN MÒN VÀO KẾT CẤU THÉP
Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn chống ăn mòn vào				
SB.83610	- Cột, bản mã cột	m ²	55.225	50.135	
SB.83620	- Dầm xà, bản mã dầm	m ²	55.769	56.401	
SB.83630	- Vì kèo thép	m ²	55.769	60.579	
SB.83640	- Cầu thang, lan can, sàn thao tác	m ²	55.225	54.312	
SB.83650	- Kết cấu thép khác	m ²	55.497	52.224	

SB.83700 SƠN CHỐNG RỈ, SƠN PHỦ VÁ THIẾT BỊ, VỎ BAO CHE THIẾT BỊĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn chống rỉ , sơn phủ				
SB.83710	- Vỏ bao che thiết bị trong nhà	m ²	23.566	57.446	
SB.83720	- Vỏ bao che thiết bị ngoài nhà	m ²	28.187	63.086	
SB.83730	- Vỏ thiết bị trong nhà	m ²	25.170	59.535	
SB.83740	- Vỏ thiết bị ngoài nhà	m ²	29.845	65.384	
SB.83750	- Thiết bị khác	m ²	28.187	59.535	

SB.83800 ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đánh giấy nhám mặt gỗ đảm bảo độ nhẵn theo yêu cầu.
- Bả matit khe nứt, lỗ xoa bột đá.
- Pha sơn.
- Thu dọn nơi làm việc.

SB.83810 ĐÁNH VECNI TAMPON**SB.83820 ĐÁNH VECNI COBALT**Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đánh vecni Tampon				
SB.83811	- Vào gỗ dạng tấm	m ²	7.102	117.804	
SB.83812	- Vào gỗ dạng thanh	m ²	7.102	144.801	
	Đánh vecni Cobalt				
SB.83821	- Vào gỗ dạng tấm	m ²	5.113	100.624	
SB.83822	- Vào gỗ dạng thanh	m ²	5.113	130.075	

SB.83900 CẮT VÀ LẮP KÍNH*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Cắt kính đúng kích thước, hình dạng, tận dụng kính, tính toán sao cho khi cắt số dư còn nhỏ nhất.
- Đóng nẹp gỗ cả 4 phía của tấm kính ô cửa, ô vách theo đúng quy định hay gắn matit tấm kính đảm bảo chặt, bằng phẳng.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Lau sạch tấm kính.
- Đo kích thước các ô kính, ghi lại số lượng, số loại.
- Tính toán chiều cắt.
- Cắt và lắp kính vào kết cấu bằng gắn matit hay đóng nẹp gỗ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lau sạch matit.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt và lắp kính ≤ 7mm. Gắn bằng matit				
SB.83911	- Vào cửa, vách dạng thường	m ²	172.719	56.790	
SB.83912	- Vào cửa, vách dạng phức tạp	m ²	172.719	72.691	
	Đóng bằng nẹp gỗ				
SB.83921	- Vào cửa, vách gỗ	m ²	158.911	49.975	

SB.84000 LẮP CÁC LOẠI PHỤ KIỆN CỬA CỬA (KE, KHOÁ, CHÓT HĂM...)*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Việc lắp ke khóa, chốt hãm quy định lắp hoàn toàn bằng vít
- Ke lắp phải đúng vị trí, đặt chìm phẳng với gỗ.
- Khóa lắp chắc chắn đúng kỹ thuật.
- Các chốt hãm lắp đầy đủ số lượng và đúng vị trí.
- Không được dùng búa đóng vít hoặc dùng đinh thay vít.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển trong phạm vi 30m
- Đo lấy dấu, khoan mũi, bắt vít.
- Đục lỗ, đặt khóa, đặt ke, chốt hãm đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp các loại phụ kiện của cửa				
SB.84010	- Lắp chốt ngang, dọc	cái		6.267	
SB.84020	- Lắp crêmôn cửa sổ	bộ		12.534	
SB.84030	- Lắp crêmôn cửa đi	bộ		8.755	
SB.84040	- Lắp êke (1 bộ 4 cái) cửa sổ	bộ		33.423	
SB.84050	- Lắp êke (1 bộ 4 cái) cửa đi	bộ		35.512	
SB.84060	- Lắp ổ khóa chìm 2 tay nắm	bộ		68.935	
SB.84070	- Lắp chốt dọc chìm trong cửa	bộ		31.334	
SB.84080	- Lắp móc gió	bộ		2.089	

SB.84100 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG INOX TRÊN MÁI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bể nước bằng inox trên mái				
SB.84111	- Dung tích bể 0,5 m ³	cái	1.847.921	417.788	
SB.84112	- Dung tích bể 1,0 m ³	cái	2.795.727	543.124	
SB.84113	- Dung tích bể 1,5 m ³	cái	4.230.136	584.903	
SB.84114	- Dung tích bể 2,0 m ³	cái	5.664.546	626.682	
SB.84115	- Dung tích bể 2,5 m ³	cái	7.313.659	668.461	
SB.84116	- Dung tích bể 3,0 m ³	cái	8.962.773	752.018	
SB.84117	- Dung tích bể 3,5 m ³	cái	10.089.497	814.687	
SB.84118	- Dung tích bể 4,0 m ³	cái	11.414.699	898.244	
SB.84119	- Dung tích bể 5,0 m ³	cái	15.106.155	1.253.364	
SB.84120	- Dung tích bể 6,0 m ³	cái	18.030.796	1.671.152	

SB.84200 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG NHỰA TRÊN MÁI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bể nước bằng nhựa trên mái				
SB.84211	- Dung tích bể 0,25 m ³	cái	549.023	313.341	
SB.84212	- Dung tích bể 0,3 m ³	cái	655.137	376.009	
SB.84213	- Dung tích bể 0,4 m ³	cái	765.863	417.788	
SB.84214	- Dung tích bể 0,5 m ³	cái	859.982	459.567	
SB.84215	- Dung tích bể 0,7 m ³	cái	1.026.995	501.346	
SB.84216	- Dung tích bể 0,9 m ³	cái	1.153.684	543.124	
SB.84217	- Dung tích bể 1,0 m ³	cái	1.416.387	584.903	
SB.84218	- Dung tích bể 1,5 m ³	cái	2.002.318	626.682	
SB.84219	- Dung tích bể 2,0 m ³	cái	2.570.718	668.461	
SB.84220	- Dung tích bể 3,0 m ³	cái	3.545.118	710.240	
SB.84221	- Dung tích bể 4,0 m ³	cái	4.713.291	752.018	

Ghi chú : - Bể gồm cả giá đỡ và phụ kiện

SB.91000 DÀN GIÁO PHỤC VỤ THI CÔNG***Thuyết minh***

- Công tác lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm và tính chất riêng biệt của các công tác sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc như: Vị trí không gian của kết cấu cần sửa chữa, các yêu cầu về điều kiện thi công, yêu cầu bảo đảm vệ sinh môi trường và an toàn trong quá trình sửa chữa...

- Các thành phần hao phí đã được đơn giá bao gồm: Các hao phí cho việc lắp dựng dàn giáo để thực hiện thi công sửa chữa kết cấu đúng bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

- Công tác dàn giáo phục vụ thi công được đơn giá cho lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo ngoài và dàn giáo trong khi tiến hành sửa chữa các kết cấu.

Thành phần công việc:

- Chiều cao dàn giáo trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt mặt nền, sàn hiện tại của công trình đến cao độ lớn nhất đảm bảo đủ điều kiện thuận lợi cho việc thi công sửa chữa kết cấu.

- Dàn giáo ngoài tính theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng)

- Dàn giáo trong chỉ sử dụng khi thực hiện các công tác sửa chữa các kết cấu có chiều cao > 3,6m và được tính theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao dàn giáo tính từ mặt nền, sàn trong nhà đến chiều cao 3,6m làm lớp chuẩn gốc. Sau đó, cứ mỗi khoảng tầng cao 1,2m tính thêm một lớp đế cộng dồn (khoảng tầng chưa đủ 0,6m thì không tính).

- Diện tích dàn giáo để xây hoặc sửa chữa lại trụ, cột độc lập tính bằng chiều dài chu vi mặt cắt cột, trụ cộng với 3,6m nhân với chiều cao cột.

- Thời gian sử dụng dàn giáo để tính khấu hao là 1 tháng, cứ kéo dài thời gian sử dụng thêm 1 tháng thì được tính thêm 1 lần hao phí vật liệu.

- Đơn giá các hao phí cho công tác bảo vệ an toàn (như lưới võng an toàn...) và che chắn bảo đảm vệ sinh môi trường trong quá trình thi công sửa chữa (nếu có) được tính riêng.

- Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bốc xếp lên phương tiện trước và sau khi sử dụng (đối với dàn giáo công cụ) và xếp đồng với dàn giáo tre. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.91100 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO CÔNG CỤ SB.91110 DÀN GIÁO NGOÀI

Đơn vị tính: đ/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài				
SB.91111	- Chiều cao ≤ 16m	100m ²	440.701	1.276.493	46.735
SB.91112	- Chiều cao ≤ 50m	100m ²	502.162	1.508.582	57.121
SB.91113	- Chiều cao > 50m	100m ²	600.630	1.671.045	98.519

SB.91120 DÀN GIÁO TRONG

Đơn vị tính: đ/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong sửa chữa				
SB.91121	- Dầm, trần chiều cao chuẩn 3,6m	100m ²	392.592	812.314	
SB.91122	- Dầm, trần mỗi 1,2m tăng thêm	100m ²	50.880	222.419	

SB.91200 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO TRE**SB.91210 DÀN GIÁO NGOÀI**Đơn vị tính: đ/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài bằng tre				
SB.91211	- Chiều cao ≤ 12m	100m ²	503.413	1.259.086	
SB.91212	- Chiều cao ≤ 20m	100m ²	822.316	1.624.627	

SB.91220 DÀN GIÁO TRONGĐơn vị tính: đ/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong bằng tre				
SB.91221	- Chiều cao chuẩn 3,6m	100m ²	578.063	1.605.286	
SB.91222	- Mỗi 1,2m tăng thêm	100m ²	131.516	535.740	

SB.92000 CÔNG TÁC BỐC XÉP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, PHÉ THẢI BẰNG THỦ CÔNG*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Công tác bóc xếp, vận chuyển phụ thuộc vào tính chất, đặc điểm của đối tượng cần vận chuyển. Yêu cầu đặt ra là: Tránh rơi vãi, đổ vỡ, hư hỏng trong quá trình bóc xếp, vận chuyển.

- Vật liệu được phân loại và sắp xếp đúng nơi quy định, đảm bảo cho vận chuyển thuận tiện trong quá trình thi công sửa chữa kết cấu.

Hướng dẫn sử dụng:

- Công tác vận chuyển vật liệu trong đơn giá các công tác xây lắp sửa chữa đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định đơn giá. Nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi quy định thì được bổ sung đơn giá vận chuyển tiếp quy định trong bảng đơn giá.

- Các phế thải sau khi phá hoặc dỡ trong định mức đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định và đã được xếp gọn. Nếu phải đưa ra các phế thải ra ngoài phạm vi quy định này thì căn cứ vào khối lượng phế thải cần vận chuyển và mức hao phí tính cho công tác bóc xếp, vận chuyển trong bảng đơn giá để tính toán bổ sung đơn giá hao phí.

- Trường hợp các phế thải sau khi phá dỡ được vận chuyển bằng máng hoặc ống vận chuyển thì các hao phí cho công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ máng, ống vận chuyển được tính riêng tùy theo yêu cầu và điều kiện cụ thể của công tác vận chuyển.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị công cụ hoặc phương tiện vận chuyển.
- Bốc xếp nguyên vật liệu ... vào phương tiện vận chuyển đảm bảo yêu cầu kỹ thuật
- Xếp, dỡ nguyên vật liệu ... đúng nơi quy định .

SB.92100 BỐC XẾP VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, PHÉ THẢIĐơn vị tính: đ/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	◆ Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ				
SB.92110	- Bốc xếp	m ³		30.247	
SB.92121	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m ³		30.247	
SB.92122	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m ³		8.896	
SB.92131	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m ³		23.130	
SB.92132	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m ³		3.025	
	◆ Đất sét, đất dính				
SB.92210	- Bốc xếp	m ³		50.886	
SB.92221	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m ³		39.143	
SB.92222	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m ³		11.565	
SB.92231	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m ³		30.247	
SB.92232	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m ³		3.203	
	◆ Sỏi, đá dăm các loại				
SB.92310	- Bốc xếp	m ³		46.260	
SB.92321	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m ³		37.364	
SB.92322	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m ³		11.209	
SB.92331	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m ³		26.688	
SB.92332	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m ³		3.025	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	♦ Đá học, đá ba, đá chẻ, đá Sanh miếng	m ³			
SB.92410	- Bóc xếp	m ³		62.273	
SB.92421	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m ³		40.922	
SB.92422	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m ³		11.565	
SB.92431	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m ³		28.468	
SB.92432	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m ³		3.025	
	♦ Các loại bột (bột đá, bột thạch anh ...)	m ³			
SB.92510	- Bóc xếp	tấn		26.688	
SB.92521	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	tấn		26.688	
SB.92522	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	tấn		8.006	
SB.92531	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	tấn		23.130	
SB.92532	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	tấn		2.847	
	♦ Gạch silicát				
SB.92610	- Bóc xếp	1000V		124.545	
SB.92621	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	1000V		53.377	
SB.92622	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	1000V		17.792	
SB.92631	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	1000V		35.584	
SB.92632	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	1000V		4.448	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	◆ Gạch chỉ, gạch thẻ				
SB.92710	- Bóc xếp	1000V		80.065	
SB.92721	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	1000V		26.688	
SB.92722	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	1000V		12.455	
SB.92731	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	1000V		23.130	
SB.92732	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	1000V		3.025	
	◆ Gạch rỗng đất nung các loại				
SB.92810	- Bóc xếp	1000V		88.961	
SB.92821	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	1000V		26.688	
SB.92822	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	1000V		15.479	
SB.92831	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	1000V		26.688	
SB.92832	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	1000V		3.203	
	◆ Gạch bê tông				
SB.92910	- Bóc xếp	1000V		88.071	
SB.92921	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	1000V		29.357	
SB.92922	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	1000V		13.700	
SB.92931	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	1000V		28.468	
SB.92932	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	1000V		3.381	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	◆ Gạch lát các loại				
SB.93010	- Bốc xếp	m ²		2.313	
SB.93021	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m ²		712	
SB.93022	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m ²		356	
SB.93031	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m ²		712	
SB.93032	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m ²		89	
	◆ Gạch men kính các loại				
SB.93110	- Bốc xếp	m ²		2.135	
SB.93121	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m ²		712	
SB.93122	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m ²		356	
SB.93131	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m ²		712	
SB.93132	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m ²		89	
	◆ Đá ốp lát các loại				
SB.93210	- Bốc xếp	m ²		2.491	
SB.93221	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m ²		818	
SB.93222	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m ²		427	
SB.93231	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m ²		854	
SB.93232	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m ²		107	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	◆ Ngói các loại				
SB.93310	- Bóc xếp	1000V		88.961	
SB.93321	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	1000V		35.584	
SB.93322	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	1000V		11.921	
SB.93331	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	1000V		28.468	
SB.93332	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	1000V		3.025	
	◆ Vôi các loại				
SB.93410	- Bóc xếp	tấn		53.377	
SB.93421	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	tấn		26.688	
SB.93422	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	tấn		16.903	
SB.93431	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	tấn		24.909	
SB.93432	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	tấn		3.203	
	◆ Tấm lợp các loại				
SB.93510	- Bóc xếp	100m ²		40.922	
SB.93521	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	100m ²		24.909	
SB.93522	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	100m ²		7.473	
SB.93531	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	100m ²		21.351	
SB.93532	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	100m ²		2.491	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	◆ Xi măng đóng bao các loại				
SB.93610	- Bốc xếp	tấn		37.364	
SB.93621	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	tấn		21.351	
SB.93622	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	tấn		8.006	
SB.93631	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	tấn		23.130	
SB.93632	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	tấn		2.847	
	◆ Sắt thép các loại				
SB.93710	- Bốc xếp	tấn		72.948	
SB.93721	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	tấn		33.805	
SB.93722	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	tấn		16.547	
SB.93731	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	tấn		26.688	
SB.93732	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	tấn		4.092	
	◆ Gỗ các loại				
SB.93810	- Bốc xếp	m ³		40.922	
SB.93821	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m ³		26.688	
SB.93822	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m ³		8.896	
SB.93831	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m ³		21.351	
SB.93832	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m ³		2.491	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	♦ Tre cây 8-9m				
SB.93910	- Bóc xếp	100 cây		121.343	
SB.93921	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	100 cây		17.792	
SB.93922	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	100 cây		7.117	
SB.93931	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	100 cây		17.792	
SB.93932	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	100 cây		2.669	
	♦ Kính các loại				
SB.94010	- Bóc xếp	m ²		3.736	
SB.94021	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m ²		356	
SB.94022	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m ²		178	
SB.94031	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m ²		356	
SB.94032	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m ²		107	
	♦ Cấu kiện bê tông đúc sẵn				
SB.94110	- Bóc xếp	tấn		72.948	
SB.94121	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	tấn		5.338	
SB.94122	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	tấn		16.013	
SB.94131	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	tấn		29.001	
SB.94132	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	tấn		11.031	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	♦ Dụng cụ thi công				
SB.94210	- Bóc xếp	tấn		58.714	
SB.94221	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	tấn		39.143	
SB.94222	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	tấn		11.565	
SB.94231	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	tấn		28.468	
SB.94232	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	tấn		3.203	
	♦ Vận chuyển các loại phế thải				
SB.94310	- Bóc xếp	m ³		48.039	
SB.94321	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m ³		39.143	
SB.94322	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m ³		11.565	
SB.94331	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m ³		30.247	
SB.94332	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m ³		3.203	

PHẦN III - CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU KHÁC**SC.10000 SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU THIẾT BỊ CƠ KHÍ****Hướng dẫn sử dụng:**

- Hao phí về vật liệu, nhân công máy thi công trong đơn giá được tính bình quân trong điều kiện thông thường (trong phạm vi mặt bằng thi công của các tầng sàn không phân biệt độ cao của các tầng sàn).

- Trường hợp khi sửa chữa phải tháo dỡ kết cấu cũ, lắp thay thế kết cấu mới trong phạm vi tầng sàn ở vị trí tháo lắp > 4m thì hao phí nhân công được điều chỉnh với hệ số 1,05 so với trị số hao phí nhân công trong đơn giá tương ứng. Trường hợp tháo lắp ở vị trí cheo leo ngoài phạm vi các tầng sàn ở độ cao > 4m thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số bình quân cho mọi độ cao bằng 1,1 so với đơn giá tương ứng.

- Trường hợp khi sửa chữa phải tháo dỡ kết cấu cũ, lắp thay thế kết cấu mới phải sử dụng hệ thống dàn giáo thép (như hệ vạm tháo lắp vòng bi, hệ thống nề phục vụ thay thế sửa chữa vòng bi cầu, dàn giáo ngoài trời phục vụ sửa chữa kết cấu xây dựng, bảo ôn đường ống....) thì đơn giá làm dàn giáo được tính riêng.

- Vận chuyển thiết bị, phụ tùng lên cao, xuống sâu, vận chuyển ngang bằng ô tô chở đến hoặc chở đi, vận chuyển ngoài phạm vi tháo và vận chuyển đến vị trí lắp lại ngoài phạm vi 30m chưa tính trong đơn giá.

SC.11000 CÔNG TÁC GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ**SC.11100 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG TẮM CONG****Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị, khảo sát đo vẽ lại chi tiết thiết bị, bộ phận thiết bị cần gia công, gia công sửa chữa, chi tiết thiết bị theo đúng yêu cầu về hình dạng, kích thước, tính năng kỹ thuật, tổ hợp, tháo lắp thử tại nơi gia công.

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm cong				
SC.11101	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	tấn	19.686.648	6.837.486	2.790.955
SC.11102	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	tấn	19.576.020	5.812.999	2.369.957
SC.11103	- Khối lượng ≤ 500kg/cái	tấn	19.466.114	4.940.708	2.010.859
SC.11104	- Khối lượng ≤ 700kg/cái	tấn	19.395.266	4.197.898	1.713.662
SC.11105	- Khối lượng ≤ 1000kg/cái	tấn	19.287.131	3.568.668	1.456.316
SC.11106	- Khối lượng > 1000kg/cái	tấn	19.256.777	3.034.844	1.232.887

SC.11200 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG TẤM PHẪNG HÌNH TRÒN, BẦU DỤC

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm phẳng hình tròn, bầu dục				
SC.11201	- Khối lượng \leq 100kg/cái	tấn	20.416.778	7.643.900	1.298.647
SC.11202	- Khối lượng \leq 200kg/cái	tấn	20.225.667	6.496.747	1.234.008
SC.11203	- Khối lượng \leq 500kg/cái	tấn	20.033.276	5.522.235	1.169.370
SC.11204	- Khối lượng \leq 700kg/cái	tấn	19.842.795	4.693.105	1.110.608
SC.11205	- Khối lượng \leq 1000kg/cái	tấn	19.649.595	3.988.912	1.057.721
SC.11206	- Khối lượng $>$ 1000kg/cái	tấn	19.647.758	3.391.484	1.004.835

SC.11300 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG TẤM PHẪNG HÌNH VUÔNG, HÌNH CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm phẳng hình vuông, hình chữ nhật				
SC.11301	- Khối lượng \leq 100kg/cái	tấn	19.672.281	6.837.486	1.375.038
SC.11302	- Khối lượng \leq 200kg/cái	tấn	19.483.377	5.778.925	1.304.523
SC.11303	- Khối lượng \leq 500kg/cái	tấn	19.292.974	4.915.721	1.239.885
SC.11304	- Khối lượng \leq 700kg/cái	tấn	19.083.517	4.177.454	1.181.122
SC.11305	- Khối lượng \leq 1000kg/cái	tấn	19.075.000	3.550.495	1.122.360
SC.11306	- Khối lượng $>$ 1000kg/cái	tấn	19.066.228	3.039.387	1.063.598

SC.11400 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG HÌNH PHẪU, HÌNH CÔN

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm phẳng hình phễu, hình côn				
SC.11401	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	tấn	20.316.493	7.537.136	3.029.156
SC.11402	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	tấn	20.078.789	6.426.328	2.883.052
SC.11403	- Khối lượng ≤ 500kg/cái	tấn	19.848.141	5.463.174	2.736.948
SC.11404	- Khối lượng ≤ 700kg/cái	tấn	19.621.346	4.643.130	2.596.720
SC.11405	- Khối lượng ≤ 1000kg/cái	tấn	19.398.289	3.948.023	2.470.348
SC.11406	- Khối lượng > 1000kg/cái	tấn	19.361.621	3.355.138	2.343.976

SC.11500 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG ỐNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, nghiên cứu, khảo sát thiết kế loại thiết bị, chi tiết bộ phận thiết bị cần gia công, sửa chữa, tổ hợp thiết bị theo đúng hình dạng, kích thước thiết kế, hàn dính, hàn tổ hợp, tháo lắp thử tại nơi gia công. Hoàn thiện công việc chế tạo theo đúng thiết kế.

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công chi tiết thiết bị dạng ống				
SC.11501	- Đường kính ống ≤ 300mm	tấn	20.481.563	8.518.463	3.916.789
SC.11502	- Đường kính ống ≤ 350mm	tấn	20.375.159	6.928.350	3.489.699
SC.11503	- Đường kính ống ≤ 400mm	tấn	20.175.454	5.565.396	3.235.489
SC.11504	- Đường kính ống ≤ 500mm	tấn	19.962.669	5.111.078	3.719.962
SC.11505	- Đường kính ống ≤ 600mm	tấn	19.944.750	4.854.388	3.650.150
SC.11506	- Đường kính ống ≤ 800mm	tấn	19.925.755	4.611.328	3.572.124
SC.11507	- Đường kính ống ≤ 900mm	tấn	19.908.838	4.429.601	3.508.361
SC.11508	- Đường kính ống ≤ 1000mm	tấn	19.898.220	4.354.638	3.430.335
SC.11509	- Đường kính ống ≤ 1200mm	tấn	19.882.019	4.266.046	3.366.572
SC.11510	- Đường kính ống ≤ 1400mm	tấn	19.872.969	4.181.997	3.300.066
SC.11511	- Đường kính ống ≤ 2000mm	tấn	19.861.536	4.032.072	3.228.089
SC.11512	- Đường kính ống ≤ 2400mm	tấn	19.852.451	3.893.505	3.167.632
SC.11513	- Đường kính ống ≤ 2500mm	tấn	19.843.806	3.698.149	3.107.174
SC.11514	- Đường kính ống ≤ 2800mm	tấn	19.833.762	3.514.150	3.046.717
SC.11515	- Đường kính ống ≤ 3000mm	tấn	19.824.998	3.339.237	2.978.045

SC.11600 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG CÔN, CÚT

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công chi tiết thiết bị dạng côn, cút				
SC.11601	- Khối lượng ≤ 10kg/cái	tấn	20.389.767	14.583.608	3.189.307
SC.11602	- Khối lượng ≤ 50kg/cái	tấn	20.261.210	13.125.247	3.031.329
SC.11603	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	tấn	20.136.467	11.812.268	2.875.479
SC.11604	- Khối lượng ≤ 150kg/cái	tấn	20.012.782	10.631.041	2.736.298
SC.11605	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	tấn	19.889.297	9.567.937	2.600.360
SC.11606	- Khối lượng ≤ 250kg/cái	tấn	19.767.981	8.609.326	2.466.549
SC.11607	- Khối lượng > 250kg/cái	tấn	19.648.730	7.748.393	2.346.166

SC.11700 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ KHUNG ĐỖ, GIÁ ĐỖ, BỆ ĐỖ, MÁNG RÓT, MÁNG CHỨA, VỎ BAO CHE THIẾT BỊ, KHUNG DÀN THÉP

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kết cấu thép				
SC.11710	- Gia công khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ	tấn	19.467.440	7.105.534	2.325.270
SC.11720	- Gia công máng rót, máng chứa	tấn	19.614.599	6.106.034	2.555.731
SC.11730	- Gia công vỏ bao che thiết bị	tấn	19.665.524	5.206.484	2.717.089
SC.11740	- Gia công khung dàn thép	tấn	19.117.852	5.869.789	2.522.196
SC.11750	- Gia công các chi tiết thiết bị tương tự khác	tấn	19.249.219	6.246.873	2.821.062

SC.11800 GIA CÔNG MẶT BÍCH
SC.11810 GIA CÔNG MẶT BÍCH ĐẶC

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công mặt bích đặc				
SC.11811	- Khối lượng ≤ 10kg/cái	tấn	23.286.558	9.086.360	1.642.895
SC.11812	- Khối lượng ≤ 20kg/cái	tấn	22.894.262	8.768.337	1.578.104
SC.11813	- Khối lượng ≤ 50kg/cái	tấn	22.697.757	8.086.860	1.545.709
SC.11814	- Khối lượng ≤ 80kg/cái	tấn	22.502.256	7.696.147	1.513.314
SC.11815	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	tấn	22.307.500	6.746.622	1.485.547
SC.11816	- Khối lượng > 100kg/cái	tấn	22.102.684	6.071.960	1.453.152

SC.11820 GIA CÔNG MẶT BÍCH RỘNG

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công mặt bích rộng				
SC.11821	- Khối lượng ≤ 10kg/cái	tấn	28.588.242	12.564.164	2.290.797
SC.11822	- Khối lượng ≤ 20kg/cái	tấn	27.815.249	11.714.590	2.156.589
SC.11823	- Khối lượng ≤ 50kg/cái	tấn	27.617.167	10.501.561	2.114.938
SC.11824	- Khối lượng ≤ 80kg/cái	tấn	27.420.066	9.926.848	2.068.659
SC.11825	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	tấn	27.222.863	9.143.150	2.027.008
SC.11826	- Khối lượng > 100kg/cái	tấn	27.026.267	8.359.451	1.989.985

SC.12000 LẮP THAY THỂ CÁC CHI TIẾT, BỘ PHẬN THIẾT BỊ, CẤU KIỆN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, nghiên cứu khảo sát thiết kế biện pháp lắp. Lắp đặt các chi tiết, bộ phận, gia công căn kê, vạch dấu định vị, xác định tim cốt theo thiết kế, tháo rửa, lau dầu mỡ, lắp đặt các chi tiết, bộ phận thiết bị đã được sửa chữa thay thế vào vị trí chạy thử nội bộ theo phương án kỹ thuật để kiểm tra chất lượng lắp đặt. Vận chuyển thiết bị trong phạm vi 50m. (Vận chuyển lên cao, xuống sâu và vận chuyển từ kho bãi đến khu vực lắp đặt chưa tính trong đơn giá). Thực hiện việc bảo hành lắp đặt theo đúng quy định hiện hành

SC.12100 LẮP THAY THỂ CHI TIẾT, BỘ PHẬN THIẾT BỊ DẠNG CONG (THÙNG THÁP) BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thể chi tiết, bộ phận thiết bị dạng cong (thùng tháp) bằng phương pháp hàn				
SC.12101	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	tấn	517.078	3.246.213	2.406.546
SC.12102	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	tấn	479.868	3.083.275	2.288.487
SC.12103	- Khối lượng ≤ 500kg/cái	tấn	445.570	2.928.694	2.173.670
SC.12104	- Khối lượng ≤ 700kg/cái	tấn	413.628	2.782.468	2.062.095
SC.12105	- Khối lượng ≤ 1000kg/cái	tấn	384.277	2.642.509	1.962.207
SC.12106	- Khối lượng > 1000kg/cái	tấn	357.777	2.510.906	1.862.318

**SC.12200 LẮP THAY THỂ BẰNG BULÔNG KẾT HỢP VỚI HÀN
SC.12210 TẮM ĐẬY, TẮM NẮP DẠNG HÌNH TRÒN**

(Trong đơn giá chưa có bu lông . Khi lập đơn giá, dự toán căn cứ vào số lượng bu lông cụ thể của thiết kế để đưa vào đơn giá, dự toán)

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thể tấm đậy, tấm nắp dạng hình tròn có hàn đỉnh				
SC.12211	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	tấn	384.744	4.411.841	1.088.512
SC.12212	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	tấn	353.965	4.190.414	1.087.267
SC.12213	- Khối lượng ≤ 500kg/cái	tấn	325.742	3.981.520	1.012.336
SC.12214	- Khối lượng ≤ 700kg/cái	tấn	299.773	3.968.986	942.714
SC.12215	- Khối lượng ≤ 1000kg/cái	tấn	275.937	3.592.977	877.225
SC.12216	- Khối lượng > 1000kg/cái	tấn	253.603	3.413.328	813.803

SC.12220 TẮM ĐẬY, TẮM NẮP DẠNG HÌNH VUÔNG, HÌNH CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thế tấm đậy, tấm nắp dạng hình vuông, hình chữ nhật có hàn dính				
SC.12221	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	tấn	429.495	3.979.431	1.363.838
SC.12222	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	tấn	416.687	3.778.892	1.336.778
SC.12223	- Khối lượng ≤ 500kg/cái	tấn	404.309	3.590.888	1.309.718
SC.12224	- Khối lượng ≤ 700kg/cái	tấn	392.402	3.413.328	1.282.658
SC.12225	- Khối lượng ≤ 1000kg/cái	tấn	381.019	3.239.946	1.255.597
SC.12226	- Khối lượng > 1000kg/cái	tấn	369.869	3.077.009	1.233.949

SC.12300 LẮP THAY THỂ THIẾT BỊ DẠNG HÌNH PHỄU, CÔN, CÚT

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thế thiết bị dạng hình phễu, côn, cút				
SC.12310	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	tấn	527.063	5.932.590	2.443.526
SC.12320	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	tấn	516.505	5.635.960	2.394.818
SC.12330	- Khối lượng ≤ 500kg/cái	tấn	506.089	5.356.042	2.346.109
SC.12340	- Khối lượng ≤ 700kg/cái	tấn	495.859	5.084.480	2.299.507
SC.12350	- Khối lượng ≤ 1000kg/cái	tấn	486.010	4.833.807	2.254.104
SC.12360	- Khối lượng > 1000kg/cái	tấn	476.250	4.591.490	2.207.502

SC.12400 LẮP THAY THỂ THIẾT BỊ DẠNG ỐNG

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thể thiết bị dạng ống				
SC.12411	- Đường kính ống ≤ 300mm	tấn	767.331	3.592.977	4.775.734
SC.12412	- Đường kính ống ≤ 350mm	tấn	755.583	3.521.953	4.060.653
SC.12413	- Đường kính ống ≤ 400mm	tấn	740.491	3.450.929	3.452.225
SC.12414	- Đường kính ống ≤ 500mm	tấn	725.541	3.381.994	2.932.355
SC.12415	- Đường kính ống ≤ 600mm	tấn	711.063	3.313.059	2.489.561
SC.12416	- Đường kính ống ≤ 800mm	tấn	696.769	3.248.302	2.120.538
SC.12417	- Đường kính ống ≤ 900mm	tấn	683.162	3.183.545	1.800.752
SC.12418	- Đường kính ống ≤ 1000mm	tấn	669.339	3.118.787	1.531.770
SC.12419	- Đường kính ống ≤ 1200mm	tấn	655.987	3.056.119	1.300.543
SC.12420	- Đường kính ống ≤ 1400mm	tấn	642.635	2.995.540	1.108.637
SC.12421	- Đường kính ống ≤ 2000mm	tấn	630.154	2.934.961	943.003
SC.12422	- Đường kính ống ≤ 2400mm	tấn	617.273	2.876.470	800.334
SC.12423	- Đường kính ống ≤ 2500mm	tấn	604.720	2.820.069	677.326
SC.12424	- Đường kính ống ≤ 2800mm	tấn	593.038	2.763.668	577.285
SC.12425	- Đường kính ống ≤ 3000mm	tấn	580.955	2.707.266	488.726

SC.12500 LẮP THAY THỂ THIẾT BỊ ỐNG NỐI, KHỚP NỐI

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thể thiết bị dạng ống nối, khớp nối				
SC.12501	- Khối lượng ≤ 2kg/cái	tấn	786.803	8.722.906	2.888.977
SC.12502	- Khối lượng ≤ 5kg/cái	tấn	770.883	8.286.760	2.831.859
SC.12503	- Khối lượng ≤ 10kg/cái	tấn	755.474	7.871.059	2.774.741
SC.12504	- Khối lượng ≤ 20kg/cái	tấn	740.407	7.480.346	2.717.622
SC.12505	- Khối lượng ≤ 30kg/cái	tấn	725.612	7.105.534	2.665.978
SC.12506	- Khối lượng ≤ 40kg/cái	tấn	711.383	6.751.165	2.612.164
SC.12507	- Khối lượng ≤ 50kg/cái	tấn	696.930	6.412.699	2.558.351
SC.12508	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	tấn	682.988	6.092.404	2.506.707

SC.12600 LẮP THAY THỂ THIẾT BỊ KHUNG GIÁ ĐỠ, BỆ ĐỠ, MÁNG RÓT, MÁNG CHỨA, VỎ BAO CHE THIẾT BỊ, KHUNG DÀN THÉP VÀ CÁC CHI TIẾT THIẾT BỊ TƯƠNG TỰ KHÁC

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thể thiết bị				
SC.12601	- Khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ	tấn	740.865	4.883.919	2.346.841
SC.12602	- Máng rót, máng chứa	tấn	726.048	6.732.993	2.300.566
SC.12603	- Vỏ bao che thiết bị	tấn	711.374	6.396.797	2.254.290
SC.12604	- Khung dàn thép	tấn	697.409	6.074.232	2.208.014
SC.12605	- Các chi tiết thiết bị tương tự khác	tấn	683.349	5.772.110	2.165.044

SC.12700 LẮP THAY THỂ ĐƯỜNG ỐNG THÔNG HƠI, CẤP NHIỆT

Đơn vị tính: đ/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thể đường ống thông hơi				
SC.12701	- Đường kính ống $\leq 100\text{mm}$	100m	15.868.206	6.542.179	1.619.128
SC.12702	- Đường kính ống $\leq 150\text{mm}$	100m	45.938.937	7.859.701	1.713.568
SC.12703	- Đường kính ống $\leq 200\text{mm}$	100m	90.578.595	9.813.269	2.047.520
SC.12704	- Đường kính ống $\leq 250\text{mm}$	100m	125.252.308	12.266.586	2.141.960
SC.12705	- Đường kính ống $\leq 300\text{mm}$	100m	169.724.557	15.265.085	2.538.872
SC.12706	- Đường kính ống $> 300\text{mm}$	100m	206.215.574	19.081.356	2.885.153

SC.13000 LÀM LẠI LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ống, THIẾT BỊ
SC.13100 LÀM LẠI LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ống

Đơn vị tính: đ/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lại lớp bảo ôn đường ống				
SC.13101	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 50mm	m ²	65.037	1.035.845	105.938
SC.13102	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 75mm	m ²	74.886	1.442.460	105.938
SC.13103	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 100mm	m ²	89.733	1.667.347	105.938
SC.13104	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 150mm	m ²	116.162	1.919.494	105.938
SC.13105	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 200mm	m ²	136.553	2.612.329	105.938

SC.13200 BẢO ÔN CÁC THIẾT BỊ LỌC BỤI VÀ CÁC THIẾT BỊ KHÁC

Đơn vị tính: đ/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn các thiết bị lọc bụi và các thiết bị khác				
SC.13201	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 50mm	m ²	27.600	626.959	284.842
SC.13202	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 75mm	m ²	34.500	835.945	284.842
SC.13203	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 100mm	m ²	48.300	1.044.931	284.842
SC.13204	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 150mm	m ²	69.000	1.462.904	284.842
SC.13205	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 200mm	m ²	82.800	1.826.358	284.842

SC.14000 LẮP THAY THỂ THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị kiểm tra, lau chùi chi tiết thiết bị. Lắp đặt chi tiết, cụm thiết bị theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra, chạy thử, nghiệm thu bàn giao, vận chuyển thiết bị phụ tùng trong phạm vi 30m.

SC.14100 LẮP THAY THỂ TẮM LÓT VÁCH NGĂN MÁY NGHIỀN, GÓI ĐỖ, GIẢM TỐC SIMETTRO, GIẢM TỐC PHỤ**SC.14110 LẮP THAY THỂ TẮM LÓT VÁCH NGĂN MÁY NGHIỀN**

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thể tấm lót vách ngăn máy nghiền				
SC.14111	- Khối lượng ≤ 40kg/cái	tấn	86.945	2.757.401	496.568
SC.14112	- Khối lượng ≤ 50kg/cái	tấn	82.805	2.619.531	472.732
SC.14113	- Khối lượng ≤ 75kg/cái	tấn	58.771	2.487.928	448.897
SC.14114	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	tấn	75.091	2.362.591	425.062
SC.14115	- Khối lượng ≤ 150kg/cái	tấn	71.373	2.245.611	405.199
SC.14116	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	tấn	68.039	2.132.808	383.350
SC.14117	- Khối lượng > 200kg/cái	tấn	63.972	2.026.272	365.474

SC.14120 LẮP THAY THỂ GÓI ĐỖ

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay gói đở				
SC.14121	- Khối lượng ≤ 40kg/cái	tấn	956.962	6.684.608	676.986
SC.14122	- Khối lượng ≤ 50kg/cái	tấn	891.830	6.350.378	638.191
SC.14123	- Khối lượng ≤ 75kg/cái	tấn	850.447	5.732.051	603.311
SC.14124	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	tấn	1.130.209	5.732.051	574.433
SC.14125	- Khối lượng ≤ 150kg/cái	tấn	1.074.779	5.444.613	549.469
SC.14126	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	tấn	1.023.867	5.172.215	521.200
SC.14127	- Khối lượng > 200kg/cái	tấn	974.523	4.913.187	492.930

SC.14130 LẮP THAY THỂ GIẢM TỐC SIMETRÔ

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay giảm tốc simetrô.				
SC.14131	- Khối lượng \leq 200kg/cái	tấn	629.246	6.624.029	655.419
SC.14132	- Khối lượng \leq 500kg/cái	tấn	603.448	5.629.693	610.014
SC.14133	- Khối lượng $>$ 500kg/cái	tấn	574.700	4.785.762	560.695
SC.14134	- Khối lượng \leq 1000kg/cái	tấn	544.629	4.067.166	522.509
SC.14135	- Khối lượng \leq 1500kg/cái	tấn	518.011	3.457.196	487.629
SC.14136	- Khối lượng \leq 2000kg/cái	tấn	489.634	2.939.139	449.444
SC.14137	- Khối lượng $>$ 2000kg/cái	tấn	466.625	2.498.372	417.869

SC.14140 LẮP THAY THỂ GIẢM TỐC PHỤ

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay giảm tốc phụ				
SC.14141	- Khối lượng \leq 200kg/cái	tấn	1.189.884	5.782.186	523.203
SC.14142	- Khối lượng \leq 500kg/cái	tấn	1.129.877	5.197.283	498.848
SC.14143	- Khối lượng $>$ 500kg/cái	tấn	1.074.010	4.679.226	474.492
SC.14144	- Khối lượng \leq 1000kg/cái	tấn	1.020.748	4.211.303	450.137
SC.14145	- Khối lượng \leq 1500kg/cái	tấn	970.039	3.793.515	429.087
SC.14146	- Khối lượng \leq 2000kg/cái	tấn	918.847	3.409.150	404.732
SC.14147	- Khối lượng $>$ 2000kg/cái	tấn	872.949	3.074.920	383.682

SC.14150 LẮP THAY THỂ HỘP GIẢM TỐC CỦA MÁY NGHIỀN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị làm vệ sinh trước khi lắp, vận chuyển thiết bị, phụ tùng trong phạm vi lắp đặt. Lọc lại dầu hộp giảm tốc, lắp đặt các đường ống, dẫn nước làm mát, lắp các nắp hộp giảm tốc, lắp nửa dưới hộp giảm tốc, nâng bánh răng trục tốc độ chậm, lắp trục bánh răng trục tốc độ chậm, trục nhanh ổ đỡ, khớp nối, vòng bi, bạc, vỏ ổ đỡ, điều chỉnh các bộ lọc của thân máy, kiểm tra các thông số kỹ thuật trước và sau khi lắp. Gia nhiệt các chi tiết phục vụ lắp. Hoàn thiện chạy thử bàn giao (gia công, lắp dựng, tháo dỡ bộ đỡ giá chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14150	- Lắp thay thế hộp giảm tốc của máy nghiền	tấn	124.170	6.848.844	615.591

**SC.14200 LẮP THAY THỂ CÁC LOẠI THIẾT BỊ VẬN CHUYỂN NGANG
SC.14210 DÁN BĂNG TẢI**

Đơn vị tính: đ/mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán băng tải cao su				
SC.14211	- Loại B600-650	mỗi	415.168	2.385.170	277.678
SC.14212	- Loại B800	mỗi	445.280	3.293.806	305.445
SC.14213	- Loại B 1000-1200	mỗi	535.016	3.975.283	335.527
SC.14214	- Loại B 1500	mỗi	649.804	4.883.919	370.237
SC.14215	- Loại B 1800	mỗi	744.247	6.156.009	407.260
SC.14216	- Loại B > 2000	mỗi	852.275	7.677.974	448.912

SC.14220 KÉO RẢI BĂNG TẢI CAO SU

Đơn vị tính: đ/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Kéo rải băng tải cao su				
SC.14221	- Loại B600-650	10m		1.544.681	81.083
SC.14222	- Loại B800	10m		1.703.693	81.083
SC.14223	- Loại B 1000-1200	10m		1.930.852	81.083
SC.14224	- Loại B 1400-1800	10m		2.089.863	81.083
SC.14225	- Loại B > 1800	10m		2.498.749	81.083

SC.14230 THAY THANG CHỦ ĐỘNG, BỊ ĐỘNG BẰNG TẢI

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thang chủ động, bị động bằng tải				
SC.14231	- Loại B600-650	tấn	334.710	4.497.748	695.942
SC.14232	- Loại B800	tấn	334.710	4.361.453	626.348
SC.14233	- Loại B1000-1200	tấn	334.710	4.088.862	579.952
SC.14234	- Loại B1400-1800	tấn	132.585	3.816.271	533.555
SC.14235	- Loại B > 1800	tấn	132.585	3.679.976	463.961

SC.14300 THAY THỂ BỘ CON LĂN CÁC LOẠI**SC.14310 THAY THỂ BỘ CON LĂN LOẠI L500**

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế bộ con lăn các loại L500				
SC.14311	- Đường kính con lăn $\leq 50\text{mm}$	cái	1.627	45.432	
SC.14312	- Đường kính con lăn $\leq 70\text{mm}$	cái	1.949	52.247	
SC.14313	- Đường kính con lăn $\leq 100\text{mm}$	cái	2.117	59.061	
SC.14314	- Đường kính con lăn $\leq 150\text{mm}$	cái	2.440	68.148	
SC.14315	- Đường kính con lăn $\leq 200\text{mm}$	cái	2.846	79.506	

SC.14310 THAY THỂ BỘ CON LĂN LOẠI L1000

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế bộ con lăn các loại L1000				
SC.14321	- Đường kính con lăn $\leq 50\text{mm}$	cái	1.871	52.247	
SC.14322	- Đường kính con lăn $\leq 70\text{mm}$	cái	2.155	61.333	
SC.14323	- Đường kính con lăn $\leq 100\text{mm}$	cái	2.480	70.419	
SC.14324	- Đường kính con lăn $\leq 150\text{mm}$	cái	2.846	79.506	
SC.14325	- Đường kính con lăn $\leq 200\text{mm}$	cái	3.261	93.135	

SC.14330 THAY THẾ BỘ CON LĂN LOẠI L1500

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế bộ con lăn các loại L1500				
SC.14331	- Đường kính con lăn $\leq 50\text{mm}$	cái	2.155	59.061	
SC.14332	- Đường kính con lăn $\leq 70\text{mm}$	cái	2.480	68.148	
SC.14333	- Đường kính con lăn $\leq 100\text{mm}$	cái	2.846	79.506	
SC.14334	- Đường kính con lăn $\leq 150\text{mm}$	cái	3.285	90.864	
SC.14335	- Đường kính con lăn $\leq 200\text{mm}$	cái	3.773	104.493	

SC.14340 THAY THẾ BỘ CON LĂN LOẠI L2000

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế bộ con lăn các loại L2000				
SC.14341	- Đường kính con lăn $\leq 50\text{mm}$	cái	2.480	68.148	
SC.14342	- Đường kính con lăn $\leq 70\text{mm}$	cái	2.846	79.506	
SC.14343	- Đường kính con lăn $\leq 100\text{mm}$	cái	3.285	90.864	
SC.14344	- Đường kính con lăn $\leq 150\text{mm}$	cái	3.782	104.493	
SC.14345	- Đường kính con lăn $\leq 200\text{mm}$	cái	4.343	120.394	

SC.14350 THÁO DỠ, LẮP THAY THẾ TẤM BAO CHE, MÁI BĂNG TẢIĐơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ, lắp thay thế tấm bao che, mái băng tải				
SC.14351	- Chiều cao tháo, lắp $\leq 4\text{m}$	m ²		95.407	147.624
SC.14352	- Chiều cao tháo, lắp $> 4\text{m}$	m ²		118.123	189.802

SC.14400 LẮP THAY THỂ XÍCH BĂNG CẤP LIỆU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vận chuyên dụng cụ, thiết bị phục vụ lắp phụ tùng trong phạm vi 30m. Lắp vòng bi, phụ kiện trục chủ động, bánh xích bánh răng, xích cấp liệu cụm trục chủ động, bị động, tấm cấp liệu, cụm kéo căng xích, trục trung gian, khớp nối vỏ che, vỏ hộp giảm tốc ống thông gió. Nắn sửa các chi tiết cong vênh trước khi lắp. Hoàn thiện công tác lắp, chạy thử, nghiệm thu, bàn giao (Giá công bộ đỡ giá phục vụ tháo lắp chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14410	- Lắp thay thể xích băng cấp liệu	tấn	300.957	8.064.145	773.503

SC.14500 LẮP THAY THỂ BĂNG TẢI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vận chuyên dụng cụ, thiết bị và dụng cụ thi công trong phạm vi 30m. Lắp vòng bi, gối chủ động, đỡ puli, tang khớp nối, hộp giảm tốc động cơ chính của băng tải, lắp đặt tháo dỡ giá đỡ thi công. Hoàn thiện công tác lắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chạy thử nghiệm thu, bàn giao.

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14510	- Lắp thay thể băng tải	tấn	176.611	6.258.230	732.389

SC.14610 LẮP THAY THỂ PHỤ KIỆN THIẾT BỊ VẬN CHUYÊN ĐỨNG, VẬN CHUYÊN XIÊN (GÀU TẢI ĐỨNG, GÀU TẢI XIÊN)

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thể phụ kiện thiết bị vận chuyển đứng, vận chuyển xiên				
SC.14611	- Lắp gầu	tấn	263.035	4.122.936	291.317
SC.14612	- Lắp xích gầu tải	tấn	319.000	4.927.079	349.580
SC.14613	- Lắp thẻ gạt	tấn	294.001	4.216.071	266.347
SC.14614	- Lắp vòng bi	tấn	354.237	8.432.142	432.814
SC.14615	- Lắp xích chuyển	tấn	410.722	5.797.098	349.580

SC.14620 SỬA CHỮA MÁY ĐẬP BÚA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển thiết bị trong phạm vi 30m, lắp các vòng bi vào trục roto, các chi tiết đĩa, táng búa, ổ trục, lắp trục roto vào hộp máy, gối đỡ, căn chỉnh gối đỡ và đê chì lắp ghi và nắp trên của hộp búa, lắp các mayor vào trục roto, lắp chốt an toàn vào mayor. Lắp bánh đà, máng phễu hứng sét, đổ dầu vào gối đỡ trục... Hoàn thiện công tác lắp, chạy thử sau khi lắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. (Giá công các chi tiết thiết bị tính theo đơn giá gia công riêng.)

SC.14620 SỬA CHỮA QUẢ BÚA, KHỚP NỐI, GỐI ĐỠ, TẮM LÓT, TẮM GHI, BÁNH ĐÀ VÀ CÁC PHỤ KIỆN KHÁC

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa chữa các phụ kiện của máy đập búa				
SC.14621	- Sửa chữa quả búa	tấn	669.766	3.748.124	1.701.184
SC.14622	- Sửa chữa khớp nối gối đỡ	tấn	729.647	5.338.237	2.395.005
SC.14623	- Sửa chữa tẩm lót tẩm ghi	tấn	463.205	3.361.953	1.867.399
SC.14624	- Sửa chữa bánh đà	tấn	446.305	4.883.919	1.701.184
SC.14625	- Sửa chữa các phụ kiện khác	tấn	627.826	4.679.475	2.047.465

SC.14630 THAY THẾ ROTO ĐỘNG CƠ

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế roto động cơ				
SC.14631	- Khối lượng ≤ 50kg/cái	cái	106.046	795.057	384.768
SC.14632	- Khối lượng ≤ 70kg/cái	cái	120.861	1.022.216	421.964
SC.14633	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	cái	124.904	1.249.375	454.206
SC.14634	- Khối lượng ≤ 150kg/cái	cái	130.059	1.510.607	361.561
SC.14635	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	cái	141.012	1.783.198	393.803
SC.14636	- Khối lượng ≤ 250kg/cái	cái	152.516	2.169.368	431.100
SC.14637	- Khối lượng > 250kg/cái	cái	158.819	2.623.686	504.211

SC.14640 THAY THẾ VÒNG BI MÁY ĐẬP BÚA

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế vòng bi máy đập búa				
SC.14641	- Khối lượng ≤ 50kg/cái	cái	414.300	5.395.026	1.375.178
SC.14642	- Khối lượng ≤ 100kg/cái	cái	395.061	4.793.055	1.310.160
SC.14643	- Khối lượng ≤ 150kg/cái	cái	373.672	4.481.847	1.240.188
SC.14644	- Khối lượng ≤ 200kg/cái	cái	356.261	4.418.243	1.180.125
SC.14645	- Khối lượng > 200kg/cái	cái	337.121	4.206.985	1.120.163

SC.14660 LẮP THAY THẾ VÒNG BI GÀU TẢI**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị vận chuyển thiết bị, phụ tùng trong phạm vi 30m. Lắp đặt tháo dỡ thiết bị, vật tư thi công. Lắp đặt vòng bi, ổ đỡ trục, cắt bớt xích treo gầu, lắp đĩa xích truyền động trục chủ động, bi động, vỏ hộp xích, vỏ hộp chủ động, các tấm cửa, lắp dựng tháo dỡ bộ gá. Hoàn thiện chạy thử bàn giao. (Giá công bộ gá phục vụ tháo lắp chưa tính theo đơn giá.)

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14660	- Lắp thay thế vòng bi gầu tải	tấn	176.374	7.212.298	2.396.688

SC.14670 LẮP THAY THẾ VÒNG BI MÁY CÁN**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị vận chuyển thiết bị, phụ tùng trong phạm vi 30m. Lắp các mặt bịt vòng bi, lắp vòng bi vào các trục, lắp các vòng cách, các chi tiết dẫn hướng, then, các thanh định vị ở trục, các gối đỡ vòng bi, định vị các bu lông, ổ đỡ, lắp các cúp, bánh đà, các chi tiết cầu gối đỡ phụ, mặt bị đầu trục, tấm chắn bảo hiểm bánh đà, trục các đăng truyền lực, bộ phễu hứng sét gia nhiệt vòng bi....giá đỡ. Hoàn thiện công tác lắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chạy thử bàn giao.

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14670	- Lắp thay thế vòng bi máy cán	tấn	237.845	6.655.759	220.835

SC.14680 LẮP THAY THỂ VÒNG BI BĂNG CÀO, GIÁ NÂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dọn dẹp mặt bằng, vận chuyển thiết bị, phụ tùng trong phạm vi 30m. Lắp vòng bi vào các trục bánh răng, rulo, tăng bua, trục bánh răng, các chi tiết gối đỡ, lắp lại bánh xích răng vào tăng bua, lắp đặt các hộp đẩy đáy băng, hộp đầu tăng bua hàn ốp đáy hộp. Hoàn thiện chạy thử bàn giao. (Giá công bộ đỡ gá phục vụ lắp chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14680	- Lắp thay thế vòng bi băng cào, giá nâng	tấn	266.336	5.985.640	1.123.663

SC.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CẦU ĐƯỜNG BỘ**SC.21000 SỬA CHỮA CẦU GỖ***Thành phần công việc:*

Tháo dỡ kết cấu gỗ cũ kể cả xếp thứ tự vật liệu thu hồi tại công trường, gia công và lắp dựng kết cấu gỗ cầu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đ/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.21010	- Thay ván sàn cầu gỗ + bờ bờ + ván chịu mòn	m ³	6.517.800	1.817.120	
SC.21020	- Thay đà dọc cầu gỗ	m ³	7.158.000	2.707.952	
SC.21030	- Lắp lại sàn cầu gỗ	m ³	127.854	1.218.800	

SC.22000 THAY CÁC BỘ PHẬN CẦU SẮT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo, gia công, lắp dựng kết cấu thép cầu sắt bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.22010	- Thay các bộ phận sắt không dùng dàn giáo	tấn	20.798.643	6.339.976	2.999.798
SC.22020	- Thay các bộ phận sắt có dùng dàn giáo	tấn	20.841.436	7.164.328	3.013.954

SC.23000 SƠN CẦU SẮT (1 LỚP SƠN CHỐNG GỈ + 2 LỚP SƠN MÀU)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo bằng sắt, đánh gỉ kết cấu thép, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 nước sơn màu, vận chuyển vật liệu, dàn giáo trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.23010	- Sơn cầu sắt không dựng dàn giáo	m ²	21.904	13.739	
SC.23020	- Sơn cầu sắt có dựng dàn giáo	m ²	23.322	29.251	3.369
SC.23030	- Sơn cầu sắt thêm 1 lớp sơn màu	m ²	4.669	7.756	

SC.24000 QUÉT DỌN MẶT CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm vệ sinh mặt cầu, quét dọn mặt cầu kể cả hốt đất, rác ở các ống thoát nước hay các gổỉ tựa mố cầu. Vận chuyển rác thải trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đ/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.24010	- Quét dọn mặt cầu	10m ²		9.874	

SC.25000 SIẾT GIẪNG GIÓ, BU LÔNG CẦU SẮT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo bằng sắt phục vụ thi công. Siết lại giằng gió, bu lông kể cả chỉnh cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đ/bộ, cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.25010	- Siết giằng gió và kết cấu tương tự bị lỏng	bộ	14.220	258.317	11.766
SC.25021	- Siết lại bu lông các bộ phận sắt cầu không dàn giáo	cái		5.818	
SC.25022	- Siết lại bu lông các bộ phận sắt cầu có dàn giáo	cái	270	8.145	2.139

SC.26000 ĐÓNG ĐINH CẦU GỖ

Đơn vị tính: đ/10 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.26010	- Đóng đinh cầu, tận dụng đinh cũ	10 cái	15.000	2.304	
SC.26020	- Đóng đinh cầu, đóng đinh mới	10 cái	50.000	1.152	

SC.27000 BÔI MỠ GỐI CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm vệ sinh lau chùi gối cầu, bôi mỡ gối cầu đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.27010	- Bôi mỡ gối kê	cái	9.545	63.621	
SC.27020	- Bôi mỡ gối dàn, gối treo	cái	47.727	106.035	

SC.28000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG LAN CAN CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ các khoang lan can hỏng, thu hồi chở về kho, gia công lan can mới theo hình dáng kết cấu ban đầu, lắp đặt, chải gỉ vệ sinh, sơn 1 lớp sơn chống gỉ 2 lớp sơn phủ bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, thiết bị, nhân lực trong phạm vi 30km bằng ô tô 5 tấn.

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.28010	- Gia công, lắp dựng lan can cầu	tấn	21.504.409	13.207.360	5.177.468

SC.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA ĐƯỜNG BỘ**SC.31000 CẮT BÊ TÔNG KHE CO GIÃN MẶT CẦU, KHE KỸ THUẬT (KHE ĐẶT VÒNG ĐÒ XE, KHE ĐẶT CẤP V.V...)**

Đơn vị tính: đ/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt bê tông khe co giãn mặt cầu, khe kỹ thuật (khe đặt vòng dò xe, khe đặt cấp v.v...)				
SC.31001	- Chiều dày lớp cắt ≤ 5 cm	100m	204.000	1.329.600	1.602.404
SC.31002	- Chiều dày lớp cắt ≤ 6 cm	100m	234.600	1.772.800	1.942.308
SC.31003	- Chiều dày lớp cắt ≤ 7 cm	100m	275.400	2.105.200	2.282.212
SC.31004	- Chiều dày lớp cắt ≤ 8 cm	100m	326.400	2.437.600	2.622.116

SC.32000 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN*Thành phần công việc*

Đào ô gà, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, rải đất cấp phối tự nhiên, tưới nước, đầm nén, bốc dỡ vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đ/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đất cấp phối tự nhiên				
	Thi công bằng thủ công				
SC.32001	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	10m ²	464.000	314.672	9.869
SC.32002	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	10m ²	694.400	478.656	11.279
SC.32003	- Chiều dày đã lèn ép 20cm	10m ²	928.000	633.776	12.689
SC.32004	- Chiều dày đã lèn ép 25cm	10m ²	1.161.600	859.808	14.099
	Thủ công kết hợp với cơ giới				
SC.32005	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	10m ²	464.000	248.192	114.300
SC.32006	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	10m ²	694.400	434.336	132.324
SC.32007	- Chiều dày đã lèn ép 20cm	10m ²	928.000	500.816	150.348
SC.32008	- Chiều dày đã lèn ép 25cm	10m ²	1.161.600	567.296	168.372

SC.32100 VÁ MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM*Thành phần công việc*

Đào ổ gà, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, rải đá 4x6, rải vật liệu chèn, tưới nước, đầm nén, rải lớp hao mòn, bóc dỡ vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

SC.32110 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ 4X6 CHÈN ĐÁ DẪM, LỚP HAO MÒN BẰNG ĐÁ MẶTĐơn vị tính: đ/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm, lớp hao mòn bằng đá mặt				
	Thi công bằng thủ công				
SC.32111	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	10m ²	458.844	644.856	
SC.32112	- Chiều dày đã lèn ép 12cm	10m ²	539.513	675.880	
SC.32113	- Chiều dày đã lèn ép 14cm	10m ²	619.499	709.120	
SC.32114	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	10m ²	660.044	746.792	
	Thủ công kết hợp với cơ giới				
SC.32115	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	10m ²	458.844	554.000	193.767
SC.32116	- Chiều dày đã lèn ép 12cm	10m ²	541.368	567.296	217.442
SC.32117	- Chiều dày đã lèn ép 14cm	10m ²	621.972	587.240	258.562
SC.32118	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	10m ²	662.517	600.536	268.530

SC.32120 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ 4X6 CHÈN ĐÁ DẪM, LỚP HAO MÒN BẰNG ĐÁ MẶT VÀ ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊNĐơn vị tính: đ/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm, lớp hao mòn bằng đá mặt và đất cấp phối tự nhiên				
	Thi công bằng thủ công				
SC.32121	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	10m ²	460.721	644.856	
SC.32122	- Chiều dày đã lèn ép 12cm	10m ²	541.390	675.880	
SC.32123	- Chiều dày đã lèn ép 14cm	10m ²	621.375	709.120	
SC.32124	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	10m ²	665.044	746.792	
	Thủ công kết hợp với cơ giới				
SC.32125	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	10m ²	460.721	554.000	193.767
SC.32126	- Chiều dày đã lèn ép 12cm	10m ²	543.244	567.296	217.442
SC.32127	- Chiều dày đã lèn ép 14cm	10m ²	623.848	587.240	258.562
SC.32128	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	10m ²	664.394	600.536	268.530

SC.32130 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ GRANIT 4X6 CHÈN ĐẤT DÍNH HOẶC ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đ/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá granit 4x6 chèn đất dính hoặc đất cấp phối tự nhiên thi công bằng thủ công				
SC.32131	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	10m ²	1.473.540	602.752	
SC.32132	- Chiều dày đã lèn ép 12cm	10m ²	1.786.140	638.208	
SC.32133	- Chiều dày đã lèn ép 14cm	10m ²	2.025.140	686.960	
SC.32134	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	10m ²	2.318.400	711.336	
SC.32135	- Chiều dày đã lèn ép 18cm	10m ²	2.592.740	753.440	

SC.32140 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ GRANIT 4X6 CHÈN ĐẤT DÍNH HOẶC ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP VỚI CƠ GIỚIĐơn vị tính: đ/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá granit 4x6 chèn đất dính hoặc đất cấp phối tự nhiên thi công kết hợp với cơ giới				
SC.32141	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	10m ²	1.416.290	514.112	168.846
SC.32142	- Chiều dày đã lèn ép 12cm	10m ²	1.700.090	542.920	202.489
SC.32143	- Chiều dày đã lèn ép 14cm	10m ²	1.983.890	573.944	233.641
SC.32144	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	10m ²	2.277.150	609.400	261.054
SC.32145	- Chiều dày đã lèn ép 18cm	10m ²	2.551.490	866.456	294.697

SC.32150 VÁ MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA BẰNG THỦ CÔNG RẢI MÓNG*Thành phần công việc:*

Đào ổ gà sâu theo kết cấu mặt đường lớp trên, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, nấu và tưới nhựa, rải đá, đầm nén, bóc dỡ, vận chuyển trong phạm vi 100m. Hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đ/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường đá dăm nhựa, thi công bằng thủ công rải nóng				
SC.32151	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m ²	968.190	421.040	
SC.32152	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m ²	1.017.009	440.984	
SC.32153	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m ²	1.065.827	460.928	
SC.32154	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m ²	1.114.645	480.872	
SC.32155	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m ²	1.163.463	503.032	

SC.32160 VÁ MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP VỚI CƠ GIỚIĐơn vị tính: đ/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường đá dăm nhựa, thi công bằng thủ công kết hợp với cơ giới				
SC.32161	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m ²	968.190	310.240	88.470
SC.32162	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m ²	1.017.009	330.184	88.470
SC.32163	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m ²	1.065.827	350.128	88.470
SC.32164	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m ²	1.114.645	370.072	88.470
SC.32165	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m ²	1.163.463	392.232	88.470

SC.32170 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ DẪM NHỰA NGUỘI BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Đào ổ gà mặt đường nhựa cũ, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, đầm nén, nấu pha chế và tưới nhựa lót. Rải đá dăm nhựa nguội, đầm nén, bóc dỡ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đ/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa nguội, thi công bằng thủ công				
SC.32171	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m ²	794.644	268.136	
SC.32172	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m ²	1.029.100	339.048	
SC.32173	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m ²	1.262.550	407.744	
SC.32174	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m ²	1.496.000	476.440	
SC.32175	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m ²	1.729.450	547.352	
	Sử dụng nồi nấu nhựa để sản xuất nhựa tưới rót				
SC.32171A	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m ²	792.794	214.509	6.242
SC.32172A	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m ²	1.027.250	271.238	6.242
SC.32173A	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m ²	1.260.700	326.195	6.242
SC.32174A	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m ²	1.494.150	381.152	6.242
SC.32175A	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m ²	1.727.600	437.882	6.242

SC.32180 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ DẪM NHỰA NGUỘI BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚIĐơn vị tính: đ/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa nguội, thủ công kết hợp với cơ giới				
SC.32181	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m ²	825.838	239.328	43.909
SC.32182	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m ²	1.071.363	299.160	43.909
SC.32183	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m ²	1.266.575	358.992	43.909
SC.32184	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m ²	1.559.394	416.608	43.909
SC.32185	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m ²	1.802.907	476.440	43.909
	Sử dụng nồi nấu nhựa để sản xuất nhựa tươi rót				
SC.32181A	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m ²	823.988	191.462	50.150
SC.32182A	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m ²	1.069.513	239.328	50.150
SC.32183A	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m ²	1.264.725	287.194	50.150
SC.32184A	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m ²	1.557.544	333.286	50.150
SC.32185A	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m ²	1.801.057	381.152	50.150

SC.32190 DẠM VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG BÊ TÔNG ATPHAN HẠT MỊN RẢI NÓNG (CHƯA BAO GỒM NHỰA LÓT)*Thành phần công việc:*

Đào ổ gà mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, đầm nén, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Rải bê tông nhựa, đầm nén. Hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đ/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng bê tông asphalt hạt mịn rải nóng, thủ công kết hợp với cơ giới				
SC.32191	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m ²	782.230	188.360	24.921
SC.32192	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m ²	1.049.835	248.192	27.413
SC.32193	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m ²	1.307.148	308.024	29.905
SC.32194	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m ²	1.574.753	365.640	32.397
SC.32195	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m ²	1.832.065	425.472	34.890

SC.32200 DẠM VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG VẬT LIỆU CACBON ASPHALT*Thành phần hao phí:*

Đào ổ gà mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, đầm nén, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Rải vật liệu cacbon asphalt, đầm nén. Hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đ/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường vật liệu cacbon asphalt				
SC.32210	- Chiều dày đã lèn ép 1cm	10m ²	205.850	128.528	5.277
SC.32220	- Chiều dày đã lèn ép 1,5cm	10m ²	308.775	79.776	5.863
SC.32230	- Chiều dày đã lèn ép 2cm	10m ²	432.285	150.688	6.450
SC.32240	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m ²	607.258	159.552	7.036
SC.32250	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m ²	813.108	170.632	7.622

SC.33000 TƯỚI NHỰA LÓT HOẶC NHỰA DÍNH BẮM MẶT ĐƯỜNG*Thành phần hao phí:*

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, nấu nhựa và tưới nhựa bằng nhựa pha dầu hay nhũ tương đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

SC.33100 TIÊU CHUẨN NHỰA 1,1 KG/M²Đơn vị tính: đ/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn 1,1kg/m²				
	Nhựa pha dầu				
SC.33101	- Thi công bằng thủ công	10m ²	219.289	53.184	6.866
SC.33102	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	219.289	17.728	20.197
	Nhũ tương nhựa				
SC.33103	- Thi công bằng thủ công	10m ²	95.920	42.104	
SC.33104	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	95.920	6.648	20.197

SC.33200 TIÊU CHUẨN NHỰA 0,5 KG/M²Đơn vị tính: đ/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn 0,5kg/m²				
	Nhựa pha dầu				
SC.33201	- Thi công bằng thủ công	10m ²	119.744	33.240	4.057
SC.33202	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	119.744	10.415	11.902
	Nhũ tương nhựa				
SC.33203	- Thi công bằng thủ công	10m ²	43.600	38.115	
SC.33204	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	43.600	4.432	11.902

SC.33300 LÁNG NHỰA TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ*Thành phần hao phí:*

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, rải đá kê cả đá bảo dưỡng sau khi láng, nấu nhựa, tưới nhựa. Hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

SC.33310 LÁNG NHỰA MỘT LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨĐơn vị tính: đ/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nhựa trên mặt đường cũ				
	Láng nhựa một lớp 0,7kg/m²				
SC.33311	- Thi công bằng thủ công	10m ²	138.043	26.592	28.686
SC.33312	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	138.043	17.728	39.345
	Láng nhựa một lớp 0,9kg/m²				
SC.33313	- Thi công bằng thủ công	10m ²	175.218	31.024	30.325
SC.33314	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	175.218	22.160	44.854
	Láng nhựa một lớp 1,1kg/m²				
SC.33315	- Thi công bằng thủ công	10m ²	217.962	44.320	31.963
SC.33316	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	217.962	26.592	49.673
	Láng nhựa một lớp 1,5kg/m²				
SC.33317	- Thi công bằng thủ công	10m ²	304.281	59.832	35.240
SC.33318	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	304.281	35.899	56.558

SC.33320 LÁNG NHỰA HAI LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨĐơn vị tính: đ/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nhựa trên mặt đường cũ				
	Láng nhựa hai lớp 2,5kg/m²				
SC.33321	- Thi công bằng thủ công	10m ²	520.948	84.208	45.717
SC.33322	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	520.948	50.525	72.735
	Láng nhựa hai lớp 3kg/m²				
SC.33323	- Thi công bằng thủ công	10m ²	612.610	101.936	48.838
SC.33324	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	612.610	61.162	79.292

SC.34000 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN*Thành phần công việc:*

San sửa mặt đường cũ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, rải đất cấp phối tự nhiên, tưới nước, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đ/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng mặt đường bằng đất cấp phối tự nhiên				
	Chiều dày 3cm				
SC.34001	- Thi công bằng thủ công	10m ²	134.400	57.259	52.872
SC.34002	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	134.400	6.362	167.325
	Chiều dày 10cm				
SC.34003	- Thi công bằng thủ công	10m ²	448.000	74.225	94.054
SC.34004	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	448.000	12.724	208.919

SC.35000 ĐÓNG CỪ GỖ CHỐNG XÓI LỞ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đóng cừ tràn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đ/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.35010	- Đóng cừ gỗ chống xói lở	100m	467.500	740.581	

SC.36100 ĐẤP LỀ ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dây cò, bóc đất phong hóa, gạt mái taluy, vận chuyển vật liệu, phế thải trong phạm vi 100m, đấp lề đường bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.36110	- Đấp lề đường bằng đất cấp phối tự nhiên	m ³	454.400	427.891	

SC.36200 LẤP HỐ SỤP. HỐ SÌNH LÚN CAO SU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào bỏ lớp vật liệu cũ ra khỏi phạm vi mặt đường, lấp vật liệu xuống hố, chèn, rải vật liệu chèn, tưới nước bằng xe nước, đầm chặt đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lấp hố sụp, hố sình lún cao su				
SC.36210	- Bằng cát	m ³	102.036	118.759	12.013
SC.36220	- Bằng đất cấp phối tự nhiên	m ³	448.000	180.260	12.013
SC.36230	- Bằng đá 0-4cm	m ³	364.524	201.467	12.013

SC.36300 ĐÀO HÓT ĐẤT SỤT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào, bốc xúc vận chuyển đất sụt ra khỏi phạm vi sụt lở trong phạm vi quy định, sửa lại nền đường, lề đường, rãnh thoát nước.

SC.36310 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNG TRONG PHẠM VI 30MĐơn vị tính: đ/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào hót đất, đá sụt bằng thủ công trong phạm vi 30m				
SC.36301	- Đào hót đất	m ³		92.573	
SC.36302	- Đào hót đá	m ³		174.859	

SC.36320 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY HOẶC BẰNG MÁY TRONG PHẠM VI ≤ 50MĐơn vị tính: đ/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào hót đất sụt trong phạm vi ≤ 50m				
	Bằng thủ công kết hợp máy				
SC.36321	- Đào hót đất	100m ³		3.182.442	741.383
SC.36322	- Đào hót đá	100m ³		4.206.913	1.242.086
	Bằng máy				
SC.36323	- Đào hót đất	100m ³		1.520.249	1.216.298
SC.36324	- Đào hót đá	100m ³		2.606.434	1.987.767

SC.36330 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY HOẶC BẰNG MÁY TRONG PHẠM VI ≤ 100 MĐơn vị tính: đ/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào hút đất sụt trong phạm vi ≤ 100m				
	Bằng thủ công kết hợp máy				
SC.36331	- Đào hút đất	100m ³		3.182.442	1.184.064
SC.36332	- Đào hút đá	100m ³		4.206.913	1.521.447
	Bằng thủ công bằng máy				
SC.36333	- Đào hút đất	100m ³		1.520.249	2.082.320
SC.36334	- Đào hút đá	100m ³		2.606.434	1.891.065

Ghi chú:

Khi đào đất, đá sụt bằng máy với các tổ hợp máy thiết bị thi công khác thì áp dụng theo đơn giá dự toán công tác xúc đất, đá để đắp hoặc đổ đi quy định trong đơn giá dự toán xây dựng công trình - phần xây dựng theo công bố của Bộ Xây dựng.

SC.36400 SỬA NỀN, MÓNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4X6, ĐẤT CHỌN LỌC**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị, sửa nền, sửa móng đường yếu theo thiết kế, san, đổ vật liệu vào nền, móng đường thành từng lớp, tưới nước, san đầm chặt theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SC.36410 SỬA NỀN, MÓNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4X6Đơn vị tính: đ/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa nền, móng bằng cát, đá xô bò, đá 4x6				
	Sửa bằng cát				
SC.36411	- Thi công bằng thủ công	m ³	116.318	148.472	
SC.36412	- Bằng thủ công + máy	m ³	116.318	42.104	43.975
	Sửa bằng đá xô bò				
SC.36413	- Thi công bằng thủ công	m ³	364.800	141.824	
SC.36414	- Bằng thủ công + máy	m ³	364.800	70.912	73.273
	Sửa bằng đá dăm 4x6				
SC.36415	- Thi công bằng thủ công	m ³	364.800	221.600	
SC.36416	- Bằng thủ công + máy	m ³	364.800	66.480	102.608

SC.36420 SỬA NỀN, MÓNG BẰNG ĐẤT CHỌN LỌC (ĐẤT ĐÃ CÓ SẴN)Đơn vị tính: đ/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa nền, móng bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn)				
	Thi công bằng thủ công				
SC.36421	- Độ chặt yêu cầu K = 0,85	m ³		192.792	
SC.36422	- Độ chặt yêu cầu K = 0,90	m ³		219.384	
SC.36423	- Độ chặt yêu cầu K = 0,95	m ³		261.488	
	Thi công bằng thủ công + máy				
SC.36424	- Độ chặt yêu cầu K = 0,85	m ³		77.560	61.565
SC.36425	- Độ chặt yêu cầu K = 0,90	m ³		88.640	70.360
SC.36426	- Độ chặt yêu cầu K = 0,95	m ³		150.688	79.155

SC.36500 ĐẤP ĐẤT SÉT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san, xăm vằm và luyên đất, đắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển đất sét trong phạm vi 30m (khai thác, vận chuyển đất sét chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đ/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất sét tầng phòng nước				
SC.36501	- Thân cống	m ³		195.431	
SC.36502	- Sau mô cống	m ³		174.859	
SC.36503	Đắp đất sét bờ vây thi công	m ³		154.288	

SC.36600 SỬA MẶT ĐƯỜNG ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN*Thành phần công việc:*

Sửa mặt đường cũ, quét dọn hoàn thiện mặt đường đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đ/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa mặt đường đất cấp phối tự nhiên				
SC.36601	- Thi công bằng thủ công	100m ²		911.901	
SC.36602	- Thi công bằng cơ giới	100m ²		47.080	126.331

SC.37100 BẠT ĐẤT LỀ ĐƯỜNG, DẪY CỎ LỀ ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Bạt đất lề, hoàn thiện lề đường đúng theo yêu cầu kỹ thuật, dẫn cỏ lề, dẫn đến tận góc đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển đất hay cỏ bằng thủ công trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đ/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.37101	- Bạt lề đường	100m ²		49.372	
SC.37102	- Dẫn cỏ lề đường	100m ²		43.201	

SC.37200 PHÁT QUANG DỌC HAI BÊN ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

- Phát, chặt cây non, tre, nứa, lô ô... hai bên đường, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.37201	- Phát quang dọc hai bên đường	m ²		4.526	

SC.37300 TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY XANH*Thành phần công việc:*

- Trồng cây: chuẩn bị, đò hỏ, bổ sung đất mùn, trồng cây, tưới nước chăm sóc cây đến khi bén rễ.
- Chăm sóc cây: vun xới, cắt tỉa, làm cỏ, bón phân theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đ/đơn vị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.37301	- Trồng cây xanh	100 cây	3.042.800	1.728.480	253.498
SC.37302	- Chăm sóc cây xanh	lần/ 100 cây	40.000	332.400	2.535

**SC.37400 SỬA CHỮA VỈA HỒ, XỬ LÝ NỀN VỈA HỒ
SC.37410 SỬA CHỮA VỈA HỒ***Thành phần công việc:*

- Sau khi nền vỉa hè đã được xử lý, thực hiện sửa chữa vỉa hè đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Sửa chữa vỉa hè bằng:
 - Láng vữa xi măng mác 100, dày 3cm.
 - Lát gạch khía 20x20cm, vữa xi măng lót mác 75.
 - Bê tông đá dăm 1x2cm mác 200, dày 3cm, láng bằng vữa xi măng mác 100, dày 2cm.
 - Bềng sỏi rửa lớp vữa xi măng mác 100, dày 2cm, lớp lót bằng bê tông đá dăm 1x2cm mác 200, dày 5cm.

SC.37420 XỬ LÝ NỀN VỈA HÈ*Thành phần công việc:*

Đào phần diện tích vỉa hè bị hư hỏng bằng thủ công, bóc dỡ vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m, đắp cát dày 10cm tưới nước bằng xe tưới nước, trộn vữa, đổ và đầm bê tông nền đá 4x6cm, mác 50, dày 10cm, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa chữa vỉa hè bằng				
SC.37411	- Xi măng cát vàng mác 75	m ²	23.420	33.931	
SC.37412	- Gạch khía 20x20cm	m ²	63.529	59.380	
SC.37413	- Bê tông đá 1x2 M150	m ²	44.389	42.414	
SC.37414	- Sỏi rửa BT đá 1x2 M150	m ²	125.539	84.828	
SC.37421	Xử lý nền của vỉa hè	m ²	119.457	63.621	253

SC.38100 SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN ĐẸO NHIỆT (CÔNG NGHỆ SƠN NÓNG)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị kẻ sơn, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt (công nghệ sơn nóng)				
SC.38101	- Chiều dày lớp sơn ≤ 1mm	m ²	88.311	37.235	48.170
SC.38102	- Chiều dày lớp sơn ≤ 1,5mm	m ²	114.856	41.889	48.170
SC.38103	- Chiều dày lớp sơn ≤ 2mm	m ²	146.001	46.544	48.170

SC.38200 SƠN DẢI PHÂN CÁCH, DÁN MÀNG PHẢN QUANG ĐẦU DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Bóc dỡ, vận chuyển vật tư ra công trường bằng xe ô tô 2,5T. Làm vệ sinh dải phân cách, canh giữ giao thông và sơn trắng đá 3 nước theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đối với sơn giải phân cách). Cạo dũa, chà láng phần diện tích cần dán, cắt màng phản quang dán và đầu dải phân cách (đối với dán màng phản quang).

Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.38211	- Sơn mới dải phân cách	m ²	24.382	46.655	22.438
SC.38212	- Sơn lại dải phân cách	m ²	24.382	55.138	22.438
SC.38221	- Dán màng phản quang đầu dải phân cách	m ²	220.000	84.828	22.438

SC.39100 LAU CHÙI CỌC TIÊU, BIỂN BÁO*Thành phần công việc:*

- Lau chùi cọc tiêu, biển báo bằng thủ công đảm bảo đúng yêu cầu quy định.

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.39101	- Lau chùi cọc tiêu, biển báo	cái		6.265	

SC.39200 GIA CÔNG LẮP ĐẶT BẢNG BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ, BẢNG TÊN ĐƯỜNG BẢNG TÔN DÀY 2MM*Thành phần công việc:*

Lấy dấu, cắt và gia công thành bảng, sơn 3 nước: 1 nước chống gỉ, 2 nước sơn màu, vẽ hình 3 nước sơn, tháo biển báo cũ, lắp biển báo mới theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển biển báo, nhân lực bằng ô tô 2,5 tấn trong phạm vi 30km.

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công lắp đặt bảng báo hiệu đường bộ bằng tôn dày 2mm				
SC.39201	- Thay mới loại tròn	cái	458.808	557.744	18.698
SC.39202	- Thay mới loại vuông, tam giác, chữ nhật	cái	355.047	557.744	18.698
SC.39203	- Vẽ lại bảng báo hiệu đường bộ	cái	43.386	233.277	18.698
	Gia công lắp đặt bảng tên đường 0,3x0,3m bằng tôn dày 2mm				
SC.39204	- Thay mới	cái	55.466	82.707	18.698
SC.39205	- Vẽ lại	cái	6.515	42.414	18.698

SC.39300 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT TRỤ ĐỠ BIÊN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ

Thành phần công việc:

Lấy dấu, cắt sắt, khoan lỗ, chụp đầu ống bằng nắp chụp nhựa (đối với sắt ống tròn), cạo gi, sơn 3 nước (1 nước sơn chống gỉ, 2 nước sơn màu), đào đất. Trộn vữa, đổ, đầm bê tông đá 1x2 làm chân trụ. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc dỡ, vận chuyển trụ đỡ biển báo, vật liệu khác và nhân lực trong phạm vi 30km bằng ô tô.

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt trụ đỡ biển báo hiệu đường				
SC.39301	- Bảng thép hình L	cái	303.874	220.553	80.892
SC.39302	- Bảng thép hình U	cái	372.672	220.553	80.892
SC.39303	- Bảng thép hình I	cái	452.208	220.553	80.892
SC.39304	- Bảng sắt ống D 60	cái	216.153	212.070	44.875
SC.39305	- Bảng sắt ống D 80	cái	333.275	252.363	44.875
SC.39306	- Gia công, lắp đặt trụ đỡ và biển báo phản quang tròn D 90cm	cái	611.832	265.088	44.875
SC.39307	- Gia công, lắp đặt trụ và biển báo phản quang tam giác 90x90x90	cái	569.832	265.088	44.875
SC.39308	- Gia công, lắp đặt trụ và biển báo phản quang vuông 90x90cm	cái	533.082	265.088	44.875

SC.39400 THAY THỂ TRỤ, CỘT BÊ TÔNG DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ, cột cũ cần thay thế, nắn chỉnh lại các ống thép Φ 50mm, tấm sóng, lắp đặt lại ống thép, tấm sóng, sơn, thẳng hàng (nếu sử dụng loại ống thép Φ 50mm và tấm sóng), hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc xếp, vận chuyển trụ, cột bê tông và nhân lực trong phạm vi \leq 50km.

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế trụ bê tông giải phân cách				
SC.39401	- Trụ bê tông	cái	53.000	318.105	53.483
SC.39402	- Cột bê tông	cái	40.400	318.105	53.483

SC.39500 GẮN VIÊN PHẢN QUANG, CHÙI RỬA DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

- Gắn viên phản quang: Bóc dỡ, vận chuyển vật tư ra công trường bằng xe ô tô 2,5 tấn. Làm vệ sinh hiện trường, lấy dấu, canh giữ và hướng dẫn giao thông. Vận hành lò nung keo, trải keo và gắn viên phản quang theo tiêu chuẩn thiết kế kỹ thuật. Làm vệ sinh lò nung keo.

- Chùi rửa dải phân cách: Bóc dỡ, vận chuyển công cụ ra công trường bằng xe ô tô 2,5 tấn. Chùi rửa dải phân cách bằng nước và bột giặt, quét dọn mặt đường đảm bảo yêu cầu quy định.

Đơn vị tính: đ/đơn vị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	GẮN VIÊN PHẢN QUANG				
SC.39511	- Trên mặt bê tông	viên	70.828	15.269	10.834
SC.39512	- Trên mặt đường nhựa	viên	70.700	14.633	10.834
SC.39521	Chùi rửa dải phân cách	m ²	375	29.902	12.272

SC.39600 THAY THẾ ỐNG THÉP F50, TẮM SONG DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cưa, tháo dỡ ống thép, tấm song cũ cần thay thế, nắn chỉnh lại tấm song liền kề, lắp đặt ống thép, tấm song theo đúng yêu cầu kỹ thuật, sơn lại ống thép f50, hoàn thiện công tác thay thế. Vận chuyển ống thép, tấm song, nhân lực trong phạm vi 30km.

Đơn vị tính: đ/đơn vị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.39610	- Thay thế ống thép D50mm	m	57.854	42.414	11.766
SC.39620	- Thay thế tấm tôn lượn sóng	tấm	149.480	318.105	11.231

SC.39700 SẢN XUẤT BIỂN BÁO PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

Lấy dấu, cắt gò thành bảng, in bảng, chùi khuôn bảng, rửa màng in, vẽ khuôn mẫu tráng màng phim, cắt màng dán, cán hấp, phơi bảng.

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất biển báo phản quang				
SC.39701	- Biển vuông 60x60cm	cái	172.662	216.311	
SC.39702	- Biển tròn D70, bát giác cạnh 25cm	cái	223.881	226.915	
SC.39703	- Biển tam giác cạnh 70cm	cái	128.216	197.225	
SC.39704	- Biển chữ nhật 30x50cm	cái	70.854	146.328	

SC.40000 SỬA CHỮA CẦU ĐƯỜNG SẮT**SC.41000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, CÁC CẤU KIỆN CỦA DÀM THÉP CẦU ĐƯỜNG SẮT***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ v.v....sản xuất cấu kiện theo yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SC.41100 GIA CÔNG THANH MẠ HẠ, MẠ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.41101	- Gia công thanh mạ hạ, mạ thượng, thanh đầu dàn	tấn	19.522.587	6.613.846	3.509.412
SC.41102	- Gia công bản nút dàn chủ	tấn	19.502.217	8.959.643	6.307.345

SC.41200 GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.41201	- Gia công thanh đứng, thanh treo	tấn	19.446.615	4.724.175	3.872.272
SC.41202	- Gia công thanh xiên	tấn	19.508.652	6.236.842	3.991.495

SC.41300 GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.41301	- Gia công hệ liên kết dọc trên	tấn	19.257.666	6.222.879	3.786.168
SC.41302	- Gia công hệ liên kết dọc dưới	tấn	19.273.024	6.213.571	3.566.512

SC.41400 GIA CÔNG DÀM DỌC, DÀM NGANG

- Dầm dọc bao gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang bao gồm: Dầm ngang + liên kết với dầm chủ.

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.41401	- Gia công dầm dọc	tấn	19.459.871	7.400.432	4.295.238
SC.41402	- Gia công dầm ngang	tấn	19.556.588	7.442.322	3.530.581

SC.41500 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐƯỜNG NGƯỜI ĐI, SÀN TRÁNH XE TRÊN DÀM, ĐƯỜNG KIỂM TRA

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.41501	- Gia công kết cấu thép đường người đi, dầm tránh xe	tấn	19.805.417	8.959.643	1.811.839
SC.41502	- Gia công kết cấu thép đường kiểm tra	tấn	19.727.811	6.357.856	1.966.868

SC.42000 LIÊN KẾT HỆ DÀM THÉP BẰNG RI VÊ, BU LÔNG, HÀN
SC.42100 TÁN RI VÊ BẰNG BÚA HƠI ÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, lò lửa, nung đinh, ném đinh, mở bu lông, lắp, tán đinh ri vê đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

(Trường hợp gia cố tăng cường thêm vào kết cấu cũ: hao phí nhân công và máy được nhân hệ số K = 1,5).

Đơn vị tính: đ/con

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tán ri vê bằng búa hơi ép				
	Ri vê Φ 18 - 22				
SC.42101	- Tán ri vê bằng búa hơi ép, tán ngang	con	785	9.076	27.122
SC.42102	- Tán ri vê bằng búa hơi ép, tán giữa	con	785	10.472	34.154
SC.42103	- Tán ri vê bằng búa hơi ép, tán bỏ	con	785	7.912	26.117
	Ri vê Φ 24 - 26				
SC.42104	- Tán ri vê bằng búa hơi ép, tán ngang	con	1.106	11.636	42.190
SC.42105	- Tán ri vê bằng búa hơi ép, tán giữa	con	1.106	15.127	18.081
SC.42106	- Tán ri vê bằng búa hơi ép, tán bỏ	con	1.106	10.240	36.163

SC.42200 LẮP RÁP CẤU KIỆN SẮT THÉP BẰNG BU LÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, tháo liên kết bu lông, lới tạm, lắp bu lông liên kết đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

(Trường hợp gia cố tăng cường thêm vào kết cấu cũ: hao phí nhân công và máy được nhân hệ số K = 1,5).

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp ráp cầu kiện thép bằng bu lông thường				
SC.42201	- Trên bờ	con	5.775	6.426	
SC.42202	- Dưới nước	con	5.885	7.534	
	Lắp ráp cầu kiện thép bằng bu lông cường độ cao				
SC.42203	- Trên bờ	con	9.240	13.074	
SC.42204	- Dưới nước	con	9.416	15.734	

SC.42300 LẮP RÁP CẦU KIỆN SẮT THÉP BẰNG LIÊN KẾT HÀN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, máy móc thiết bị, hàn ghép cầu kiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đ/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp ráp cầu kiện thép bằng liên kết hàn, trên cạn				
SC.42301	- Chiều dày ≤ 12mm	10m	173.177	511.980	642.194
SC.42302	- Chiều dày > 12mm	10m	254.993	954.144	1.164.764
	Lắp ráp cầu kiện thép bằng liên kết hàn, dưới nước				
SC.42303	- Chiều dày ≤ 12mm	10m	174.541	651.610	771.262
SC.42304	- Chiều dày > 12mm	10m	254.993	1.144.973	1.385.124

SC.43000 GIA CỔ DẦM CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chặt ri vê (hoặc tháo bu lông) cũ, bắt bu lông, lói giữ cầu kiện cũ, lắp ráp cầu kiện mới vào vị trí gia cố. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SC.43100 GIA CỐ MẠ HẠ, MẠ THƯỢNG, THANH CÔNG CẦU, BÀN NÚT DÀN CHỦ

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.43101	- Gia công thanh mạ hạ, mạ thượng, thanh đầu đàn	tấn	835.212	5.275.717	1.196.591
SC.43102	- Gia công bản nút dàn chủ	tấn	552.615	8.922.408	1.935.662

SC.43200 GIA CỐ THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.43201	- Gia cố thanh đứng, thanh treo	tấn	742.665	5.194.266	1.176.501
SC.43202	- Gia cố thanh xiên	tấn	1.224.657	6.399.745	1.176.501

SC.43300 GIA CỐ DÀM DỌC, DÀM NGANG, HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia cố hệ liên kết dọc cầu				
SC.43301	- Gia cố dầm dọc	tấn	729.456	5.792.351	1.086.023
SC.43302	- Gia cố dầm ngang	tấn	1.033.389	7.935.684	1.126.203
SC.43303	- Gia cố liên kết dọc trên	tấn	715.722	6.786.057	1.065.932
SC.43304	- Gia cố liên kết dọc dưới	tấn	776.790	7.074.627	1.086.023

SC.44000 LẮP MỚI HỆ MẶT CẦU VÀ THÁO DỠ HỆ MẶT CẦU CŨ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cưa cắt, khoan lỗ, khắc ngàm tà vẹt mặt cầu, tháo dỡ hệ mặt cầu cũ, lắp dựng mặt cầu mới theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đ/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.44001	- Làm mới hệ mặt cầu	m ²	1.458.419	1.597.982	10.544
SC.44002	- Tháo dỡ hệ mặt cầu cũ	m ²	3.660	758.079	

SC.45000 LẮP DỰNG CẤU KIỆN DẦM THÉP CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển cấu kiện đến vị trí mố trụ, cầu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đ/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm thép các loại				
SC.45010	- Trên cạn	tấn	137.025	4.211.550	1.797.790
SC.45020	- Dưới nước	tấn	139.230	5.294.520	2.476.606

SC.50000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA ĐƯỜNG SẮT**SC.51000 THAY THỂ RAY, TÀ VỆT, THANH GIÀNG CỰ LY****SC.51100 THAY THỂ RAY***Thành phần công việc:*

Xả, vận chuyển ray, phụ kiện trong phạm vi 150m, lắp ráp ray đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

SC.51110 ĐƯỜNG 1M TÀ VỆT SẮT

Đơn vị tính: đ/thanh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế ray, đường 1m tà vẹt sắt				
SC.51111	- Ray P38 - P50, L = 12,5, R = 500m	thanh	1.788.900	447.484	
SC.51112	- Ray P38 - P50, L = 12,5, R > 500m	thanh	1.788.900	372.903	
SC.51113	- Ray P30 - P33, L = 12,5, R ≤ 500m	thanh	2.482.350	343.071	
SC.51114	- Ray P30 - P33, L = 12,5, R > 500m	thanh	2.482.350	285.892	
SC.51115	- Ray P24 - P26, L = 10, R ≤ 500m	thanh	1.778.850	270.976	
SC.51116	- Ray P24 - P26, L = 10, R > 500m	thanh	1.778.850	226.228	
SC.51117	- Ray P50, L = 25m, R ≤ 500m	thanh	4.100.400	894.967	
SC.51118	- Ray P50, L = 25m, R > 500m	thanh	4.100.400	621.505	

SC.51120 ĐƯỜNG 1M TÀ VỆT GỖ

Đơn vị tính: đ/thanh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế ray, đường 1m tà vẹt gỗ				
SC.51121	- Ray P38 - P50, L = 12,5, R ≤ 500m	thanh	1.788.900	323.183	
SC.51122	- Ray P38 - P50, L = 12,5, R > 500m	thanh	1.788.900	268.490	
SC.51123	- Ray P30 - P33, L = 12,5, R ≤ 500m	thanh	2.482.350	248.602	
SC.51124	- Ray P30 - P33, L = 12,5, R > 500m	thanh	2.482.350	206.340	
SC.51125	- Ray P24 - P26, L = 10, R ≤ 500m	thanh	1.778.850	193.910	
SC.51126	- Ray P24 - P26, L = 10, R > 500m	thanh	1.778.850	161.591	

SC.51130 ĐƯỜNG 1M TÀ VỆT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đ/thanh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51131	Thay thế ray, đường 1m tà vẹt bê tông - Ray P38 - P50, L = 12,5, R ≤ 500m	thanh	1.788.900	755.750	
SC.51132	- Ray P38 - P50, L = 12,5, R > 500m	thanh	1.788.900	628.963	
SC.51133	- Ray P30 - P33, L = 12,5, R ≤ 500m	thanh	2.482.350	735.862	
SC.51134	- Ray P30 - P33, L = 12,5, R > 500m	thanh	2.482.350	614.047	
SC.51135	- Ray P24 - P26, L = 10, R ≤ 500m	thanh	1.778.850	718.460	
SC.51136	- Ray P24 - P26, L = 10, R > 500m	thanh	1.778.850	599.131	

SC.51200 THAY THẾ TÀ VỆT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào, vận chuyển tà vẹt trong phạm vi 1500m, lắp tà vẹt bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

SC.51210 ĐƯỜNG 1M TÀ VỆT GỖ, TÀ VỆT SẮT

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế tà vẹt gỗ, tà vẹt sắt, đường ray 1m				
SC.51211	- Tà vẹt gỗ có đệm sắt	cái	164.820	84.525	
SC.51212	- Tà vẹt gỗ không đệm sắt	cái	162.810	64.637	
SC.51213	- Tà vẹt sắt	cái	85.626	67.123	

SC.51220 ĐƯỜNG 1M TÀ VỆT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế tà vẹt bê tông, đường ray 1m				
SC.51221	- Tà vẹt bê tông cốt cứng	cái	171.855	94.469	
SC.51222	- Tà vẹt bê tông cốt đàn hồi	cái	261.153	101.927	
SC.51223	- Tà vẹt bê tông K92	cái	260.496	114.357	

SC.51230 ĐƯỜNG 1,435M TÀ VỆT GỖ, TÀ VỆT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế tà vẹt sắt, tà vẹt bê tông, đường ray 1,435m				
SC.51231	- Tà vẹt gỗ không đệm	cái	203.010	77.067	
SC.51232	- Tà vẹt gỗ có đệm	cái	205.020	101.927	
SC.51233	- Tà vẹt bê tông K3A cốt cứng	cái	224.115	114.357	
SC.51234	- Tà vẹt bê tông cốt đàn hồi	cái	280.449	121.815	
SC.51235	- Tà vẹt bê tông K92	cái	182.910	136.731	

SC.51240 ĐƯỜNG LỒNG TÀ VỆT GỖ, TÀ VỆT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay đường lồng tà vẹt gỗ, tà vẹt bê tông				
SC.51241	- Tà vẹt gỗ không đệm	cái	168.840	111.871	
SC.51242	- Tà vẹt gỗ có đệm	cái	171.855	149.161	
SC.51243	- Tà vẹt bê tông	cái	166.830	196.396	

SC.51250 THAY THANH GIÀNG CỰ LY*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tháo dỡ thanh giằng cũ, vận chuyển thanh giằng, phụ kiện trong phạm vi 30m, lắp thanh giằng mới đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu
- Thu hồi, vận chuyển vật liệu cũ xếp gọn trong phạm vi 500m.

Đơn vị tính: đ/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thanh giằng cự ly				
SC.51251	- Đường 1m	cái	60.300	49.720	
SC.51252	- Đường 1,435m	cái	90.450	62.151	

SC.51300 LÀM LẠI NỀN ĐÁ LÒNG ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

- Cuốc, nhặt sạch cỏ, rác, sàng đá, loại đất, đá bả, chèn đá theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu, đầm nền tạo mui lượn thoát nước

SC.51310 LÀM LẠI NỀN ĐÁ LÒNG ĐƯỜNG 1M

Đơn vị tính: đ/m đường

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lại nền đá lòng đường				
SC.51311	- Đường 1m tà vẹt sắt	m đường		324.891	
SC.51312	- Đường 1m tà vẹt gỗ	m đường		324.891	
SC.51313	- Đường 1m tà vẹt bê tông	m đường		339.331	

SC.51320 LÀM LẠI NỀN ĐÁ LÒNG ĐƯỜNG 1,435M

Đơn vị tính: đ/m đường

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lại nền đá lòng đường				
SC.51322	- Đường 1,435m tà vẹt gỗ	m đường		385.056	
SC.51323	- Đường 1,435m tà vẹt bê tông	m đường		399.496	

SC.51330 LÀM LẠI NỀN ĐÁ LÒNG ĐƯỜNG LÔNG

Đơn vị tính: đ/m đường

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lại nền đá lòng đường				
SC.51331	- Đường lông tà vẹt gỗ	m đường		541.485	
SC.51332	- Đường lông tà vẹt bê tông	m đường		560.738	

SC.51340 NÂNG, GIẶT, CHÈN ĐƯỜNG**Thành phần công việc:**

- Dùng kích, xà beng, búa quốc nâng ray, tà vẹt từng đợt đến cao độ yêu cầu giặt đúng lượng và phương giặt. Chèn đường đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, nâng, giặt, chèn đợt 1, đợt 2, chỉnh lý đợt 1, đợt 2. Phòng vệ đảm bảo an toàn chạy tàu.

Đơn vị tính: đ/cái tà vẹt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nâng, giặt, chèn đường				
SC.51341	- Đường tà vẹt sắt	tà vẹt		103.484	
SC.51342	- Đường tà vẹt gỗ	tà vẹt		89.044	
SC.51343	- Đường tà vẹt bê tông	tà vẹt		120.330	

SC.51350 BỔ SUNG ĐÁ 4X6 VÀO ĐƯỜNG, GHI**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị, xả đá từ toa xuống đường, rải đều đá xuống đường vận chuyển điều hòa trong phạm vi 250m. Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu

Đơn vị tính: đ/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51351	- Bổ sung đá 4x6 vào đường, ghi, tà vẹt sắt, gỗ, bê tông	m ³	333.571	283.889	

SC.51360 SỬA CHỮA RÃNH XƯƠNG CÁ**Thành phần công việc:**

- Đào, sửa rãnh xương cá đúng tiêu chuẩn: dài 1,5m, rộng 0,4m. Bốc xếp, vận chuyển, xếp đá vào rãnh. Cảnh giới bảo đảm an toàn chạy tàu.

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa chữa rãnh xương cá				
SC.51361	- Độ sâu rãnh 0,3m	m ³	49.746	66.480	
SC.51362	- Độ sâu rãnh 0,5m	m ³	82.909	95.288	
SC.51363	- Độ sâu rãnh 0,7m	m ³	116.073	166.200	

SC.51370 VÉT DỌN MƯƠNG RÃNH*Thành phần công việc:*

- Dùng cuốc, xẻng vét dọn mương rãnh, xúc, vét đất, vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đ/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vét dọn mương rãnh				
SC.51371	- Lòng rãnh sâu 10cm	m		11.604	
SC.51372	- Lòng rãnh sâu 20cm	m		15.473	
SC.51373	- Lòng rãnh sâu 30cm	m		19.341	

SC.51380 LÀM VAI ĐÁ ĐƯỜNG SẮT*Thành phần công việc:*

- Làm vai đá đảm bảo mỹ quan, yêu cầu kỹ thuật. Mặt đường có độ dốc thoát nước, chân đá phải ngay thẳng, gọn gàng.

Đơn vị tính: đ/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51381	- Làm vai đá đường sắt	m		6.648	

SC.51400 SỬA CHỮA ĐƯỜNG NGANG*Thành phần công việc:*

- Uốn 2 đầu ray hộ luân (ray hộ bánh).
- Vận chuyển ray hộ luân + phối kiện, tấm đan, cấp phối nhựa trong phạm vi 1500m.
- Tháo dỡ đường ngang cũ, thu hồi vận chuyển, xếp gọn trong phạm vi 1500m.
- Lắp đặt đường ngang, hoàn chỉnh đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

SC.51410 ĐƯỜNG 1M

Đơn vị tính: đ/m đường sắt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa chữa đường ngang 1m				
SC.51411	- Đường ngang lát tấm đan	m ³ đường	488.933	584.215	
SC.51412	- Đường ngang đổ nhựa	m ³ đường	725.213	738.348	
SC.51413	- Đường ngang không đặt ray hộ luân	m ³ đường	80.400	534.494	

SC.51420 ĐƯỜNG 1,435M

Đơn vị tính: đ/m đường sắt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa chữa đường ngang 1,435m				
SC.51421	- Đường ngang lát tấm đan	m ³ đường	475.868	641.393	
SC.51422	- Đường ngang đổ nhựa	m ³ đường	889.294	810.443	

SC.51430 ĐƯỜNG LỒNG

Đơn vị tính: đ/m đường sắt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa chữa đường lồng				
SC.51431	- Đường ngang lát tấm đan	m ³ đường	682.646	768.180	
SC.51432	- Đường ngang đổ nhựa	m ³ đường	961.559	972.034	

SC.51500 THAY TÀ VỆT GHI*Thành phần công việc:*

Tháo dỡ tà vẹt cũ, thay tà vẹt mới đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật. Thu hồi, vận chuyển tà vẹt, vật liệu cũ xếp gọn trong phạm vi 200m. Phòng vệ đảm bảo an toàn chạy tàu.

SC.51510 ĐƯỜNG 1M

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay tà vẹt ghi đường 1m				
SC.51511	- Tà vẹt ghi 2-2,9 m	cái	192.960	91.983	
SC.51512	- Tà vẹt ghi 3,05-3,95 m	cái	223.110	124.301	
SC.51513	- Tà vẹt ghi 4,1-4,83 m	cái	303.510	149.161	

SC.51520 THAY TÀ VỆT GHI, ĐƯỜNG 1,435 M

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay tà vẹt ghi đường 1,435 m				
SC.51521	- Tà vẹt ghi 2-2,9 m	cái	188.940	109.385	
SC.51522	- Tà vẹt ghi 3,05-3,95 m	cái	219.090	149.161	
SC.51523	- Tà vẹt ghi 4,1-4,83 m	cái	299.490	178.993	

SC.51530 THAY TÀ VỆT GHI, ĐƯỜNG LÒNG

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay tà vẹt ghi đường lòng				
SC.51531	- Tà vẹt ghi 2-2,9 m	cái	190.950	131.759	
SC.51532	- Tà vẹt ghi 3,05-3,95 m	cái	221.100	178.993	
SC.51533	- Tà vẹt ghi 4,1-4,83 m	cái	301.500	218.770	

SC.51600 THAY RAY HỘ LUÂN GHI (CHÂN THỎ)*Thành phần công việc:*

Vận chuyển ray, phụ kiện trong phạm vi 200m. Tháo dỡ ray hộ luân cũ, lắp ray hộ luân mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu hồi, vận chuyển vật liệu cũ, xếp gọn trong phạm vi 200m. Phòng vệ đảm bảo an toàn chạy tàu.

SC.51610 THAY RAY HỘ LUÂN GHI (CHÂN THỎ), ĐƯỜNG 1M

Đơn vị tính: đ/thanh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51611	- Thay ray hộ luân ghi (chân thỏ), đường 1m	thanh	480.390	907.397	

SC.51620 THAY RAY HỘ LUÂN GHI (CHÂN THỎ), ĐƯỜNG 1,435 M

Đơn vị tính: đ/thanh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51621	- Thay ray hộ luân ghi (chân thỏ), đường 1,435m	thanh	519.585	1.078.933	

SC.51630 THAY RAY HỘ LUÂN GHI (CHÂN THỎ), ĐƯỜNG LỒNG

Đơn vị tính: đ/thanh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51631	- Thay ray hộ luân ghi (chân thỏ), đường lồng	thanh	920.580	1.297.702	

SC.51700 LÀM LẠI NỀN ĐÁ GHI, NÂNG; GIẶT, CHÈN GHI*Thành phần công việc:*

- Nhật sạch cỏ rác.
- Cuốc, sàng đá loại bỏ đất đá bản, vào đá, chèn đá theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

SC.51710 LÀM LẠI NỀN ĐÁ GHI

Đơn vị tính: đ/1 bộ ghi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lại nền đá ghi				
SC.51711	- Đường 1m	bộ ghi		5.836.005	
SC.51712	- Đường 1,435m	bộ ghi		6.991.173	
SC.51713	- Đường lồng	bộ ghi		8.444.759	

SC.51720 NÂNG, GIẶT, CHÈN GHI*Thành phần công việc:*

Vào đá, nâng, giặt, chèn đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đ/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nâng, giặt, chèn ghi				
SC.51721	- Đường 1m	bộ		6.497.820	
SC.51722	- Đường 1,435m	bộ		7.701.120	
SC.51723	- Đường lồng	bộ		9.145.080	

SC.51730 THÁO DỠ GHI CŨ*Thành phần công việc:*

- Tháo dỡ ghi, phân loại
- Thu hồi, vận chuyển ghi, xếp gọn trong phạm vi 200m.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

Đơn vị tính: đ/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ ghi cũ				
SC.51731	- Đường 1m	bộ		3.181.050	
SC.51732	- Đường 1,435m	bộ		3.774.846	
SC.51733	- Đường lồng	bộ		4.495.884	

SC.51800 THAY TÂM GHI (CHUYỂN HƯỚNG)*Thành phần công việc:*

- Vận chuyển tâm ghi, phụ kiện đến vị trí trong phạm vi 200m
- Tháo dỡ tâm ghi cũ.
- Lắp đặt tâm ghi mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Thu hồi, vận chuyển vật liệu cũ xếp gọn trong phạm vi 200m.
- Phòng vệ đảm bảo an toàn.

SC.51810 THAY TÂM GHI, ĐƯỜNG 1M
SC.51820 THAY TÂM GHI, ĐƯỜNG 1,435 M
SC.51830 THAY TÂM GHI, ĐƯỜNG LỒNG

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay tâm ghi (chuyển hướng)				
SC.51811	- Đường 1m	cái	210.045	1.402.115	
SC.51821	- Đường 1,435m	cái	193.463	1.633.315	
SC.51831	- Đường lồng	cái	248.235	2.028.592	

SC.51900 THAY LƯỚI GHI

Thành phần công việc:

- Vận chuyển tâm ghi, phụ kiện đến vị trí trong phạm vi 200m
- Tháo dỡ lưới ghi cũ.
- Thay lưới ghi mới.
- Thu hồi, vận chuyển vật liệu cũ xếp gọn trong phạm vi 200m.
- Phòng vệ đảm bảo an toàn chạy tàu.

SC.51910 THAY LƯỚI GHI, ĐƯỜNG 1M
SC.51920 THAY LƯỚI GHI, ĐƯỜNG 1,435 M
SC.51930 THAY LƯỚI GHI, ĐƯỜNG LỒNG

Đơn vị tính: đ/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay lưới ghi				
SC.51910	- Đường 1m	cái	510.540	967.062	
SC.51920	- Đường 1,435m	cái	632.648	1.031.698	
SC.51930	- Đường lồng	cái	631.643	1.446.864	

Mã hiệu	Nội dung công việc	Trang
	PHẦN I : PHẦN LẮP ĐẶT	
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	1
	Bảng giá vật liệu	5
	Bảng tiền lương công nhân	46
	Bảng giá ca máy và thiết bị thi công	48
	CHƯƠNG II	49
	LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỐNG VÀ PHỤ TÙNG	
	LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, CỐNG HỘP	51
BB.11000	LẮP ĐẶT ỐNG BÊ TÔNG - CỐNG HỘP	51
BB.11100	Lắp đặt ống bê tông nối bằng vành đai, đoạn ống dài 1m	51
BB.11200	Lắp đặt ống bê tông nối bằng gạch chỉ, đoạn ống dài 1 m	52
BB.11300	Lắp đặt ống bê tông nối bằng gạch thẻ, đoạn ống dài 1 m	53
BB.11400	Lắp đặt ống bê tông ly tâm nối bằng xảm, đoạn ống dài 2 m	54
BB.11500	Lắp đặt ống bê tông ly tâm nối bằng gioăng cao su, đoạn ống dài 6m	55
BB.11600	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nối bằng phương pháp đổ bê tông, đoạn cống dài 1 m	56
BB.11700	Lắp đặt cống hộp đúc sẵn nối bằng phương pháp xảm, đoạn cống dài 1m	57
BB.12000	LẮP ĐẶT ỐNG SÀNH, ỐNG XI MĂNG	58
BB.12100	Lắp đặt ống sành nối bằng phương pháp xảm đoạn ống dài 0,5m	58
BB.12200	Lắp đặt ống xi măng nối bằng phương pháp xảm, đoạn ống dài 0,5m	58
BB.13000	LẮP ĐẶT ỐNG GANG	59
BB.13100	Lắp đặt ống gang miệng bát nối bằng phương pháp xảm đoạn ống dài 6m	59
BB.13200	Lắp đặt ống gang miệng bát bằng gioăng cao su đoạn ống dài 6m	60
BB.13300	Lắp đặt ống gang nối bằng phương pháp mặt bích đoạn ống dài 6m	61
BB.14000	LẮP ĐẶT ỐNG THÉP	62
BB.14100	Lắp đặt ống thép đen bằng phương pháp hàn đoạn ống dài 8m	62
BB.14200	Lắp đặt ống thép không rỉ nối bằng p.pháp hàn đoạn ống dài 6m	63
	LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG DẪN XĂNG DẦU TRÊN BỜ	
BB.15000	LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG DẪN XĂNG DẦU TUYẾN CHÍNH	64
BB.15100	Lắp đặt đường ống dẫn xăng dầu tuyến chính bọc một lớp vải thủy tinh S=3 ± 0,5mm, đoạn ống dài 8m	64
BB.15200	Lắp đặt đường ống dẫn xăng dầu tuyến chính bọc hai lớp vải thủy tinh S=6 ± 0,5mm, đoạn ống dài 8m	65

Mã hiệu	Nội dung công việc	Trang
BB.15300	Lắp đặt đường ống dẫn xăng dầu tuyến chính bọc ba lớp vải thủy tinh S=9 ± 0,5mm, đoạn ống dài 8m	65
BB.16000	LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG DẪN XĂNG DẦU TRONG KHO	66
BB.16100	Lắp đặt đường ống dẫn xăng dầu trong kho quét hai lớp sơn chống rỉ, một lớp sơn lót, đoạn ống dài 6m	66
BB.16200	Lắp đặt đường ống dẫn xăng dầu trong kho bọc một lớp vải thủy tinh S=3 ± 0,5mm, đoạn ống dài 6m	67
BB.16300	Lắp đặt đường ống dẫn xăng dầu trong kho bọc hai lớp vải thủy tinh S=6 ± 0,5mm, đoạn ống dài 6m	68
BB.16400	Lắp đặt đường ống dẫn xăng dầu trong kho bọc ba lớp vải thủy tinh S=9 ± 0,5mm, đoạn ống dài 6m	69
BB.17000	LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG DẪN XĂNG DẦU VƯỢT CHƯỚNG NGẠI VẬT TRONG ĐIỀU KIỆN BÌNH THƯỜNG	70
BB.17100	Lắp đặt đường ống dẫn xăng dầu qua sông, hồ, bọc ba lớp vải thủy tinh S=9 ± 0,5mm, đoạn ống dài 6m	70
BB.17200	Lắp đặt đường ống dẫn xăng dầu qua đường bộ, đường sắt bọc ba lớp vải thủy tinh S=9 ± 0,5mm, đoạn ống dài 6m	70
BB.17300	Lắp đặt ống lồng dẫn xăng dầu bọc một lớp vải thủy tinh S=3 ± 0,5mm	71
BB.18000	LẮP ĐẶT ỐNG ĐỒNG DẪN GA CÁC LOẠI	71
BB.18100	Lắp đặt ống đồng nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 2m	71
BB.19500	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp có đầu nối gai đoạn ống dài 5m	72
BB.19600	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối màng keo, đoạn ống dài 5m	73
BB.20100	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 100m	73
BB.20200	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 50m	74
BB.20300	Lắp đặt ống nhựa nhôm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 6m	74
BB.21000	GIA CÔNG, LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ	75
BB.21100	Gia công và lắp đặt ống thông gió hộp bằng phương pháp hàn	75
BB.21200	Gia công và lắp đặt ống thông gió tròn bằng phương pháp hàn	76
BB.21300	Gia công và lắp đặt ống thông gió hộp bằng phương pháp ghép mí dán keo	77
BB.21400	Gia công và lắp đặt ống thông gió tròn bằng phương pháp ghép mí dán keo	78

Mã hiệu	Nội dung công việc	Trang
	LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ĐƯỜNG ỐNG	
BB.22000	LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG BÊ TÔNG	79
BB.22100	Lắp đặt côn cút bê tông nối bằng phương pháp gioăng cao su	79
BB.22200	Lắp đặt cút sành nối bằng phương pháp xảm	80
BB.23000	LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG GANG	81
BB.23100	Lắp đặt côn, cút gang bằng phương pháp xảm	81
BB.23200	Lắp đặt côn, cút gang nối bằng phương pháp gioăng cao su	83
BB.23300	Lắp đặt côn cút gang nối bằng phương pháp mặt bích	85
BB.24000	LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÉP	87
BB.24100	Lắp đặt côn, cút thép nối bằng phương pháp hàn	87
BB.25000	LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÉP KHÔNG RỈ	89
BB.25100	Lắp đặt côn, cút thép không gỉ nối bằng phương pháp hàn	89
BB.26000	LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÉP TRÁNG KẼM	91
BB.26100	Lắp đặt côn, cút thép tráng kẽm bằng phương pháp măng sông	91
BB.27000	LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN XĂNG DẦU	92
BB.27100	Lắp đặt cút dẫn xăng dầu nối bằng phương pháp hàn	92
BB.28000	LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG ĐỒNG	93
BB.28100	Lắp đặt côn, cút đồng nối bằng phương pháp hàn	93
BB.29000	LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA	94
BB.29100	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo	94
BB.29200	Lắp đặt côn, cút nhựa nối bằng phương pháp hàn	95
BB.29300	Lắp đặt côn, cút nhựa PVC miệng bát bằng phương pháp nối gioăng	96
BB.29400	Lắp đặt côn, cút nhựa nối bằng phương pháp măng sông	97
BB.30000	LẮP ĐẶT CÔN, CÚT NHỰA GÂN XOẮN HDPE BẰNG ỐNG NỐI, CÙM	98
BB.30100	Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp nối bằng ống nối	98
BB.30200	Lắp đặt côn, cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối bằng cùm	99
BB.30300	Lắp đặt côn, cút măng sông nhựa nhôm	100
BB.31000	GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ỐNG THÔNG GIÓ	101

Mã hiệu	Nội dung công việc	Trang
BB.31100	Gia công và lắp đặt côn, cút thông gió hộp ghép mí nối bằng phương pháp mặt bích	101
BB.31200	Gia công và lắp đặt côn, cút thông gió tròn ghép mí nối bằng phương pháp mặt bích	102
BB.31300	Gia công và lắp đặt tê thông gió hộp ghép mí nối bằng phương pháp mặt bích	103
BB.31400	Gia công và lắp đặt tê thông gió tròn đều ghép mí nối bằng phương pháp mặt bích	104
BB.31500	Gia công và lắp đặt bích vuông	105
BB.31600	Gia công và lắp đặt bích tròn	105
BB.31700	Gia công và lắp đặt côn, cút thông gió hộp ghép mí dán keo bằng phương pháp mặt bích	106
BB.31800	Gia công và lắp tê thông gió hộp ghép mí dán keo nối bằng phương pháp mặt bích	107
BB.31900	Gia công và lắp đặt tê thông gió tròn đều ghép mí dán keo nối bằng phương pháp mặt bích	108
BB.32000	GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THANH TĂNG CƯỜNG VÀ GIÁ ĐỠ ÓNG, CHO HỆ THỐNG ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ; CỬA CÁC LOẠI	108
BB.32100	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	108
BB.32200	Gia công và lắp đặt giá đỡ ống điều hoà không khí	109
BB.32300	Lắp đặt cửa lưới	109
BB.32400	Lắp đặt cửa gió đơn	110
BB.32500	Lắp đặt cửa gió kép	110
BB.32600	Lắp đặt cửa phân phối khí	110
BB.33000	LẮP ĐẶT BU, BE CÁC LOẠI	111
BB.33100	Lắp đặt BU	111
BB.33200	Lắp đặt BE	112
BB.33300	Lắp đặt mối nối mềm	113

Mã hiệu	Nội dung công việc	Trang
BB.33400	Lắp đặt mối nối liên kết trên tuyến dẫn xăng dầu	114
BB.33500	Lắp đặt đai khởi thủy	115
BB.34000	LẮP ĐẶT TRỤ VÀ HỌNG CỨU HỎA	115
BB.34100	Lắp đặt trụ cứu hỏa	115
BB.34200	Lắp đặt họng cứu hỏa	116
BB.35100	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng	116
BB.35200	Lắp đặt đồng hồ đo áp lực	116
BB.36100	Lắp đặt van mặt bích	117
BB.36200	Lắp đặt van xả khí	118
BB.36300	Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc	118
BB.36400	Lắp đặt van đáy	119
BB.36500	Lắp đặt van điện	119
BB.36600	Lắp đặt van ren	120
BB.36700	Lắp đặt van dẫn xăng dầu nối bằng phương pháp mặt bích	121
BB.37100	Lắp bích thép	122
BB.38100	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông	123
BB.38200	Lắp đặt nút bịt đầu ống thép tráng kẽm	124
BB.39000	CẮT ỐNG THÉP, ỐNG NHỰA	125
BB.39100	Cắt ống HDPE bằng thủ công	125
BB.39200	Cắt ống thép bằng ô xy - axetylen	126
BB.39300	Cắt ống thép bằng ô xy - đất đèn	127
BB.39400	Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay	128
BB.40000	THỬ ÁP LỰC CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, ĐỘ KÍN ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ, KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC	129
BB.40100	Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép	129
BB.40200	Thử áp lực đường ống bê tông	130
BB.40300	Thử áp lực đường ống nhựa	131
BB.40400	Thử nghiệm đường ống thông gió	132
BB.40500	Công tác khử trùng ống nước	133
	LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN CẤP THOÁT NƯỚC PHỤC VỤ SINH HOẠT VÀ VỆ SINH TRONG CÔNG TRÌNH	134
BB.41100	Lắp đặt chậu rửa - Lắp đặt thuyền tắm	134
BB.41200	Lắp đặt chậu xí	135
BB.41300	Lắp đặt chậu tiểu	135
BB.41400	Lắp đặt vòi tắm hương sen	135
BB.41500	Lắp đặt vòi rửa	135
BB.42100	Lắp đặt thùng đun nước nóng	135
BB.42200	Lắp đặt phễu thu	136
BB.42300	Lắp đặt ống kiểm tra	136
BB.42400	Lắp đặt gương soi và các dụng cụ	136

Mã hiệu	Nội dung công việc	Trang
BB.42500	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	136
BB.43100	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox	137
BB.43200	Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa	137
	CHƯƠNG III	
	BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG VÀ THIẾT BỊ	138
BC.11100	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	138
BC.11200	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông khoáng	138
BC.12100	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh	138
BC.12200	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông thủy tinh	139
BC.13000	BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG BẰNG BÔNG KHOÁNG	139
BC.13100	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 25 mm)	139
BC.13200	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 30 mm)	140
BC.13300	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 50 mm)	141
BC.13400	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 100 mm)	142
BC.14100	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp	143
	CHƯƠNG IV	
	KHOAN KHAI THÁC NƯỚC NGẦM	144
	Bảng phân cấp đất đá cho công tác khoan đập cấp	145
	Bảng phân cấp đất đá dùng cho công tác khoan xoay	146
BD.11100	Lắp đặt và tháo dỡ máy - thiết bị khoan giếng	149
	KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CẤP	
BD.12000	KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CẤP ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50 m	149
BD.12100	Đường kính lỗ khoan từ 300 mm đến < 400 mm	149
BD.12200	Đường kính lỗ khoan từ 400 mm đến < 500 mm	150
BD.12300	Đường kính lỗ khoan từ 500 mm đến < 600 mm	150
BD.12400	Đường kính lỗ khoan từ 600 mm đến < 700 mm	151
BD.12500	Đường kính lỗ khoan từ 700 mm đến < 800 mm	151
BD.12600	Đường kính lỗ khoan từ 800 mm đến < 900 mm	152
BD.12700	Đường kính lỗ khoan từ 900 mm đến < 1000 mm	153
BD.13000	KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CẤP ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50 m ĐẾN ≤ 100 m	153
BD.13100	Đường kính lỗ khoan từ 300 mm đến < 400 mm	153
BD.13200	Đường kính lỗ khoan từ 400 mm đến < 500 mm	154
BD.13300	Đường kính lỗ khoan từ 500 mm đến < 600 mm	154
BD.13400	Đường kính lỗ khoan từ 600 mm đến < 700 mm	155

Mã hiệu	Nội dung công việc	Trang
BD.13500	Đường kính lỗ khoan từ 700 mm đến < 800 mm	155
	KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV	156
BD.14000	KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50 m	156
BD.14100	Đường kính lỗ khoan < 200 mm	156
BD.14200	Đường kính lỗ khoan từ 200 đến < 300 mm	156
BD.15000	KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50 M ĐẾN ≤ 100 M	157
BD.15100	Đường kính lỗ khoan < 200 mm	157
BD.15200	Đường kính lỗ khoan từ 200 đến < 300 mm	157
BD.16000	KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100 M ĐẾN 150 M	158
BD.16100	Đường kính lỗ khoan < 200mm	158
BD.16200	Đường kính lỗ khoan từ 200 đến < 300mm	158
BD.17000	KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150 m ĐẾN 200 m	159
BD.17100	Đường kính lỗ khoan < 200 mm	159
BD.17200	Đường kính lỗ khoan từ 200 đến < 300 mm	159
	KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV	160
BD.18000	KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN 50 m	160
BD.18100	Đường kính lỗ khoan từ 300 đến < 400 mm	160
BD.18200	Đường kính lỗ khoan từ 400 đến < 500 mm	160
BD.18300	Đường kính lỗ khoan từ 500 đến < 600 mm	161
BD.18400	Đường kính lỗ khoan từ 600 đến < 700mm	161
BD.18500	Đường kính lỗ khoan từ 700 đến < 800mm	162
BD.18600	Đường kính lỗ khoan từ 800 đến < 900mm	162
BD.18700	Đường kính lỗ khoan từ 900 đến < 1000mm	163
BD.19000	KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50 m ĐẾN ≤ 100 m	163
BD.19100	Đường kính lỗ khoan từ 300 đến < 400 mm	163
BD.19200	Đường kính lỗ khoan từ 400 đến < 500 mm	164
BD.19300	Đường kính lỗ khoan từ 500 đến < 600 mm	164

Mã hiệu	Nội dung công việc	Trang
BD.19400	Đường kính lỗ khoan từ 600 đến < 700mm	165
BD.20000	KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100 m ĐẾN \leq 150m	165
BD.20100	Đường kính lỗ khoan từ 300 đến < 400 mm	165
BD.20200	Đường kính lỗ khoan từ 400 đến < 500 mm	166
BD.20300	Đường kính lỗ khoan từ 500 đến < 600 mm	166
BD.21000	KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150 m ĐẾN \leq 200m	167
BD.21100	Đường kính lỗ khoan từ 300 đến < 400 mm	167
BD.21200	Đường kính lỗ khoan từ 400 đến < 500 mm	167
BD.22000	LẮP ĐẶT KẾT CẤU GIẾNG	168
BD.22100	Kết cấu giếng - nối ống bằng phương pháp hàn	168
BD.22200	Kết cấu giếng - nối bằng phương pháp nối ren	171
BD.22300	Chống ống	172
BD.23000	THÔI RỬA GIẾNG KHOAN	173
BD.23100	Độ sâu giếng khoan < 100m	173
BD.23200	Độ sâu giếng khoan từ 100m đến \leq 150m	174
BD.23300	Độ sâu giếng khoan từ 150m đến \leq 200m	175
BD.24100	Chèn sỏi, sét	175
BD.25100	Vận chuyển mùn khoan	176
BD.26000	LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN NHÀ MÁY NƯỚC	177
BD.26100	Lắp đặt chụp lọc sỏi, chụp lọc nhựa	177
BD.26200	Lắp đặt chậu điện giải	177
	PHẦN II : PHẦN LẮP ĐẶT (SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG)	178
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	178
	Bảng giá vật liệu	185
	Bảng tiền lương công nhân	196
	Bảng giá ca máy và thiết bị thi công	197

Mã hiệu	Nội dung công việc	Trang
	CHƯƠNG I : LẮP ĐẶT HỆ THỐNG ĐIỆN TRONG CÔNG TRÌNH	198
BA.11000	LẮP ĐẶT QUẠT CÁC LOẠI	198
BA.11100	Lắp đặt quạt điện	198
BA.11200	Lắp đặt quạt trên đường ống thông gió	198
BA.11300	Lắp đặt quạt ly tâm	199
BA.12000	Lắp đặt máy điều hòa không khí (Điều hòa cục bộ)	199
BA.12100	Lắp đặt máy điều hòa 1 cục	199
BA.12200	Lắp đặt máy điều hòa 2 cục	199
BA.13000	LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN	200
BA.13100	Lắp đặt các loại đèn có chao chụp	200
BA.13200	Lắp đặt các loại đèn ống dài 0,6m	200
BA.13300	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m	200
BA.13400	Lắp đặt các loại đèn ống 1,5m	201
BA.13500	Lắp đặt các loại đèn chùm	201
BA.13600	Lắp đặt đèn tường, đèn trang trí và các loại đèn khác	201
BA.14000	LẮP ĐẶT ỐNG, MÁNG BẢO HỘ DÂY DẪN	202
BA.14100	Lắp đặt ống kim loại đặt nổi bảo hộ dây dẫn	202
BA.14200	Lắp đặt ống kim loại đặt chìm bảo hộ dây dẫn	202
BA.14300	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn	203
BA.14400	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn	203
BA.15000	LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN ĐƯỜNG DÂY	204
BA.15100	Lắp đặt ống sứ, ống nhựa luồn qua tường	204
BA.15200	Lắp đặt các loại sứ hạ thế	204
BA.15300	Lắp đặt puli	205
BA.15400	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat	205
BA.16000	KÉO RẢI CÁC LOẠI DÂY DẪN	206
BA.16100	Lắp đặt dây đơn	206

Mã hiệu	Nội dung công việc	Trang
BA.16200	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột	207
BA.16300	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột	207
BA.16400	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột	208
BA.17000	LẮP ĐẶT CÁC LOẠI BẢNG ĐIỆN VÀO TƯỜNG	209
BA.17100	Lắp bảng gỗ vào tường gạch	209
BA.17200	Lắp bảng gỗ vào tường bê tông	209
BA.18000	LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐÓNG NGẮT	210
BA.18100	Lắp công tắc	210
BA.18200	Lắp ổ cắm	210
BA.18300	Lắp đặt công tắc, ổ cắm hỗn hợp	211
BA.18400	Lắp đặt cầu dao 3 cực một chiều	211
BA.18500	Lắp đặt cầu dao 3 cực đảo chiều	212
BA.19000	LẮP ĐẶT CÁC THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG BẢO VỆ	212
BA.19100	Lắp đặt các loại đồng hồ	212
BA.19200	Lắp đặt các automat loại 1 pha	213
BA.19300	Lắp đặt các automat loại 3 pha	213
BA.19400	Lắp đặt các loại máy biến dòng, linh kiện chống điện giật, báo cháy	214
BA.19500	Lắp đặt công tơ điện	214
BA.19600	Lắp đặt chuông điện	214
BA.20000	HỆ THỐNG CHỐNG SÉT	215
BA.20100	Gia công và đóng cọc chống sét	215
BA.20200	Kéo rải dây chống sét dưới mương đất	215
BA.20300	Kéo rải dây chống sét theo tường, cột và mái nhà	216
BA.20400	Gia công các kim thu sét	216
BA.20500	Lắp đặt kim thu sét	216
	CHƯƠNG II : LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ỚNG VÀ PHỤ TÙNG	217
BB.14000	LẮP ĐẶT ỚNG THÉP	217

Mã hiệu	Nội dung công việc	Trang
BB.14300	Lắp đặt ống thép tráng kẽm nối bằng phương pháp măng sông, đoạn ống dài 8m	217
BB.19000	LẮP ĐẶT ỐNG NHỰA	218
BB.19100	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m	218
BB.19200	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát bằng phương pháp nối gioăng, đoạn ống dài 6m	219
BB.19300	Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng phương pháp hàn đoạn ống dài 6m	220
BB.19400	Lắp đặt ống nhựa bằng phương pháp măng sông đoạn ống dài 8m	221
BB.19700	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng măng song	222
BB.19800	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp dán keo	225
BB.19900	Lắp đặt ống nhựa HDPE nối bằng phương pháp hàn	226
	LẮP ĐẶT PHỤ TÙNG ĐƯỜNG ỐNG	
BB.30400	Lắp đặt côn, cút nhựa HDPE bằng phương pháp dán keo	230
BB.30500	Lắp đặt măng sông nhựa HDPE	232

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	PHẦN III : SỬA CHỮA	233
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	234
	Bảng giá vật liệu	238
	Bảng tiền lương công nhân	248
	Bảng giá ca máy và thiết bị thi công	251
	PHẦN I - CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH	258
SA.10000	Công tác phá dỡ các kết cấu, công trình xây dựng	259
SA.11100	Phá dỡ móng các loại	259
SA.11210	Phá dỡ nền gạch	259
SA.11220	Phá dỡ nền bê tông	259
SA.11300	Phá dỡ tường	260
SA.11310	Phá dỡ tường bê tông không cốt thép	260
SA.11320	Phá dỡ tường bê tông cốt thép	260
SA.11330	Phá dỡ tường xây gạch	261
SA.11340	Phá dỡ tường xây đá các loại	261
SA.11400	Phá dỡ xà, dầm, cột, trụ, sàn, mái	261
SA.11510	Phá dỡ bờ nóc, bờ chảy	262
SA.11520	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng	262
SA.11600	Phá lớp vữa trát	262
SA.11700	Phá dỡ hàng rào	262
SA.11800	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ	263
SA.11910	Phá dỡ các kết cấu khác	263
SA.11920	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy	263
SA.20000	Công tác tháo dỡ các kết cấu, công trình xây dựng	264
SA.21100	Tháo dỡ khuôn cửa	264
SA.21200	Tháo dỡ cầu thang gỗ	264
SA.21240	Tháo dỡ vách ngăn	264
SA.21300	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh	264
SA.21400	Tháo dỡ các cấu kiện bằng bê tông, gang, thép	265
SA.21500	Tháo dỡ các kết cấu thép bị han rỉ, hư hỏng	265
SA.30000	Công tác tháo dỡ thiết bị phục vụ thay thế, sửa chữa	266

Mã hiệu	Nội dung	Trang
SA.31100	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông, tháo bằng thủ công, chiều cao tháo dỡ $\leq 2m$	266
SA.31200	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông, tháo bằng thủ công, chiều cao tháo dỡ $> 2m$	267
SA.31300	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông, tháo bằng thủ công kết hợp máy, chiều cao tháo dỡ $\leq 2m$	268
SA.31400	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông, tháo bằng thủ công kết hợp máy, chiều cao tháo dỡ $> 2m$	268
SA.31500	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng phương pháp hàn, tháo bằng thủ công kết hợp máy, chiều cao tháo dỡ $\leq 2m$	269
SA.31600	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng phương pháp hàn, tháo bằng thủ công kết hợp máy, chiều cao tháo dỡ $> 2m$	269
SA.31710	Tháo bu lông bằng máy hàn	270
SA.31720	Tháo cắt bu lông bằng ôxy khí ga	270
SA.31730	Tháo bu lông có tận dụng lại bu lông cũ	270
SA.31800	Tháo dỡ vòng bi các loại	271
SA.31900	Tháo dỡ máy ơ	271
SA.32000	Tháo dỡ bánh răng	272
SA.32100	Tháo các loại động cơ điện	272
SA.32210	Tháo dỡ lớp bảo ôn thiết bị	273
SA.32220	Tháo dỡ lớp bảo ôn đường ống	273
SA.32300	Tháo dỡ các kết cấu mái	274
SA.32400	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu	274
SA.32500	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu thép	274
SA.32600	Tháo ray cũ	275
SA.32700	Tháo tà vẹt cũ đường 1m, đường 1,435m, đường lồng	275
SA.32800	Tháo dỡ dầm thép các loại	276
SA.40000	Công tác đục tẩy, khoan tạo lỗ, thổi, cắt để sửa	276
SA.41100	Đục lỗ thông tường xây gạch	276
SA.41200	Đục lỗ thông tường tường bê tông	277
SA.41300	Đục mở tường làm cửa	277
SA.41400	Đục bê tông để gia cố các kết cấu bê tông	277
SA.41500	Đục tường, sàn thành rãnh để cài sàn bê tông, chôn ống nước, ống bảo vệ dây dẫn	278
SA.41600	Đục lớp bê tông mặt ngoài các loại kết cấu bê tông bằng búa cần	278
SA.41700	Đục lớp bê tông mặt ngoài bằng thủ công kết hợp máy khoan BT	278
SA.41800	Khoan bê tông bằng mũi khoan đặc	279

Mã hiệu	Nội dung	Trang
SA.41900	Khoan lấy lõi xuyên qua bê tông cốt thép, góc khoan nghiêng bất kỳ	280
SA.42110	Khoan tạo lỗ qua sàn bê tông cốt thép dày $\leq 15\text{cm}$, $> 15\text{cm}$	281
SA.42200	Cắt mặt đường bê tông asphalt	281
SA.42300	Cắt sàn bê tông bằng máy	281
SA.42400	Cắt tường bê tông bằng máy	282
SA.42500	Cào bóc lớp mặt đường bê tông asphalt	282
SA.42600	Cắt sắt thép các loại	283
SA.42710	Khoan lỗ sắt thép dày 5-22mm, lỗ khoan $\Phi 14-27$	283
SA.42720	Đoa lỗ sắt thép	284
SA.42800	Chặt rivê cầu cũ	284
SA.50000	Công tác làm sạch các kết cấu, công trình xây dựng	284
SA.51000	Đục tẩy bề mặt bê tông các kết cấu	284
SA.51200	Phun cát tẩy sạch mặt ngoài kết cấu bê tông	285
SA.51300	Đục tẩy rỉ kết cấu thép, thép trong bê tông	285
SA.51400	Vệ sinh mặt đường, sân bãi phục vụ sửa chữa	286
SA.51500	Vét rãnh nước phục vụ công tác sửa chữa	286
	PHẦN II - CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU, NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	287
SB.10000	Công tác sửa chữa các kết cấu xây đá, gạch	287
SB.11000	Xây đá hộc	287
SB.11100	Xây móng	287
SB.11200	Xây tường thẳng	288
SB.11300	Xây tường trụ pin, tường nghiêng cong vắn vỏ đồ	288
SB.11400	Xây mố, trụ, cột, tường cánh, tường đầu cầu	289
SB.11500	Xây mặt bằng, mái dốc	289
SB.11600	Xếp đá khan mặt bằng, mái dốc	290
SB.11700	Xây công; Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác	290
SB.12000	Xây đá xanh miêng (10x20x30) cm	291
SB.13000	Xây đá chẻ	292
SB.13100	Xây móng bằng đá chẻ (10x10x20) cm	292
SB.13200	Xây tường bằng đá chẻ (10x10x20) cm	292
SB.13300	Xây trụ độc lập bằng đá chẻ (10x10x20) cm	292
SB.13400	Xây móng bằng đá chẻ (20x20x25) cm	293
SB.13500	Xây tường bằng đá chẻ (20x20x25) cm	293

Mã hiệu	Nội dung	Trang
SB.13600	Xây móng bằng đá chẻ (15x20x25) cm	293
SB.13700	Xây tường bằng đá chẻ (15x20x25) cm	293
SB.14000	Xây gạch chỉ (6,5x10,5x22) cm	294
SB.15000	Xây gạch thẻ (5x10x20) cm	296
SB.15100	Xây móng gạch thẻ (5x10x20) cm	296
SB.15200	Xây tường gạch thẻ (5x10x20) cm	297
SB.15300	Xây cột, trụ gạch thẻ (5x10x20) cm	297
SB.15400	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch thẻ (5x10x20) cm	297
SB.16000	Xây gạch thẻ (4x8x19) cm	298
SB.16100	Xây móng gạch thẻ (4x8x19) cm	298
SB.16200	Xây tường gạch thẻ (4x8x19) cm	298
SB.16300	Xây cột, trụ gạch thẻ (4x8x19) cm	298
SB.16400	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch thẻ (4x8x19) cm	298
SB.16500	Xây tường gạch ống (10x10x20) cm	299
SB.16600	Xây tường gạch ống (8x8x19) cm	299
SB.16700	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ (10x15x22) cm	300
SB.16800	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ (10x13,5x22) cm	300
SB.16900	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ (8,5x13x22) cm	301
SB.17000	Xây gạch bê tông rỗng, gạch silicat	301
SB.17100	Xây tường gạch bê tông (20x20x40) cm	301
SB.17200	Xây tường gạch bê tông (15x20x40) cm	302
SB.17300	Xây tường gạch bê tông (10x20x40) cm	302
SB.17400	Xây tường gạch bê tông (15x20x30) cm	303
SB.17500	Xây tường gạch silicat (6,5x12x25) cm	303
SB.17600	Xây tường thông gió	304
SB.17700	Xây lại lớp gạch chịu lửa trong ống khói	304
SB.17800	Xây lại gạch chịu lửa trong các kết cấu thép	305
SB.17900	Xây lại gạch chịu lửa lò nung	305
SB.20000	Công tác sửa chữa, gia cố các kết cấu bê tông	305
SB.21000	Công tác đổ bê tông gia cố các kết cấu công trình	305
SB.21100	Bê tông lót móng, móng, nền, bệ máy	306
SB.21200	Bê tông tường, cột	308
SB.21300	Bê tông xà dầm, giằng; Bê tông sàn mái	309

Mã hiệu	Nội dung	Trang
SB.21400	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng; Bê tông cầu thang	309
SB.21500	Bê tông mặt đường	310
SB.21600	Bê tông mái bờ kênh mương	310
SB.21700	Bê tông gia cố móng, móng, trụ, mũ móng, mũ trụ cầu	311
SB.21800	Phun bê tông vào bề mặt cấu kiện bê tông bằng máy phun áp lực	312
SB.21900	Công tác sản xuất lắp đặt cốt thép	312
SB.21910	Cốt thép móng	312
SB.21920	Cốt thép bệ máy	313
SB.21930	Cốt thép tường	313
SB.21940	Cốt thép cột	313
SB.21950	Cốt thép xà dầm, giằng	314
SB.21960	Cốt thép lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng	314
SB.21970	Cốt thép sàn mái	314
SB.21980	Cốt thép cầu thang	315
SB.22010	Cốt thép móng, trụ, mũ móng, mũ trụ cầu trên cạn	315
SB.22020	Cốt thép móng, trụ, mũ móng, mũ trụ cầu dưới nước	315
SB.23000	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ	316
SB.23100	Ván khuôn gỗ gia cố móng móng dài, bệ máy	316
SB.23200	Ván khuôn gỗ gia cố móng cột	317
SB.23300	Ván khuôn gỗ gia cố nút giao giữa cột và dầm	317
SB.23400	Ván khuôn gỗ gia cố cột, móng, trụ	317
SB.23500	Ván khuôn gỗ gia cố xà dầm, giằng	317
SB.23600	Ván khuôn gỗ gia cố tường	318
SB.23700	Ván khuôn gỗ gia cố sàn mái, lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	318
SB.23800	Ván khuôn gỗ gia cố cầu thang	318
SB.23900	Làm tường chắn đất bằng gỗ	319
SB.30000	Công tác gia cố kết cấu thép	319
SB.31100	Gia công cột, giằng cột bằng thép để gia cố	319
SB.31200	Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	319
SB.31300	Hàn lại bản mã tại cột để gia cố	320
SB.31400	Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	320
SB.31500	Gia công lưới thép d4 để gia cố sàn	320

Mã hiệu	Nội dung	Trang
SB.32100	Lắp đặt cột thép các loại để gia cố	320
SB.32200	Lắp đặt bu lông các loại bằng thủ công	321
SB.32300	Gia cố kết cấu thép	321
SB.40000	Công tác làm mái	321
SB.41100	Tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái ngói 22v/m ²	322
SB.41200	Tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái ngói 13v/m ²	322
SB.41300	Tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái ngói 75v/m ²	322
SB.41400	Tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái ngói âm dương	322
SB.41500	Lợp thay thế mái fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa	323
SB.41600	Xây bờ nóc hoặc con lươn trên mái bằng gạch chỉ	323
SB.41700	Xây bờ nóc hoặc con lươn trên mái bằng gạch thẻ	323
SB.41800	Xây bờ nóc bằng ngói bờ	323
SB.41900	Xây bờ chảy bằng gạch thẻ	323
SB.50000	Công tác trát, láng	324
SB.51000	Công tác trát	324
SB.51100	Phun bắn vữa xi măng cát vàng gia cố kết cấu bê tông; Trát tường, cột; Trát các kết cấu khác	325
SB.51200	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang	325
SB.51300	Trát vẩy tường chống vang	326
SB.51400	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đổ tường	326
SB.51500	Trát granitô tay vịn cầu thang	326
SB.51600	Trát granitô thành ô văng, sê nô, lan can, diềm che nắng	326
SB.51700	Trát granitô tường, trụ, cột	327
SB.51800	Trát đá rửa tường, trụ, cột dày 1cm	327
SB.51900	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng	328
SB.52000	Công tác láng vữa	328
SB.52100	Láng nền sàn không đánh màu	328
SB.52200	Láng nền sàn có đánh màu	329
SB.52300	Láng sê nô, mái hắt, máng nước, bể nước, giếng nước, giếng cấp, máng cấp, mương rãnh, hè đường	329
SB.52400	Láng cầu thang	330
SB.52500	Láng granitô nền, sàn, cầu thang	330
SB.53000	Công tác ốp, lát gạch, đá	331
SB.53100	Ốp chân tường gạch 20x10cm	331
SB.53200	Ốp gạch 20x15; 20x20; 20x30cm	332
SB.53300	Ốp gạch 15x15; 11x11cm	332

SB.53400	Ốp gạch 6x20cm	332
SB.53500	Ốp gạch 3x10cm	333
SB.53600	Ốp gạch vữa vào các kết cấu	333
SB.53700	Ốp đá cẩm thạch, đá hoa cương	333
SB.54000	Công tác lát gạch, đá	334
SB.54100	Lát gạch chỉ 6,5x10x22cm	334
SB.54200	Lát gạch thẻ 5x10x20cm; 4x8x19cm	334
SB.54300	Lát gạch lá nem	334
SB.54400	Lát gạch ceramic và granit nhân tạo	334
SB.54600	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè	335
SB.54700	Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương	335
SB.54800	Lát gạch chống nóng	336
SB.54900	Lát gạch vữa	336
SB.60000	Công tác làm trần, làm mộc trang trí thông dụng	336
SB.61100	Làm trần mè gỗ	336
SB.61200	Làm trần giấy ép cứng, làm trần ván ép	337
SB.61300	Làm trần fibrô xi măng	337
SB.61400	Làm trần cốt ép	337
SB.61500	Làm trần gỗ dán	337
SB.62000	Làm vách ngăn bằng ván ép	337
SB.62100	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít	337
SB.62200	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chòong mí	337
SB.62300	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ	338
SB.62400	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ	338
SB.62500	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	338
SB.62600	Gia công và lắp dựng gỗ dầm sàn, dầm trần	338
SB.62700	Làm mặt sàn gỗ	338
SB.62800	Làm tường lambris gỗ	339
SB.62900	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3x1cm	339
SB.63000	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ	339
SB.63100	Dán foocmica vào các kết cấu dạng tấm	339
SB.63200	Dán foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤ 3 cm	339

Mã hiệu	Nội dung	Trang
SB.80000	Công tác quét vôi, nước xi măng, nhựa bi tum, bả, sơn, đánh vecni kết cấu gỗ và một số công tác khác	340
SB.81000	Quét vôi, nước xi măng, nhựa bitum, bả các kết cấu	340
SB.81100	Quét vôi các kết cấu	340
SB.81200	Quét nước xi măng	340
SB.81300	Quét flinkote chống thấm mái, sênô, ô văng	340
SB.81400	Công tác bả matít, xi măng (bả 3 lần) và các kết cấu	341
SB.81500	Công tác bả hỗn hợp sơn + xi măng trắng + bột bả + phụ gia	341
SB.81600	Công tác bả ventônít (bả 3 lần) vào các kết cấu	341
SB.81700	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu	341
SB.81800	Quét nhựa bitum và dán bao tải	342
SB.81900	Chết khe nối	342
SB.82000	Bơm keo epoxy vào khe nứt rộng khoảng 1mm bằng máy bơm cầm tay	342
SB.83000	Công tác sơn	343
SB.83100	Sơn cửa	343
SB.83200	Sơn gỗ, sơn kính mờ	343
SB.83300	Sơn tường	344
SB.83400	Sơn sắt thép	344
SB.83500	Sơn silicat (sơn nước) vào các kết cấu đã bả	344
SB.83600	Sơn chống ăn mòn vào kết cấu thép	344
SB.83700	Sơn chống rỉ, sơn phủ vỏ thiết bị, vỏ bao che thiết bị	345
SB.83800	Đánh vecni kết cấu gỗ	345
SB.83900	Cắt và lắp kính	346
SB.84000	Lắp các loại phụ kiện cửa cửa (ke, khóa, chốt hãm ...)	346
SB.84100	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox trên mái	347
SB.84200	Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa trên mái	348
SB.91000	Dàn giáo phục vụ thi công	348
SB.91100	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo công cụ	349
SB.91200	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo tre	350
SB.92000	Công tác bốc xếp, vận chuyển vật liệu, phế thải bằng thủ công	350
SB.92100	Bốc xếp và vận chuyển vật liệu, phế thải	351

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	PHẦN III - CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU KHÁC	359
SC.10000	Sửa chữa các kết cấu thiết bị cơ khí	359
SC.11000	Công tác gia công chi tiết thiết bị	359
SC.11100	Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm cong	359
SC.11200	Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm phẳng hình tròn, bầu dục	360
SC.11300	Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm phẳng hình vuông, chữ nhật	360
SC.11400	Gia công chi tiết thiết bị dạng hình phễu, hình côn	361
SC.11500	Gia công chi tiết thiết bị dạng ống	361
SC.11600	Gia công chi tiết thiết bị dạng côn, cút	362
SC.11700	Gia công chi tiết thiết bị khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ, máng rót, máng chứa, vỏ bao che thiết bị, khung dàn thép, các chi tiết thiết bị tương tự khác	362
SC.11810	Gia công mặt bích đặc	363
SC.11820	Gia công mặt bích rỗng	363
SC.12000	Lắp thay thế các chi tiết, bộ phận thiết bị, cấu kiện	363
SC.12100	Lắp thay thế các chi tiết, bộ phận thiết bị dạng cong (thùng tháp) bằng phương pháp hàn	364
SC.12200	Lắp thay thế bằng bu lông kết hợp với hàn	365
SC.12300	Lắp thay thế thiết bị dạng hình phễu, côn, cút	365
SC.12400	Lắp thay thế thiết bị dạng ống	366
SC.12500	Lắp thay thế thiết bị ống nối, khớp nối	366
SC.12600	Lắp thay thế thiết bị khung giá đỡ, bệ đỡ, máng rót, máng chứa, vỏ bao che thiết bị, khung dàn thép và các chi tiết thiết bị tương tự khác	367
SC.12700	Lắp thay thế đường ống thông hơi, cấp nhiệt	367
SC.13000	Làm lại lớp bảo ôn đường ống, thiết bị	368
SC.13100	Làm lại lớp bảo ôn đường ống	368
SC.13200	Bảo ôn các thiết bị lọc bụi và các thiết bị khác	368
SC.14000	Lắp thay thế thiết bị, phụ tùng	369
SC.14100	Lắp thay thế tấm lót vách ngăn máy nghiền, gói đỡ, giảm tốc simettrô, giảm tốc phụ	369
SC.14110	Lắp thay thế tấm lót vách ngăn máy nghiền	369
SC.14120	Lắp thay thế gói đỡ	369
SC.14130	Lắp thay thế giảm tốc simettrô	370
SC.14140	Lắp thay thế giảm tốc phụ	370
SC.14150	Lắp thay thế hộp giảm tốc của máy nghiền	371

Mã hiệu	Nội dung	Trang
SC.14200	Lắp thay thế các loại thiết bị vận chuyển ngang	371
SC.14210	Dán băng tải cao su	371
SC.14220	Kéo rải băng tải cao su	371
SC.14230	Thay thang chủ động, bị động băng tải	372
SC.14300	Thay thế bộ con lăn các loại	372
SC.14350	Tháo dỡ, lắp thay thế tấm bao che, mái băng tải	373
SC.14400	Lắp thay thế xích băng cấp liệu	374
SC.14500	Lắp thay thế băng tải	374
SC.14610	Lắp thay thế phụ kiện thiết bị vận chuyển đứng, vận chuyển xiên (gầu tải đứng, gầu tải xiên)	374
SC.14620	Sửa chữa máy đập búa	375
SC.14630	Thay thế rôto động cơ	375
SC.14640	Thay thế vòng bi máy đập búa	376
SC.14660	Lắp thay thế vòng bi gầu tải	376
SC.14670	Lắp thay thế vòng bi máy cán	376
SC.14680	Lắp thay thế vòng bi bằng cào, giá nâng	377
SC.20000	Công tác sửa chữa cầu đường bộ	377
SC.21000	Sửa chữa cầu gỗ	377
SC.22000	Thay các bộ phận cầu sắt	377
SC.23000	Sơn cầu sắt (1 lớp sơn chống rỉ + 2 lớp sơn màu)	378
SC.24000	Quét dọn mặt cầu	378
SC.25000	Siết giằng gió, bu lông cầu sắt	378
SC.26000	Đóng đinh cầu gỗ	379
SC.27000	Bôi mỡ gói cầu	379
SC.28000	Sản xuất, lắp dựng lan can cầu	379
SC.30000	Công tác sửa chữa đường bộ	380
SC.31000	Cắt bê tông khe co giãn mặt cầu, khe kỹ thuật (khe đặt vòng dò xe, khe đặt cáp v.v...)	380
SC.32000	Vá mặt đường bằng đất cấp phối tự nhiên	380
SC.32100	Vá mặt đường đá dăm	381
SC.32110	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm, lớp hao mòn bằng đá mặt	381
SC.32120	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm, lớp hao mòn bằng đá mặt và đất cấp phối tự nhiên	382

Mã hiệu	Nội dung	Trang
SC.32130	Vá mặt đường bằng đá granit 4x6 chèn đất dính hoặc đất cấp phối tự nhiên thi công bằng thủ công	382
SC.32140	Vá mặt đường bằng đá granit 4x6 chèn đất dính hoặc đất cấp phối tự nhiên thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới	383
SC.32150	Vá mặt đường đá dăm nhựa bằng thủ công rải nóng	383
SC.32160	Vá mặt đường đá dăm nhựa bằng thủ công kết hợp cơ giới	384
SC.32170	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa nguội bằng thủ công	384
SC.32180	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa nguội bằng thủ công kết hợp cơ giới	385
SC.32190	Dặm vá mặt đường bằng bê tông atphan hạt mịn rải nóng (chưa bao gồm nhựa lót)	385
SC.32200	Dặm vá mặt đường bằng vật liệu cacbon atphan	386
SC.33000	Tưới nhựa lót hoặc nhựa bám dính mặt đường	386
SC.33100	Tiêu chuẩn nhựa 1,1kg/m ²	386
SC.33200	Tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m ²	387
SC.33300	Láng nhựa trên mặt đường cũ	387
SC.33310	Láng nhựa một lớp trên mặt đường cũ	387
SC.33320	Láng nhựa hai lớp trên mặt đường cũ	388
SC.34000	Bảo dưỡng mặt đường bằng đất cấp phối tự nhiên	388
SC.35000	Đóng cừ gỗ chống xói lở	389
SC.36100	Đắp lề đường bằng đất cấp phối tự nhiên	389
SC.36200	Lấp hố sụp, hố sình lún cao su	389
SC.36300	Đào hót đất sứt	390
SC.36310	Đào hót đất sứt bằng thủ công trong phạm vi 30m	390
SC.36320	Đào hót đất sứt bằng thủ công kết hợp với cơ giới hoặc bằng cơ giới trong phạm vi ≤ 50m	390
SC.36330	Đào hót đất sứt bằng thủ công kết hợp với cơ giới hoặc bằng cơ giới trong phạm vi ≤ 100m	391
SC.36400	Sửa nền, móng bằng cát, đá xô bò, đá dăm 4x6, đất chọn lọc	391
SC.36410	Sửa nền, móng bằng cát, đá xô bò, đá dăm 4x6	391
SC.36420	Sửa nền, móng bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn)	392
SC.36500	Đắp đất sét	392
SC.36600	Sửa mặt đường đất cấp phối tự nhiên	393
SC.37100	Bạt đất lề đường, dây cỏ lề đường	393

SC.37200	Phát quang dọc hai bên đường	393
SC.37300	Trồng và chăm sóc cây xanh	394

Mã hiệu	Nội dung	Trang
SC.37400	Sửa chữa vỉa hè, xử lý nền vỉa hè	394
SC.38100	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt	395
SC.38200	Sơn dải phân cách, dán màng phản quang đầu dải phân cách	395
SC.39100	Lau chùi cọc tiêu, biển báo	396
SC.39200	Gia công lắp đặt biển báo hiệu đường bộ, bảng tên đường	396
SC.39300	Gia công lắp đặt trụ đỡ biển báo hiệu đường bộ	397
SC.39400	Thay thế trụ, cột bê tông dải phân cách	397
SC.39500	Gắn viên phản quang, chùi rửa dải phân cách	398
SC.39600	Thay thế ống thép d50, tấm sóng dải phân cách	398
SC.39700	Sản xuất biển báo phản quang	399
SC.40000	Sửa chữa cầu đường sắt	399
SC.41000	Gia công, lắp dựng các cấu kiện của dầm thép cầu đường sắt	399
SC.41100	Sản xuất thanh mạ hạ, mạ thượng, thanh đầu dàn, bản nút dàn chủ	399
SC.41200	Sản xuất thanh đứng, thanh treo, thanh xiên	399
SC.41300	Sản xuất hệ liên kết dọc cầu	400
SC.41400	Sản xuất dầm dọc, dầm ngang	400
SC.41500	Sản xuất kết cấu thép đường người đi, sàn tránh xe trên dầm, đường kiểm tra	400
SC.42000	Liên kết hệ dầm thép bằng rivê, bu lông, hàn	401
SC.42100	Tán ri vê bằng búa hơi ép	401
SC.42200	Lắp ráp cấu kiện sắt thép bằng bu lông	401
SC.42300	Lắp ráp cấu kiện sắt thép bằng liên kết hàn	402
SC.43000	Gia cố dầm cầu	402
SC.43100	Gia cố mạ hạ, mạ thượng, thanh công cầu, bản nút dàn chủ	403
SC.43200	Gia cố thanh đứng, thanh treo, thanh xiên	403
SC.43300	Gia cố dầm dọc, dầm ngang, hệ liên kết dọc cầu	403
SC.44000	Lắp mới hệ mặt cầu và tháo dỡ hệ mặt cầu cũ	404
SC.45000	Lắp dựng, tháo dỡ cấu kiện dầm thép	404
SC.50000	Công tác sửa chữa đường sắt	404
SC.51100	Thay thế ray	404
SC.51110	Đường ray 1m tà vẹt sắt	405

SC.51120	Đường ray 1m tà vẹt gỗ	405
SC.51130	Đường ray 1m tà vẹt bê tông	406
SC.51200	Thay thế tà vẹt	406

Mã hiệu	Nội dung	Trang
SC.51210	Đường 1m tà vẹt gỗ, tà vẹt sắt	406
SC.51220	Đường 1m tà vẹt bê tông	406
SC.51230	Đường 1,435m tà vẹt gỗ, tà vẹt bê tông	407
SC.51240	Đường lồng tà vẹt gỗ, tà vẹt bê tông	407
SC.51250	Thay thanh giằng cự ly	407
SC.51300	Làm lại nền đá lòng đường	408
SC.51340	Nâng, giật, chèn đường	409
SC.51350	Bổ sung đá 4x6 vào đường, ghi	409
SC.51360	Sửa chữa rãnh xương cá	409
SC.51370	Vết dọn mương rãnh	410
SC.51380	Làm vai đá đường sắt	410
SC.51400	Sửa chữa đường ngang	410
SC.51410	Đường 1m	410
SC.51420	Đường 1,435m	411
SC.51430	Đường lồng	411
SC.51500	Thay tà vẹt ghi	411
SC.51510	Đường 1m	411
SC.51520	Đường 1,435m	412
SC.51530	Đường lồng	412
SC.51600	Thay ray hộ luân ghi (chân thô)	412
SC.51610	Đường 1m	412
SC.51620	Đường 1,435m	413
SC.51630	Đường lồng	413
SC.51700	Làm lại nền đá ghi, nâng; giật, chèn ghi	413
SC.51710	Làm lại nền đá ghi	413
SC.51720	Nâng, giật, chèn ghi	414
SC.51730	Tháo dỡ ghi cũ	414
SC.51800	Thay tâm ghi (chuyển hướng)	414
SC.51900	Thay lưỡi ghi	415